Trần Ngọc Thêm

# HỆ THỐNG liên kết văn bản TIẾNG VIỆT




NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC

Trần Ngọc Thêm

# HỆ THỐNG liên kết văn bản TIẾNG VIỆT

*(Tái bản lần thứ ba)*

NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC

604-2006/CXB/21-1291/GD Mã số: 7X339t6-DAI

# LỜI GIỚI THIỆU

*Chúng ta giao tiếp với nhau không phải bằng một câu hoặc những câu rời rạc mà bằng những câu có liên quan với nhau – những câu tạo thành một văn bản. Lưu ý tới điều này, đối tượng của ngôn ngữ học không chỉ là những từ, những câu mà còn là những chỉnh thể cú pháp trên câu và khái quát nhất là những văn bản.*

*Bạn có những câu đúng; đem ghép lại chúng có thể thành một văn bản mà cũng có thể không thành một văn bản. Từ những câu nhất định, chúng ta có thể tạo được những văn bản khác nhau. Vậy là trong một văn bản các câu có liên kết chặt chẽ với nhau và theo những phương thức khác nhau.*

*Cũng có khi các câu đứng cạnh nhau, có liên kết với nhau nhưng lại không thành một văn bản đích thực, cùng lắm chỉ thành những văn bản tồi. Vì sao vậy? Vì đó chỉ là những câu có liên kết giả, liên kết thuần tuý hình thức, mà không chứa đựng sự liên kết nội dung nào.*

*Các câu được liên kết với nhau như thế nào và theo những phương thức nào ? Dùng các liên từ, có thể liên kết hai câu đơn thành câu ghép. Nhưng một chuỗi gồm nhiều câu đứng cạnh nhau vẫn có thể liên kết rất chặt chẽ với nhau. Chúng được liên kết với nhau về phương diện nội dung cũng như về phương diện thuần tuý hình thức. Về nội dung, đó là liên kết chủ đề và liên kết logic.*

*Việc nghiên cứu những vấn đề này đã hình thành một chuyên ngành ngôn ngữ học mới :* **Ngôn ngữ học văn bản.**

*Cuốn* **Hệ thống liên kết văn bản tiếng Việt** *của Phó giáo sư tiến sĩ Trần Ngọc Thêm là cuốn sách đầu tiên của Việt Nam nghiên cứu về ngôn ngữ học văn bản. Tác giả đã có những kiến giải sâu sắc về hệ thống liên kết văn bản trong tiếng Việt. Sự thành công của cuốn sách này còn ở chỗ nó mở đường cho hàng loạt công trình nghiên cứu khác về ngôn ngữ học văn bản ở Việt Nam và nó đã thúc đẩy tích cực việc đưa môn ngữ pháp văn bản vào chương trình giảng dạy tiếng Việt ở nhà trường phổ thông như hiện nay.*

*Cuốn* **Hệ thống liên kết văn bản tiếng Việt** *của Phó giáo sư tiến sĩ Trần Ngọc Thêm là một cuốn sách rất có giá trị. Đây là cuốn sách cần thiết và hữu ích cho các nhà ngôn ngữ học, cho các sinh viên ngữ văn và cho tất cả những ai quan tâm tới tiếng Việt.*

Thành phố Hồ Chí Minh, 05-4-1999

**Giáo sư tiến sĩ NGUYỄN ĐỨC DÂN**

Chủ tịch Hội đồng ngôn ngữ học
Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh

# LỜI NÓI ĐẦU
## Lần xuất bản thứ hai

*Từ bản in lần thứ nhất* **Hệ thống liên kết văn bản tiếng Việt** *tại Nhà xuất bản Khoa học xã hội (1985) đến nay đã được 14 năm. Tuy rằng trong khoảng thời gian ấy, tư tưởng khoa học của chúng tôi về ngôn ngữ học văn bản đã hoàn thiện thêm rất nhiều, nhưng riêng phần về hệ thống liên kết văn bản thì hầu như không có gì thay đổi.*

*Trong luận án tiến sĩ khoa học ngữ văn mà chúng tôi đã bảo vệ năm 1988 tại Trường Đại học Tổng hợp Quốc gia Leningrad (nay là St-Petersburg) nhan đề* **Tổ chức ngữ pháp - ngữ nghĩa của văn bản (trên tư liệu tiếng Việt),** *hệ thống liên kết văn bản làm thành một phần bên cạnh hệ thống các đơn vị văn bản (văn bản, đoạn văn, phát ngôn).*

*Phần về phương thức liên kết trong tài liệu giáo khoa các cấp ở Việt Nam cho đến nay đều có sử dụng những kết quả của* **Hệ thống liên kết văn bản tiếng Việt**. *Những kết quả này cũng được dùng làm tài liệu tham khảo cơ bản trong nhiều luận án khoa học về ngôn ngữ học văn bản trong và ngoài nước.*

*Bởi vậy, để đáp ứng nhu cầu chung, trong bản in lần này, chúng tôi chỉ thực hiện một số bổ sung và sửa chữa nhỏ, cụ thể là :*

**1.** *Sửa chữa toàn bộ các lỗi kĩ thuật mà bản in lần trước mắc phải;*

**2.** *Sửa lại cách viết tên riêng nước ngoài theo nguyên dạng và chuyển tự những từ ngữ tiếng nước ngoài mà trước đây đã được phiên âm, trừ trường hợp tên riêng và từ ngữ nước ngoài trong các bản dịch thì chúng tôi vẫn tôn trọng giữ nguyên;*

*3. Thay một số thuật ngữ mà chúng tôi cho là hợp lí hơn (ví dụ, cặp "đề-thuyết" được thay bằng cặp "chủ đề - thuật đề" để có sự thống nhất về khái niệm "chủ đề" giữa các cấp độ: chủ đề phát ngôn, chủ đề đoạn văn, chủ đề văn bản);*

*4. Sửa đổi, bổ sung hoặc lược bỏ một số đoạn, một số chi tiết (ví dụ, bỏ bớt đoạn về cụm từ ở cuối §15.5; sửa đổi chút ít ở §§22, 50; bổ sung hoàn chỉnh bảng phân loại các phương thức liên kết ở §57);*

*5. Sau hết, chúng tôi có bổ sung thêm một* **Bảng tra các khái niệm cơ bản** *để giúp cho bạn đọc thuận tiện hơn trong việc tra cứu.*

*Sau khi* **Hệ thống liên kết văn bản tiếng Việt** *được xuất bản lần thứ nhất vào năm 1985, sách đã được giới thiệu trên tạp chí "Thông tin khoa học xã hội" (bài của Trần Thanh Bình, số 10-1985), tạp chí "Ngôn ngữ" (bài của PGS. Diệp Quang Ban, số 3-1986), tạp chí "Вопросы языкознания" (bài của T.H. Невлева số 6-1988). Nhân dịp sách tái bản, chúng tôi xin gửi lời cảm ơn chân thành tới các tác giả trên.*

*Chúng tôi cũng xin bày tỏ lòng biết ơn GS.TS. Nguyễn Đức Dân đã xem lại bản thảo và viết lời giới thiệu cho cuốn sách, và Ban biên tập khoa học xã hội, Chi nhánh NXBGD tại TP. Hồ Chí Minh đã góp phần giúp cho cuốn sách được tái bản.*

Tp. Hồ Chí Minh, tháng 5-1999

**TRẦN NGỌC THÊM**

*PHẦN MỘT*

# VẤN ĐỀ TÍNH LIÊN KẾT VÀ ĐƠN VỊ LIÊN KẾT VĂN BẢN

*Chương I*

# NGÔN NGỮ HỌC VĂN BẢN VÀ VẤN ĐỀ TÍNH LIÊN KẾT

## §1. TỪ GIỚI HẠN CÂU...

**1.1.** Đặc điểm nổi bật nhất của ngôn ngữ học trong suốt quá trình phát triển lịch sử của mình, cho tới tận những năm gần đây, là nó không bao giờ vượt ra khỏi giới hạn câu. Câu luôn luôn được coi là đơn vị hoàn chỉnh, đơn vị cao nhất được nghiên cứu trong phạm vi của ngôn ngữ học.

Từ thời cổ đại, người ta đã quan niệm như thế. Với quan niệm như thế, ngữ pháp học lâu nay chỉ gói gọn trong hai phần : lí thuyết về từ (*từ pháp học* hay *hình thái học*) và lí thuyết về câu (*cú pháp học*). "Câu là một kết cấu mà trong phát ngôn đang xét không phải là bộ phận của một kết cấu lớn hơn nào"– định nghĩa do nhà ngôn ngữ học Mĩ L. Bloomfield [1926, tr. 204] đưa ra này đã được chấp nhận rộng rãi ở nhiều nước, kể cả Việt Nam.

Cho tới tận những năm 60, vẫn ít có ai nghi ngờ gì khi nghe nhà ngôn ngữ học Pháp E. Benveniste khẳng định tại Đại hội quốc tế các nhà ngôn ngữ học lần thứ IX : "Nhóm các câu không tạo nên một đơn vị bậc cao hơn so với câu. Cấp độ ngôn ngữ nằm trên cấp độ vị từ (tức cấp độ câu – TNT) là không có" [1974, tr. 139]. Thậm chí, đến năm 1967, trong lần xuất bản thứ tư cuốn *Dẫn luận ngôn ngữ học* nổi tiếng, sau khi kể tên các đơn vị như âm vị, hình vị, từ, câu, nhà ngôn ngữ học Nga A.A. Reformatskij [1967, tr. 29] vẫn tuyên bố dứt khoát: "Trong ngôn ngữ không còn gì và không thể có gì nữa !"

Do đâu mà có giới hạn này ? Để tìm nguyên nhân, ta cần trở lại đặc điểm của việc nghiên cứu ngôn ngữ.

**1.2.** Khác với ở nhiều khoa học khác, trong nhiều thế kỉ, do sự phức tạp của đối tượng cho nên việc nghiên cứu ngôn ngữ đã được tiến hành chủ yếu theo con đường quy nạp. Điều đó thể hiện ở hai quá trình. Thứ nhất là quá trình đi từ việc khảo sát cái cụ thể, có tính chất cá biệt, tới khảo sát cái khái quát, có tính chất xã hội (quá trình ***khái quát hóa***). Thứ hai là quá trình đi từ sự khảo sát những đơn vị nhỏ tới những đơn vị lớn hơn (quá trình ***quy mô hóa***).

Trong lịch sử phát triển của khoa học về ngôn ngữ, hai quá trình này diễn biến không đồng đều. Thế kỉ XIX với những xu hướng lịch sử - so sánh, xu hướng tự nhiên luận, xu hướng tâm lí luận... chủ yếu chỉ quan tâm tới những biến đổi ngôn ngữ có tính chất cá biệt. Sự xuất hiện của F. de Saussure vào đầu thế kỉ XX với đối lập "ngôn ngữ - lời nói" do ông đề xuất đã tạo nên *một cuộc cách mạng thúc đẩy nhanh quá trình khái quát hóa trong ngôn ngữ học*. Nhưng, như một con dao hai lưỡi, đối lập "ngôn ngữ - lời nói" trong khi mở cửa cho quá trình đi tới cái khái quát thì đồng thời cũng đóng luôn cánh cửa của quá trình dẫn tới những đơn vị cao hơn, bởi lẽ câu và mọi thứ trên câu đều bị Saussure xếp vào lời nói – một lĩnh vực ngoài rìa không thuộc phạm vi nghiên cứu của ngôn ngữ học. Và thế là, trong một thời gian dài, ngôn ngữ học, do quá phấn khởi với những thành tựu do Saussure đem lại đã bằng lòng dừng lại trước giới hạn của câu.

**1.3.** Vì sự dừng lại ấy, các lí thuyết ngôn ngữ học xây dựng trong khuôn khổ của câu đã phải trả một giá đắt : Chúng ngày càng bộc lộ những hạn chế và bất lực của mình trước những nhu cầu của lí luận và thực tiễn. Cụ thể, những hạn chế đó là:

a) Không đủ khả năng giải thích nhiều hiện tượng biểu hiện trong phạm vi câu nhưng lại có liên quan tới những cơ chế ngoài câu như : hiện tượng điệp, đối; việc lựa chọn quán từ; vai trò của đại từ, từ nối, từ chêm xen; bản chất và chức năng của các loại câu đặc biệt, câu vô nghĩa, v.v.

b) Không đủ đáp ứng những nhu cầu thực tiễn của việc xây dựng văn bản, trong đó có môn làm văn trong nhà trường. Không đủ giúp cho học sinh viết được những bài văn mạch lạc, đúng và hay. Không đủ khả năng phân tích và đề ra cách sửa chữa nhiều loại lỗi trong các bài viết của các em. Liên quan đến các vấn đề này là những nhu cầu của công tác biên tập - xuất bản, công tác tuyên truyền, báo chí, phát thanh,v.v.

c) Không đủ đáp ứng những nhu cầu thực tiễn của việc phân tích tác phẩm văn học. Cái quan trọng đối với một tác phẩm văn học là cấu trúc văn bản hoàn chỉnh của nó thì lại là cái "ngoài rìa" đối với ngôn ngữ học.

d) Không đủ đáp ứng những nhu cầu cấp bách của việc tự động hóa các quá trình xử lí thông tin ngôn ngữ: các bản dịch, các bài tóm tắt văn bản do máy tính điện tử làm ra theo những quy trình (angôrit, thuật toán) được xây dựng trên cơ sở những thành tựu của ngôn ngữ học trong câu có thể gồm những câu đúng nhưng toàn văn bản thì không tránh khỏi tình trạng ngô nghê, rời rạc.

## §2. ...ĐẾN SỰ RA ĐỜI CỦA NGÔN NGỮ HỌC VĂN BẢN

**2.1.** Để khắc phục những nhược điểm vừa nêu ở mục trên, rõ ràng là ngôn ngữ học phải đi tiếp quá trình thứ hai : *vượt qua khỏi giới hạn câu* để đến với những đơn vị có quy mô mới và kích thước lớn hơn. Kết quả là đã hình thành một bộ môn mới nghiên cứu các đơn vị trên câu gọi là ***ngữ pháp văn bản***, và rộng hơn, ***ngôn ngữ học văn bản (лингвистика текста,*** textual linguistics, textlinguistics).

Những công trình đặt nền móng cho bộ môn này được công bố hầu như đồng thời ở nhiều nước khác nhau vào buổi giao thời giữa nửa trước và sau của thế kỉ chúng ta (1947-1952). Vào thời gian này, ở Nga N.S. Pospelov viết về "chỉnh thể cú pháp phức hợp", I.A. Figurovskij nói đến "chỉnh thể cú pháp của văn bản hoàn chỉnh"; ở Tiệp Khắc V. Mathesius nêu ra thuyết

phân đoạn thực tại câu – thuyết này có liên quan trực tiếp đến các vấn đề trên câu; ở Đức K. Boost viết về sự liên kết giữa các câu độc lập trong "khối liên hiệp các câu"; ở Mĩ Z.S. Harris đề xuất phương pháp phân tích phân bố những chuỗi câu liên kết mà ông gọi là discourse[1].

**2.2.** Tuy ngôn ngữ học văn bản đã hình thành, nhưng trong những năm 50 và 60, còn ít người biết và để ý đến sự tồn tại của ngành này. Chẳng hạn, nhà ngôn ngữ học Mĩ W.L. Chafe, khi viết cuốn *Ý nghĩa và cấu trúc của ngôn ngữ* (in ở Chicago và Luân Đôn năm 1971), cũng không hề hay biết gì đến những nghiên cứu của các đồng nghiệp về ngôn ngữ học văn bản. Bốn năm sau [1975, tr. 5], trong lời tựa cho bản dịch tiếng Nga của cuốn sách này, tác giả đã phải "lấy làm tiếc" về điều đó, bởi lẽ nhiều hiện tượng trong số những vấn đề mà ông đã đề cập đến "rõ ràng là phụ thuộc vào những nhân tố nằm ngoài phạm vi của câu". Đó là cái mà ông coi là "chỗ thiếu sót nghiêm trọng" của cuốn sách.

Mặt khác, trong quá trình phát triển các quan điểm học thuật của mình, một số nhà khoa học vẫn tiếp tục độc lập đi đến kết luận về sự cần thiết của bộ môn này. Chẳng hạn, năm 1965, nhà nghiên cứu văn học Pháp R. Barthes [1965, tr. 445] dự đoán : "Trong tương lai, có thể kí hiệu học sẽ hòa tan vào "xuyên ngôn ngữ học" (trans-linguistique) mà đối tượng là các truyện cổ tích, truyện ngắn, bài báo, v.v.". Ở Việt Nam, năm 1973, Nguyễn Tài Cẩn và N.V. Stankevich [1973, tr. 9] đã nhận định : "Đi theo ngữ pháp truyền thống thì phải cho rằng câu là loại đơn vị ngữ pháp thuộc bậc cao nhất (...). Ngược lại, nếu thử thoát ra ngoài phạm vi của lối quan niệm ấy, thử coi một đoạn văn, một bài thơ, hay thậm chí cả một chương sách, một bộ sách như là một loại đơn vị nào đó (...) thì rõ ràng là cũng có thể hình dung vấn đề một cách khác trước. Hoàn toàn có thể cho rằng chỉ với câu thì ta mới bắt đầu bước chân vào địa hạt của thông báo, và câu là đơn vị tế bào của địa hạt này".

---

(1) Ở Việt Nam dịch thuật ngữ này là "ngôn bản", "diễn từ", "diễn ngôn". Chúng tôi gọi những sản phẩm của ngôn ngữ nói chung này là "ngôn phẩm".

Nhìn chung, những năm 50-60 có thể coi là *giai đoạn hình thành và tự khẳng định* của ngôn ngữ học văn bản.

**2.3.** Bước sang những năm 70, ngôn ngữ học văn bản đã nhanh chóng đạt tới *thời kì phát triển rầm rộ.* Số lượng các bài báo và chuyên luận tăng vọt. Hàng loạt tạp chí chuyên đề được ra đời (như *Papiere zur Textlinguistik* ở Hamburg (Tây Đức); *Cahiers d'analyse textuelle* ở Liège (Bỉ). Hàng loạt hội nghị khoa học chuyên đề được triệu tập (như Hội nghị toàn Liên bang về ngôn ngữ học văn bản ở Maxcơva năm 1974, Hội thảo CHDC Đức - Tiệp Khắc về ngữ pháp văn bản ở Berlin năm 1975, Hội nghị về ngôn ngữ học văn bản tại Trường đại học sư phạm ngoại ngữ mang tên Hồ Chí Minh ở Irkursk (thuộc Liên Xô cũ) năm 1981, v.v.

Lĩnh vực ngôn ngữ học văn bản ngày càng thu hút sự chú ý của các nhà ngôn ngữ học làm việc ở những bộ phận hết sức khác nhau (từ các nhà ngôn ngữ học truyền thống cho tới các nhà ngôn ngữ học cấu trúc, ngôn ngữ học tạo sinh, v.v.). Quan tâm đến ngôn ngữ học văn bản còn có cả các nhà nghiên cứu thuộc các ngành khoa học khác, trước hết là văn học. Các lĩnh vực khác nhau và các xu hướng khác nhau đều tìm thấy ở đây một miếng đất mới để áp dụng những phương pháp của mình và, đồng thời, cũng hi vọng tìm thấy ở đây những phương pháp, những cách nhìn mới để giải quyết những bế tắc của mình. Lĩnh vực văn bản, theo cách nói hình tượng của V.A. Zvegintsev [1980, tr. 14], gần như đã trở thành một "vũ trụ ngôn ngữ học".

Như vậy, nếu coi việc nâng ngôn ngữ học lên tầm một khoa học khái quát gắn liền với tên tuổi của F. de Saussure là cuộc cách mạng lần thứ nhất trong ngôn ngữ học như lâu nay vẫn nói, thì *cuộc cách mạng lần thứ hai* phải là việc ***đưa ngôn ngữ học lên tầm một khoa học bao quát hết đối tượng của mình gắn liền với sự ra đời của ngôn ngữ học văn bản.***

# §3. VẤN ĐỀ TÍNH LIÊN KẾT CỦA VĂN BẢN

**3.1.** Hiện tượng đầu tiên được giới ngôn ngữ học văn bản chú ý đến là việc văn bản không phải là một phép cộng đơn thuần của các câu. Giữa các câu trong văn bản có những sợi dây liên hệ chặt chẽ. "Những sợi dây này – K. Boost viết vào năm 1949 – kéo dài từ câu nọ sang câu kia nhiều đến nỗi tạo nên một mạng lưới dày đặc (...), trong đó mỗi câu riêng biệt gắn bó chặt chẽ với những câu còn lại" [dẫn theo Moskal'skaja 1981, tr. 5]. Hiện tượng này về sau được gọi là *tính liên kết* (t. Nga : *связность, когезия;* t. Anh : cohesion – từ tiếng Latin : cohaerens).

Từ đó đến nay, "tính liên kết" được xem là phát hiện mới, một thuộc tính đặc thù *chỉ có ở cấp độ trên câu.* M.A.K. Halliday thậm chí còn đưa nó ra làm mẫu mực cho phong cách học, ông đòi hỏi lĩnh vực này cũng phải tìm được những dấu hiệu đặc thù của đối tượng mình nghiên cứu theo kiểu như thế [dẫn theo INION 1979, tr. 10].

Hiện tượng liên kết được khảo sát sớm hơn cả là hiện tượng "lặp" hoặc "điệp" – *anaphora* (t. Hi Lạp có nghĩa là "đưa lên trên"). Khái niệm này thường được hiểu khá rộng, nó có thể bao gồm việc lặp các từ cùng gốc, lặp cấu tạo từ, lặp có từ dẫn, thay thế bằng đại từ, bằng từ đồng nghĩa [x. Nikolaeva 1978b, tr. 6]. R. Harweg (1968) gọi hiện tượng này là "phép đại từ hóa" (t. Đức : Pronomina), còn B. Palek (1968) thì gọi là "sự tham chiếu" (cross-reference).

Ngoài hiện tượng điệp, người ta còn chú ý tới những hiện tượng khác mang chức năng liên kết như việc sử dụng quán từ, từ nối, sử dụng sự tương ứng thời – thể của các động từ, sử dụng câu hỏi, các hiện tượng tỉnh lược, song hành cú pháp, sự tương tác nêu-báo, v.v. Cả đến trật tự từ trong câu và ngữ điệu cũng được xem là có chức năng liên kết văn bản. Tất cả những hiện tượng đó được gọi chung là các *phương tiện liên kết liên câu.*

**3.2.** Để bao quát hết các phương tiện liên kết liên câu, người ta đã thử *phân loại* chúng theo nhiều cách rất khác nhau. Những cách phân loại này có thể quy về ba hướng chính.

Hướng thứ nhất phân loại các phương tiện liên kết liên câu *dựa vào các sự phân chia truyền thống của ngôn ngữ học.* So sánh những quan hệ giữa các thành phần câu, I.A. Figurovskij [1961] chia ra các phương tiện liên kết có tính chủ ngữ, có tính bổ ngữ, có tính trạng ngữ, có tính định ngữ. M. Pfütze [1969] chia thành liên kết từ pháp (động từ, số từ, đại từ, phó từ, tiểu từ) và liên kết cú pháp (câu hỏi, sự tương tác nêu – báo). T.I. Sil'man [1967] chia thành liên kết từ vựng – cú pháp (lặp từ vựng, lặp đại từ, lặp từ đồng nghĩa, v.v.). M.A.K. Halliday và R. Hasan [1976] chia thành liên kết ngữ pháp (gồm các hiện tượng quy chiếu, thay thế và tỉnh lược), liên kết từ vựng và liên kết trung gian (hiện tượng liên hợp) v.v.

Hướng thứ hai phân loại các phương tiện liên kết liên câu *dựa vào sự đối lập những phương tiện liên kết đã biết với những phương tiện liên kết đặc thù mới phát hiện.* I.P. Gal'perin [1981, tr. 78-85] chia ra liên kết ngữ pháp truyền thống và các loại liên kết logic, liên kết liên tưởng, liên kết hình tượng, liên kết cấu trúc, liên kết phong cách học, liên kết tạo nhịp điệu. L.M. Loseva [1980, tr. 15-57] chia thành các phương tiện liên kết chung (nối cả các câu độc lập lẫn các bộ phận của câu như: từ hư và từ chêm xen, sự thống nhất thời - thể của động từ, đại từ và số từ) và các phương tiện liên kết liên câu thuần tuý (các từ và cụm từ không bộc lộ ngữ nghĩa của mình trong câu, lặp từ, câu hỏi, v.v.).

Hướng thứ ba phân loại các phương tiện liên kết liên câu *theo mức độ liên kết.* I.M. Novistkaja [1973b, tr. 4-11] chia thành các phương tiện liên kết chính (lặp, tương liên, liên kết logic (dùng từ nối)) và các phương tiện liên kết bổ trợ (thời - thể động từ, song hành cú pháp, trật tự từ). I.Ja. Chernukhina [1976] chia thành liên kết nội tại chặt (sử dụng đại từ), liên kết phân tán (sử dụng sự tương liên ngữ nghĩa) và liên kết đồng vị trí tự do.

**3.3.** Bây giờ ta hãy nói về sự phát triển của bản thân khái niệm "*tính liên kết*". Cho đến nay, trong sự phát triển đó có thể phân biệt hai giai đoạn.

Ở *giai đoạn đầu*, "tính liên kết" chủ yếu chỉ hạn chế ở những *biểu hiện hình thức.* Với cách hiểu như vậy, khái niệm "tính liên kết" có ngoại diên quá rộng và không có khả năng đóng vai trò nhân tố quyết định trong việc phân biệt văn bản với phi-văn-bản. Bởi vì dễ dàng có thể tạo ra những

chuỗi câu có đủ các dấu hiệu liên kết hình thức, nhưng không diễn đạt một nội dung nào, vậy mà theo cách hiểu đang xét về tính liên kết, những chuỗi câu này cũng phải được coi là "văn bản".

Ở *giai đoạn hai*, khi đã đi sâu vào tìm hiểu những đặc trưng của văn bản, các nhà nghiên cứu ngày càng chú ý đến vai trò của các *liên kết ngữ nghĩa*. S.I. Gindin [1977, tr. 350-351] rút ra kết luận rằng ở cấp độ trên câu, cú pháp được xây dựng trước hết trên cơ sở sự phù hợp những đặc trưng ngữ nghĩa của các đơn vị thuộc cấp độ dưới. Nói về sự tương tác giữa cú pháp của câu với cú pháp của văn bản, V.V. Bogdanov [1977, tr. 182] cũng nhấn mạnh rằng "điều quan trọng là sự tương tác ấy hoàn toàn dựa trên cơ sở ngữ nghĩa". Tác giả phân biệt tổ chức hình thức của văn bản (gọi là *когезионность* -"tính liên kết") với tổ chức ngữ nghĩa của văn bản (gọi là *когерентность* -"tính mạch lạc") – tổ chức này được thể hiện qua một loạt những sự tương hợp ngữ nghĩa [1981]. Yêu cầu về liên kết ngữ nghĩa còn được thể hiện bằng những thuật ngữ khác như "tính toàn vẹn" *(цельность)* của A.A. Leont'ev [1976, tr. 40-41; 1979, tr.19] – đó là một "phạm trù ngôn ngữ học tâm lí biểu thị sự thống nhất về nghĩa của văn bản", hoặc "tính định hình hoàn chỉnh" *(цельнoфoрмленность)* của V.A. Zvegintsev [1980], v.v.

Với sự bổ sung của "liên kết ngữ nghĩa", các nhà ngôn ngữ học văn bản tiến hành xử lí theo hai hướng.

Theo hướng thứ nhất, *liên kết ngữ nghĩa được xem xét tách biệt khỏi liên kết hình thức*. Điều đó dẫn đến sự tách rời hoàn toàn hình thức khỏi nội dung và khiến cho ngoại diên của khái niệm "tính liên kết" càng trở nên rộng hơn trước, càng có thêm nhiều "phi-văn-bản" được xem là văn bản. Chẳng hạn, nhà nghiên cứu Tiệp Khắc K. Kozhevnikova [1979, tr. 58-59, 55] thừa nhận sự tồn tại của những "văn bản có đủ dấu hiệu liên kết hình thức nhưng không có sự liên kết tư tưởng tương ứng" và những văn bản "liên kết (về tư tưởng) trần trụi" không có những dấu hiệu liên kết hình thức; bà còn coi cả các từ điển, các danh bạ điện thoại, v.v. cũng đều là văn bản.

Ở hướng thứ hai, "tính liên kết" được định nghĩa là "sự gắn bó về nghĩa và về hình thức của các yếu tố không nhỏ hơn câu trong văn bản" [x. Nikolaeva 1978a, tr.469], có nghĩa là người ta đòi hỏi *văn bản nhất thiết phải có đầy đủ cả liên kết hình thức lẫn liên kết ngữ nghĩa.* Cách hiểu này tuy đang được chấp nhận khá rộng rãi nhưng thực chất lại rơi vào một thái cực mới. Từ chỗ quá rộng, nó lại trở thành quá hẹp, không bao quát được hết các loại văn bản. A.A. Leont'ev [1979, tr.28] không thừa nhận những đối thoại không nhằm vào một chủ đề, một mục đích nhất định là văn bản (mà phần lớn các đối thoại đều như thế). Nhà nghiên cứu Ba Lan M. Mayenowa cũng không coi đối thoại là văn bản [x. Janus 1979, tr.327]. Theo cách hiểu này, cũng sẽ không thể coi là văn bản hàng loạt những văn bản "kịch phi lí" đang thịnh hành ở phương Tây.

Rõ ràng là cần tìm cách khắc phục những hạn chế này. Nhưng theo hướng nào ?

## *Chương II*

# KHÁI NIỆM TÍNH LIÊN KẾT CỦA VĂN BẢN

## §4. CÁI GÌ LÀM CHO MỘT CHUỖI CÂU TRỞ THÀNH VĂN BẢN ?

**4.1.** Dừng lại ở ranh giới câu, ngôn ngữ học truyền thống gây cho mọi người ấn tượng rằng chỉ cần biết thật nhiều từ và nắm vững các mô hình cấu tạo câu là có thể giao tiếp được. Theo đó, muốn có một văn bản, hình như chỉ cần ghép các câu đúng ngữ pháp lại với nhau. Nhưng trên thực tế, tình hình không đơn giản như thế. Đây là một "sản phẩm" được tạo ra theo phương pháp ấy :

*Ví dụ 1 :*

> Cầm đi một mình trong đêm. Trận địa đại đội hai ở phía bãi bồi bên một dòng sông. Hai bố con cùng viết đơn xin đi lính ra mặt trận. Mùa thu hoạch lạc đã vào chặng cuối.

Tách riêng ra, tất cả các câu trên đều là những câu hoàn hảo, không còn gì đáng chê trách: Chúng đều vốn được rút ra từ những truyện ngắn khác nhau[2]. Nhưng gộp lại với nhau thì cái sản phẩm do chúng tạo nên rõ ràng không thể gọi là "văn bản" được. Đó chỉ là một chuỗi hỗn độn vô nghĩa của các câu "đúng ngữ pháp" riêng rẽ, không hơn !

---

(2) Các truyện *Réo cao* của Nguyên Ngọc, *Người cầm súng* của Lê Lựu, *Lặng lẽ Sa Pa* của Nguyễn Thành Long, *Mùa Lạc* của Nguyễn Khải, trong cuốn: *33 truyện ngắn chọn lọc 1945-1975*, H., NXB TPM, 1976.

Vậy thì cái gì là nhân tố có tác dụng biến một chuỗi câu trở thành văn bản ?

**4.2.** Để trả lời câu hỏi đó, việc nghiên cứu các câu độc lập không đem lại lợi ích gì. Chỉ có quan sát trên các văn bản, mới có thể tìm ra lời giải đáp. Ta hãy thử tiến hành việc quan sát đó trên đoạn trích sau :

*Ví dụ 2 :*

> (a) Cắm đi một mình trong đêm. (b) Đúng như báo Đảng nói, đêm nay trời ít mây và có gió nhẹ. (c) Mùa xuân về trên rẻo cao đã làm nở những thứ hoa chỉ thơm ban đêm, kín đáo như nụ cười tình của một cô gái Mèo. (d) Tiếng kêu của một con hoẵng lạc bầy trong rừng khuya nghe như tiếng gọi tha thiết của một con người. (e) Cắm nghĩ chưa bao giờ anh nghe báo nói về tiếng kêu của con hoẵng đó. (f) Nhưng nói làm gì, trên khắp đất nước ta, có nơi nào mà một đêm mùa xuân lại không nghe thấy tiếng kêu tha thiết của một con hoẵng con? (g) Cắm xốc lại cây súng, nhưng không phải để bắn. (h) Anh đi nhanh trong đêm quen thuộc.

(**Nguyên Ngọc**, *Rẻo cao)*

So sánh ví dụ 1 và ví dụ 2, ta thấy giữa chúng có một sự khác biệt rất lớn. Các câu ở ví dụ 1 rời rạc, không có liên quan gì với nhau. Trong khi đó, giữa các câu ở ví dụ 2 có những mối liên hệ chặt chẽ: Từ việc *đi trong đêm* (câu a), Cắm nhận xét về *thời tiết ban đêm* (câu b). Thời tiết điển hình của *mùa xuân* khiến anh chú ý đến *hoa đêm trên rẻo cao* (câu c), đến *muông thú* của núi rừng (câu d). Câu e xâu chuỗi ba câu a-b-d *(Cắm - báo Đảng - con hoẵng)*. Sự băn khoăn nêu ra trong câu e nhận được sự trả lời trong câu f. Sự kiện *Cắm - súng - không bắn* ở câu g liên quan đến *con hoẵng* ở các câu trên và việc *đi nhanh* ở câu cuối cùng.

Những mối liên hệ qua lại phức tạp vừa nêu giữa các câu trong ví dụ 2 tạo nên một mạng lưới. Chính nhờ mạng lưới này mà các câu gắn bó lại với nhau để tạo thành văn bản.

Do không có liên hệ, các câu trong ví dụ 1 có thể tùy tiện đổi chỗ cho nhau. Đối với ví dụ 2, việc này không thể thực hiện được. Sự thay đổi vị trí các câu trong ví dụ 2 làm cho mạng lưới liên hệ bị phá vỡ và sẽ biến nó thành một chuỗi câu hỗn độn như ví dụ 1.

Mạng lưới các mối liên hệ giữa các câu trong một văn bản như thế gọi là ***tính liên kết*** của nó.

**4.3.** Nói một cách chung nhất thì văn bản là một *hệ thống* mà trong đó các câu mới chỉ là các *phần tử*. Ngoài các câu - phần tử, trong hệ thống văn bản còn có *cấu trúc*. Cấu trúc của văn bản chỉ ra vị trí của mỗi câu và những mối quan hệ, liên hệ của nó với những câu xung quanh nói riêng và với toàn văn bản nói chung. Sự liên kết là mạng lưới của những quan hệ và liên hệ ấy.

Như vậy, có thể kết luận rằng tính liên kết chính là nhân tố quan trọng nhất có tác dụng biến một chuỗi câu trở thành văn bản. Không phải vô cớ mà thuật ngữ "văn bản" trong các ngôn ngữ Ấn-Âu lại đều bắt nguồn từ chữ Latin *textum* có nghĩa là "sự liên kết" !

Tính liên kết có khả năng rất lớn. Nó có thể làm cho một chuỗi câu không liên quan gì với nhau trở thành một bộ phận của văn bản bằng cách thêm một câu thứ n+1 cho nó. Khi đó, lập tức cả chuỗi câu hỗn độn kia bỗng nhiên cựa quậy và trở nên một bộ phận hợp pháp của văn bản.

Chẳng hạn, hai câu Ông Huyến có sức hấp dẫn thực đặc biệt và Đường làng không dài nhưng nhiều ngóc ngách rõ ràng là không có liên quan gì đến nhau. Nhưng chúng lại trở nên gắn bó không chê vào đâu được khi được thêm vào một câu thứ ba như sau :

> Ông Huyến có sức hấp dẫn thực đặc biệt. Đường làng không dài nhưng nhiều ngóc ngách. Ông có thể đột ngột rẽ vào bất cứ đâu cũng tìm ra được những sự việc cụ thể và khêu gợi lên những câu chuyện lí thú.
>
> **(Nguyễn Kiên**. *Ông chủ nhiệm)*

Sở dĩ như vậy là vì câu thứ ba đã liên kết xâu chuỗi cả hai câu rời rạc kia. Tác dụng của tính liên kết là như thế !

## §5. LIÊN KẾT HÌNH THỨC VÀ LIÊN KẾT NỘI DUNG. PHÂN BIỆT VĂN BẢN VỚI CÁC LOẠI CHUỖI PHÁT NGÔN HỖN ĐỘN

**5.1.** Để tìm hiểu kĩ hơn bản chất của khái niệm "tính liên kết", bây giờ chúng ta hãy đối chiếu ví dụ 1 và 2 ở §4 với ví dụ 3 dưới đây (các câu trong ví dụ 3 cũng đều được rút ra, có sửa đổi đôi chỗ, từ các truyện ngắn khác nhau) :

*Ví dụ 3 :*

> (a) Cắm bơi một mình trong đêm. (b) Đêm tối bưng không nhìn rõ mặt đường. (c) Trên con đường ấy, chiếc xe lăn bánh rất êm. (d) Khung cửa xe phía cô gái ngồi lồng đầy bóng trăng. (e) Trăng bồng bềnh nổi lên qua dãy Pú Hồng. (f) Dãy núi này có ảnh hưởng quyết định tới gió mùa đông bắc nước ta. (g) Nước ta bây giờ của ta rồi, cuộc đời đã bắt đầu hửng sáng.

So sánh với các nhóm hỗn độn ở ví dụ 1, ta thấy nhóm câu ở ví dụ 3 đã có sự liên kết theo chuỗi : *Cắm - đêm - đường - xe - trăng - núi - gió mùa - nước ta - cuộc đời.*

Tuy không còn rời rạc như ví dụ 1 và đã có liên kết giống ví dụ 2, nhưng bất kì ai cũng đều nhận thấy rằng ví dụ 3 chưa được "văn bản" bằng ví dụ 2. Vậy thì ví dụ 3 khác ví dụ 2 ở chỗ nào ?

So sánh với ví dụ 2, ta thấy sự liên kết ở ví dụ 3 mới chỉ là một sự *liên kết hình thức*. Ngoài liên kết hình thức, ở ví dụ 2 còn có *liên kết nội dung*: Tất cả các câu trong đó đều phối hợp với nhau một cách hài hòa, bổ sung cho nhau để cùng thể hiện một nội dung. Đó chính là cái mà ở ví dụ 3 không có.

Giữa hai mặt liên kết nội dung và liên kết hình thức có mối quan hệ biện chứng chặt chẽ: liên kết nội dung được thể hiện bằng một hệ thống các phương thức liên kết hình thức, và liên kết hình thức chủ yếu dùng để diễn

đạt sự liên kết nội dung[3]. Tất nhiên, điều đó không có nghĩa là giữa hai mặt này có một sự tương ứng tuyệt đối theo kiểu một-đối-một. Bản thân tính chất biện chứng của mối quan hệ này cũng đã nói lên sự linh hoạt đó.

**5.2.** Do liên kết nội dung và liên kết hình thức là hai mặt gắn bó mật thiết với nhau, cho nên *mỗi văn bản đều phải có đủ hai mặt liên kết này.* Đây chính là *dấu hiệu cho phép phân biệt* ***văn bản*** *với* ***"phi văn bản"****, tức là với những* ***chuỗi phát ngôn hỗn độn.***

Chuỗi phát ngôn hỗn độn là những chuỗi thuộc một trong 3 trường hợp sau :

1) Chỉ có liên kết hình thức và hoàn toàn không có liên kết nội dung;

2) Chỉ có liên kết nội dung và hoàn toàn không có liên kết hình thức;

3) Không có cả liên kết hình thức lẫn liên kết nội dung. Đây là chuỗi phát ngôn hỗn độn thuần túy.

Việc phân biệt văn bản với chuỗi phát ngôn hỗn độn nói chung không có gì là khó lắm.

Trong các chuỗi phát ngôn hỗn độn, nhận diện các ***chuỗi phát ngôn hỗn độn chỉ có liên kết hình thức*** (trường hợp 1) cũng rất dễ. Vì liên kết hình thức bộc lộ ra ngoài. Ví dụ 3 vừa xét ở §5.1 thuộc trường hợp này.

Phân biệt trường hợp 2 với trường hợp 3 có khó hơn, vì liên kết nội dung vốn không được đánh dấu. Có thể đề ra nguyên tắc nhận diện trường hợp 2 như sau :

Một chuỗi hỗn độn không có liên kết hình thức sẽ được coi là ***chuỗi phát ngôn hỗn độn chỉ có liên kết nội dung***, nếu nó có thể được cải biên thành một văn bản bằng một trong những biện pháp sau :

---

(3) Khái niệm "liên kết nội dung" rộng hơn khái niệm "liên kết ngữ nghĩa" đã nhắc tới ở §3.3. Nó nhấn mạnh nhiều hơn đến những nhân tố ngoài ngôn ngữ. Không thấy hết những mối quan hệ biện chứng giữa liên kết nội dung và liên kết hình thức, có nhà nghiên cứu đã kết luận một cách cực đoan rằng : "Các quy tắc xây dựng văn bản liên kết không tác động giữa các phát ngôn, mà tác động giữa các khái niệm thể hiện bằng những phát ngôn ấy. Thực chất, giữa những phát ngôn nối tiếp nhau thường không có một mối liên hệ nào" ! [Labov 1970, tr. 171].

a) Tách nhập các câu;

b) Đổi chỗ các câu;

c) Đổi chỗ các từ trong câu, hoặc:

d) Thêm bớt các từ trong câu (mỗi lần thêm hoặc bớt phải dưới một câu).

Theo nguyên tắc vừa nêu thì chuỗi câu trong ví dụ 1 ở §4.1 thuộc trường hợp này. Nó có thể cải biên bằng các biện pháp b và d thành, chẳng hạn, chuỗi sau (những chỗ thêm vào được in nghiêng) :

> Cắm đi *thăm con* một mình trong đêm. *Năm ngoái,* hai bố con cùng viết đơn xin đi lính ra mặt trận, *nhưng chỉ có con ông được gọi.* Trận địa *của nó* ở phía bãi bồi bên một dòng sông. *Ở đó bây giờ* mùa thu hoạch lạc đã vào chặng cuối.

Thoạt nhìn có thể cho rằng cách nhận diện nêu trên là võ đoán, bởi vì việc cải biên này rõ ràng là một công việc "sáng tác" theo kiểu chắp vá, lắp ghép các câu cho trước. Nhưng toàn bộ vấn đề chính là ở những câu cho *trước đó* : Trong chúng phải *có sẵn* những mối liên hệ nào đó về nội dung thì mới có thể lắp ghép chúng lại với nhau mà không cần thêm bớt tới một câu được chứ !

Hơn nữa, đây không chỉ là một sự suy luận lí thuyết. Trong thực tế, những chuỗi phát ngôn hỗn độn chỉ có liên kết nội dung như thế ta vẫn có thể gặp hàng ngày. Ở những người có trình độ diễn đạt kém (như trong các bài làm văn của học sinh). Hoặc ở những người mắc bệnh mất ngôn. Những người này muốn diễn đạt một điều gì đó, nhưng kết quả thu được chỉ là những câu rời rạc. Có người khác hiểu được ý họ, đã sửa chữa (biên tập) lại những câu "cho trước" ấy thành một văn bản liên kết. Trong công việc "biên tập" này, người sửa bài đã dùng chính những biện pháp nêu trên.

Trong trường hợp nếu việc cải biên như vậy không thực hiện được thì trước mắt ta chính là chuỗi ***phát ngôn hỗn độn thuần túy***. Đây là một ví dụ cho trường hợp này (các câu được rút ra từ các truyện ngắn và các văn bản khoa học) :

*Ví dụ 4 :*

Cắm đi một mình trong đêm. Ngữ là đơn vị ngữ pháp ở bậc trung gian giữa từ và câu. Mức sản xuất ở mỏ tụt hẳn xuống. Cấu trúc của nguyên tử rất giống với cấu tạo của hệ thống mặt trời. Trận địa đại đội hai ở phía bãi bồi bên một dòng sông.

Nhìn vào ví dụ, có thể thấy rằng đặc điểm của chuỗi phát ngôn hỗn độn thuần túy là nó hoàn toàn không có liên kết hình thức và đồng thời các câu lại có nội dung hết sức xa lạ với nhau, không phù hợp với nhau. Chúng không thể đối chiếu với nhau và, do vậy, không thể cải biên để tạo thành một văn bản được.

**5.3.** Các chuỗi phát ngôn hỗn độn không phải là hoàn toàn vô ích. Tuy chúng tự thân không tạo thành những văn bản độc lập, nhưng trong những điều kiện nhất định, chúng lại có thể được sử dụng làm bộ phận của một văn bản lớn hơn và tham gia vào mạng lưới liên kết của văn bản ấy. Đó là khi cần diễn đạt các ý nghĩ trong quá trình hình thành, lời nói của người loạn trí, mất ngôn, v.v. Chẳng hạn như chuỗi 4 câu b-c-d-e trong ví dụ dưới đây là một chuỗi hỗn độn được sử dụng để diễn đạt suy nghĩ của một nhân vật – đó là những hình ảnh liên quan đến những kỉ niệm đau buồn trong đời một người lính ngụy quyền Sài Gòn trước đây :

(a) Dựng muốn cho Liên hiểu, thật hiểu, và thông cảm với nỗi suy nghĩ vẫn giày vò làm anh nhiều đêm trăn trở. (b) Cô gái cắt cỏ ở Quảng Ngãi. (c) Người đàn bà đẻ rớt. (d) Những chuyến hàng lậu. (e) Dấu chàm " sát cộng" trên tay. (f) Dựng đã lao xuống vực bùn đen mà cứ tưởng mình đi tìm ánh sáng.

Trong tiểu thuyết *Tháng tám năm bốn tư* của V. Bogomolov[4] có tới ba chương (các chương 80, 83, 87) dùng để diễn đạt những ý nghĩ, phán đoán của một sĩ quan phản gián vào những giây phút quyết định.

(4) Bản dịch tiếng Việt của Đức Thuần - Đào Mai, NXB Tiến bộ, Maxcova, 1979.

## §6. LIÊN KẾT CHỦ ĐỀ VÀ LIÊN KẾT LOGIC. VĂN BẢN ĐIỂN HÌNH VÀ VĂN BẢN KHÔNG ĐIỂN HÌNH

**6.1.** Đi sâu vào tìm hiểu, có thể thấy rằng liên kết nội dung là một khái niệm không những trừu tượng mà còn rất phức tạp. Ta hãy xem xét sự phức tạp này qua việc trở lại so sánh ví dụ 2 (ở §4.2) và ví dụ 3 (ở §5.1).

Trước hết, mỗi câu ở ví dụ 3 nói về một chuyện khác nhau. Ở đây có rất nhiều chủ đề: bơi dưới nước, đi bộ, đi xe, cảnh thiên nhiên, khí tượng học, đất nước và tương lai. Còn ở ví dụ 2 thì tất cả các câu đều xoay quanh một chủ đề: Suy nghĩ của anh cán bộ phát hành báo chí trước cảnh thiên nhiên đất nước trong đêm đi làm nhiệm vụ. Để thể hiện chủ đề ấy, trong cả đoạn chỉ có chung một nhân vật (*Cắm*) hoạt động trong một không gian thống nhất (*núi rừng*), một thời gian thống nhất (*đêm mùa xuân*). Các từ ngữ trong cả đoạn được lặp lại rất nhiều hoặc có liên quan mật thiết với nhau (thuộc cùng trường nghĩa).

Sự so sánh trên cho thấy rằng liên kết nội dung trong ví dụ 2 thể hiện ở sự ***liên kết chủ đề*** là cái mà ở ví dụ 3 không có. Liên kết chủ đề là bình diện quan trọng thứ nhất của liên kết nội dung.

Thứ hai, ở ví dụ 3, nội dung của từng câu đều hợp lí, không có vấn đề gì, nhưng khi phối hợp lại thì các câu trở nên mâu thuẫn với nhau : Ở câu a nói rằng *Cắm bơi* – bơi thì tất ở trên mặt nước. Vậy mà sang câu b, ta lại thấy *mặt đường*. Còn đến câu e thì phương thức vận động không còn là bơi hay đi bộ, mà là "*chiếc xe* lăn bánh". Rồi trong khi câu b nói rằng "đêm *tối* bưng", vậy mà đến câu e lại thấy có "*đầy bóng trăng*" ! Tất cả đều rất phi lí, phi logic.

Trong khi đó, ở ví dụ 2, nội dung của các câu đều ăn khớp với nhau theo một logic chặt chẽ. Vì *Cắm đi* (câu a), cho nên anh *nhìn* thấy *trời mây* (câu b), ngửi thấy mùi hoa (câu c), *nghe* thấy tiếng *muông thú* (câu d). Và vì đi *một mình* nên anh có điều kiện để *suy nghĩ* về những điều đã nhìn và nghe thấy (câu e-f). Chi tiết *xốc lại cây súng* (câu g) cũng rất hợp lí, đúng chỗ và được giải thích rõ ràng : Không phải để bắn con hoẵng, mà là để *đi*

*nhanh* hơn. Ngay việc *đi nhanh* (câu h) này cũng không phải là ngẫu nhiên – nó là hệ quả của cả quá trình nhìn - nghe - suy nghĩ ở trên: yêu quê hương đất nước mình, anh đi nhanh để sớm hoàn thành tốt nhiệm vụ.

Sự so sánh trên cho phép rút ra kết luận rằng ở ví dụ 2 còn có ***liên kết logic*** – đây cũng là cái không có ở ví dụ 3.

**6.2.** Nhìn một cách khái quát, ta thấy rằng tính liên kết của văn bản có ***hai mặt***: *liên kết hình thức* và *liên kết nội dung*. Trong liên kết nội dung lại tách ra ***hai bình diện***: *liên kết chủ đề* và *liên kết logic*. Chính việc phân biệt hai bình diện này của liên kết nội dung cho phép tính liên kết không chỉ có khả năng phân biệt văn bản với chuỗi phát ngôn hỗn độn mà còn có *khả năng bao quát hết các loại văn bản*, giải quyết được vấn đề đã nêu ở §3.3.

Trong số các văn bản, những văn bản nào có đủ cả liên kết hình thức, liên kết chủ đề và liên kết logic sẽ được gọi là ***văn bản điển hình***. Loại văn bản này chiếm đa số tuyệt đối và tạo nên phần trung tâm của khái niệm văn bản.

Ở ngoài biên là những loại văn bản không đáp ứng được đòi hỏi trên. Đây là những ***văn bản không điển hình***. Các văn bản không điển hình cũng có đủ hai mặt hình thức và liên kết nội dung, nhưng mặt liên kết nội dung không được thể hiện đầy đủ : Chúng thường chỉ có một trong hai bình diện.

## §7. VĂN BẢN THIẾU LIÊN KẾT CHỦ ĐỀ VÀ VĂN BẢN THIẾU LIÊN KẾT LOGIC

**7.1.** Loại văn bản không điển hình thứ nhất là ***văn bản thiếu liên kết chủ đề***. Chúng chỉ có liên kết hình thức và liên kết logic.

Văn bản thiếu liên kết chủ đề hoàn toàn (mỗi câu là một "chủ đề" riêng) rất ít gặp. Một số bài hát đồng dao của trẻ em Việt Nam thuộc trường hợp này. *Ví dụ* (Vd) :

| | |
|---|---|
| Đòn gánh có mấu | Ông thầy có sách |
| Củ ấu có sừng | Đào ngạch có dao |
| Bánh chưng có lá | Thợ rào có búa |
| Con cá có vây | Xay lúa có giàng |

(**Hợp tuyển thơ văn Việt Nam**. *Văn học dân gian*)

Vì thiếu liên kết chủ đề hoàn toàn và liên kết logic lại không rõ rệt (chỉ dừng lại ở mức các câu không mâu thuẫn với nhau), nên liên kết hình thức ở đây rất mạnh (lặp vần, lặp động từ *có*, lặp mô hình câu). Thêm vào đó, loại văn bản này có những chức năng rất rõ rệt là cung cấp vốn từ ngữ và cung cấp kiến thức (thể hiện ở từng câu) cho trẻ em.

Phổ biến hơn là loại văn bản không có chủ đề chung nhưng vẫn *có các chủ đề bộ phận trong từng nhóm câu*. Chẳng hạn, khi nói chuyện với nhau, người ta thường dễ nói từ chuyện nọ xọ sang chuyện kia. Nếu ghi lại những cuộc nói chuyện như thế thì ta sẽ thu được những văn bản thiếu liên kết chủ đề. Nhân dân ta gọi loại chuyện này là "chuyện con cà con kê", "chuyện dây cà ra dây muống".

Sở dĩ tình hình này phổ biến trong *đối thoại* là vì những người tham gia giao tiếp không chủ động giới hạn được chủ đề, vì đối thoại phụ thuộc vào ý chí, sự suy nghĩ của nhiều người khác nhau. Sự phát triển từ chủ đề con nọ sang chủ đề con kia chủ yếu là mang tính chất ngẫu nhiên.

Trong độc thoại, văn bản thiếu liên kết chủ đề loại này có thể gặp, nhưng rất hiếm. Nếu có thì hoàn toàn là một sự cố ý. Cố ý thông báo nhiều chuyện khác nhau dưới một hình thức chung. Cố ý móc nối chúng lại với nhau qua những mắt xích liên tưởng. Cố ý tạo ra những hình thức hấp dẫn, độc đáo. Đây là một ví dụ :

(I) Lúc này tôi đang viết trong một ngôi nhà nhỏ trên những cồn cát ở vịnh Riga. Trong phòng bên, một con người vui tính đang đọc to những vần thơ của mình. Đó là nhà thơ Imməcmanixơ người Látvia. Anh vận chiếc áo len màu đỏ.

(II) Ở Alma-Ata, trước chiến tranh, đạo diễn Âyzenxtanh đã từng mặc một chiếc áo len như thế. Nhà thơ Lugốpxkôi lúc ấy đang viết một trường ca trong đó có một chương nói về Âyzenxtanh.

Trong bài thơ có tả những chiếc mặt nạ Mêhicô treo trong phòng Âyzenxtanh. Ông mang chúng về sau chuyến đi Trung Mĩ.

(III) Nói chung, toàn bộ lịch sử xâm chiếm châu Mĩ là lịch sử đểu cáng của loài người. Cần phải đặt tên cho nó như vậy. Cái tên "sự đểu cáng" thực là hay cho một cuốn tiểu thuyết lịch sử. Nó sẽ kêu như một cái tát.

(IV) Ôi, những cuộc tìm kiếm đầu đề cực nhọc thường xuyên. Nghĩ ra đầu đề là một cái tài riêng. Có những người viết hay nhưng lại không biết đặt tên cho tác phẩm của mình. Và ngược lại.

(theo : **K.Pauxtốpxki**, *Bông hồng vàng*)

Trong ví dụ trên có 4 chủ đề con hoàn toàn khác nhau nhưng vẫn có liên kết hình thức với nhau : I- Chuyện về *nhà thơ Imméemanixơ*; II- Chuyện về *nhà đạo diễn Âyzenxtanh* (liên kết hình thức với chủ đề I ở chỗ cả hai người đều đã có lần mặc *chiếc áo len màu đỏ*); III- Chuyện về *lịch sử xâm chiếm châu Mĩ* (liên quan đến chủ đề II ở chỗ Âyzenxtanh đã có lần *đi Trung Mĩ*); IV- Chuyện về *việc đặt đầu đề cho tác phẩm* (liên quan đến chủ đề III ở chỗ cuối III có nói đến chuyện *đặt tên* cho lịch sử xâm chiếm châu Mĩ). Sự liên kết giữa các chủ đề con độc lập như vậy là hoàn toàn hợp logic.

Kiểu văn bản thiếu liên kết chủ đề này thường được một số báo chí và đài phát thanh phương Tây sử dụng như một thủ thuật để xây dựng các tiết mục kiểu "Tạp chí Muôn Phương", "Chuyện bốn phương" nhằm câu khách hoặc xuyên tạc những vấn đề chính trị.

Nhìn chung, những văn bản thiếu liên kết chủ đề là sự thể hiện của *quan hệ dung sai* (hay quan hệ *tương tự* – tolerance) đã được nghiên cứu trong toán học (x. chẳng hạn:[Shrejder 1971, tr.78-443]). Đó là quan hệ có tính phản xạ và tính đối xứng, nhưng không có tính bắc cầu (từ hai khẳng định "A liên quan với B" và "B liên quan với C", không suy ra rằng "A liên quan với C").

**7.2.** Loại văn bản không điển hình thứ hai là ***văn bản thiếu liên kết logic***. Chúng chỉ có liên kết hình thức và liên kết chủ đề.

Ví dụ điển hình cho loại này là các văn bản "Kịch phi lí" xuất hiện trong những thập niên 60-70 như một trào lưu trong văn học phương Tây. Chẳng hạn, đây là đoạn đối thoại của một cặp vợ chồng trong vở *Nữ ca sĩ hói đầu* của E. Ionesco [dẫn theo Đỗ Đức Hiểu 1978, tr.169] :

– Em này, báo đăng tin ông Bốpbi chết.

– Trời ơi, tội nghiệp, ông ấy chết bao giờ, anh ?

– Sao em có vẻ ngạc nhiên thế ? Em biết rồi kia mà.

– Ông ấy chết cách đây hai năm. Em nhớ đấy, cách đây một năm rưỡi, hai chúng mình đi đưa đám ông ấy.

– Em nhớ chứ. Em nhớ ngay, nhưng em không hiểu tại sao anh lại ngạc nhiên, khi đọc tin trên báo.

– Không, báo hôm nay không đăng. Báo đã đăng tin này từ ba năm nay rồi. Anh nhớ lại vì liên tưởng đấy thôi.

– Thật đáng tiếc, xác ông ta ướp tốt thế kia mà.

– Xác ướp đẹp nhất nước Anh đấy em ạ, trẻ hơn tuổi nhiều. Tội nghiệp, ông ấy chết đã bốn năm rồi mà xác còn nóng. Đúng là một cái xác còn sống. Mà cái xác thật là vui vẻ.

Trong toàn bộ, đoạn đối thoại trên xoay quanh một chủ đề là cái chết của ông Bốpbi với đầy đủ mọi liên kết hình thức thông thường. Nhưng về mặt logic thì câu sau mâu thuẫn với câu trước, hết sự phi lí này đến sự phi lí khác được đưa ra. Sự vắng mặt của liên kết logic ở các văn bản kịch phi lí là một sự cố ý. Lợi dụng những cái có thể và những cái không có thể của tính liên kết, các nhà văn hiện sinh muốn, về mặt hình thức, tạo ra những loại văn bản "mới lạ" để câu khách và, về mặt nội dung, phản ánh sự phi lí, bế tắc chung về mặt tinh thần của xã hội phương Tây.

Trong một số trường hợp khác, sự thiếu chặt chẽ một cách cố ý về liên kết logic được thể hiện tinh vi hơn. Chẳng hạn, H. Kissinger, khi kể lại trong hồi kí "Những năm ở Nhà Trắng" về cái gọi là "Thông cáo Thượng Hải" do ông và Chu Ân Lai soạn thảo, đã thú nhận : "Nixon rất thích thú với lời văn của bản dự thảo *Thông cáo Thượng Hải*, vì thấy nó *vừa chung chung,*

*vừa tối nghĩa*. Chu Ân Lai cũng lấy làm khoái với kiểu văn kiện này, vì nó *vừa thực vừa hư*" !

Phân tích tính liên kết của văn bản trong tất cả các mặt, các bình diện của nó, nhà ngôn ngữ học văn bản có thể đóng góp một công cụ có hiệu quả để tìm ra chân lí được che đậy dưới những hình thức ngôn từ hoa mĩ trong một số loại văn bản chính trị - ngoại giao.

## §8. MÂU THUẪN GIỮA TÍNH HÌNH TUYẾN CỦA VĂN BẢN VỚI TÍNH NHIỀU CHIỀU CỦA HIỆN THỰC NHƯ NGUỒN GỐC CỦA SỰ PHONG PHÚ VỀ SỐ LƯỢNG PHƯƠNG THỨC LIÊN KẾT. LIÊN KẾT TIẾP GIÁP VÀ LIÊN KẾT BẮC CẦU. LIÊN KẾT ĐƠN VÀ LIÊN KẾT PHỨC

**8.1.** Văn bản có đặc điểm là các thành tố tham gia liên kết để tạo nên nó luôn luôn phải nằm trong một trật tự hình tuyến nghiêm ngặt. Bởi lẽ bộ máy phát tin của con người (miệng nói, tay viết) không thể đồng thời phát ra nhiều tín hiệu trong cùng một đơn vị thời gian.

Mặt khác, ta lại biết rằng văn bản không có giá trị tự thân. Nó có nhiệm vụ thể hiện một nội dung. Nội dung ấy, đến lượt mình, là sự phản ánh của một hiện thực. Nếu trong hiện thực cần phản ánh chỉ có hai đối tượng (hoặc hai sự kiện) có quan hệ với nhau thì việc tổ chức văn bản sẽ rất đơn giản: Chỉ cần đặt *hai đơn vị* ngôn ngữ (từ, câu) ứng với các đối tượng (sự kiện) đó *nằm cạnh nhau*, bản thân trật tự tuyến tính cũng đã là một phương tiện làm cho chúng *liên kết lại với nhau* rồi. Vd:

Phát súng nổ. Em bé từ lưng trâu ngã xuống đất.

**(Anh Đức**. *Hòn đất*)

Nhưng nếu như trong văn bản, một đối tượng (sự kiện) có quan hệ với từ hai đối tượng (sự kiện) khác nhau trở lên thì vấn đề bắt đầu trở nên phức tạp. Trong chuỗi hình tuyến tất yếu sẽ có *những yếu tố có liên kết với nhau nhưng phải nằm cách xa nhau*. Đồng thời cũng xuất hiện trường hợp *những*

*yếu tố nằm cạnh nhau mà không có liên kết với nhau.* Trật tự tuyến tính không còn đủ khả năng phân biệt ba trường hợp khác nhau này.

Đến đây, *tính hình tuyến* như một đặc trưng điển hình của văn bản trở nên *mâu thuẫn* gay gắt với *tính nhiều chiều* trong các mối quan hệ của hiện thực. F. de Saussure [1973, tr.126] đã từng nói rất đúng rằng tính hình tuyến "là một nguyên lí cơ bản dẫn tới vô số những hệ quả" và "toàn bộ cơ chế của ngôn ngữ đều do nó chi phối".

**8.2.** Tuy mâu thuẫn, nhưng hiện thực vẫn là cái quyết định. Dù muốn hay không, văn bản vẫn *phải phản ánh hết* những mối quan hệ nhiều chiều phức tạp của nó. Tính liên kết đã giúp cho văn bản giải quyết mâu thuẫn này. Muốn vậy, cần có không chỉ một, mà *nhiều phương thức liên kết khác nhau, với độ liên kết mạnh yếu khác nhau.* Chính những phương thức liên kết khác nhau này sẽ có tác dụng "đánh dấu" sự liên kết của những câu ở cách xa nhau, cũng như phân biệt những câu nằm cạnh nhau có liên kết với những câu nằm cạnh nhau không có liên kết. Ta hãy minh họa điều này bằng một ví dụ đã dẫn ở §4.3 :

> (a) Ông Huyển có sức hấp dẫn thực đặc biệt. (b) Đường làng không dài nhưng nhiều ngóc ngách. (c) Ông có thể đột ngột rẽ vào bất cứ đâu cũng tìm ra được những sự việc cụ thể và khêu gợi lên những câu chuyện lí thú.

Trong ví dụ này, câu a và b nằm cạnh nhau nhưng không có liên quan gì với nhau. Do đó, chúng không được thể hiện bằng phương thức liên kết hình thức nào (trật tự tuyến tính ở đây không có giá trị liên kết). Trong khi đó, câu b và c cũng nằm cạnh nhau nhưng có liên kết với nhau, sự liên kết này được thể hiện bằng sự thay thế *nhiều ngóc ngách* → *bất cứ đâu.* Cuối cùng, câu a và c thuộc trường hợp có liên kết với nhau nhưng phải nằm cách xa nhau, sự liên kết này được thể hiện bằng sự thay thế *ông Huyển* → *ông* và sự liên tưởng *sức hấp dẫn – tìm ra được những sự việc cụ thể và khêu gợi lên những câu chuyện lí thú.*

Sự liên kết của hai câu ở cách nhau, có các câu khác chen vào giữa, gọi là ***liên kết bắc cầu***. Còn sự liên kết của hai câu nằm cạnh nhau gọi là ***liên kết tiếp giáp***.

**8.3.** Trong liên kết bắc cầu, khoảng cách giữa hai câu càng xa thì *khả năng nhận biết sự liên kết giữa chúng càng trở nên khó khăn*. Để giúp cho việc nhận biết được dễ dàng, ngôn ngữ đã sử dụng vào việc này hai biện pháp như sau :

a) Dùng những phương thức có độ liên kết mạnh, tức là *tăng độ liên kết*;

b) Dùng kết hợp nhiều phương thức liên kết khác nhau, tức là *tăng mật độ liên kết*, tạo nên hiện tượng liên kết phức.

Một cách chính xác hơn, có thể nói rằng ***liên kết phức*** là hiện tượng sử dụng nhiều phương thức liên kết khác nhau, hoặc nhiều lượt khác nhau của cùng một phương thức, để liên kết cùng một cặp câu (sự liên kết của các câu a-c trong ví dụ *"Ông Huyến..."* nêu trên thuộc loại này). Ngược lại, khi giữa hai câu chỉ có một phương thức liên kết được sử dụng một lần thì trước mắt ta là ***liên kết đơn*** (sự liên kết của các câu b-c trong ví dụ "*Ông Huyến...*" thuộc loại này).

Liên kết phức không chỉ dùng để thể hiện liên kết bắc cầu, mà còn có thể dùng để phân biệt cả độ mạnh/yếu của liên kết tiếp giáp.

**8.4.** Các khái niệm "liên kết đơn - liên kết phức" còn có thể áp dụng để *phân biệt bản thân các đơn vị liên kết* .

Dễ nhận thấy rằng, để có một văn bản dưới dạng một chuỗi tuyến tính, mỗi đơn vị (mỗi câu) *chỉ cần liên kết với không quá một đơn vị khác* : Thật vậy, câu đầu có thể đứng độc lập, mỗi câu sau chỉ cần liên kết với một câu đứng trước. Như thế, những đơn vị (câu) có số lượng mối liên kết tối thiểu (với một đơn vị khác) là những đơn vị có ***liên kết đơn***; còn những đơn vị liên kết với từ hai đơn vị khác trở lên sẽ là những đơn vị có ***liên kết phức***. Sự phân biệt này sẽ hữu ích cho việc phân tích các đơn vị (x. §50).

## §9. MỘT HƯỚNG PHÂN LOẠI MỚI: PHÂN LOẠI CÁC PHƯƠNG THỨC LIÊN KẾT THEO ĐƠN VỊ LIÊN KẾT

**9.1.** Xuất phát từ các "phương tiện liên kết liên câu" mà các tác giả nước ngoài đi trước đã xác lập được (x. §3.1), trong các năm 1978-1983, với

sự giúp đỡ của sinh viên, chúng tôi đã tổ chức một đợt khảo sát trên tư liệu các văn bản thuộc 4 thể loại truyện, kí, khoa học, chính luận. Trên cơ sở đó, đã đi đến kết luận về sự cần thiết phải xây dựng một hệ thống các ***phương thức** liên kết* hoàn chỉnh cho phù hợp với quan niệm về tính liên kết nêu trên. Mỗi phương thức này có thể bao gồm những ***phương tiện** liên kết* khác nhau.

Việc xây dựng hệ thống các phương thức liên kết được tiến hành theo hướng phổ quát hóa để có thể mở rộng phạm vi áp dụng chúng cho các ngôn ngữ thuộc những loại hình khác. Trong công việc xây dựng và hoàn chỉnh này, việc phân loại các phương thức liên kết được chúng tôi hết sức chú ý.

**9.2.** Trong số ba hướng phân loại mà chúng tôi đã tổng kết (x. §3.2) thì hướng thứ nhất (dựa theo những sự phân chia truyền thống của ngôn ngữ học) mang tính áp đặt rõ rệt, không xuất phát từ đặc điểm bên trong của bản thân đối tượng cần phân loại.

Hướng thứ hai và thứ ba (dựa vào đối lập các phương thức truyền thống đã biết với các phương thức đặc thù mới phát hiện, và dựa vào mức độ liên kết) đã khắc phục được nhược điểm của hướng thứ nhất, tức là đã căn cứ vào bản thân sự liên kết. Song, trong trường hợp cái cần phân loại ở đây là sự liên kết giữa các đơn vị thì việc chỉ dựa vào đặc điểm của riêng sự liên kết không thôi là chưa đủ.

Chủ nghĩa duy vật biện chứng đã chỉ ra rằng những quan hệ giữa các sự vật không tồn tại độc lập với bản thân các sự vật. Chúng chỉ là nơi bộc lộ những thuộc tính của bản thân các sự vật, chịu sự chi phối của các sự vật.

Do vậy, phân loại các phương thức liên kết giữa các câu, tốt nhất là dựa vào chính các loại câu, hay nói một cách chung hơn, dựa vào loại đơn vị mà chúng liên kết. Cách phân loại như vậy sẽ có hiệu quả rất thiết thực. Khi xây dựng văn bản, người viết sẽ *dựa vào loại đơn vị mà lựa chọn phương thức liên kết thích hợp*; ngược lại, khi phân tích văn bản, người đọc sẽ *dựa vào loại phương thức liên kết mà xác định loại đơn vị* để từ đó hiểu đúng nội dung của chúng.

Vậy thì lâu nay, câu đã được phân loại như thế nào ?

*Chương III*

# PHÁT NGÔN – ĐƠN VỊ LIÊN KẾT VĂN BẢN

## §10. ĐỊNH NGHĨA BA TIÊU CHÍ VỀ CÂU. PHẦN DƯ – TRUNG TÂM TRANH LUẬN CỦA VẤN ĐỀ CÂU

**10.1.** Trong Việt ngữ học, cũng như trong ngôn ngữ học nói chung, lâu nay chỉ có hai hướng phân loại câu :

a) Phân loại theo mục đích phát ngôn thành các loại câu tường thuật, nghi vấn, cầu khiến, biểu cảm.

b) Phân loại theo độ phức tạp của cấu trúc thành câu đơn, câu phức và các tiểu loại nhỏ hơn. Cách phân loại dựa vào ngữ nghĩa được áp dụng như một tiêu chí bổ trợ trong nội bộ từng loại câu (theo ý nghĩa của động từ đối với câu đơn, theo ý nghĩa của mệnh đề phụ đối với câu phức).

**10.2.** Tình hình trên bị quy định bởi bản thân cách hiểu về câu. Do coi câu là đơn vị cao nhất, đơn vị thực hiện chức năng thông báo (như đã nói đến ở §1), cho nên câu thường được định nghĩa như một đơn vị : a) có nghĩa hoàn chỉnh, hoặc "tương đối" hoàn chỉnh (*tiêu chí nội dung*); b) được cấu tạo theo những mô hình nhất định với nòng cốt là cấu trúc chủ-vị (*tiêu chí cấu trúc*); và c) có những dấu hiệu hình thức nhất định như ngữ điệu, dấu câu (*tiêu chí hình thức*).

Định nghĩa ba tiêu chí về câu này được sử dụng rất rộng rãi ở các nước dưới dạng những cách nói, những thuật ngữ khác nhau. Chẳng hạn, V.A. Beloshapkova [1977, tr. 82] nói đến cấu trúc ngữ nghĩa, tổ chức hình thức

và tổ chức giao tiếp. V.A. Kochergina [1979, tr. 163-164] nói đến tính độc lập giao tiếp[5], tính vị thể và tính tình thái. Hoàng Trọng Phiến nói đến sự biểu hiện tư tưởng, sự trọn vẹn về ngữ pháp và hoàn chỉnh về ngữ điệu [1980, tr. 19]. "Ngữ pháp Tiếng Việt" của Viện Ngôn ngữ học [1983, tr. 167] thì nói đến nghĩa hoàn chỉnh, cấu tạo ngữ pháp và tính độc lập, v.v.

Nhiều trường hợp tuy chỉ nói đến hai dấu hiệu nhưng thực chất người ta đã nhập tiêu chí thứ nhất và thứ hai thành dấu hiệu ngữ nghĩa - cấu trúc (có khi gọi là "tính vị thể" [Vinogradov 1955, tr.270], [Nguyễn Kim Thản 1964, tr.140-147]), hoặc nhập tiêu chí thứ hai và thứ ba thành dấu hiệu hình thức nói chung.

**10.3.** Song, trên thực tế, không phải câu nào cũng mang đủ ba tiêu chí đó. Không nói đến tiêu chí nội dung, chỉ xét riêng tiêu chí cấu trúc không thôi thì cũng đã có vô số những "câu" không đáp ứng được rồi! Chúng thiếu thành phần. Bắt đầu bằng từ nối. Có khi chỉ có từ nối. Thôi thì đủ cả. Trong mọi loại văn bản. Vd:

> (1) Đèn tuy sáng, nhưng cũng không hiểu mình ngồi tạm nhà ai. Mà nói rằng ngồi, chứ có cái gì để ngồi đâu. Vả muỗi và hôi thối quá. Nên chỉ mong cho chóng có người đưa về, để lễ và nằm nghỉ. Vì đi xe ngót một giờ đồng hồ cũng mệt.
>
> (**Nguyễn Công Hoan**. *Báo hiếu : trả nghĩa cha*)
>
> (2) Bị các nước bắt giam ở đảo Xanh Êlen. Cách mấy năm thì chết tại đảo.
>
> (**Hồ Chí Minh**. *Nhật kí hành trình*)
>
> (3) Áp dụng kĩ thuật thủy lợi - canh tác Thái mà củng cố các công xã đồng bằng thành những pháo đài tự trị vững chắc. Với sự tiếp sức của rừng núi bán sơn địa. Để chống lại sức đồng hóa của kẻ thống trị.
>
> (*Nghiên cứu nghệ thuật*, số 6-1969)

---

(5) Cùng một thuật ngữ "*giao tiếp*" mà V.A. Beloshapkova thì dùng để chỉ *ngữ điệu*, còn V.A. Kochergina thì lại dùng để chỉ "*nội dung* thông báo được truyền đạt" !

Đây đúng là tình trạng mà N.D. Arutjunova đã nói đến một cách hình tượng : "Ra khỏi phạm vi của những câu "kinh điển", người nghiên cứu rơi vào một đại dương rộng mở và không bờ bến của những câu (...) rất ít được quy phạm hóa về mặt hình thức" [Obshchee 1972, tr. 320]. Các câu này là cái ***phần dư***(6) còn lại trên mặt sàng sau khi tất cả các câu phù hợp với định nghĩa có trong ngữ liệu đã lọt qua. Đây chính là trung tâm tranh luận của vấn đề câu ở mọi ngôn ngữ. Các quan niệm khác nhau về vấn đề câu thực chất là những thái độ khác nhau trong việc xử lí phần dư.

## §11. THÁI ĐỘ CỦA ĐỊNH NGHĨA BA TIÊU CHÍ VỀ CÂU ĐỐI VỚI PHẦN DƯ

**11.1.** Ở trên (§10.2) đã nói rằng định nghĩa ba tiêu chí về câu được chấp nhận rất rộng rãi. Những người theo hướng này có hai thái độ khác nhau đối với phần dư.

Thái độ thứ nhất là ***phủ nhận phần dư.***

Truyền thống ngữ pháp nhà trường ở nhiều nước lâu nay coi phần dư là những câu "sai ngữ pháp", "câu què", "câu cụt", v.v. và gò ép học sinh phải viết theo những câu đã được "tiêu chuẩn hóa". Theo V.A. Zvegintsev [1976, tr.17] thì "người ta dự tính rằng việc đó phải dẫn đến sự triệt tiêu (hay ít nhất là giảm bớt tới mức tối thiểu) phần dư lời nói".

Nhưng đây chẳng qua chỉ là một cách làm tiêu cực. Bởi vì tuy nhà trường có thể bắt học sinh viết những câu "tiêu chuẩn" nhưng lại hoàn toàn không thể buộc các em chỉ nghe và đọc những câu "hợp chuẩn". Kết quả là xảy ra một tình trạng nực cười : Có những "câu" hoàn toàn giống nhau

---

(6) Các thuật ngữ "phần dư", "phần dư siêu ngôn ngữ" với cách hiểu rộng (bao gồm cả những cách phát âm riêng biệt, cách hiểu sai nghĩa của từ, v.v.) đã được A.H. Gardiner [1935, tr. 17], rồi A.S. Smjrniskij và V.M. Solcev [1977, tr. 147-149] nói đến. Ở V.A. Zvegintcev [1976, tr. 15], "phần dư lời nói" được giới hạn ở cấp độ câu.

nhưng ở bài viết của học sinh thì bị thầy phê là "sai", còn ở các nhà văn thì lại được coi là "đúng", thậm chí "hay" nữa!

Nhà văn Nguyễn Công Hoan giải thích : "Câu của tôi (...) đặt theo *luồng hơi tình cảm*. Kinh nghiệm cho tôi thấy rằng khi tác giả hoà được luồng hơi viết của mình vào luồng hơi của độc giả, thì dù *câu đặt ra ngoài mẹo luật chung*, nhưng khi anh được đồng tình thì không những mọi khuyết điểm của anh được xí xóa hết, mà còn được công nhận là có nghệ thuật nữa" [1977, tr. 204-205]. Và, để cho cái "lí thuyết luồng hơi" của mình có thêm sức nặng, nhà văn đã chua bên cạnh rằng đó là "theo nhận xét của một số nhà làm mẹo luật tiếng Việt" !

**11.2.** Thái độ thứ hai của những người theo định nghĩa ba tiêu chí về câu đối với phần dư là ***coi nó là ngoại lệ*** dưới nhiều tên gọi khác nhau.

Ngữ pháp truyền thống của nhiều nước thì gọi chung là "câu vô nhân xưng", "câu nhân xưng bất định", "câu một thành phần", "câu không xác định thành phần", v.v. Để tránh những điều phi lí do các tên gọi này gây nên, trong Việt ngữ học gần đây có xu hướng gọi thẳng phần dư là các "câu đặc biệt" [Lê Xuân Thại 1969, tr. 41; Lưu Vân Lăng 1970, tr. 60; Đái Xuân Ninh 1978, tr. 273-275; NPTV 1983, tr. 188], v.v.

Trên thế giới, ngữ pháp tạo sinh gọi phần dư là các câu "không có tính ngữ pháp" (ungrammaticalness). Lí thuyết phân đoạn thực tại thì giải quyết phần dư bằng đối lập "câu" và "phát ngôn". Phát ngôn là "sự thể hiện ngôn ngữ đơn giản nhất gắn liền với một hoàn cảnh nhất định", còn câu là mô hình cấu trúc, là "hình thức ngữ pháp điển hình hóa, phổ biến của sự thể hiện ấy" [Vachek 1964, tr.165]. Quan niệm này tuy được nhiều người chấp nhận, song thực ra cũng không giải quyết được phần dư. Vì những mô hình cấu trúc được gọi là "câu" ấy chỉ là sự khái quát hóa từ những phát ngôn ngoại lệ không có mô hình nào tương ứng. Và thế là ta vẫn gặp lại phần dư !

Tương tự, V.A. Zvegintsev gọi những ngữ đoạn thỏa mãn định nghĩa ba tiêu chí là các "câu giả" *(псевдо-предложение)*; còn "câu" thực thụ thì chỉ có trong lời nói tức là bao gồm cả phần dư. "Trong lời nói – tác giả

viết –, thực chất hầu như bất kì một từ nào cũng có thể xuất hiện với tư cách là câu". "Về nguyên tắc thì câu có thể sai và không hoàn chỉnh bao nhiêu cũng được"! [1976, tr. 198, 196].

Nhìn chung, đối với phần dư, giải pháp thứ hai này chỉ mới dừng lại ở chỗ đưa ra những "tên gọi đặc biệt" chứ chưa chỉ ra được *ngữ pháp* của nó. Thay vào đó, người ta đã quy trách nhiệm cho "ngữ cảnh" (ngữ pháp truyền thống), cho "sự vận dụng" (ngữ pháp tạo sinh), cho "lời nói" (lí thuyết phân đoạn thực tại), cho "nghĩa" (Zvegintsev), v. v. Cho dù có được gọi là gì và quy trách nhiệm về đâu thì phần dư ở đây thực chất vẫn chỉ là những ngoại lệ nằm ngoài định nghĩa, ngoài hệ thống mà thôi.

Để tránh mâu thuẫn và nhằm đạt tới một sự nhất quán hơn, nhiều tác giả đã chủ trương mở rộng ngoại diên của khái niệm "câu" để có thể bao quát hết được phần dư bằng cách chỉ giữ lại một hoặc hai tiêu chí (thu hẹp nội hàm khái niệm).

## §12. HƯỚNG GIẢI QUYẾT PHẦN DƯ BẰNG CÁCH CHỈ XÁC ĐỊNH CÂU THEO MỘT TIÊU CHÍ

Có ba tiêu chí, do vậy, theo hướng này cũng có ba giải pháp khác nhau.

**12.1.** *Giải pháp I :* ***Dựa hẳn vào mặt nội dung***. Những người theo giải pháp này coi câu luôn luôn thể hiện một tư tưởng trọn vẹn và chủ trương "không nên căn cứ vào dấu ngắt câu để nhận diện câu". Theo đó, *các "câu" chưa thể hiện một tư tưởng hoàn chỉnh (phần dư) thì phải gộp lại, còn các "câu" thể hiện nhiều tư tưởng thì phải tách ra.* O. Jespersen khẳng định: "Câu là một phạm trù khái niệm hoàn toàn: để cho một từ hoặc nhóm từ trở thành câu chẳng cần phải có một hình thức ngữ pháp đặc biệt nào" [1924, tr. 358]. Trong Việt ngữ học, giải pháp này gặp ở Hoàng Trọng Phiến [1980, tr. 207-208].

Theo giải pháp này thì khái niệm "câu" thực ra đã trở thành vô định, không còn nữa những tiêu chí rõ ràng để nhận diện câu và phân biệt câu đơn - câu phức - chuỗi câu, bởi vì nếu không có hình thức thì làm sao mà

xác định được ranh giới của cái "tư tưởng hoàn chỉnh" ấy ? Chính vì thế mà giải pháp này thực ra cũng chỉ mới tồn tại trên lí thuyết, còn khi bắt tay vào xử lí tư liệu thì các tác giả của nó vẫn căn cứ vào dấu ngắt câu để nhận diện câu. Và kết quả là ở đó vẫn có đủ cả các câu một từ, câu tỉnh lược, câu phức, v.v.

**12.2.** *Giải pháp II : **Dựa hẳn vào mặt cấu trúc***. Dựa vào cấu trúc chủ-vị, V.G. Admoni [1968] cho rằng kết hợp *"Он пришел"* (Nó đã đến), thậm chí không cần phải có chữ O hoa và dấu chấm cũng đã gây ấn tượng sự hoàn chỉnh về cấu trúc và tạo thành "câu". Dựa vào vai trò của vị ngữ, A.M. Peshkovskij viết : "Tất cả những kết hợp từ có chứa vị ngữ, hoặc chỉ ra những vị ngữ bị lược bỏ bằng thành phần hình thức của mình, hoặc chỉ gồm một vị ngữ, sẽ được chúng tôi gọi là câu" [1956, tr. 180].

Việc dựa hẳn vào mặt cấu trúc để xác định câu thường vấp phải khó khăn khi gặp các cấu trúc chủ - vị làm thành phần câu (bộ phận của thành phần câu) hoặc trong trường hợp gặp vị ngữ đồng loại. Vì vậy, trên thực tiễn, những người theo giải pháp này chủ yếu cũng vẫn dùng tiêu chí hình thức để nhận diện câu.

**12.3.** *Giải pháp III : **Dựa hẳn vào mặt hình thức***. Theo A.H. Gardiner [1935, tr. 19] thì "câu là phát ngôn mà, về mặt giao tiếp, dài chừng nào mà người nói muốn, cho tới khi anh ta ngắt hơi" [x. Zvegintsev 1960-II, tr. 6]. Cách giải quyết này cũng thể hiện rất rõ trong các nghiên cứu về ngôn ngữ học ứng dụng. Chẳng hạn, S.Ja. Fitialov [1962, tr. 102] định nghĩa : "Câu là chuỗi từ hình nằm giữa hai dấu chấm hoặc hai chữ cái hoa". Các nhà nghiên cứu văn bản cũng thường chấp nhận cách giải quyết này làm cơ sở xuất phát. Chẳng hạn, E.A. Referopskaja viết : "Câu (...) nằm giữa hai dấu chấm (trong ngôn ngữ nói thì giữa hai quãng ngắt hơi) và không nhất thiết phải tương ứng với một phát ngôn đầy đủ, hoàn chỉnh về mặt nghĩa" [Obshchee 1972, tr. 195].

Với giải pháp này, phần dư không còn tồn tại nữa – tất cả đều là câu. Đây là giải pháp duy nhất thực sự tránh được mâu thuẫn giữa định nghĩa với thực tiễn vận dụng. Song, có điều là khái niệm câu bị nghèo đi rất nhiều, không còn chỉ ra được những đặc trưng ổn định về mặt nội dung, cấu trúc của nó nữa.

## §13. HƯỚNG GIẢI QUYẾT PHẦN DƯ BẰNG CÁCH XÁC ĐỊNH CÂU THEO HAI TIÊU CHÍ

Về nguyên tắc, theo hướng này cũng có thể có ba giải pháp : dựa vào nội dung và cấu trúc, dựa vào cấu trúc và hình thức, dựa vào hình thức và nội dung. Tuy nhiên, trên thực tế chỉ gặp hai giải pháp đầu.

**13.1.** *Giải pháp I : **Dựa vào nội dung và cấu trúc***. Vì giữa nội dung và cấu trúc có một sự tương ứng đáng kể, cho nên giải pháp này thường gần với giải pháp dựa hẳn vào mặt nội dung, hoặc giải phăp dựa hẳn vào mặt cấu trúc về cả các đặc điểm lẫn những hạn chế.

Theo giải pháp này, phần dư phải ghép với ngữ đoạn đứng trước mới thành một câu. Nó chỉ là bộ phận của một câu. Trong ngôn ngữ học Nga có xu hướng gọi bộ phận này là cấu trúc ghép nối *(присоединительная конструкция)* và gọi hiện tượng này là sự phân đoạn *(парцеляция,* mượn từ tiếng Anh: *parcelling*) theo nghĩa "dường như có một câu được chia nhỏ ra thành hai hoặc trên hai phần" [Vinogradov 1981, tr. 98].

Ở ngữ pháp truyền thống, giải pháp này được thể hiện qua cách xác định câu bằng khái niệm phán đoán, mệnh đề. Chẳng hạn, F.I. Buslaev viết: "Câu là phán đoán được thể hiện bằng các từ" [1958, tr. 154]. Cách định nghĩa qua mệnh đề trước đây rất phổ biến trong Việt ngữ học (nhóm Trần Trọng Kim, Bùi Đức Tịnh, v.v.). Định nghĩa câu của Trương Văn Chình và Nguyễn Hiến Lê [1963, tr. 476-577] cũng theo giải pháp này; tuy nhiên, trên thực tế, các tác giả này cũng vẫn sử dụng cả tiêu chí hình thức.

**13.2.** *Giải pháp II : **Dựa vào cấu trúc và hình thức***. Đây là một giải pháp thiết thực, thường được dùng trong thực tế để nhận diện câu. Chẳng hạn, các tác giả I.S. Bystrov, Nguyễn Tài Cẩn, N.V. Stankevich viết : "Các dấu hiệu của câu có thể chia làm dấu hiệu bên trong và dấu hiệu bên ngoài (..). Các dấu hiệu bên ngoài là ngữ khí từ và chỗ ngắt giọng, dấu hiệu bên trong là bản thân cấu trúc của câu" [1975, tr. 132].

Tuy nhiên, giải pháp này cũng không giải quyết được phần dư. Đối với phần dư, thường lại phải sử dụng thêm cả giải pháp dựa hẳn vào mặt hình

thức : "Khi vắng mặt dấu hiệu bên trong (...) thì các dấu hiệu bên ngoài được đưa lên hàng đầu và trở nên bắt buộc" [Bystrov, Nguyen Tai Kan, Stankevich 1975, tr. 132].

## §14. VĂN BẢN VÀ TÍNH LIÊN KẾT – NGUỒN GỐC CỦA VẤN ĐỀ CÂU

**14.1.** Rõ ràng là các giải pháp về câu đều có cơ sở và mỗi giải pháp có những ưu điểm và nhược điểm riêng của mình. Song, đối với phần dư thì những giải pháp trên đều hoặc là không giải quyết được (§11), hoặc là giải quyết không triệt để, mâu thuẫn giữa lí thuyết với thực tiễn xử lí tư liệu (§§12.1, 12.2, 13); hoặc là giải quyết bằng cách hi sinh nội dung của khái niệm (§12.3), thành ra kết cục là không thu lại được gì.

Do đâu mà có sự bế tắc này ?

**14.2.** Sở dĩ có tình trạng này chính là vì ngay từ đầu, cú pháp học đã vấp phải sai lầm coi câu là đơn vị trên cùng, gạt văn bản ra hẳn ngoài phạm vi của ngôn ngữ học. Trong khi đó thì phần dư – trung tâm tranh luận của vấn đề câu – lại chính là một hiện tượng nằm trong phạm vi hoạt động của những quy luật văn bản, đặc biệt là những quy luật của tính liên kết.

Với sự có mặt của mình, tính liên kết không chỉ có khả năng làm cho một chuỗi câu đúng ngữ pháp trở thành văn bản như đã nói đến ở §4, mà nó còn có thể làm cho một chuỗi có chứa những "câu sai ngữ pháp" cũng trở thành văn bản. Những "câu sai ngữ pháp" đã dẫn ra ở các ví dụ 1-3 trong §10.3 đều là những bộ phận của các văn bản tương ứng và có liên kết chặt chẽ với phần văn bản xung quanh. Chẳng hạn, tất cả 5 "câu" ở ví dụ 1 (của Nguyễn Công Hoan) đều có liên kết với một câu đầy đủ đứng trước chúng là : "*Bà lão nhìn bốn bên*". Còn các "câu" trong ví dụ 2 thì nằm trong mạng lưới liên kết như sau :

(a) Napôlêông là một vị tướng có đại tài, đánh đâu thắng đó. (b) Từ địa vị một quân nhân thường, làm đến tổng thống. (c) Từ

tổng thống nhảy lên làm hoàng đế. (d) Làm hoàng đế cũng chưa đủ, còn muốn làm chúa tể cả thế giới. (e) Các nước họp sức lại đánh. (f) Kết quả, ông Na bị thua. (g) *Bị các nước bắt giam ở đảo Xanh Êlen.* (h) *Cách mấy năm thì chết tại đảo.* (I) Ít năm sau, chính phủ Pháp đem xương cốt về Pari.

(**Hồ Chí Minh**. *Nhật kí hành trình*, 7-1946)

Chỉ nhìn vào các ví dụ ở §10.3 và ở đây, cũng đủ thấy rằng, dưới bàn tay điều khiển của tính liên kết, có rất nhiều loại đơn vị mang những đặc tính khác nhau tham gia vào việc cấu thành văn bản. Do vậy, tốt hơn cả là ta hãy tạm quên đi khái niệm "câu" với mọi cách hiểu khác nhau. Lần lượt áp dụng ba tiêu chí hình thức, cấu trúc, và nội dung, chúng ta sẽ tiến hành xem xét các ngữ đoạn trong các văn bản điển hình và phân loại chúng. Rồi mới tùy theo đặc điểm và bản chất nội tại của từng loại mà chọn cho chúng những tên gọi thích hợp hoặc đặt cho chúng những tên gọi mới.

## §15. BÌNH DIỆN HÌNH THỨC : PHÁT NGÔN VÀ DẤU NGẮT PHÁT NGÔN

**15.1.** Trước hết, một đơn vị ngôn ngữ phải có khả năng khu biệt (tính rời rạc), tức là *phải có một hình thức hoàn chỉnh với những ranh giới rõ ràng* có thể cho phép nhận diện và sử dụng nó.

Trong phạm vi một đoạn văn, tham gia liên kết để cấu tạo nó là những ngữ đoạn có hình thức hoàn chỉnh với những dấu hiệu rõ ràng cả trên lời nói lẫn trong văn tự. Chẳng hạn như trong ví dụ ở §14.2 thì tham gia liên kết không phải là những ngữ đoạn như *tổng thống nhảy lên,* mà là những ngữ đoạn như "*Từ tổng thống nhảy lên làm hoàng đế.*". Mọi mối liên kết trong văn bản đều xuất phát từ những ngữ đoạn có hình thức hoàn chỉnh và hướng tới những ngữ đoạn có hình thức hoàn chỉnh.

Những ngữ đoạn này tương ứng với khái niệm "câu" theo thực tiễn xử lí tư liệu của mỗi quan niệm. Nhưng trên lí thuyết, chúng lại chỉ tương ứng với khái niệm "câu" theo cách định nghĩa dựa hẳn vào mặt hình thức là

quan niệm ít phổ biến nhất. Vì thế, để chỉ chúng, không nên dùng thuật ngữ "câu". Thích hợp hơn cả là thuật ngữ "phát ngôn" (*phrase, высказывание).*

Lâu nay, "phát ngôn" được dùng theo hai nghĩa. Theo *nghĩa thứ nhất* thì "phát ngôn" không phải là một đơn vị, mà là một hành vi lời nói không có ranh giới xác định. Trong đối thoại, nó tương ứng với lời của từng người; trong độc thoại, nó có thể gồm một từ, một "câu", một chuỗi "câu", thậm chí có thể bằng cả một cuốn tiểu thuyết lớn. Theo *nghĩa thứ hai* thì "phát ngôn" là một "đơn vị của lời nói" có ranh giới xác định bằng hai quãng ngắt hơi (x. [Vachek 1964, tr. 48; Russkij 1979, tr. 50]). Việc sử dụng thuật ngữ "phát ngôn" của chúng tôi gần với cách hiểu thứ hai này.

Dựa vào hình thức để phân biệt phát ngôn với đơn vị bậc cao hơn là đoạn văn và đơn vị bậc thấp hơn là cụm từ, điều đó không có nghĩa là bỏ qua cấu trúc và nội dung của nó. Hai mặt này, mọi phát ngôn đều có, nhưng chỉ có điều là chúng không nhất thiết phải hoàn chỉnh cả. Một cách đầy đủ, phát ngôn có thể định nghĩa như sau :

> **PHÁT NGÔN là một bộ phận của đoạn văn, với một cấu trúc và nội dung nhất định nào đó (đầy đủ hoặc không đầy đủ), được tách ra một cách *hoàn chỉnh về hình thức* : Ở dạng viết, nó bắt đầu bằng chữ cái hoa và kết thúc bằng dấu ngắt phát ngôn; *ở* dạng nói, nó được phát ra theo một kiểu ngữ điệu nhất định và kết thúc bằng một quãng ngắt hơi; về mặt lượng, nó có thể được kết thúc bằng một ngữ khí từ.**

Khi phân đoạn, đoạn văn sẽ được chia hết thành các phát ngôn, không có phần dư (chẳng hạn, đoạn văn trong ví dụ ở §14.2 có 9 phát ngôn).

**15.2.** "Tính hoàn chỉnh về hình thức của phát ngôn" gần với khái niệm "tính tình thái". Song dùng cách nói thứ nhất thuận tiện hơn vì nó cho phép đối chiếu với các mặt khác (cấu trúc, nội dung) và các cấp độ.

Tính hoàn chỉnh về hình thức của phát ngôn có tác dụng đưa các chuỗi từ tham gia vào quá trình giao tiếp, biến chúng thành các phát ngôn. Nó xác lập mối *quan hệ giữa người nói* với *nội dung phát ngôn* và *hiện thực.*

Mối quan hệ này rất đa dạng. Các *ngữ khí từ ở* cuối phát ngôn *(à, ư, nhỉ, nhé*, v.v.) là dấu hiệu có khả năng thể hiện đầy đủ hơn cả mối quan hệ này : khẳng định, nghi ngờ, ngạc nhiên, vui mừng, v.v. Song đây không phải là một dấu hiệu bắt buộc. Các ngữ khí từ chủ yếu chỉ xuất hiện khi cần nhấn mạnh hoặc trong khẩu ngữ.

*Dấu hiệu âm thanh* là bắt buộc, song cũng không phải là dấu hiệu thuận tiện cho ta dựa vào. Vì trong lời nói thường vẫn hay gặp hiện tượng người nói dừng lại rất lâu ở giữa phát ngôn (do xúc động hoặc cần suy nghĩ tiếp) và, ngược lại, đôi khi có thể không ngừng lại ở chỗ tiếp giáp của hai phát ngôn. Dấu hiệu văn tự là dấu hiệu duy nhất rõ ràng và dễ sử dụng hơn cả.

**15.3.** Để đánh dấu sự kết thúc phát ngôn, có ba dấu chuyên dùng phản ánh ba nhóm sắc thái của mối quan hệ giữa người nói với nội dung phát ngôn và hiện thực. Đó là các nhóm: tường thuật - khẳng định (*dấu chấm*), nghi vấn (*dấu hỏi*), cảm thán - cầu khiến - mệnh lệnh (*dấu than*).

Ba dấu này là những *dấu ngắt tuyệt đối*. Chúng có chức năng chuyên dụng là kết thúc phát ngôn. Do vậy, ở đâu có mặt một trong ba dấu này thì ở đấy có một phát ngôn đã kết thúc, sau nó bắt buộc phải viết hoa để bắt đầu một phát ngôn mới.

Hiện nay, việc sử dụng các dấu hỏi và dấu than còn mắc lỗi khá nhiều. Chẳng hạn, ở cùng một tác giả trong cùng một đoạn văn bản, ta gặp :

– Buông ra nào ! Hỏng cái gì ?

– Ai bắt mày ? Tại bố con mày nuôi trâu bằng đất thó...

và bên cạnh đó là :

– Thế nào ? con trâu làm sao ?

– Bậy bạ ! nó tội tình gì mà xin mổ?

*(33 truyện ngắn chọn lọc.* - TPM,1976, tr. 437-438)

Trong hai ví dụ sau, nếu coi *thế nào, bậy bạ* là một thành phần của phát ngôn thì phải thay các dấu ngắt phát ngôn "?", "!" bằng dấu phẩy, nếu không thì sau chúng phải viết hoa như ở hai ví dụ đầu.

**15.4.** Bên cạnh ba dấu ngắt tuyệt đối, còn có hai *dấu ngắt có điều kiện*.

*Dấu ba chấm* chỉ sự lược bỏ, không nói hết, và vốn không có chức năng kết thúc phát ngôn. Khi nó đứng ở cuối phát ngôn nghi vấn hoặc cảm thán thì sau nó phải có dấu hỏi hoặc dấu than. Riêng ở phát ngôn tường thuật thì dấu ba chấm sẽ kiêm nhiệm luôn cả chức năng kết thúc phát ngôn. Điều kiện để nhận diện chức năng này (phân biệt nó với trường hợp đứng giữa phát ngôn) là chữ cái hoa báo hiệu sự bắt đầu của phát ngôn tiếp theo.

Dấu ngắt có điều kiện thứ hai là *dấu hai chấm*. Xưa nay, các tài liệu ngôn ngữ học đều cho rằng dấu hai chấm là dấu phân giới giữa hai phần của một phát ngôn (đứng trước phần liệt kê, phần thuyết minh, lời trực tiếp), chứ chưa đâu nói rằng nó có thể kết thúc phát ngôn.

Nếu phần liệt kê, thuyết minh sau dấu hai chấm là những từ hoặc ngữ thì những điều nói trên hoàn toàn hợp lí.

Nhưng lời trực tiếp thì đã là một phát ngôn. Nó cũng có thể là cả một chuỗi phát ngôn, một đoạn văn hoặc nhiều đoạn văn. Một phát ngôn chứa nhiều đoạn văn ?!

Mâu thuẫn của định nghĩa coi dấu hai chấm là dấu phân giới giữa hai phần của một phát ngôn càng gay gắt hơn khi phần gồm nhiều phát ngôn, nhiều đoạn văn đứng sau dấu hai chấm không phải là lời trực tiếp, mà là sự liệt kê, thuyết minh thuộc lời tác giả.

*Ví dụ :*

> Nói tóm tắt, thì đạo đức cách mạng là :
>
> Quyết tâm suốt đời đấu tranh cho Đảng, cho cách mạng. Đó là điều chủ chốt nhất.
>
> Ra sức làm việc cho Đảng, thực hiện tốt đường lối, chính sách của Đảng.
>
> ........................

(**Hồ Chí Minh**, *Đạo đức cách mạng* )

Rõ ràng là, trong những điều kiện nhất định, dấu hai chấm làm nhiệm vụ kết thúc phát ngôn. Những điều kiện đó là :

a) Nếu phần thuyết minh, liệt kê sau câu hai chấm bao gồm từ hai phát ngôn trở lên thì dấu hai chấm luôn luôn làm nhiệm vụ kết thúc phát ngôn. Phần sau nó bắt buộc phải bắt đầu bằng chữ cái hoa.

b) Trong các trường hợp còn lại thì tùy theo dụng ý của người viết mà dấu hai chấm có thể làm nhiệm vụ kết thúc phát ngôn. Dấu hiệu để nhận diện chức năng này là chữ cái hoa báo hiệu sự bắt đầu của phát ngôn tiếp theo. Vd :

> Trong anh đã hình thành một thói quen, cả đại đội ai cũng biết là: Rất mong nhận được thư để biết tin nhà luôn.
>
> (**Lê Lựu**. *Người cầm súng*)

Khi giữ chức năng kết thúc phát ngôn, dấu hai chấm có nhiệm vụ biểu thị sự chưa đầy đủ của phát ngôn đang xét và báo trước sự xuất hiện của phát ngôn tiếp theo.

Đây là ví dụ lỗi sử dụng dấu hai chấm (vi phạm điều a) :

> Dù chúng năn nỉ hay dùng cực hình, các chị vẫn đấu tranh từng giờ, từng buổi : đấu tranh chống ăn cơm thiếu, cơm sống, cá mục, mắm thối. Đấu tranh đòi đủ nước uống, nước tắm giặt. Đấu tranh đòi đuổi những con mụ trưởng phòng, trật tự khắc nghiệt, tay sai của chúng.
>
> (**Tr.H.M**. *Sóng Cửu Long – Kí chọn lọc*, GP,1970, tr.47)

**15.5.** Từ đây, thay vì nói "sự liên kết liên câu", ta sẽ nói đến "sự liên kết liên phát ngôn", hoặc "sự liên kết giữa các phát ngôn"; và thay vì nói "cấp độ câu", ta sẽ nói đến "cấp độ phát ngôn".

Cấp độ phát ngôn là cấp độ ngôn ngữ ở dưới cấp độ đoạn văn và ở trên cấp độ cụm từ.

## §16. PHÂN LOẠI PHÁT NGÔN THEO SỰ HOÀN CHỈNH VỀ CẤU TRÚC : CÂU VÀ NGỮ TRỰC THUỘC

Theo tiêu chí cấu trúc, tất cả các phát ngôn đều chia hết thành hai loại: hoàn chỉnh về cấu trúc và không hoàn chỉnh về cấu trúc. Trong ví dụ về Napôlêông ở §14. 2, có 4 phát ngôn hoàn chỉnh về cấu trúc là : a, e, f, i. Các phát ngôn còn lại đều là những phát ngôn không hoàn chỉnh về cấu trúc.

Một sự phân loại như vậy cũng có thể áp dụng đối với các cụm từ. Chẳng hạn, trong số 7 cụm từ: *1) từ tổng thống; 2) từ tổng thống nhảy lên; 3) tổng thống nhảy lên; 4) tổng thống nhảy lên làm hoàng đế; 5) nhảy lên làm hoàng đế; 6) lên làm hoàng đế; 7) làm hoàng đế*, chỉ có 2 cụm từ 3, 4 là hoàn chỉnh về cấu trúc. Tất cả 5 cụm từ còn lại đều không hoàn chỉnh về cấu trúc. Các cụm từ hoàn chỉnh về cấu trúc gọi là các **CÚ**, còn các cụm từ không hoàn chỉnh về cấu trúc gọi là các **NGỮ**. Trong số các ngữ, có những ngữ mà trong đó có thể tách ra yếu tố chính (***chính tố***) và các yếu tố phụ (***phụ tố***). Căn cứ vào đặc điểm của các chính tố, các ngữ chia thành danh ngữ, động ngữ, v.v. Trong danh ngữ, các phụ tố cạnh danh từ trung tâm gọi là ***định tố***; trong động ngữ, các phụ tố chỉ trạng thái, hoàn cảnh, cách thức... xung quanh động từ trung tâm gọi là ***trạng tố***.

Trở lại với các phát ngôn, có thể thấy rằng các phát ngôn hoàn chỉnh về cấu trúc, trên lí thuyết, tương ứng với quan niệm "câu" xác định theo hai tiêu chí hình thức và cấu trúc (§13.2); còn trên thực tiễn thì tương ứng với các "câu đúng", "câu bình thường", "câu" theo nghĩa hẹp của từ này. Do vậy, sẽ là hợp lí nếu ta giữ thuật ngữ "câu" cho loại phát ngôn này.

Như thế, có thể định nghĩa ***CÂU là phát ngôn hoàn chỉnh về cấu trúc***. Định nghĩa này cũng đồng thời chỉ ra một cách nhận diện câu. Ngoài ra, câu còn có thể được nhận diện từ phía dưới, như một cú có sự hoàn chỉnh về hình thức; hoặc, từ phía trên, như một *bộ phận của đoạn văn* có sự hoàn chỉnh về hình thức và cấu trúc.

Đối với những phát ngôn còn lại thì, về mặt cấu trúc, chúng chưa đủ tư cách là một câu bởi vì các cụm từ cấu tạo nên chúng chưa hoàn chỉnh về

cấu trúc – đó mới chỉ là những *ngữ*. Song, nhờ có hình thức hoàn chỉnh của một phát ngôn mà chúng được đặc cách hoạt động ngang hàng với các câu, là đơn vị tham gia liên kết với các câu để tạo nên đoạn văn, nghĩa là chúng trực thuộc thẳng vào đoạn văn. Căn cứ vào hai đặc điểm ấy, có thể gọi loại phát ngôn này là những "ngữ trực thuộc". ***NGỮ TRỰC THUỘC là phát ngôn không hoàn chỉnh về cấu trúc***.

Ngữ trực thuộc (viết tắt là NTT) không phải là những "câu đặc biệt", hay những trường hợp "ngoại lệ". Đây là một loại phát ngôn riêng biệt tồn tại bên cạnh câu. Chúng có những quy luật cấu tạo và sử dụng riêng của mình.

## §17. DẤU HIỆU NHẬN DIỆN SỰ HOÀN CHỈNH VỀ CẤU TRÚC. PHÂN ĐOẠN CẤU TRÚC VÀ PHÂN ĐOẠN THÔNG BÁO. CÁC KIỂU CẤU TRÚC NÒNG CỐT. NÒNG CỐT ĐẶC TRƯNG

**17.1.** Ở trên mới chỉ nói đến sự hoàn chỉnh về cấu trúc một cách cảm tính. Để phân biệt rạch ròi các câu và NTT, cũng như để tìm hiểu các phương thức liên kết của từng loại, cần phải có một khái niệm cụ thể hơn về sự hoàn chỉnh cấu trúc của phát ngôn.

Quan sát các phát ngôn hoàn chỉnh về cấu trúc trên văn bản (chẳng hạn như các câu a, e, f, i của ví dụ ở §14.2), ta thấy chúng *bao giờ cũng chia được thành hai phần rõ rệt* theo cách mà lí thuyết phân đoạn thực tại đã xác lập: phần ***nêu*** (cái mà người đọc đã biết hoặc giả định là đã biết) và phần ***báo*** (cái mới). Chúng ta sẽ gọi sự phân đoạn này là sự ***phân đoạn thông báo*** (phân đoạn ngữ nghĩa). Cấu trúc *phổ biến* của phân đoạn thông báo là phần nêu đứng trước phần báo. Ví dụ: Khung cửa xe phía cô gái ngồi → lồng đầy bóng trăng.

Khái quát hóa sự phân đoạn thông báo, có thể nói rằng cấu trúc của mọi câu đều chia thành hai phần: Một phần là đối tượng được nêu ra để thông báo, đóng vai trò *trung tâm tổ chức* (trung tâm *ngữ pháp*) của câu, gọi là ***chủ đề*** (hay chủ đề, kí hiệu là T, từ chữ Theme); còn phần kia là thông

báo về chủ đề, đóng vai trò *trung tâm thông tin* (trung tâm *ngữ nghĩa*) của câu, gọi là ***thuật đề*** (hay phần *thuyết*, kí hiệu là R, từ chữ Rheme), nó *luôn luôn* đứng sau chủ đề. Sự phân chia nội dung phát ngôn thành hai phần với trật tự T → R như vậy ta sẽ gọi là ***phân đoạn nội dung***. Cấu trúc nội dung T → R là chỗ giao nhau của ngữ pháp và ngữ nghĩa, cũng như mặt cấu trúc là chỗ giao nhau của mặt hình thức và mặt nội dung.

Chính *tính chất nước đôi* này của mặt cấu trúc nói chung và của cấu trúc nội dung nói riêng đã đẻ ra khá nhiều ý kiến trái ngược nhau. Chẳng hạn như hiện tượng có người thì nhập dấu hiệu cấu trúc vào dấu hiệu nội dung trong việc định nghĩa câu (x. §10.2). Hoặc những ý kiến ngược nhau trong việc đánh giá vai trò của chủ ngữ và vị ngữ [x. Lê Xuân Thại 1969, tr. 31].

Tính chất nước đôi này sẽ biến mất nếu ta đứng trên góc độ ngữ pháp - ngữ nghĩa thống nhất để xem xét. Khi đó, cả hai phần đều có vai trò quan trọng ngang nhau, chúng bổ sung, hỗ trợ cho nhau. Nếu một phát ngôn có đủ cả hai phần T → R thì nó sẽ hoàn chỉnh về cấu trúc và là câu. Ngược lại, nếu một phát ngôn thiếu một trong hai hoặc cả hai phần thì nó sẽ là NTT. Phân đoạn nội dung với cấu trúc T → R có thể áp dụng cho cả cấp độ phát ngôn lẫn các *cấp độ đoạn văn và văn bản* (x. §42.4).

**17.2.** Tuy nhiên, sẽ là sai lầm, nếu đồng nhất cặp "chủ đề - thuật đề" với cặp "chủ ngữ - vị ngữ".

Trong các phát ngôn, cấu trúc chủ đề - thuật đề được cụ thể hóa bằng các *cấu trúc ngữ pháp nòng cốt*. Cấu trúc ngữ pháp nòng cốt được cấu tạo từ các *thành phần chính* của phát ngôn. Nghĩa là, trong mỗi cấu trúc nòng cốt, chủ đề và thuật đề được thể hiện bằng một hoặc một số thành phần chính khác nhau. Trong tiếng Việt, chúng tôi xác định được 4 cấu trúc nòng cốt như sau (dấu mũi tên phân biệt chủ đề và thuật đề) :

I. *Nòng cốt đặc trưng :* $C_T \rightarrow Vđ_R$
II. *Nòng cốt quan hệ :* $C_T \rightarrow (Vq - B)_R$
III. *Nòng cốt tồn tại :* $Tr_T \rightarrow (Vt - B)_R$
IV. *Nòng cốt qua lại :* $xV_T \rightarrow yV_R$

Quan niệm phổ biến lâu nay thường cho rằng có một số thành phần như chủ ngữ, vị ngữ luôn luôn là thành phần chính, còn những thành phần khác như trạng ngữ, bổ ngữ luôn luôn là thành phần phụ là không đúng. "Chính" hay "phụ" là khái niệm chức năng; có thể có những thành phần chuyên đóng vai chính hoặc vai phụ nhưng cũng có những thành phần có thể đóng vai "chính" trong kiểu cấu trúc này và vai "phụ" trong kiểu cấu trúc kia. Trong bốn kiểu cấu trúc nòng cốt trên, *chủ ngữ* C chỉ là thành phần chính trong hai kiểu cấu trúc I - II và thể hiện chủ đề. *Trạng ngữ* Tr là thành phần chính riêng trong kiểu III và cũng thể hiện chủ đề. *Vị ngữ* V/V' luôn luôn là thành phần chính và thường tham gia thể hiện thuật đề (riêng trong kiểu IV có tham gia thể hiện chủ đề). *Bổ ngữ* B chỉ là thành phần chính trong hai kiểu II - III và luôn luôn tham gia thể hiện thuật đề. Còn *cặp hô ứng* gồm hai từ nối x... y... làm nhiệm vụ xác định quan hệ chủ đề - thuật đề trong kiểu IV.

**17.3.** Lại cũng sẽ là sai lầm, nếu đồng nhất cặp "chủ đề - thuật đề" với cặp "nêu - báo".

Nêu - báo là sự phân đoạn thông báo, được áp dụng cho từng phát ngôn cụ thể trong vị trí thực tại của nó ở một văn bản cụ thể. Còn chủ đề - thuật đề là sự phân đoạn nội dung với các mô hình áp dụng cho từng loại phát ngôn. Cấu trúc "nêu - báo" liên quan nhiều đến hiện thực, còn cấu trúc "chủ đề - thuật đề" thì liên quan nhiều đến ngữ pháp.

Ở mỗi phát ngôn cụ thể, kết quả phân đoạn thông báo và kết quả phân đoạn nội dung thường trùng nhau, bởi lẽ phân đoạn nội dung vốn bắt nguồn và được khái quát hóa từ phân đoạn thông báo. Song cũng có không ít trường hợp, những kết quả này khác nhau. Chẳng hạn, phát ngôn h trong ví dụ 2 ở §4.2 có cấu trúc chủ đề - thuật đề là : "*Anh → đi nhanh trong đêm quen thuộc*", nhưng lại có cấu trúc nêu - báo là : "*Anh đi ... trong đêm ...→ ... nhanh ... quen thuộc*". Bởi lẽ phần "*anh đi trong đêm*" đã được biết từ phát ngôn a trước đó ("*Cấm đi* một mình *trong đêm*").

Sự phân đoạn nêu - báo sẽ rất quan trọng khi xét tới các phép tỉnh lược và sự thể hiện của liên kết nội dung (§§37, 41, 49-56).

Ở trên, chúng ta đã xuất phát từ các phát ngôn hoàn chỉnh về cấu trúc (= các câu) để tìm đến các khái niệm "phân đoạn thông báo", "phân đoạn nội dung", "cấu trúc nòng cốt". Song, *giữa câu và các khái niệm này không có sự tương ứng một – một*. Bởi lẽ "câu" là khái niệm bề mặt còn những khái niệm kia là khái niệm bề sâu. Mọi câu đều có sự phân đoạn nêu - báo, có cấu trúc chủ đề - thuật đề và được xây dựng theo một nòng cốt nhất định. Song những cấu trúc này *không nhất thiết* phải thể hiện thành một cú, một câu, một nhóm phát ngôn, v.v. Sự phân biệt này đặc biệt quan trọng khi bàn đến việc cấu tạo các NTT (§41).

Dưới đây, chúng ta sẽ lần lượt xem xét các cấu trúc nòng cốt. Trước hết là nòng cốt đặc trưng.

**17.4. NÒNG CỐT ĐẶC TRƯNG** có dạng : $C_T \rightarrow Vđ_R$. Trong đó,Vđ là *vị ngữ đặc trưng*, tức là phần lớn các vị ngữ động từ (trừ các động từ quan hệ, động từ tồn tại sẽ nói đến ở các mục dưới) và các vị ngữ tính từ, thành ngữ, số từ, danh từ (vị ngữ danh từ ít điển hình nhất, nó chỉ xuất hiện trong một số trường hợp và có nguồn gốc rút gọn từ nòng cốt quan hệ đồng nhất, x. §18.1).

Trong các phát ngôn xây dựng theo nòng cốt đặc trưng, còn có thể có rất nhiều thành phần hoặc yếu tố phụ khác. Song, nếu tất cả những yếu tố này vắng mặt, thì hai thành phần nòng cốt còn lại vẫn đủ tạo thành cấu trúc chủ đề - thuật đề (ss: *Ít năm sau, chính phủ Pháp đem xương cốt về Pháp → Chính phủ đem).*

Nòng cốt đặc trưng dùng để chỉ ra những đặc trưng các loại của chủ thể. Các phát ngôn được xây dựng theo nòng cốt này với đủ hai thành phần gọi là các ***câu đặc trưng*** (trong số 4 câu thuộc ví dụ ở §14.2 thì có 3 câu đặc trưng là e, f, i). Những phát ngôn xây dựng theo nòng cốt này nhưng không đủ hai thành phần nòng cốt thì chỉ là những ***NTT đặc trưng*** (như các NTT b, c, trong cùng ví dụ).

# §18. NÒNG CỐT QUAN HỆ VÀ VẤN ĐỀ CÂU CÓ TỪ "LÀ" TRONG VĂN BẢN

**18.1. NÒNG CỐT QUAN HỆ** có dạng : $C_T \rightarrow (V_q - B)_R$. Trong đó, C thể hiện chủ đề, còn Vq - B thể hiện thuật đề. Trong thuật đề, Vq là *vị ngữ quan hệ*, được thể hiện bằng một số từ có thể tập trung theo mấy nhóm sau :

* Quan hệ chuyển hóa: *hóa, thành, nên* và những kết hợp của chúng (*hóa ra, thành ra, trở thành, trở nên*, v.v.);

* Quan hệ đồng nhất : *là, bằng*;

* Và một số quan hệ khác như quan hệ sở hữu : *có* (vd : Nhà máy *có* công đoàn - *Hồ Chí Minh*); quan hệ định vị : *ở* (vd : Gốc vối ở ngay cổng nhà mụ Nắp - *Tô Hoài*); quan hệ định chức : *làm* (vd : Cắm làm chủ tịch xã - *Nguyên Ngọc*).

Nếu nói theo nghĩa rộng thì tất cả các động từ ngoại động đều là những động từ quan hệ (chẳng hạn : Mẹ yêu con là quan hệ hai ngôi, Mẹ trộn bột với đường là quan hệ ba ngôi, v.v.). Song sự khác biệt là ở chỗ những động từ này có nghĩa rất cụ thể, nếu nói đó là quan hệ thì số lượng các kiểu quan hệ ấy không xác định được. Thực chất, nghĩa quan hệ của những từ này đứng ở hàng thứ yếu, nổi lên là ý nghĩa đặc trưng – đặc trưng những loại hoạt động, những tính chất khác nhau của sự vật. Chính vì vậy mà sự có mặt của bổ ngữ bên cạnh chúng là không bắt buộc về mặt ngữ pháp. Trong khi đó thì những từ như *hóa, thành, giống, như, là, bằng*, v.v. chỉ những quan hệ rất khái quát, với số lượng hữu hạn. Khi ý nghĩa càng khái quát thì nhu cầu kết hợp ngữ pháp và ngữ nghĩa càng tăng, do đó mà sự có mặt của bổ ngữ ở đây là bắt buộc để cho cấu trúc hoàn chỉnh.

Ở đây cần phân biệt những trường hợp giáp ranh giữa nòng cốt đặc trưng và nòng cốt quan hệ. Đó là khi giữa hai sự vật – chẳng hạn như cậu Vàng và người xóm Đông – vừa có ý nghĩa đặc trưng, vừa có ý nghĩa quan hệ đồng nhất. Trong trường hợp này thì tùy từng nhu cầu cụ thể mà có thể sử dụng nòng cốt đặc trưng để làm nổi bật ý nghĩa đặc trưng (vd : Cậu Vàng

người xóm Đông), hoặc sử dụng nòng cốt quan hệ để làm nổi bật ý nghĩa quan hệ cùng những sắc thái riêng của nó (vd : Cậu Vàng là người xóm Đông). Ý nghĩa đặc trưng ở trường hợp vị ngữ là danh từ chỉ là kết quả phái sinh của ý nghĩa quan hệ đồng nhất ở những trường hợp điển hình. Nếu quan hệ đồng nhất là không điển hình đối với cặp đối tượng đang xét thì chỉ có thể dùng nòng cốt quan hệ đồng nhất mà không thể dùng nòng cốt đặc trưng được (ss. : có thể nói Cậu Vàng là con chó, nhưng không thể nói Cậu Vàng con chó).

Các phát ngôn xây dựng theo nòng cốt quan hệ với đầy đủ thành phần gọi là ***câu quan hệ***. Trong ví dụ ở §14.2 phát ngôn a là một câu quan hệ đồng nhất. Phát ngôn "Nói tóm tắt, thì đạo đức cách mạng là :" trong ví dụ ở §15.4, hoặc phát ngôn "Là một con người, với một viên các-bin thù trong má" trong ví dụ 1 ở §18.2 dưới đây, cũng đều được xây dựng theo nòng cốt quan hệ (đồng nhất), nhưng là những NTT (phát ngôn trước thiếu bổ ngữ, phát ngôn sau thiếu chủ ngữ).

**18.2.** Ở đây, cần dừng lại một chút để nói về bản chất ngữ pháp của từ *là*.

Về mặt này, từ *là* có một lịch sử phức tạp. Trước đây, do chịu ảnh hưởng của ngữ pháp Pháp, có một thời người ta đã cho rằng *là* là vị ngữ, thành phần sau nó là bổ ngữ. Về sau, do ảnh hưởng của ngữ pháp Nga và sự thay đổi quan niệm trong chính ngữ pháp Pháp, đã xuất hiện quan niệm mà nay trở thành phổ biến cho rằng cả cụm "*là* + bộ phận đứng sau" mới đủ tư cách là vị ngữ: trong đó, *là* chỉ là một từ hư có chức năng làm công cụ hình thức hóa bộ phận vị ngữ do thể từ đảm nhận chứ nó "không có một chút ý nghĩa từ vựng nào cả" (x., chẳng hạn, [Nguyễn Kim Thản 1977, tr. 163-164; Đái Xuân Ninh 1978, tr. 234; Hoàng Trọng Phiến 1980, tr. 94-97, 158-162]). Như vậy, đến đây, vấn đề ngữ pháp đã kéo theo vấn đề ngữ nghĩa.

Quan sát trên văn bản và trong từ điển, chúng tôi thấy rằng *là* tiếng Việt có đủ phẩm chất của một động từ, và nó khác hẳn *être* của tiếng Pháp, *быть* của tiếng Nga.

Về mặt ý nghĩa thì, trong tiếng Việt, *là* biểu thị *nghĩa quan hệ thống nhất*. Điều này đã được chúng tôi chứng minh năm 1977 [Trần Ngọc Thêm

1977, tr. 56-59]. Quan niệm này cũng đã được Lê Xuân Thại tán thành [Lê Xuân Thại 1969, tr. 28, và những bài tiếp sau].

Trước đó, các nhà Việt ngữ học đều cho rằng *là* có hai nghĩa : biểu thị sự đồng nhất và biểu thị sự bao hàm. Riêng Nguyễn Đức Dân [1978] cho rằng *là* biểu thị quan hệ bao hàm. Ở đây, tác giả đã sử dụng từ "bao hàm" theo nghĩa thuật ngữ toán học, chứ không phải theo nghĩa thông thường. Trong toán học, (x., chẳng hạn [Rasiowa 1978, tr. 6]), người ta phân biệt "bao hàm" (A có thể là một bộ phận của B, hoặc cũng có thể đồng nhất với B) với "bao hàm chặt" (A là một bộ phận của B và không đồng nhất với B). Nói cách khác, thuật ngữ "bao hàm chặt" của toán học mới tương đương với cách nói "bao hàm" theo nghĩa thông thường. Như thế, nói "*là* biểu thị quan hệ bao hàm (theo nghĩa toán học)" tức là vẫn nói rằng *là* có hai nghĩa: đồng nhất và bao hàm. Còn chúng ta nói *là* biểu thị quan hệ đồng nhất là nói theo nghĩa thông thường của từ này, nghĩa là chỉ có đồng nhất mà thôi.

Điều quan trọng cần chú ý là: Trong mô hình "$C_T \rightarrow (V_{là} - B)_R$", ý nghĩa đồng nhất nằm ở vị ngữ thể hiện bằng từ *là*, chứ *không phải ở C và B*. Bởi lẽ trên thực tế, hai thành phần này không khi nào đồng nhất hoàn toàn với nhau. Nhắc lại lời G. Hegel, V.I. Lenin đã từng nhấn mạnh: "Không có hai vật nào lại giống như nhau". "A cũng là không phải A" [Lenin 1981, tr. 143]. Thật vậy, ngay cả khi nói "A là A" (vd : Thằng giặc muôn đời vẫn *là* thằng giặc – *Tô Nhuận Vĩ*) thì đây cũng chỉ là hai tên gọi giống nhau biểu thị hai đối tượng khác nhau : một đối tượng tồn tại trong thực tế (*thằng giặc* đang được nói đến) và một đối tượng trong chuẩn mực (*thằng giặc* nói chung với những nét bản chất của nó).

Sai lầm của một số tác giả chính là ở chỗ chỉ chú trọng vào việc xem C và B trên thực tế có "bằng nhau" hay không mà quên mất rằng, để phục vụ cho ý đồ thông báo của mình, người nói *có quyền* đồng nhất bất cứ cái gì mà họ muốn : Đồng nhất những cái đồng nhất, đồng nhất những cái bao hàm nhau (điều này sẽ được nói kĩ ở phép thế đồng nghĩa, §31.5), và đồng nhất cả những cái khác biệt nhau hoàn toàn. Chính khả năng này là cơ sở của cái mà ta vẫn gọi là *ẩn dụ*. Ss. :

(1) Mình *là* gì đây ? Là một con người, với một viên các-bin thù trong má. Mình còn là khẩu AT này nữa.

(**Nguyễn Trung Thành**. *Trên quê hương những anh hùng Điện Ngọc*).

(2) – Tôi nhắc anh nhé !... Tôi *là* anh đây !

– Sao, anh *là* tôi ?

– Vâng, tôi *là* phần tốt đẹp nhất trong con người anh !

(**Ngọc Thu**, *Người năm ấy*)

Trong hai ví dụ trên, chỉ có *mình* với *một con người* có thể coi là đồng nhất, còn *tôi* với *phần tốt đẹp trong con người* có thể coi là bao hàm nhau, tất cả các cặp đối tượng còn lại (*mình* với *khẩu AT, tôi* với *anh*) đều khác nhau hoàn toàn. Nhưng tất cả các phát ngôn chứa *là* này đều xác lập sự đồng nhất giữa các cặp ấy và đều là những ẩn dụ)[(7)].

**18.3.** Như vậy, ý nghĩa đồng nhất là ý nghĩa duy nhất của từ *là*. Sự kiện này làm cho nó khác hẳn những từ "tương ứng" ở nhiều ngôn ngữ khác. Chẳng hạn, *être* tiếng Pháp có các nghĩa : *1) là, 2) tồn tại, 3) có, 4) thuộc về, 5) ở, 6) đi* (Từ điển Pháp - Việt. - H, 1981). *Быть* tiếng Nga còn có nhiều nghĩa hơn : *1) tồn tại, 2) có, 3) ở, 4) mặc, đội, đi, 5) xảy ra, 6) đến thăm, 7) là, v.v.* (Từ điển Nga - Việt. - M., 1977). Chính sự "đa nghĩa" (nhiều cách dùng) này chứng minh rất rõ tính chất từ hư của chúng và phân biệt chúng với từ *là* đơn nghĩa của ta.

Một từ có nghĩa từ vựng thì nó phải là một từ thực (trong trường hợp này là một động từ). So sánh hai câu Em tôi *là* giáo viên và Em tôi *thích* giáo viên, sẽ thấy rằng sự khác biệt giữa *là* và *thích* ở đây chủ yếu là sự khác biệt về ý nghĩa từ vựng giữa hai động từ : còn về mặt ngữ pháp thì sự khác biệt có chăng chỉ là ở mức độ khái quát (và, do đó, mức độ gắn bó với B) của chúng.

---

(7) Việc lẫn lộn nghĩa đồng nhất của từ quan hệ (và, do đó, của kết cấu) với sự bao hàm của các đối tượng không chỉ xảy ra trong Việt ngữ học mà còn gặp ở cả những tài liệu nghiên cứu về các ngôn ngữ khác. Ss., chẳng hạn [Kirichenko 1973, tr. 49] với [Kirichenko 1971, tr. 27].

*Là* tiếng Việt càng không bao giờ giữ những chức năng ngữ pháp thuần túy như các từ "tương ứng" trong các ngôn ngữ khác, kiểu : *Le ciel* est *bleu* (Trời ∅ xanh) hoặc *Он будет петь* (Nó ∅ sẽ hát). Những bằng chứng nêu trên đủ cung cấp cơ sở cho ta kết luận về bản chất động từ và khả năng làm vị ngữ của từ *là*[8].

**18.4.** Trong kiểu nòng cốt quan hệ thì nòng cốt quan hệ đồng nhất với từ *là* làm vị ngữ có tần số sử dụng cao hơn cả. Nó thường được dùng để đồng nhất các đối tượng, để đặt tên, để định nghĩa, để diễn tả những khẳng định, phán đoán. Trong việc *tổ chức văn bản*, nòng cốt quan hệ đồng nhất thường được dùng sau nòng cốt tồn tại để triển khai đối tượng đưa vào bằng cách chỉ ra những đặc điểm của nó (x. vd 1 ở §19.2).

## §19. NÒNG CỐT TỒN TẠI VÀ CÂU TỒN TẠI TRONG VĂN BẢN

**19.1. NÒNG CỐT TỒN TẠI** có dạng : $\mathbf{Tr_T \rightarrow (Vt - B)_R}$. Khác với hai kiểu trước, ở kiểu cấu trúc nòng cốt này, chủ đề do trạng ngữ thể hiện[9] còn thuật đề thì do cụm Vt – B thể hiện. Trong đó, Vt là vị ngữ tồn tại mà điển hình là động từ *có*. Động từ *là* cũng được dùng trong nòng cốt này, nhưng ít gặp hơn. Các phát ngôn xây dựng theo nòng cốt tồn tại với đầy đủ thành phần gọi là các ***câu tồn tại***.

Trong việc tổ chức văn bản, các câu tồn tại có một tầm quan trọng đặc biệt. Chúng dùng để *đưa các đối tượng mới vào văn bản*. Do đó, ở loại câu

---

(8) "Ngữ pháp tiếng Việt" của Viện Ngôn ngữ học (1983) cũng coi *là* là động từ [NPTV 1983, tr. 24, 175], nhưng không giải thích rõ. Ở những chỗ khác, lại nói rằng "đó là một động từ có tính chất đặc biệt", vì nó "không có nghĩa đầy đủ là thực từ" và có "vai trò biểu thị quan hệ đề - thuyết trong nòng cốt của câu luận" [NPTV 1983, tr. 86, 175].

(9) Cần phân biệt ***trạng ngữ*** làm thành phần phát ngôn, đứng đầu phát ngôn, với ***trạng tố*** làm phụ tố của động ngữ, đứng quanh động từ, c. §16 và [(Võ) Huỳnh Mai 1971].

này, sự phân đoạn nội dung và phân đoạn thông báo thường trùng nhau. Và các câu này thường có vị trí ở đầu văn bản hoặc đầu đoạn văn. Vd:

> (1) *Ngày xưa CÓ một người trẻ tuổi tên là Mai An Tiêm.* Chàng là người ở một nước đâu tận vùng biển phía nam...
>
> (**Nguyễn Đổng Chi**. *Sự tích dưa hấu*, KTCTVN, tập I)

> (2) *Ở đầu xóm nhà Keng CÓ cô Ngọ.* Ngọ đang tuổi dậy thì, béo khỏe, lại khéo giữ nước da.
>
> (**Nguyễn Kiên**. *Anh Keng*)

Đoạn trích trong ví dụ 1 nằm ở đầu văn bản, đoạn trích trong ví dụ 2 nằm ở đầu đoạn văn. Chủ đề (trạng ngữ) ở câu tồn tại trong ví dụ 1 nêu bối cảnh thời gian, ở ví dụ 2 nêu bối cảnh không gian. Câu tồn tại ở đầu văn bản (vd 1) đưa vào một đối tượng chính (*một người... là Mai An Tiêm*), ở đầu đoạn văn (vd 2) đưa thêm vào văn bản một đối tượng phụ (*cô Ngọ*). Các phát ngôn tiếp theo chỉ ra những đặc điểm của đối tượng đưa vào bằng nòng cốt quan hệ đồng nhất (Chàng *là người ở một nước*...) hoặc nòng cốt đặc trưng (Ngọ *đang tuổi dậy thì*...)

Dễ thấy rằng mở đầu văn bản bằng nòng cốt tồn tại là cách mở đầu chính thống, nó dẫn dắt người đọc đến thẳng đối tượng trung tâm của văn bản. Có thể dùng cả một chuỗi câu tồn tại cho mục đích này. Vd :

> (3) Ngày xưa, ở làng nọ có một quả núi cao. Trên núi có một cái hang. Trước cửa hang có một *tảng đá giống hình con thỏ.*
>
> (*Thỏ Ngọc*. NXB Kim Đồng, 1982)

**19.2.** Cần *phân biệt câu tồn tại với câu quan hệ*. Bởi vì động từ *có* chủ yếu dùng trong nòng cốt tồn tại nhưng cũng có thể dùng trong nòng cốt quan hệ sở hữu. Ngược lại, động từ *là* chủ yếu dùng trong nòng cốt quan hệ đồng nhất nhưng cũng có thể được dùng trong nòng cốt tồn tại.

Người ta thường cho rằng những phát ngôn kiểu như Nhà máy *có* công đoàn và Ở nhà máy *có* công đoàn là những câu *đồng nghĩa cú pháp*. Thực ra, đây là những *kiểu câu* khác nhau dùng để diễn đạt những *kiểu nội dung* khác nhau. Câu quan hệ diễn đạt quan hệ nào đó của một *chủ thể*, còn câu tồn tại xác lập sự tồn tại trong một *bối cảnh*.

Như vậy, những đối tượng nào vừa có thể xem như một chủ thể, lại vừa có thể xem như một bối cảnh, sẽ tạo nên *khu vực giáp ranh*, chúng có thể sử dụng được cả hai kiểu câu. Đó thường là những sự vật có diện tích không gian (đất nước, cơ quan, nhà máy, v.v.). Còn những sự vật không có diện tích (như người, vật, cây cối, v.v.) thì không có khả năng ấy. Ss :

(1) Tôi *có* nhà riêng. → Ở tôi *có* nhà riêng. (–)[10]

(2) Nhà máy *có* công đoàn. → Ở nhà máy *có* công đoàn. (+)

Thêm vào đó, khi chuyển từ câu tồn tại sang câu quan hệ thì chỉ có những câu tồn tại với không gian *tại chỗ* (mở đầu bằng các giới từ *ở, tại, trong*) mới có thể chuyển được. Vd :

(3) Ở đầu xóm nhà Keng *có* cô Ngọ. → Đầu xóm nhà Keng *có* cô Ngọ. (+)

(4) Ở phía ấy *là* thành phố. → Phía ấy *là* thành phố. (+)

Những câu tồn tại có bối cảnh không gian không trùng với chủ thể không gian (mở đầu bằng các giới từ *trước, sau, bên, cạnh,* v.v.) thì không thể chuyển thành câu quan hệ được. So sánh (Ss) :

(5) Trước nhà Keng *có* con sông. → Nhà Keng *có* con sông.(–)

(6) Sau trại chăn nuôi *là* cánh đồng. → Trại chăn nuôi *là* cánh đồng. (–)

Song, ngay cả khi cùng một nội dung có thể diễn đạt bằng cả hai cách (các vd 1, 3, 4) thì đó vẫn là hai kiểu câu khác nhau với cách *sử dụng* khác nhau. Ss :

(7) Sau trại chăn nuôi là cánh đồng. *Một cánh đồng* chạy dài tít tận phía chân trời.

**(Nguyễn Thị Ngọc Tú**. *Buổi sáng*)

(8) Anh ôm chặt con và nhìn về phía có tiếng nổ. *Phía ấy* là thành phố. (sách trên)

---

(10) Trong tiếng Nga, nòng cốt tồn tại đã ngữ pháp hóa hoàn toàn, vì vậy mới có thể nói : У *Меня ест квартира* ('Ở tôi có căn hộ').

Câu tồn tại khẳng định sự tồn tại của vật thể và sử dụng khi vật thể xuất hiện lần đầu trong văn bản (vd 7). Còn câu quan hệ thì chỉ ra quan hệ của vật thể và dùng khi vật thể đã được người đọc biết rồi (vd 8). Việc "cải biên" để chứng minh rằng đây là những biến thể của một kiểu câu như một số người làm là sai về phương pháp (thay thế việc phân tích ngữ pháp bằng việc phân tích ngữ nghĩa).

**19.3.** Lâu nay, do chưa thấy được chức năng đưa đối tượng vào văn bản trong một bối cảnh của câu tồn tại mà ngữ pháp tiền văn bản đã tỏ ra lúng túng trong việc xác định mô hình cấu trúc của nó. Quan niệm truyền thống coi mô hình của loại câu này là: Tr - V - C. Gần đây một số người đã nói đến vai trò quan trọng của trạng ngữ đối với loại câu này, song vẫn theo truyền thống mà coi nó là thành phần phụ ngoài nòng cốt [Võ Huỳnh Mai 1973, tr. 60-61; Trần Khuyến 1983, tr. 27-28]. Đến Diệp Quang Ban trong luận án phó tiến sĩ về câu tồn tại của mình [1980, tr. 39, 32; 1983, tr. 47] đã thấy rõ hơn sự khác biệt giữa "yếu tố chỉ vị trí" trong loại câu này với "phần phụ trạng ngữ của câu bình thường" do vậy đã đi đến quyết định coi nó là "chủ ngữ vị trí".

Ở điểm xuất phát của văn bản, ta mới chỉ có một "bối cảnh". Xét về bản chất, bối cảnh này ở câu tồn tại không khác gì bối cảnh trong câu đặc trưng: *Ở đầu xóm nhà Keng,* ủy ban xã đã xây dựng một nhà trẻ. Trong cả hai trường hợp, nó chính là *trạng ngữ*, chứ không thể là chủ ngữ. Song, chỉ có điều là vì ở điểm xuất phát chưa có một "chủ thể" nào cho nên trạng ngữ của câu tồn tại là thành phần duy nhất của chủ đề, trạng ngữ = chủ đề. Cũng vì thế, nó đã trở thành *thành phần chính*.

Vì câu tồn tại có chức năng đưa đối tượng làm chủ thể vào văn bản, cho nên xét về bản chất, thành phần đứng sau vị ngữ chính là chủ thể ấy. Trong tiếng Nga là thứ tiếng có xu hướng ngữ pháp hóa mạnh (x. chú thích ở §19.2), chủ thể này đồng thời cũng là chủ ngữ. Song sẽ là sai lầm nếu vận dụng giải pháp này vào tiếng Việt. Ở tiếng Việt thiếu cả hai dấu hiệu có trong tiếng Nga – danh từ sau vị ngữ không có dấu hiệu nguyên cách, nó cũng không thể đổi chỗ với vị ngữ để trở lại trật tự "C – V thông thường". Ss :

• Ở đầu xóm nhà Keng, cô Ngọ có. (–)

• Sau trại chăn nuôi, cánh đồng là. (–)

Như vậy, *xét về mặt ngữ pháp*, thành phần sau vị ngữ trong câu tồn tại tiếng Việt không thể là chủ ngữ. Theo nhận định của I.S. Bystrov và N.V. Stankevich thì "nó lại như một thành phần câu phụ thuộc vào vị ngữ"[(11)] [Bystrov, Nguyen Tai Kan, Stankevich 1975, tr. 189]. Mà phụ thuộc vào vị ngữ thì chính là dấu hiệu ngữ pháp điển hình của bổ ngữ. *Xét về mặt chức năng* thì thành phần này tham gia cấu tạo thuật đề cùng với vị ngữ đứng trước nó. Mà thuyết tính cũng là dấu hiệu điển hình của bổ ngữ (x. §17.2). Căn cứ vào những điều nói trên, có thể kết luận rằng thành phần sau vị ngữ trong nòng cốt tồn tại tiếng Việt là *bổ ngữ* (hay "bổ ngữ chủ thể", nếu cần diễn đạt chính xác hơn).

Với chức năng đưa đối tượng mới vào văn bản (để làm chủ ngữ cho những câu sau), *trong nòng cốt tồn tại không thể có chủ ngữ*. Việc không thể chêm những chủ ngữ "tưởng tượng" vào giữa Tr và Vt – B càng khẳng định điều đó. Ss. :

Ở đầu xóm nhà Keng, Keng (Dân làng ?) có cô Ngọ. (–)

**19.4.** Liên quan đến việc coi Tr là thành phần nòng cốt, cần *giải thích về sự vắng mặt của Tr trong những phát ngôn kiểu* Có tiền.

Thực tế quan sát trên các văn bản cho thấy rằng những phát ngôn kiểu Có tiền không hoạt động độc lập mà luôn phụ thuộc chặt chẽ về mặt ngữ pháp vào các phát ngôn khác. Sở dĩ như vậy là do cấu trúc của chúng không hoàn chỉnh – chúng chính là những NTT. Những NTT kiểu này không đồng nhất: chúng có thể xây dựng theo nòng cốt tồn tại thiếu trạng ngữ, hoặc theo nòng cốt quan hệ sở hữu thiếu chủ ngữ. Vd :

> (1) Ở *trung đội nữ* thường luôn luôn có tiếng cười khúc khích trong giờ luyện tập. Liêm lập tức cho trung đội nữ giải tán rồi lại tập hợp. *Vẫn CÓ tiếng khúc khích.*
>
> (**Chu Văn**, *Bão biển*)

---

(11) Các tác giả này gọi nó là "chủ ngữ phụ thuộc".

(2) *Làng ta* có anh hi sinh. *Có anh biệt tích. Có anh về rồi.*

(**Tô Hoài**. *Khác trước*)

NTT trong ví dụ 1 thiếu trạng ngữ *Ở trung đội nữ,* còn các NTT ở ví dụ 2 thiếu chủ ngữ *Làng ta*. Chúng ta sẽ còn quay trở lại với những NTT loại này ở §41.2.

Các NTT bắt đầu bằng động từ *có* cần được phân biệt với những phát ngôn không phải NTT cũng bắt đầu bằng từ *có*. Trong trường hợp này, *có* chỉ là một *phụ tố hạn định danh từ* (danh ngữ). Dấu hiệu để nhận diện loại này là phần sau *có* bao giờ cũng có cấu tạo của một cú. *Có* làm phụ tố hạn định danh từ được sử dụng trong hai trường hợp.

Ở trường hợp thứ nhất, *có* chỉ sự *tồn tại* của một nhóm đối tượng đối lập với sự tồn tại của những nhóm đối tượng khác được tách ra từ cùng một tập hợp chung. Vd :

Tiếng đàn Hời càng vang dài vào đêm sâu. *Các bạn nằm dưới chiếu* càng lặng im. Có anh *mở thao láo mắt* nhìn lên vòm trời. Có anh thiu thiu *ngủ gà*. Có anh đã *ngáy o o*.

(**Tô Hoài**. *Quê người*)

Giữ nguyên cấu trúc ngữ pháp, ta có thể dễ dàng thay *có* bằng những phụ tố khác. Ss :

- Anh *thì* mở thao láo mắt... Anh *thì* thiu thiu ngủ... (Không còn nét nghĩa tồn tại).
- *Một* anh mở thao láo mắt... *Một* anh thiu thiu ngủ... (Số đơn).
- *Vài* anh mở thao láo mắt... *Vài* anh thiu thiu ngủ... (Số nhiều không xác định), v.v.

Ở trường hợp thứ hai, phụ tố *có* cũng đảm nhận chức năng đưa đối tượng mới vào văn bản, nghĩa là nó thực hiện chức năng ngữ nghĩa của câu tồn tại mà không dùng đến hình thức nòng cốt tồn tại. Về mặt ngữ pháp, hoàn toàn có thể thêm hoặc bớt phụ tố *có* mà không ảnh hưởng gì đến cấu trúc của phát ngôn. Ss :

Nhiều tiếng ù ù nghe văng vẳng xa lắm. → *Có* nhiều tiếng ù ù nghe văng vẳng xa lắm. (+)

Riêng những câu chứa các từ chỉ ra rằng đối tượng đã xuất hiện trước đó (*như tiếp tục, dần, lại, vẫn*, v.v. – tức là có chứa phương tiện liên kết nối lỏng, x. §38) thì sẽ không thể thu nạp được phụ tố *có* (không thể nói, chẳng hạn : *Có* tiếng động cơ *rõ dần*). Vd :

Mặt trời đã chồm qua khỏi các đỉnh núi phía đông. Giờ máy bay địch bắt đầu hoạt động. *CÓ nhiều tiếng ù ù nghe văng vẳng xa lắm.* Nhật vẫn nhắm nghiền đôi mắt. *Tiếng động cơ rõ dần.*

(**Nguyễn Chí Trung**. *Bức thư làng Mực*)

Rõ ràng là không thể đồng nhất những phát ngôn chứa "có" làm phụ tố hạn định danh từ với các câu tồn tại chứa động từ *có*, hoặc với các NTT bắt đầu bằng động từ *có* được so sánh [Diệp Quang Ban 1980, tr. 23].

**19.5.** Liên quan đến việc câu tồn tại không thể có chủ ngữ, cần *phân biệt chúng với các NTT tỉnh lược chủ ngữ*, kiểu : *Trên quầy hàng đặt* một chiếc tủ thức ăn.

Đây là những NTT xây dựng theo nòng cốt đặc trưng, trạng ngữ trên quầy hàng và bổ ngữ một chiếc tủ thức ăn ở đây là những thành phần phụ. Chúng khác câu tồn tại ở chỗ nếu xét cô lập thì bao giờ cũng có thể thêm chủ ngữ được (ss : Trên quầy hàng, *chủ nhà* đặt một chiếc tủ thức ăn), còn nếu xét trong văn bản thì bao giờ cũng có thể xác định và khôi phục được chính xác chủ ngữ của chúng. Ss :

(1) Đằng xa, *người đàn bà* vẫn lúi húi be một vệt bờ ngăn theo sợi dây căng thẳng. Bên cạnh, ∅ *vứt* bừa bãi những quang gánh và hai rổ bèo đầy.

(**Chu Văn**. *Bão biển*)

(2) Một bước ngắn, chị đã lọt vào giữa dinh cơ nhà *mụ Hảo*, cửa hàng thịt chó chợ Sa Trung... (+5 PN)... Trên quầy hàng, ∅ *đặt* một chiếc tủ thức ăn. Trong tủ, ∅ bầy loáng thoáng chai dấm, ớt, lọ nước mắm. Cao tít trên nóc, ∅ treo mấy mảnh vây cá biển phơi khô.

(*Sách trên*)

Ở ví dụ 1, chủ ngữ của NTT có động từ *vứt* là *người đàn bà* ở câu trước. Còn ở ví dụ 2, chủ ngữ của các NTT có các động từ *đặt, bầy, treo* là *mụ Hào* trong chức năng định tố ở cách đó 6 phát ngôn.

Các NTT loại đang xét giống những NTT kiểu *Từ địa vị một quân nhân thường, ∅ làm đến tổng thống* trong ví dụ ở § 14.2 về bản chất ngữ pháp, song khác chúng về mặt ngữ nghĩa. Về mặt nghĩa, vị ngữ của những NTT loại đang xét bao giờ cũng là những động từ đặc trưng ngoại động *có chứa nét nghĩa tồn tại*. Chúng chỉ ra những tư thế tồn tại khác nhau của sự vật nhờ tác động của con người (hoặc những vật khác) kiểu : *đặt, để, treo, mắc, kê, xếp, bầy, cắm, trồng, bỏ, vứt,* v.v. Chính vì có chứa nét nghĩa tồn tại này cho nên các phát ngôn đang xét mới cần phải dùng hình thức tỉnh lược chủ ngữ, tức là cố ý tạo ra một hình thức gần với hình thức của nòng cốt tồn tại.

**19.6.** Cuối cùng, liên quan đến việc thành phần sau vị ngữ của câu tồn tại là bổ ngữ, cần phải *phân biệt câu tồn tại với câu đặc trưng đảo vị-chủ*, kiểu : Ở trong, *lù lù đi ra* hai cái bóng vệ quốc quân.

Loại phát ngôn này khác các câu tồn tại ở chỗ chúng *có thể đảo được trật tự của hai thành phần sau* để trở lại hình thức chủ-vị thông thường (Ss.: Ở trong, hai cái bóng vệ quốc quân *lù lù đi ra).* Đây là biến thể của nòng cốt đặc trưng với Tr là thành phần phụ ngoài nòng cốt và V luôn luôn là một động từ đặc trưng nội động.

Tuy nhiên, trật tự đảo V – C này là một hiện tượng có lí do chứ không phải là điều xảy ra được với bất kì một động từ đặc trưng nội động nào. Đảo được chỉ có thể là những động từ nội động ít nhiều có chứa nét tồn tại – xuất hiện, kiểu: *xuất hiện, hiện ra, đi ra, nhảy ra, vọng ra, hiện lên, mọc lên, nổi lên, bay lên, trôi qua,* v.v. Trước mắt ta lại vẫn là một cách mượn hình thức gần với hình thức của câu tồn tại để đưa vào văn bản những đối tượng mới dưới dạng những cách thức vận động cụ thể. Vd :

- Ở trong lù lù đi ra *hai cái bóng vệ quốc quân* với mũ ca-lô và áo trấn thủ. Họ vừa thở vừa khiêng một cái gì nặng, chắc là hòm đạn.

(**Nguyễn Huy Tưởng**, *Sống mãi với thủ đô*)

• Trong đêm tối, chợt bùng lên một đám lửa đỏ chói. *Đám lửa* tóe ra như một cục than hồng ai để lên đe rồi đập mạnh một cái.

(**Nguyễn Thị Ngọc Tú**, *Buổi sáng*)

Tất cả những loại phát ngôn thực hiện chức năng của nòng cốt tồn tại mà không xây dựng theo nòng cốt tồn tại (câu bắt đầu bằng *có* với chức năng phụ tố hạn định danh từ, NTT tỉnh lược chủ ngữ, câu đặc trưng đảo vị-chủ) có thể gọi chung là những ***phát ngôn mang ý nghĩa tồn tại***.

## §20. NÒNG CỐT QUA LẠI VÀ CÁI GỌI LÀ "CÂU PHỨC" CÓ TỪ NỐI HÔ ỨNG

**20.1. NÒNG CỐT QUA LẠI** có dạng: $\mathbf{xV_T \rightarrow yV'_R}$. Trong đó có hai vị ngữ V – V' và cặp từ nối hô ứng x... y... Kết hợp lại, xV tạo thành vế thứ nhất thể hiện chủ đề, còn yV' tạo thành vế thứ hai thể hiện thuật đề. Nòng cốt qua lại dùng để diễn đạt quan hệ logic giữa các sự kiện. Các phát ngôn được cấu tạo theo nòng cốt qua lại với đủ hai vế gọi là ***câu qua lại***.

Truyền thống thường xếp loại câu này vào "câu phức hợp", "câu ghép". Hoàng Tuệ [1962, tr. 392] rất chú ý đến loại câu này và cho rằng chỉ có chúng mới là câu phức hợp (còn loại Tôi làm việc, nó vẫn ngủ thì không). Hồ Lê [1973, tr. 42,46] đã từng xếp những câu này vào loại "cấu trúc tối giản", song không thấy chứng minh.

**20.2.** Để chứng minh loại câu này có cấu trúc nòng cốt riêng, trước hết cần chứng minh rằng nó không phải do những nòng cốt khác tạo nên.

Người ta thường cho rằng mỗi vế trong những câu loại này là một "câu đơn". Song đó chỉ là một ấn tượng sai lầm tạo nên từ những câu qua lại mà trong mỗi vế có mặt cả một cú. Thực ra, để có được sự đầy đủ về cấu trúc, loại câu này hoàn toàn không cần đến sự có mặt của chủ ngữ, ss : *Hễ* vắng *thì* buồn, Nếu thích *thì* làm, *Tuy* xấu *nhưng* thông minh, v.v. Như vậy, trong nòng cốt qua lại, chỉ có những thành phần giống hệt thành phần của nòng

cốt khác (vị ngữ) hoặc khác hẳn (cặp hô ứng), chứ không có những thành phần cấu tạo từ nòng cốt khác.

Còn sự có mặt của các cú trong hai vế của các câu qua lại là do một nguyên nhân khác. Ở bất kì kiểu nòng cốt nào, các thành phần nói chung đều có khả năng thể hiện bằng một từ, một ngữ, hoặc có thể được phức tạp hóa bằng một cú. Ta hãy so sánh sự phức tạp hóa ấy ở một câu quan hệ:

(1) *Napôlêông* là *tướng.*

(1a) *Ông Napôlêông* là *một vị tướng.*

(1b) *Người mang tên Napôlêông* là *một vị tướng có tài.*

Và ở một câu qua lại :

(2) Hễ *vắng* thì *buồn.*

(2a) Hễ *vắng vẻ suốt ngày* thì *lại buồn tê tái.*

(2b) Hễ *cả nhà vắng vẻ suốt ngày* thì *tôi lại thấy buồn tê tái.*

Rõ ràng, việc coi câu 2b là câu ghép cũng vô lí như việc coi câu 1b là câu ghép vậy.

**20.3.** Vậy sự hoàn chỉnh về cấu trúc trong nòng cốt qua lại với mô hình nêu trên do đâu mà có? Nó chính là do mối quan hệ giữa hai vế tạo nên.

Quan hệ giữa hai vế trong nòng cốt qua lại không phải là quan hệ chính phụ. Sự phân biệt "mệnh đề chính" và "mệnh đề phụ" mang tính chất võ đoán và, như Nguyễn Kim Thản [1969, tr. 57] nhận xét, nó còn không đúng về mặt logic biện chứng (vì điều kiện, nguyên nhân mới là cái quyết định). Quan hệ này cũng không phải là quan hệ song song [Nguyễn Kim Thản 1969, tr. 57; Lê Xuân Thại 1969, tr. 41]. Các vế ở đây rõ ràng là không lắp ghép với nhau một cách cơ giới như ở loại phát ngôn kiểu: Súng nổ, bom rơi.

Quan hệ giữa hai vế trong nòng cốt qua lại chính là *quan hệ chủ đề - thuật đề*. Trong phần nhiều trường hợp, quan hệ chủ đề - thuật đề ấy trùng với quan hệ nêu-báo. Điều này có thể thấy rất rõ, nếu quan sát trên văn bản. Vd :

• Tôi *nghĩ trong kháng chiến mình không có nhiều thì giờ, lại thiếu sách, thì nay cố mà đọc. Đọc lại có hệ thống những tác phẩm cổ điển thì chẳng bao giờ thừa...*

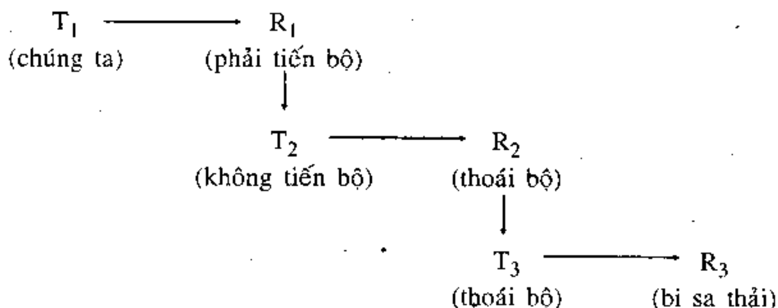
Tuy *suy nghĩ một cách hăng say như vậy,* nhưng rồi quyển sách nào soạn ra tôi cũng vứt đó.

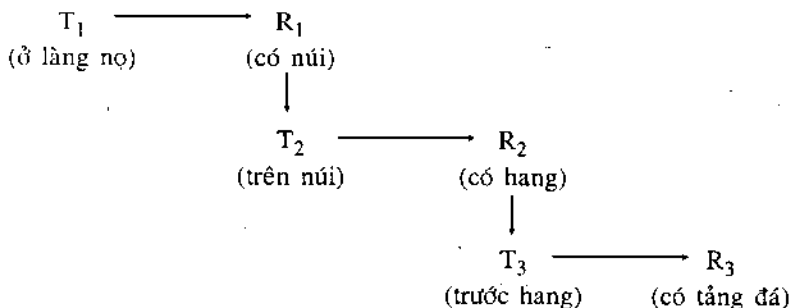
(**Nguyễn Văn Bổng**. *Người kháng chiến*)

• *Chúng ta phải ra sức học tập, tu dưỡng, tự cải tạo để tiến bộ mãi.* Nếu không cố gắng để *tiến bộ,* thì tức là *thoái bộ,* là *lạc hậu.* Mà *thoái bộ,* và *lạc hậu* thì sẽ bị xã hội tiến bộ sa thải.

(**Hồ Chí Minh**. *Đạo đức cách mạng*)

Chúng ta hãy so sánh quan hệ giữa các vế trong hai câu qua lại ở ví dụ vừa dẫn (2 phát ngôn sau cùng) với quan hệ giữa chủ đề và thuật đề trong câu đặc trưng ở cùng ví dụ (phát ngôn đầu) và với chủ đề - thuật đề trong các câu tồn tại của ví dụ 3 ở §19.1 :



Sự so sánh trên cho thấy rằng giữa hai vế trong nòng cốt qua lại có quan hệ chủ đề - thuật đề chẳng khác gì quan hệ chủ đề - thuật đề trong các loại nòng cốt khác. Chính nhờ có quan hệ chủ đề - thuật đề do hai vế tạo nên này mà sự vắng mặt của chủ ngữ không ảnh hưởng gì đến sự hoàn chỉnh cấu trúc của nòng cốt qua lại.

**20.4.** Nếu phát ngôn chỉ có một trong hai vế thì cấu trúc của nó sẽ không hoàn chỉnh, do đó, nó sẽ là NTT. Bất kể vế có mặt này là vế trước hay vế sau. Bất kể trong đó có mặt hay vắng mặt chủ ngữ. Ss.:

- Chúng ta sẽ thoái bộ và lạc hậu. *NẾU không cố gắng để tiến bộ.*

- Tôi đã suy nghĩ một cách hăng say. *NHƯNG rồi quyển sách nào soạn ra tôi cũng vứt đó.*

Một vấn đề đặt ra là: Trong nòng cốt qua lại, cặp hô ứng x... y... có thể vắng mặt được hay không? Có thể trả lời ngay là không. Song sự vắng mặt bộ phận (vắng mặt một trong hai từ) thì, trong một số điều kiện nhất định, có thể chấp nhận được.

Dễ chấp nhận nhất là trường hợp ở chỗ yếu tố vắng mặt có một từ nối khác tạo nên một cặp "hô ứng giả" với từ nối còn lại. Vd :

- *Mà* (nếu) thoái bộ và lạc hậu *thì* sẽ bị sa thải.
- *Nếu* không tiến (thì) *tức là* thoái.

Nếu không có từ nối khác thay thế thì sự vắng mặt chỉ có thể chấp nhận được khi yếu tố còn lại đủ cho phép nhận diện được rằng, nó đúng là yếu tố tham gia vào cặp hô ứng, và nó phải đứng ở đúng vị trí của mình. Đây là ví dụ cho trường hợp vắng "x" :

Hai bên chưa ai dám tin ai *nên* câu chuyện cứ lấp lửng.

(**Phan Tứ**. *Về làng*)

Ở trường hợp vắng "y" thì bắt buộc phải có dấu phẩy thay vào đó. Vd:

*Nếu* Kha không yêu tôi, ∅ sao phải bày trò ra như vậy ?

(**Nam Cao**. *Truyện tình*)

Trong những trường hợp vắng mặt một trong hai yếu tố của các cặp hô ứng như vậy, tuy phát ngôn vẫn có thể nhận diện được là câu qua lại, song mối quan hệ giữa hai vế đã bị lỏng lẻo đi rất nhiều.

**20.5.** Cần chú ý *phân biệt câu qua lại* với *câu đặc trưng phức tạp hóa* có Vđ thể hiện bằng nòng cốt qua lại, kiểu :

*Nước ta <u>tuy</u> nhỏ <u>nhưng</u> đã đánh thắng hai đế quốc to.*

**(Hồ Chí Minh)**

Cấu trúc của loại này có dạng : C → (xV – yV').

Lại có thể gặp trường hợp *câu qua lại phức tạp hóa* (có V hoặc V' thể hiện bằng chính một nòng cốt qua lại nhưng với cặp hô ứng khác), kiểu : *Tuy* A *nhưng* (*vì* B *nên* C); Vì (*nếu* A *thì* B) *nên* C, v.v. Đây không phải là những mô hình khác của nòng cốt qua lại.

Ngoài ra, còn phải phân biệt câu qua lại với loại phát ngôn ghép có chứa những đại từ có nghĩa hô ứng. Trường hợp này ta sẽ bàn đến ở mục tiếp theo (§21.3).

## §21. PHÁT NGÔN ĐƠN VÀ PHÁT NGÔN GHÉP. TỪ NỐI TRONG PHÁT NGÔN GHÉP. RANH GIỚI GIỮA CÂU QUA LẠI VÀ PHÁT NGÔN GHÉP

**21.1.** Tất cả những phát ngôn được cấu tạo theo một trong bốn kiểu cấu trúc nòng cốt nêu trên đều là những ***phát ngôn đơn***. Nếu có đầy đủ các thành phần chính thì chúng là những ***câu đơn***, nếu không đầy đủ thì chúng là những ***NTT đơn***.

Các phát ngôn đơn có đặc điểm là *có cấu tạo đóng kín* và *chứa không quá một cấu trúc chủ đề - thuật đề* (NTT đơn chỉ là một bộ phận của cấu trúc này). Điều đó có nghĩa là chúng không thể mở rộng cấu tạo theo bề ngang mà chỉ có thể *phức tạp hóa* theo bề sâu. Sự phức tạp hóa theo bề sâu được thực hiện theo con đường thay thế *từ* → *ngữ* → *cú* vào các thành phần

nòng cốt. Cú làm thành phần phát ngôn có thể được xây dựng theo bất kì một cấu trúc nòng cốt nào trong số 4 cấu trúc đã nêu (x. §20.2 và §20.5).

Nếu một phát ngôn được *mở rộng theo bề ngang* và cấu tạo bằng cách *ghép hai hoặc trên hai cấu trúc chủ đề - thuật đề* lại với nhau thì ta sẽ có ***phát ngôn ghép***. Phát ngôn ghép *có cấu tạo mở*, điều đó có nghĩa là nó cho phép ghép thêm một số lượng bất kì những cấu trúc chủ đề - thuật đề tương tự vào trước hoặc sau chúng. Vd :

Nó đã biết, nó đã nhớ: → *Nó đã nghe*, nó đã biết, nó đã nhớ, *nó phải làm.*

**21.2.** Phát ngôn ghép chia thành câu ghép và NTT ghép.

***Câu ghép*** có hai dạng. Dạng thứ nhất gồm toàn các cú ghép lại với nhau. Ví dụ : "Nó đã biết, nó đã nhớ, nó phải làm" *(Nguyễn Chí Trung).* Dạng câu ghép thứ hai bắt đầu bằng các cú và tận cùng bằng ngữ. Vd:

(1) Nó đã nhớ, *vì* nó phải làm.

(2) Nó đã nhớ *và* nó phải làm.

Lâu nay, việc xử lí từ nối ở hai trường hợp này không có sự nhất quán. Ở vd 1, mọi người đều nhất trí nói đến quan hệ chính phụ và cho rằng từ nối *vì* thuộc vế thứ hai, nó làm cho vế này trở thành một ngữ phụ thuộc vào vế thứ nhất. Nhưng ở vd 2 thì người ta lại nói đến quan hệ đẳng lập và cho rằng từ nối *và* đứng giữa hai cú (hai "cụm chủ-vị"), nó không thuộc hẳn cú nào. Theo chúng tôi, điều này không đúng.

Thứ nhất, về mặt hình thức, khi nói bao giờ ta cũng ngừng sau cú thứ nhất và toàn câu chỉ ngắt giọng một lần. Không ai ngắt giọng hai lần ở trước và sau từ *và*[12]. Nếu muốn dùng dấu phẩy để phân cách các vế thì rõ ràng là chỉ có một cách phân từ nối đi hẳn với vế sau cùng. Ss :

- Nó đã nhớ, *và* nó phải làm.
- Nó đã biết, nó đã nhớ, *và* nó phải làm.

(12) Trương Văn Chình và Nguyễn Hiến Lê cũng đã từng có nhận xét này [1963, tr. 491].

Thứ hai, về mặt ngữ pháp, nếu tách ra "cú trước" và "cú sau" thì sẽ không thể xác định được từ nối ở giữa làm thành phần gì trong câu.

Cuối cùng, về mặt ý nghĩa, cũng thấy rằng từ nối phải đi cùng với vế sau. Nếu bỏ vế sau thì cũng phải bỏ luôn cả từ nối: nếu thay vế sau thì cũng phải thay từ nối cho thích hợp. Ss. :

- Nó đã nhớ, *và* nó phải làm.
- Nó đã nhớ, *nhưng* nó không làm.
- Nó đã nhớ, *hay* nó quên rồi ?

Những sự kiện trên đều nói lên rằng trong câu ghép, các từ nối đều phải đi cùng với vế sau. Sự khác biệt giữa "từ nối phụ thuộc" và "từ nối liên hợp" mà lâu nay vẫn nhấn mạnh thực chất chủ yếu chỉ là sự khác biệt về ngữ nghĩa. Mà sự khác biệt ngữ nghĩa này thì có thể quan sát thấy không chỉ giữa "từ nối phụ thuộc" và "từ nối liên hợp", mà còn thấy ngay cả trong nội bộ từng nhóm, trong việc sử dụng từng từ. Sự khác biệt này tùy thuộc vào những yếu tố mà chúng nối. Hãy so sánh, chẳng hạn, trong nội bộ "từ nối phụ thuộc":

(1) Anh yêu tính trung thực *trong* em. (+)

(2) Anh yêu môn ngữ pháp *trong* em. (–)

Và trong nội bộ "từ nối liên hợp" :

(3) Anh yêu môn ngữ pháp *và* em. (+)

(4) Anh mua quyển ngữ pháp *và* em. (–)

Nhưng nếu bây giờ ta so sánh các câu 1-3, 2-4 thì ta sẽ thấy không phải sự khác nhau, mà là sự giống nhau về ngữ pháp giữa "từ nối phụ thuộc" và "từ nối liên hợp".

Đến đây, có thể kết luận rằng, về mặt ngữ pháp, "từ nối phụ thuộc" và "từ nối liên hợp" đều có giá trị như nhau. *Việc thêm bất kì một từ nối nào vào đầu một cú sẽ có tác dụng thủ tiêu tính hoàn chỉnh cấu trúc của cú đó và biến toàn bộ chuỗi thu được thành một ngữ.*

***NTT ghép*** gồm các ngữ ghép lại với nhau. Chúng có thể bắt đầu bằng từ nối hoặc không. Vd:

• Soan ở lì nhà mẹ. *Buồn, thương thân, nhớ chồng.*

(Tô Hoài. *Khác trước*)

• Soan ngồi thẩn mặt, môi cong vểu lên, hai hàng nước mắt đổ ra. *Mà tủi, mà nhớ, mà cực.*

(Tô Hoài. *Khác trước*)

**21.3.** Trong số các loại câu đơn, *câu qua lại* gần với *câu ghép* hơn cả. Nếu trong câu qua lại, ta bỏ cặp hô ứng đi thì sẽ thu được một phát ngôn ghép (NTT ghép hoặc câu ghép). Hoặc nếu trong phát ngôn có một trong hai yếu tố của cặp hô ứng nhưng đứng không đúng vị trí thì đó cũng là một phát ngôn ghép. Vd:

• Thoái bộ, sẽ bị sa thải.

• Sao phải bày trò ra như vậy, *nếu* Kha không yêu tôi ?

Ngược lại, những phát ngôn ghép nào có thể chia thành hai vế có quan hệ logic với nhau thì có thể thêm vào đó một cặp hô ứng thích hợp để tạo nên một câu qua lại. Vd :

• Vì buồn *nên* thương thân, nhớ chồng.

• *Nếu* nó đã biết *thì* nó phải nhớ, phải làm.

Tuy nhiên, đây là những loại phát ngôn khác hẳn nhau, có những mục đích và điều kiện sử dụng khác nhau. *Câu qua lại* được dùng khi chủ đề là một sự kiện và có mục đích lập luận, thuyết phục, nhấn mạnh vào mối quan hệ logic giữa các sự kiện. Còn *phát ngôn ghép* thì được dùng khi chủ đề của các bộ phận là những đối tượng, sự vật và nhằm mục đích chỉ ra sự tồn tại độc lập, tính tất yếu của các sự kiện. Ss :

• Tuy cha mẹ không nói gì nhưng *con đã biết* cả rồi. Nếu *nó đã biết* thì nó phải nhớ, phải làm.

• Cha mẹ không nói gì với *con. Nó* đã biết, nó đã nhớ, nó phải làm.

(Nguyễn Chí Trung. *Bức thư làng Mực*)

Có một loại câu ghép mà lâu nay vẫn bị xếp vào nhóm câu qua lại – đó là những câu ghép có chứa các cặp đại từ như: *ai - (người) ấy, bao nhiêu - bấy nhiêu, bao giờ - bấy giờ, đâu - đấy, nào - nấy, sao - vậy*. Thực chất, đây là hiện tượng liên kết đại từ (x. §35) trong phạm vi của một phát ngôn (x. §45). Đại từ đứng ở vị trí đầu trong cặp này bao giờ cũng là một đại từ nghi vấn - phiếm chỉ. Có thể gọi những cặp đại từ này là *cặp đại từ có nghĩa hô ứng*. Chúng khác với các cặp từ nối hô ứng ở chỗ loại sau có sự hô ứng về cả mặt ngữ nghĩa lẫn mặt ngữ pháp. Nếu đại từ có nghĩa hô ứng đi kèm với các từ nối hô ứng, chúng sẽ làm cho ý nghĩa của câu qua lại được củng cố thêm (vd: *Nếu* ai không tiến bộ *thì* người đó sẽ bị sa thải), song chúng không thể thay thế cho các từ nối hô ứng được. Phát ngôn có chứa các đại từ có nghĩa hô ứng nhưng không có các từ nối hô ứng sẽ chỉ là một *câu ghép có ý nghĩa hô ứng* chứ không phải là câu qua lại.

**21.4.** Một vấn đề nữa cần được nói đến là *ranh giới giữa phát ngôn ghép và chuỗi phát ngôn*. Vì phát ngôn ghép chỉ là kết quả của việc lắp ghép các cú hoặc ngữ lại với nhau cho nên chúng cũng có thể dễ dàng được tách ra thành chuỗi phát ngôn. Vậy khi nào thì cần sử dụng các phát ngôn ghép, và khi nào thì cần sử dụng chuỗi phát ngôn ? Câu hỏi này sẽ được trả lời sau khi chúng ta đã nghiên cứu toàn bộ hệ thống liên kết nói chung, tức là ở mục cuối cùng của cuốn sách.

## §22. PHÂN LOẠI PHÁT NGÔN THEO SỰ HOÀN CHỈNH VỀ NỘI DUNG : CÂU TỰ NGHĨA VÀ CÂU HỢP NGHĨA

**22.1.** Nếu tạm gác sang một bên những kết quả của việc phân loại phát ngôn theo sự hoàn chỉnh về cấu trúc và tiến hành phân loại các phát ngôn theo một bình diện khác – theo sự hoàn chỉnh về nội dung – thì ta cũng thu được hai loại: Các phát ngôn hoàn chỉnh về nội dung và các phát ngôn không hoàn chỉnh về nội dung.

Những phát ngôn hoàn chỉnh về nội dung là những phát ngôn tự thân chúng đã đủ nghĩa, ta có thể hiểu được mà không cần tới sự hỗ trợ của một

phát ngôn nào khác – loại này ta sẽ gọi là các ***phát ngôn tự nghĩa***. Còn những phát ngôn không hoàn chỉnh về nội dung thì bao giờ cũng phải phối hợp với các phát ngôn xung quanh mới đủ nghĩa (người đọc mới hiểu được) – loại này ta sẽ gọi là các ***phát ngôn hợp nghĩa***.

Giữa cách phân loại theo sự hoàn chỉnh về cấu trúc và cách phân loại theo sự hoàn chỉnh về nội dung có những sự tương ứng nhất định: *Sự không hoàn chỉnh về cấu trúc bao giờ cũng kéo theo sự không hoàn chỉnh về nội dung*. Điều đó có nghĩa là mọi NTT đều thuộc loại phát ngôn hợp nghĩa. Mặt khác, *sự hoàn chỉnh về nội dung bao giờ cũng giả định sự hoàn chỉnh về cấu trúc*. Điều đó có nghĩa là mọi phát ngôn tự nghĩa đều là câu.

Nếu lấy kết quả phân loại theo sự hoàn chỉnh về cấu trúc làm điểm xuất phát thì sự phân loại theo sự hoàn chỉnh về nội dung sẽ chỉ động chạm tới các câu, và sẽ chia chúng ra làm hai loại là các ***câu tự nghĩa*** (viết tắt là CTN) và ***câu hợp nghĩa*** (viết tắt là CHN). CHN và NTT gộp lại chính là các ***phát ngôn hợp nghĩa*** vừa nói đến ở trên. Xét trên ví dụ ở §14.2 thì chỉ có phát ngôn a (Napôlêông... đánh đâu thắng đó) là CTN, tất cả các phát ngôn còn lại đều là phát ngôn hợp nghĩa (trong đó, các câu là CHN).

**22.2.** Những *dấu hiệu cụ thể để nhận diện sự hoàn chỉnh về nội dung* (cũng tức là nhận diện CTN) là gì?

Để có được sự hoàn chỉnh về nội dung, trước hết phải có sự *hoàn chỉnh* về cấu trúc. Nhưng nếu chỉ "hoàn chỉnh" không thôi thì chưa đủ mà còn cần tới *sự đầy đủ* về cấu trúc. Điều đó có nghĩa là có thể chỉ ra những *cấu trúc đầy đủ* tương ứng với từng kiểu câu.

*Đối với các câu quan hệ và câu tồn tại*, cấu trúc nòng cốt đồng thời cũng là cấu trúc đầy đủ của chúng.

*Đối với các câu đặc trưng và câu qua lại* thì sự đầy đủ về cấu trúc còn đòi hỏi thêm sự có mặt của những *thành phần phụ do vị ngữ quy định* (khi kí hiệu, ta sẽ dùng dấu ngoặc đơn để phân biệt). Những thành phần này gồm: bổ ngữ (B), bổ ngữ gián tiếp (Bg) và vị ngữ phụ (Vp). Trong cấu trúc chủ đề - thuật đề, những thành phần này đều tham gia vào thuật đề.

Cấu trúc *nòng cốt đặc trưng* có 4 cấu trúc đầy đủ tương ứng như sau:

1) C → $Vđ_1$. Trong đó, $Vđ_1$ là các động từ nội động, tính từ, số từ, thành ngữ, danh từ. Vd : Ông Bổng khóc (Vũ Tú Nam); Nền đất trắng bệch (Nguyễn Thị Ngọc Tú); Ngọ đang tuổi dậy thì (Nguyễn Kiên).

2) C → $Vđ_2$ – (B). Trong đó, $Vđ_2$ là các động từ ngoại động có một đối tượng tác động, (B) khi đó là một sự vật. Vd : Chị Soan yêu chồng (Tô Hoài); Tên lính mở tấm vải bạt (Anh Đức). $Vđ_2$ cũng có thể là các động từ cảm nghĩ - nói năng, (B) khi đó phải là một sự kiện thể hiện bằng một cú. Vd: Triều đoán ít khi Soan ngủ nhà (Tô Hoài).

3) C → $Vđ_3$ – (B) – (Bg). $Vđ_3$ là các động từ phát nhận, động từ đánh giá, động từ hạn định hoạt động. (Bg) khác (B) ở chỗ có từ nối đi kèm, hai thành phần này có thể đổi chỗ cho nhau. Vd : Đôn đặt súng lên nạng (Nguyễn Chí Trung); Thằng bé gọi Cắm bằng chú (Nguyên Ngọc); Các anh quăng vào vai Đực cây súng bá đỏ au (Nguyễn Thi).

4) C → $Vđ_4$ – (B) – (Vp). Trong đó, $Vđ_4$ là các động từ gây khiến. Thành phần đứng sau nó kiêm giữ hai chức năng: Trước là làm bổ ngữ cho $Vđ_4$, sau là làm chủ ngữ cho (Vp). Đến lượt mình, (Vp) lại có thể có bổ ngữ và những thành phần phụ khác riêng của mình, tạo nên sự phức tạp hóa cấu trúc. Vd : Anh Bin dẫn Đôn ra rẫy (Nguyễn Chí Trung); Tên chủ mỏ mời hai bà xếp lên ô-tô (Võ Huy Tâm).

Cấu trúc đầy đủ của *câu qua lại* đòi hỏi vị ngữ ở mỗi vế phải kéo theo chủ ngữ và các thành phần phụ do nó quy định để tạo thành cú. Nếu kí hiệu cú là Q thì cấu trúc đầy đủ của câu qua lại sẽ có dạng : xQ → yQ'. Vd: Mặc dù chúng tôi vừa ăn cơm xong nhưng anh em đã bưng lên một thau chè đỗ xanh (Nguyễn Khải). Nếu hai cú có đối tượng chung thì cấu trúc đầy đủ cho phép đối tượng này chỉ cần xuất hiện một lần, tức là khi đó một trong hai cú có thể trở thành ngữ. Vd: Nếu ∅ rời khỏi Đảng, rời khỏi giai cấp thì cá nhân dù tài giỏi đến mấy cũng nhất định không làm nên việc gì (Hồ Chí Minh); Vì tôi đứng ở xa nên ∅ không được nhìn rõ mặt Cảnh (Nguyễn Khải).

Tóm lại, trong tiếng Việt có tất cả 7 cấu trúc đầy đủ như trong bảng 22.2.

*BẢNG* 22.2

| Cấu trúc nòng cốt | Cấu trúc đầy đủ | Cấu trúc chủ đề - thuật đề | |
|---|---|---|---|
| | | Chủ đề | Thuật đề |
| I- Nòng cốt đặc trưng C → Vđ | 1<br>2<br>3<br>4 | $C \rightarrow Vđ_1$<br>$C \rightarrow Vđ_2 - (B)$<br>$C \rightarrow Vđ_3 - (B) - (Bg)$<br>$C \rightarrow Vđ_4 - (B) - (Vp)$ | |
| II- Nòng cốt quan hệ | 5 | $C \rightarrow Vq - B$ | |
| III- Nòng cốt tồn tại | 6 | $Tr \rightarrow Vt - B$ | |
| IV- Nòng cốt qua lại | 7 | $xQ \rightarrow yQ'$ | |

Như vậy, *dấu hiệu thứ nhất* của sự hoàn chỉnh nội dung là ***phát ngôn phải có dạng của một trong 7 kiểu cấu trúc đầy đủ***.

**22.3.** Hầu hết các cấu trúc đầy đủ trên lại còn có thể tiếp nhận thêm các ***thành phần phụ độc lập*** (ta sẽ dùng dấu ngoặc vuông để phân biệt). Đó là trạng ngữ [Tr] và khởi ngữ [K]. Vd : Sau buổi họp, anh Bin anh ấy dẫn Đôn ra rẫy, trong đó, sau buổi họp là [Tr], anh Bin là [K]. Đối với phát ngôn, về mặt cấu trúc, hai thành phần này đều thuộc về chủ đề; về mặt thông báo, chúng đều thuộc phần nêu. Cả hai thành phần này đều đứng trước C. Đối với văn bản, chúng đều tham gia vào tổ chức liên kết chủ đề của văn bản (vì vậy, sẽ được xét kĩ ở §51).

Ngoài ra, trong phát ngôn còn có thể gặp các ***thành phần chêm xen*** (ta sẽ dùng dấu móc để phân biệt). Đó là: thành phần chuyển tiếp {Ch}, thành phần giải thích {G}, và thành phần than gọi {Th}. Vd: Trái lại, sau buổi họp, anh Bin anh ấy đã dẫn Đôn – một chiến sĩ trẻ – ra rẫy tập bắn, các đồng chí ạ ! Trong câu này, *trái lại* là {Ch}, *một chiến sĩ trẻ* là {G}, *các đồng chí ạ* là {Th}.

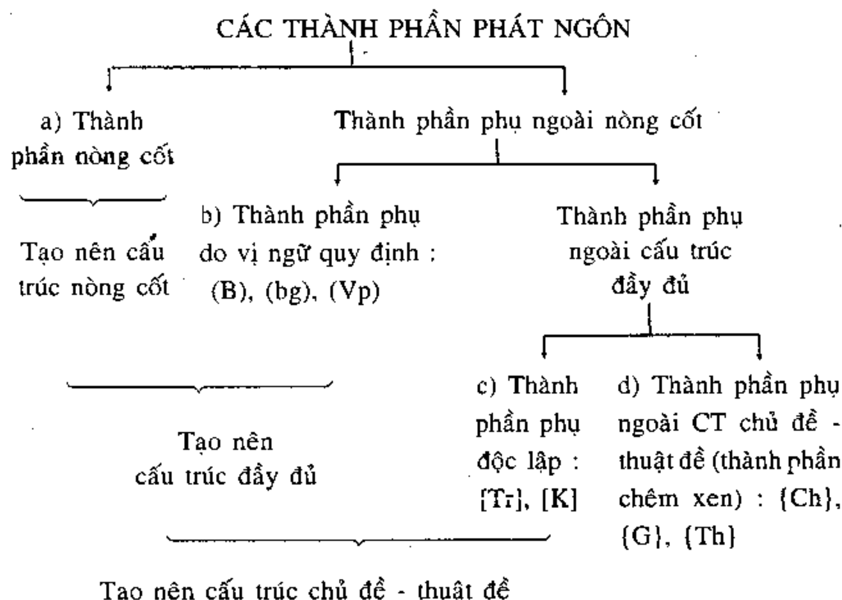
Các thành phần chêm xen là những thành phần phụ ngoài cấu trúc chủ đề - thuật đề. Chúng luôn được cô lập bởi các dấu phẩy hoặc dấu ngang nối. Về nguyên tắc, chúng không có vị trí cố định và, do vậy, có thể được "chêm xen" vào bất cứ chỗ nào trong phát ngôn.

Như vậy là trong một phát ngôn có thể có tới bốn loại thành phần khác nhau. Chúng có thể được phân loại như sau (bảng 22.3).

Các thành phần phụ ngoài cấu trúc chủ đề - thuật đề có những chức năng rất khác nhau: {G} góp phần làm cho nội dung của phát ngôn đầy đủ và rõ ràng hơn; {Th} có tác dụng duy trì mối liên kết khiếm diện (x. §23) với người nhận tin; {Ch} tham gia vào tổ chức liên kết logic của văn bản, là phương tiện thể hiện của phép nối lỏng (x. §38.2), chỉ ra mối liên hệ của phát ngôn chứa nó với các phát ngôn xung quanh và, do đó, làm mất tính hoàn chỉnh nội dung của phát ngôn.

Như thế, *dấu hiệu thứ hai* của sự hoàn chỉnh về nội dung là ***phát ngôn phải không chứa thành phần chuyển tiếp***.

*BẢNG 22.3 :*



**22.4.** Nhưng nếu chỉ có các dấu hiệu trên không thôi thì vẫn chưa đủ. Ta hãy chú ý đến câu thứ hai trong ví dụ sau :

> Bắt đầu từ *gà gáy* một tiếng, *trâu bò* lục tục kéo *thợ cày* đến đoạn đường phía trong điếm tuần. *Mọi ngày, giờ ấy, những con vật này cũng như những người cổ cày, vai bừa kia, đã lần lượt đi mò ra ruộng làm việc cho chủ.*
>
> **(Ngô Tất Tố.** *Tắt đèn***)**

Câu thứ hai có đủ hai dấu hiệu trên (có cấu trúc đầy đủ 4 và không chứa thành phần chuyển tiếp), song vẫn không hoàn chỉnh về nội dung. Để hiểu được nó, cần phải dựa vào phát ngôn thứ nhất. Sở dĩ như vậy là vì trong phát ngôn thứ hai có chứa các đại từ *ấy, này, kia* – những từ này có liên hệ trực tiếp với các từ *gà gáy, trâu bò, thợ cày* ở câu đầu. Nếu ta gọi những từ tự thân không hoàn chỉnh về nghĩa kiểu như các đại từ trên là các ***từ hợp nghĩa***, thì có thể nói rằng chính sự có mặt của các từ hợp nghĩa làm cho phát ngôn trở nên không hoàn chỉnh về nội dung, trừ phi những phát ngôn này đồng thời cũng chứa cả yếu tố giải nghĩa hoặc khử nghĩa cho chúng, vd:

> Có *những người đàn bà đẹp* yêu rất khéo bởi vì họ được ăn ngon mặc đẹp, chăm rửa thịt da và *chẳng* làm gì.
>
> **(Nam Cao)**

Trong ví dụ này, *những người đàn bà đẹp* là yếu tố giải nghĩa cho đại từ *họ*, còn từ phủ định *chẳng* là yếu tố khử nghĩa cho đại từ *gì*. Nhờ thế, phát ngôn đang xét vẫn hoàn chỉnh về nội dung.

Như vậy, có thể kết luận rằng *dấu hiệu thứ ba* của sự hoàn chỉnh về nội dung là ***phát ngôn phải không chứa những từ hợp nghĩa mà yếu tố giải nghĩa hoặc khử nghĩa của chúng nằm ngoài phát ngôn.***

**22.5.** Ba dấu hiệu trên là những dấu hiệu cơ bản. Tuy nhiên, vẫn có thể gặp những phát ngôn có đủ cả ba dấu hiệu song người đọc vẫn không hiểu được, kiểu như: *Những tư tưởng không màu xanh lục đang ngủ một cách giận dữ. Sở* dĩ như vậy là vì câu này chứa những kết hợp phi lí (x. §55). Như vậy, *dấu hiệu thứ tư* của sự hoàn chỉnh về nội dung là ***phát ngôn phải không chứa những kết hợp phi lí không được thuyết minh.***

Tóm lại, ***CTN là những câu có đủ cả bốn dấu hiệu nêu trên.*** *Ngược lại, những câu thiếu dù chỉ một trong bốn dấu hiệu* đó sẽ là CHN.

## §23. LIÊN KẾT KHIẾM DIỆN TRONG CÁC PHÁT NGÔN TỰ NGHĨA VÀ HỢP NGHĨA. NHỮNG KHÁI NIỆM CƠ BẢN CỦA LIÊN KẾT HIỆN DIỆN: CHỦ NGÔN VÀ KẾT NGÔN, CHỦ TỐ VÀ KẾT TỐ, LIÊN KẾT HỒI QUY VÀ LIÊN KẾT DỰ BÁO

**23.1.** Sự liên kết giữa các phát ngôn thường nói đến ở trên có đặc điểm là hai yếu tố tham gia liên kết đều có mặt trong văn bản. Do vậy, kiểu liên kết này có thể gọi là ***liên kết hiện diện***. Bên cạnh đó, các yếu tố trong văn bản còn luôn có liên kết với hiện thực ngoài văn bản (thông qua tư duy – điều này đã từng nói đến ở §8). Trong kiểu liên kết này, chỉ có một yếu tố tham gia liên kết là có mặt trong văn bản, còn yếu tố thứ hai thì vắng mặt. Do vậy, kiểu liên kết này có thể gọi là ***liên kết khiếm diện***. Hai khái niệm này là sự mở rộng tiếp tục các khái niệm "quan hệ liên tưởng" và "quan hệ ngữ đoạn" của F. de Saussure [1973, tr. 214].

**23.2.** Trong hai kiểu liên kết trên, chính *liên kết khiếm diện* mới là loại liên kết cơ sở. Bởi lẽ chỉ có nhờ vào sự liên kết với hiện thực, các mối liên kết hiện diện trong văn bản mới trở nên có ý nghĩa.

Đơn vị cơ sở tham gia liên kết khiếm diện là từ. Các từ tự thân biểu thị những sự vật, khái niệm cụ thể (ta gọi là ***từ tự nghĩa***) luôn luôn có liên kết khiếm diện với hiện thực. Khi tham gia vào văn bản, ở các từ loại này luôn luôn *đồng thời tồn tại cả hai kiểu liên kết khiếm diện* (với hiện thực) và *hiện diện* (với các yếu tố khác của văn bản). Ở cấp độ phát ngôn, tình hình của các CTN cũng đúng như vậy. Vd:

(1) *Sài Gòn* đã làm cho thế giới kinh ngạc. Sức sống của *thành phố* mãnh liệt không sao lượng nổi.

(**Trần Quang.** *Một thành phố đặc biệt*)

Hai CTN này đều có liên kết với các sự kiện của hiện thực và đồng thời có liên kết khiếm diện với nhau. Sự liên kết hiện diện này thể hiện thông qua quan hệ của hai từ *Sài Gòn* và *thành phố*. Hai từ này, đến lượt mình, cũng có liên kết khiếm diện với các đối tượng, khái niệm của hiện thực và đồng thời có liên kết hiện diện với nhau.

Trong văn bản, sự liên kết khiếm diện của các đơn vị *tự nghĩa* (từ tự nghĩa, CTN) tồn tại một cách tự động và đương nhiên. Bởi thế, ở đây ít nảy sinh ra những chuyện rắc rối. Và, do vậy, cũng ít được để ý tới.

Ở các *từ hợp nghĩa* (x. §22.4), vì tự thân chúng không có nghĩa nên chúng luôn luôn *chỉ có thể có một trong hai kiểu liên kết*. Còn ở các phát ngôn hợp nghĩa thì, tùy thuộc vào tính chất của các yếu tố cấu thành mà sự tham gia của chúng vào các mối liên kết hiện diện hoặc khiếm diện sẽ trở thành nổi bật. Ta hãy xét tiếp các ví dụ sau :

> (2) *Sài Gòn* đã làm cho thế giới kinh ngạc. Sức sống của *nó* mãnh liệt không sao lượng nổi.
>
> (3) Hôm nay thì *nó* lả đi rồi. Tai *nó* ù. Mắt *nó* lóa (...). *Nó* ? Nó là sự đói khát, kinh tởm kết thành hình...
>
> **(Nguyễn Công Hoan**. *Hai cái bụng)*

Trong ví dụ 2, đại từ *nó* ở phát ngôn thứ hai thay thế cho danh từ *Sài Gòn* ở phát ngôn thứ nhất: trước mặt ta chỉ có liên kết hiện diện. Qua đây, liên kết hiện diện cũng là kiểu liên kết nổi bật của hai phát ngôn này.

Trong ví dụ 3 cũng có đại từ *nó* với chức năng thay thế, nhưng đây lại là sự liên kết khiếm diện thuần túy: *nó* thay thế trực tiếp cho một đối tượng ngoài hiện thực. Đoạn trích ở ví dụ 3 là phần đầu của truyện ngắn, và trong suốt câu chuyện, tác giả chỉ dùng một đại từ *nó*. Ở các phát ngôn này, liên kết khiếm diện lại giữ vai trò nổi bật.

Trong số các đại từ, thường thực hiện chức năng liên kết khiếm diện hơn cả là các đại từ biểu thị tọa độ gốc (x. §35.3).

Tuy nhiên, không chỉ có các CHN chứa đại từ mới tham gia vào những mối liên kết khiếm diện thuần túy. Liên kết khiếm diện thuần túy có cả ở các NTT. Ví dụ :

> (4) Bọn học trò xưa nay vẫn mến y, vẫn phục y, vẫn coi y như cái kiểu mẫu để mà theo. Những lời nói của y đều được coi là những châm ngôn mà chính y đã thực hành mãi mãi rồi. Chao ôi! *Nếu chúng biết rằng đó chỉ là những câu giáo dục suông, những lời nói dối !*
>
> (**Nam Cao**. *Sống mòn*)

Phát ngôn được nhấn mạnh trong đoạn trích trên là NTT cấu tạo theo kiểu nòng cốt qua lại. Ở đây, NTT chỉ có liên kết khiếm diện.

Tóm lại, liên kết khiếm diện có vai trò nổi bật và rất cần được chú ý ở các phát ngôn hợp nghĩa (CHN và NTT). Thuật ngữ "liên kết khiếm diện" chủ yếu sẽ được dùng để nói đến loại liên kết khiếm diện ở các phát ngôn hợp nghĩa này.

**23.3.** Liên kết khiếm diện có đặc điểm là *không có thông tin chính xác* về thành phần liên kết vắng mặt. Ở truyện ngắn *Hai cái bụng* (x. ví dụ 3 ở trên), mỗi người đọc sẽ hình dung ra một "nó" khác nhau. Đọc NTT trong ví dụ 4 ở trên, mỗi người cũng sẽ xác lập trong óc mình thành phần liên kết vắng mặt dưới một dạng khác nhau :

| | |
|---|---|
| ***Nếu*** chúng biết rằng đó chỉ là những câu giáo dục suông (...) ***thì*** : | • Chúng sẽ chẳng mến y, chẳng phục y.<br>• Chúng hẳn sẽ khinh y lắm.<br>• Y sẽ cảm thấy xấu hổ và nhục nhã biết chừng nào.<br>• v.v. |

Những trường hợp liên kết khiếm diện vừa xét rõ ràng là sự liên kết khiếm diện cố ý của tác giả. Cố ý, vì nhiều lí do: vì không cần đến một sự thông tin chính xác, vì tác giả có dụng ý để ngỏ cho người đọc tự suy nghĩ tiếp và mỗi người có thể rút ra kết luận cho riêng mình, v.v. Đó là hiện tượng thường thấy trong các văn bản văn học.

Liên kết khiếm diện khá phổ biến trong lời nói khẩu ngữ. Nhất là trường hợp những phát ngôn chứa các đại từ biểu thị tọa độ gốc. Khi đưa các đoạn đối thoại vào văn bản thì những liên kết khiếm diện này thường được chuyển thành liên kết hiện diện. Nói chung, về nguyên tắc thì, khi cần thiết, bất cứ mối liên kết khiếm diện nào cũng có thể được *hiện diện hóa*, tức là được chuyển thành liên kết hiện diện, bằng cách diễn đạt thành phần liên kết vắng mặt thành lời (về vấn đề này sẽ nói kĩ hơn ở §35.5).

Cuối cùng, cần nói thêm rằng, trong số các thành phần phụ của phát ngôn, thành phần than gọi cũng tham gia vào việc xác lập liên kết khiếm diện với người nhận tin (x. §21.3).

**23.4.** Ở kiểu ***liên kết hiện diện***, mỗi phát ngôn trong văn bản thường đồng thời có liên kết với nhiều phát ngôn khác. Nhưng sự liên kết đa dạng ấy hầu như bao giờ cũng có thể tách được ra và quy về liên kết hiện diện giữa hai phát ngôn (hoặc, cá biệt, nhóm phát ngôn).

Trong hai phát ngôn liên kết hiện diện, có một phát ngôn chứa những dấu hiệu chỉ ra sự liên kết của nó với phát ngôn còn lại – phát ngôn đó ta sẽ gọi là "phát ngôn liên kết" hay, gọn hơn, ***kết ngôn***. Phát ngôn còn lại có vai trò độc lập hơn, ta sẽ gọi là ***chủ ngôn***. Chẳng hạn, trong ví dụ :

> (a) Nếu không cố gắng để tiến bộ, thì tức là thoái bộ, là lạc hậu. (b) *Mà thoái bộ và lạc hậu* thì sẽ bị xã hội tiến bộ sa thải.

thì phát ngôn (a) độc lập với (b) – nó là chủ ngôn: còn phát ngôn (b) chứa những dấu hiệu liên kết với (a) (từ nối *mà* và cụm từ *thoái bộ và lạc hậu* lặp lại) – đó là kết ngôn.

Những yếu tố trực tiếp tham gia thể hiện sự liên kết ở chủ ngôn và kết ngôn gọi là các *yếu tố liên kết*. Yếu tố liên kết ở kết ngôn ta sẽ gọi là ***kết tố***, còn yếu tố liên kết ở chủ ngôn ta sẽ gọi là ***chủ tố***. Trong từng trường hợp, chủ tố và kết tố có thể là một từ, một ngữ, một cú. Chủ tố còn có thể là một phát ngôn (trùng với chủ ngôn). Thậm chí chủ tố và chủ ngôn còn có thể là một nhóm phát ngôn (x. §36.3).

Không nhất thiết mọi phương thức liên kết đều phải có các yếu tố liên kết và nếu có thì cũng không nhất thiết phải có đủ cả hai. Chẳng hạn, hai

phát ngôn trong ví dụ vừa xét có ba phương thức liên kết: phép tuyến tính (x. §33) không có yếu tố liên kết; phép nối (x. §43) chỉ có kết tố (liên từ *mà*); còn phép lặp từ vựng (x. §27) có cả hai yếu tố liên kết (cụm từ *thoái bộ và lạc hậu* ở chủ ngôn và kết ngôn).

**23.5.** Trong phần lớn các trường hợp liên kết hiện diện, kết ngôn *đứng sau* chủ ngôn (như ở ví dụ vừa dẫn), nó chỉ ra sự liên kết với phần văn bản đã qua. Loại liên kết này, ta sẽ gọi là ***liên kết hồi quy***. Các phát ngôn có liên kết hồi quy không bao giờ đứng đầu văn bản.

Khi kết ngôn *đứng trước* chủ ngôn, nó là dấu hiệu báo trước sự xuất hiện của chủ ngôn, nó hướng đến phần văn bản sắp tới. Như trong ví dụ đã dẫn ở §15.4. phát ngôn "*Nói tóm tắt, thì đạo đức cách mạng là:*" đã báo trước sự xuất hiện của những phát ngôn tiếp theo "*Quyết tâm suốt đời đấu tranh cho Đảng, cho cách mạng...*". Loại liên kết này ta sẽ gọi là ***liên kết dự báo***. Những phát ngôn có liên kết dự báo không bao giờ đứng ở cuối văn bản. Các phát ngôn có liên kết dự báo có thể được quy về bốn trường hợp sau :

a) Phát ngôn tận cùng bằng các động từ quan hệ Vq hoặc động từ tồn tại Vt như : *là, có,* v.v. (x. §41.5).

b) Phát ngôn tận cùng bằng các từ nối như: *vì, do, như, rằng*, v.v. (x. §43.5).

c) Phát ngôn chứa các từ hoặc nhóm từ: *như sau, sau đây, dưới đây, thứ nhất* (sẽ phải có *thứ hai*), *trước hết*, v.v. (x. §38.5).

d) Phát ngôn chứa các đại từ nghi vấn như: *ai, gì, đâu, nào,* v.v. (x §35.5).

Những phát ngôn liên kết dự báo ở hai trường hợp a-b luôn luôn là NTT, còn ở c-d luôn luôn là phát ngôn hợp nghĩa.

Phát ngôn có liên kết dự báo tận cùng bằng *dấu hai chấm* (các trường hợp a-b-c) hoặc *dấu hỏi* (trường hợp d). Nói chung, trong số các dấu ngắt phát ngôn thì dấu hai chấm là dấu duy nhất được dùng để thể hiện liên kết dự báo trong mọi trường hợp.

Sở dĩ chúng tôi đưa ra cặp thuật ngữ "liên kết hồi quy" và "liên kết dự báo" là vì chúng phản ánh được bản chất của hiện tượng này. Cũng có thể nói đến "liên kết trước" và "liên kết sau", nhưng cách nói này rất dễ gây nhầm lẫn vì phía nào cũng có thể gọi là "trước" hoặc "sau" được cả. Còn cách nói "liên kết phía trái" và "liên kết phía phải" [Moskal'skaja 1981, tr. 26] thì lại gắn liền với dạng viết của văn bản và không dùng được cho dạng nói.

## §24. TỪ KẾT QUẢ PHÂN LOẠI PHÁT NGÔN TRỞ LẠI VIỆC PHÂN LOẠI CÁC PHƯƠNG THỨC LIÊN KẾT THEO LOẠI PHÁT NGÔN

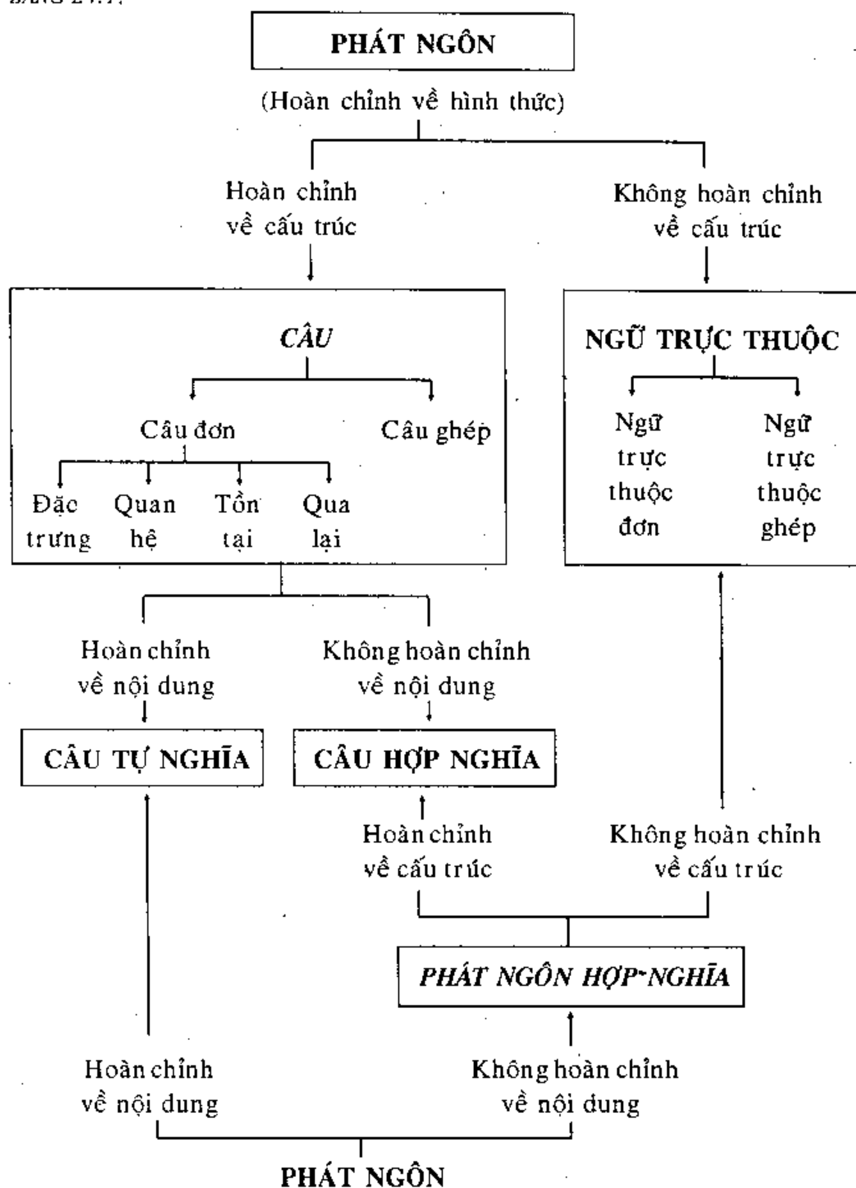
**24.1.** Sự phân loại phát ngôn nêu ở các mục trên có thể được tổng kết trong bảng sau (bảng 24.1). Trong bảng, từ trên xuống là sự phân loại đi từ bình diện cấu trúc đến nội dung; còn từ dưới lên là sự phân loại đi từ bình diện nội dung đến cấu trúc.

Tuy kết quả cuối cùng đều như nhau (ba loại phát ngôn: CTN, CHN và NTT), nhưng kết quả trung gian thì khác nhau (xuất phát từ cấu trúc thì thu được *câu*, còn xuất phát từ nội dung thì thu được *phát ngôn hợp nghĩa*).

Khi phân loại các phát ngôn, chúng tôi chưa nhắc đến một kiểu phát ngôn mà ngôn ngữ học tiền văn bản gọi là "câu định danh". Với một ngữ duy nhất, loại phát ngôn này rõ ràng là không hoàn chỉnh về cấu trúc, do vậy, chúng đều là NTT. Tuy nhiên, loại NTT này có nguồn gốc khá phức tạp với những mối liên kết khá đa dạng. Chúng sẽ được trình bày kĩ ở §42.

**24.2.** Như vậy là, suy cho cùng, mọi sự đa dạng ở cấp độ phát ngôn đều có thể quy về ba loại phát ngôn cơ bản là CTN, CHN và NTT. Ba loại này có ***độ độc lập*** rất khác nhau.

*BẢNG 24.1:*


PHÁT NGÔN
(Hoàn chỉnh về hình thức)
Hoàn chỉnh về cấu trúc
Không hoàn chỉnh về cấu trúc
CÂU
Câu đơn
Câu ghép
Đặc trưng
Quan hệ
Tồn tại
Qua lại
NGỮ TRỰC THUỘC
Ngữ trực thuộc đơn
Ngữ trực thuộc ghép
Hoàn chỉnh về nội dung
Không hoàn chỉnh về nội dung
CÂU TỰ NGHĨA
CÂU HỢP NGHĨA
Hoàn chỉnh về cấu trúc
Không hoàn chỉnh về cấu trúc
PHÁT NGÔN HỢP-NGHĨA
Hoàn chỉnh về nội dung
Không hoàn chỉnh về nội dung
PHÁT NGÔN

CTN là loại phát ngôn hoàn chỉnh nhất, nó tập trung trong mình sự hoàn chỉnh về cả ba mặt : hình thức, cấu trúc và nội dung. Sự liên kết khiếm diện của nó được thực hiện một cách hoàn toàn tự động. Nó có thể đứng một mình mà không cần sự hỗ trợ của phát ngôn nào. Vì thế, trong văn bản, nó thường xuất hiện ở đầu văn bản, đầu đoạn văn (ss. CTN đầu đoạn văn trong ví dụ ở §14.2). Nếu một văn bản nào đó chỉ gồm một phát ngôn thì phát ngôn đó phải là CTN. Do vậy, ***CTN là loại phát ngôn có độ độc lập cao nhất***.

CHN có độ độc lập kém hơn. Vì, tuy có sự hoàn chỉnh về cấu trúc, nhưng về mặt nội dung nó vẫn phải phụ thuộc vào các phát ngôn khác (liên kết hiện diện) hoặc vào hiện thực (liên kết khiếm diện).

NTT là loại phát ngôn thiếu hoàn chỉnh hơn cả và do vậy, nó không có khả năng tồn tại độc lập mà phải luôn luôn sống phụ thuộc vào các phát ngôn khác (liên kết hiện diện) và hoặc vào hiện thực (liên kết khiếm diện) về cả cấu trúc lẫn nội dung.

**24.3.** Do có độ độc lập khác nhau nên khả năng và nhu cầu *liên kết* của ba loại phát ngôn này cũng khác nhau. Ở đây có một quy luật là: ***Trong văn bản, mức độ liên kết của kết ngôn với chủ ngôn tỉ lệ nghịch với độ độc lập của nó.***

Nếu kết ngôn là NTT thì sự liên kết của nó chặt chẽ nhất. Nếu kết ngôn là CHN thì sự liên kết của nó đã có phần nới lỏng hơn. Còn nếu kết ngôn là CTN thì sự liên kết của nó lỏng lẻo nhất. Đặc trưng này hoàn toàn thích hợp với phương hướng phân loại các phương thức liên kết theo các loại phát ngôn đã nêu ra ở §9.

Theo hướng này, có thể phân loại tất cả các phương thức liên kết mà chúng tôi đã xác lập được thành ba nhóm rõ rệt: *Các phương thức liên kết* ***chung***, *các phương thức liên kết* ***hợp nghĩa***, và *các phương thức liên kết* ***trực thuộc***.

Xét theo độ liên kết thì các phương thức liên kết chung là những phương thức liên kết *yếu*, hai nhóm sau là những phương thức liên kết *mạnh*, riêng các phương thức liên kết trực thuộc là những phương thức liên kết *cực mạnh*.

Ở phần hai dưới đây, chúng ta sẽ đi vào xem xét từng phương thức liên kết theo ba nhóm này.

*PHẦN HAI*

# NHỮNG PHƯƠNG THỨC LIÊN KẾT GIỮA CÁC PHÁT NGÔN

*Chương I*

# CÁC PHƯƠNG THỨC LIÊN KẾT CHUNG CHO CẢ BA LOẠI PHÁT NGÔN

## §25. CÁC PHƯƠNG THỨC LIÊN KẾT CHUNG VÀ SỰ LIÊN KẾT CỦA CÁC CÂU TỰ NGHĨA

Có 5 phương thức liên kết là *tài sản chung mà cả ba loại phát ngôn đều có thể sử dụng* được là : phép lặp (gồm lặp từ vựng, lặp ngữ pháp, lặp ngữ âm), phép đối, phép thế đồng nghĩa, phép liên tưởng và phép tuyến tính. Ss :

(1) *Tiếng hát* của các em lan trên các cánh đồng bay theo gió. *Tiếng hát* trong như những giọt sương trên bờ cỏ.

**(Nguyễn Thị Ngọc Tú.** *Buổi sáng)*

(2) Cơm xong, Minh trở về buồng mình nằm xem *báo*. Anh chưa đọc hết nửa trang *báo* thì nghe tiếng gọi ngoài cửa.

*(Sách trên)*

(3) Đêm nay thể nào hai người cũng sẽ cãi nhau, và Vượng sẽ đập vỡ một cái gì đấy, còn Lành thì *khóc*. *Khóc* rất sẽ.

*(Sách trên)*

Cả 3 ví dụ đều có sự liên kết bằng lặp từ vựng (*tiếng hát, báo, khóc*), nhưng phát ngôn thứ hai (giữ vai trò kết ngôn) trong ví dụ 1 là một CTN, trong ví dụ 2 là một CHN (chứa từ đại từ hóa *anh)*, còn ở ví dụ 3 là một NTT (thiếu chủ ngữ).

Ta sẽ gọi 5 phương thức liên kết này là các ***phương thức liên kết chung***. Ngoài các phương thức liên kết chung, các CHN và các NTT còn có những phương thức liên kết riêng của mình. Song, *đối với các CTN thì 5 phương thức liên kết chung này là những phương thức liên kết duy nhất mà chúng được phép sử dụng.* Điều này cũng dễ hiểu. Bởi lẽ CTN là loại phát ngôn có độ hoàn chỉnh cao nhất, độ độc lập lớn nhất, cho nên chúng cần gì phải có những phương thức liên kết riêng? Về nguyên tắc, không liên kết với các phát ngôn khác, CTN vẫn có thể tồn tại được kia mà!

Từ đây, có thể rút ra một quy tắc nhận diện các CTN như sau: *Nếu ta gặp một phát ngôn chỉ liên kết bằng những phương thức liên kết chung thì phát ngôn đó chính là một CTN.*

Các phương thức liên kết chung *có độ liên kết yếu nhất* (vì thế mà cả ba loại phát ngôn đều có thể sử dụng chúng). Đặc điểm này lại dẫn đến một đặc điểm tiếp theo là : Ở các phương thức liên kết chung, *chủ ngôn bao giờ cũng đứng trước kết ngôn.* Chỉ có khi đọc đến phát ngôn đứng sau thì mới xác định được rằng nó và phát ngôn đứng trước có liên kết (bằng các phương thức liên kết chung) hay không. Sự quy định vị trí của chủ ngôn và kết ngôn này còn dẫn đến một đặc điểm nữa là các phương thức liên kết chung *đều thuộc loại liên kết hồi quy.*

Dưới đây, ta sẽ đi vào xem xét từng phương thức.

## §26. ĐẠI CƯƠNG VỀ PHƯƠNG THỨC LẶP

***Phương thức lặp là phương thức liên kết thể hiện ở việc lặp lại trong kết ngôn những yếu tố đã có ở chủ ngôn.***

Phương thức lặp có cả hai yếu tố liên kết và kết tố ở đây được gọi là ***lặp tố***. Tùy thuộc vào tính chất của lặp tố mà phương thức lặp có thể chia thành *ba dạng thức*: lặp từ vựng, lặp ngữ pháp và lặp ngữ âm.

Như đã nói (§31), trong các tài liệu hiện có về ngôn ngữ học văn bản, khái niệm "lặp" được hiểu khá rộng, nó bao gồm cả những cái mà chúng

tôi gọi là phép thế đồng nghĩa, thế đại từ (một phương thức liên kết hợp nghĩa), phép đối [Nikolaeva 1978, tr. 6]. Trong khi đó, những cái mà ở đây coi là những dạng thức lặp thì ở trong các tài liệu khác hoặc là được đặt ra ngoài và gọi bằng tên gọi khác, hoặc là hầu như không được chú ý đến.

## §27. PHÉP LẶP TỪ VỰNG

**27.1.** ***Phép LẶP TỪ VỰNG là một dạng thức của phương thức lặp mà ở đó chủ tố và lặp tố là những yếu tố từ vựng (từ thực, cụm từ).***

Lặp từ vựng là dạng thức liên kết phổ biến nhất trong văn bản. Hơn thế nữa, độ phổ biến của lặp từ vựng không chỉ trải dài trên văn bản mà còn thể hiện cả ở sự có mặt nhiều lần của nó trong một cặp phát ngôn, tức là thể hiện ở cả sự lặp phức. Trong nhiều trường hợp, tính hợp nghĩa hay tính trực thuộc của phát ngôn chính là hậu quả của việc tránh lặp từ vựng phức này. Chẳng hạn, ngay trong ví dụ 2 và 3 vừa nêu ở §25, nếu hủy bỏ tính hợp nghĩa và tính trực thuộc của các kết ngôn thì trước mắt ta sẽ hiện nguyên hình hiện tượng lặp từ vựng phức (ss: "... *Minh* chưa đọc hết nửa trang *báo*...", "... *Lành khóc* rất sẽ").

Hiện tượng lặp từ vựng phổ biến đến mức giữa nó và tính liên kết của văn bản tồn tại một mối quan hệ hai chiều.

Trước hết, *ở một văn bản liên kết, tất yếu phải có lặp từ vựng.* Đây chính là hậu quả do mâu thuẫn giữa tính hình tuyến của văn bản và tính nhiều chiều của hiện thực (x. §8) gây ra. Bởi lẽ các đối tượng của hiện thực luôn nằm trong những mối quan hệ đa dạng khác nhau và được xem xét từ nhiều góc độ khác nhau. Để thể hiện được những mối quan hệ và những góc độ xem xét ấy trong một văn bản hình tuyến, bắt buộc đối tượng phải xuất hiện nhiều lần, tức là bắt buộc tên gọi của đối tượng phải lặp lại.

Mặt khác, *ở bất kì một chuỗi câu nào, nếu đã có lặp từ vựng thì sự liên kết cũng xuất hiện* (x. §§5-7). Nếu hai câu có chứa những từ được lặp lại thì chắc hẳn là chúng bàn về cùng một chủ đề. Như thế, *lặp từ vựng là một dạng thức liên kết dùng để thể hiện liên kết chủ đề của văn bản.*

Phép lặp từ vựng có thể được xem xét, phân loại dưới nhiều góc độ. Căn cứ vào kích thước của chủ tố và lặp tố, ta có thể phân biệt *lặp từ* và *lặp cụm từ*; trong lặp cụm từ lại phân biệt *lặp hoàn toàn* và *lặp bộ phận*. Căn cứ vào bản chất từ loại của chủ tố và lặp tố, có thể phân biệt *lặp cùng từ loại* và *lặp chuyển từ loại*. Căn cứ vào chức năng làm thành phần phát ngôn của chủ tố và lặp tố, có thể chia ra *lặp cùng chức năng* hoặc *lặp chuyển chức năng*.

**27.2.** Khi *lặp bộ phận* tức là khi lặp tố chỉ là một bộ phận (bộ phận chính) của chủ tố thì sau lặp tố nhất thiết phải có đại từ chỉ dấu hiệu (*này, ấy, đó*, v.v.) đi kèm. Vd :

> LỰC LƯỢNG *của giai cấp công nhân và nhân dân lao động* là rất to lớn. Nhưng LỰC LƯỢNG *ấy* cần có Đảng lãnh đạo mới chắc chắn thắng lợi.
>
> **(Hồ Chí Minh)**

Đại từ ở đây làm nhiệm vụ thay thế cho bộ phận không được lặp (*ấy = của giai cấp công nhân và nhân dân lao động*).

Riêng trong trường hợp chủ tố là cụm từ chỉ tên cơ quan, tổ chức, v.v. thì việc lặp bộ phận chính của nó không nhất thiết đòi hỏi sự có mặt của đại từ dấu hiệu. Vd :

> *Hội phổ biến khoa học và kĩ thuật* có nhiệm vụ rất lớn trong việc thực hiện chính sách của Đảng và Nhà nước. *Hội* cần được củng cố và phát triển tốt xuống tận các cơ sở.
>
> **(Hồ Chí Minh.** *Nói chuyện với Đại hội của Hội phổ biến khoa học và kĩ thuật Việt Nam*)

Khi *lặp chuyển từ loại* (lặp chuyển từ loại là hiện tượng thường gặp khi động từ ở chủ ngôn chuyển thành danh từ ở kết ngôn) thì trước lặp tố phải có các danh từ khái quát *sự, việc*, v.v. để *danh ngữ hóa* động từ, và sau lặp tố cũng phải có đại từ dấu hiệu đi kèm. Vd :

> Trung ương đã *nhất trí* về đường lối, chính sách, chỉ tiêu, biện pháp. Chúng ta phải biến SỰ *nhất trí* ẤY thành quyết tâm.
>
> **(Hồ Chí Minh)**

Đại từ ở đây cũng làm nhiệm vụ thay thế – thay thế cho tất cả những gì có liên quan đến động từ vị ngữ trong chủ ngôn (x. §36.4).

Nói chung, nếu lặp tố không phải là tên riêng và sau nó không có định tố thì nó đều có thể tiếp nhận thêm đại từ dấu hiệu. Sự có mặt của đại từ giúp cho việc đồng nhất đối tượng của chủ tố và lặp tố được chính xác hơn, đồng thời cũng mang cả tính hợp nghĩa đến cho phát ngôn.

**27.3.** Một vấn đề nữa cũng có phần liên quan đến các đại từ là việc đồng nhất các đối tượng (vật quy chiếu) của chủ tố và lặp tố. Thoạt nhìn tưởng như đã là lặp từ vựng thì vật quy chiếu của chủ tố và lặp tố luôn luôn là một. Song thực ra, vấn đề không đơn giản như vậy. Ta hãy xét ví dụ :

> Có *một người nào đó* đứng lên cười hà hà. *Một người nào đó* hút thuốc lào ùng ục.
>
> (**Ma Văn Kháng**, *Xa Phủ*)

Trong hai phát ngôn này, cụm từ "*một người nào đó*" được lặp lại. Lặp, nhưng rõ ràng là chủ tố và lặp tố biểu thị hai đối tượng khác nhau. Như vậy, phải chăng là nội dung của hiện tượng lặp từ vựng ở đây đã phản bội lại hình thức của mình ?

Vấn đề hoàn toàn không phải như thế. Ở đây vẫn có cái chung được lặp lại – đó là "con người nói chung", nhưng "con người" này được thể hiện ở những "bản" khác nhau. Ở đây, ta lại gặp điều đã nói về quan hệ đồng nhất ở §18.2 : Không có hai sự vật nào đồng nhất với nhau hoàn toàn. Chỉ có điều là ý đồ của người nói ra sao : Nhấn mạnh vào sự đồng nhất, nhấn mạnh vào sự khác biệt, hay có thái độ "trung hòa" ? Ngôn ngữ luôn có đầy đủ mọi phương tiện để phục vụ cho việc thể hiện những ý đồ khác nhau đó. Thật vậy :

a) Để diễn đạt một sự trung hòa (không biết một hay hai vật quy chiếu, không biết số lượng các "bản" của mỗi vật quy chiếu nhiều hay ít), có thể nói :

> *Người ta* đứng lên cười hà hà. *Người ta* hút thuốc lào ùng ục.

b) Để nhấn mạnh vào sự đồng nhất, có thể nói :

• (Có) *một người* (nào đó) đứng lên cười hà hà. *Người ấy* hút thuốc lào ùng ục.

c) Để nhấn mạnh vào sự khác biệt, có thể nói :

• *Có người* đứng lên cười hà hà. *Có người* hút thuốc lào ùng ục.

• *Một người* đứng lên cười hà hà. *Một người* hút thuốc lào ùng ục.

• *Người thì* đứng lên cười hà hà. *Người thì* hút thuốc lào ùng ục.

• *Có một người nào đó* đứng lên cười hà hà. *(Có) một người nào đó* hút thuốc lào ùng ục.

Có thể nhấn mạnh vào sự khác biệt thậm chí cả khi đối tượng được biểu thị bằng tên riêng (khi đó sẽ được nhận thức như hai đối tượng trùng tên) :

*Một ông Nam* đứng lên cười hà hà. *Một ông Nam* hút thuốc lào ùng ục.

Như vậy là, để nhấn mạnh vào sự khác biệt, người ta có thể sử dụng nhiều phương tiện khác nhau : lặp từ phiếm chỉ *nào* đó, *ai* đó, *đâu* đó, v.v. lặp phụ từ *có* chỉ sự tồn tại (x. §19,4); lặp trợ từ *thì*; lặp quán từ không xác định *một* (chỉ sự xuất hiện).

Còn để nhấn mạnh vào sự đồng nhất thì người ta dùng các đại từ dấu hiệu *ấy, đó* (có thể kết hợp với quán từ xác định *cái, các*).

Từ đây có thể thấy một quy tắc là không thể đồng thời dùng cả hai loại phụ tố đồng nhất và khu biệt. Việc vi phạm nguyên tắc này có thể xem như một loại lỗi liên kết văn bản. Vd :

Ông đã cho tôi *một bài học* tuyệt vời. Chỉ tiếc là ông đã cho tôi *một bài học ấy* quá chậm.

(**K. Pautovskij.** *Bông hồng vàng*.
K.A. dịch. - H., VH, 1982, tr. 133)

Trong ví dụ trên, cần bỏ *một* ở phát ngôn thứ hai.

**27.4.** Về mặt *sử dụng*, phép lặp từ vựng có khả năng truyền cho văn bản tính chính xác, rõ ràng, chặt chẽ. Chính vì vậy mà nó được dùng phổ biến để lặp các thuật ngữ trong văn bản khoa học, hành chính và một phần trong các văn bản chính luận.

Đối với các loại từ không phải thuật ngữ và đối với các loại văn bản khác thì, ngược lại, nói chung cần phải tránh lặp từ vựng vì sự xuất hiện quá nhiều của nó gây nên cảm giác đơn điệu, nhàm chán – hiện tượng này rất phổ biến trong các bài viết của học sinh. Cần cố gắng đạt tới sự đa dạng, phong phú của văn bản bằng cách dùng các phương thức liên kết khác để thay cho nó. Những phương thức này là: các phép thế (thế đồng nghĩa, thế đại từ) và các phép tỉnh lược (tỉnh lược mạnh, tỉnh lược yếu).

Đó là nguyên tắc chung. Tuy nhiên, trong một số trường hợp, lặp từ vựng vẫn có thể được sử dụng như một thủ pháp nghệ thuật trong các văn bản văn học.

Trường hợp thứ nhất là khi *lặp từ vựng có sự phối hợp nhất định với lặp ngữ pháp* (x. §28). Vì lặp từ vựng tự thân nó đã chứa sự lặp ngữ âm nên khi phối hợp với lặp ngữ pháp, nó tạo nên tính nhịp điệu, tính nhạc cho văn bản. Trường hợp này thường gặp trong các văn bản kí, chính luận. Vd :

> *Mặc dù giặc Tây* độc ác, *chúng quyết không thể ngăn trở* trăng thu vừa đẹp vừa tròn.
>
> *Mặc dù giặc Tây* hung tàn, *chúng quyết không thể ngăn trở* các cháu vui tươi hăng hái.
>
> *Mặc dù giặc Tây* bạo ngược, *chúng không thể ngăn trở* chúng ta kháng chiến thắng lợi, thống nhất và độc lập thành công.
>
> (**Hồ Chí Minh.** *Thư Trung thu 1950*)

Trường hợp thứ hai là khi lặp từ vựng được đẩy tới mức cực đoan – *lặp cả phát ngôn, cả chuỗi phát ngôn.* Mặc dù có nhà văn đã nhận xét : "Câu văn – cũng như cuộc đời (...). Cho nên, cuộc đời không lặp lại thì câu văn cũng không được phép lặp lại" [Nguyễn Công Hoan 1977, tr. 90], song cũng chính các nhà văn rất hay dùng thủ pháp này. Chẳng hạn, ở đầu và cuối

phần miêu tả người ăn mày trong truyện ngắn "Hai cái bụng" của Nguyễn Công Hoan, ta đọc :

> Hôm nay thì nó lả đi rồi. Tai nó ù, mắt nó lóa. Nó nằm vật ở lề đường. Miệng nó há hốc ra mà thở.
>
> Hôm nay thì nó lả đi rồi. Tai nó ù. Mắt nó lóa. Miệng nó há hốc ra vì đói.

Bí quyết của việc lặp đoạn như một thủ pháp nghệ thuật là trong cả đoạn lặp phải có một số chỗ khác biệt. Nhờ đó mà, một mặt, sự lặp lại có tác dụng nhấn mạnh vào hiện tượng được nói đến; mặt khác, nó là cái nền để làm nổi rõ sự khác biệt. Chẳng hạn, trong ví dụ trên, nếu đoạn mở đầu chỉ là sự miêu tả hiện tượng một cách khách quan (... *mà thở*), thì đoạn cuối nói đến nguyên nhân của hiện tượng ấy (... *vì đói*). Sự khác biệt đó có thể đạt đến mức đối lập (x. §30.8).

Trong các văn bản kí, việc lặp các phát ngôn mở đầu hoặc kết thúc các đoạn văn có khả năng góp phần tạo nên tính nhịp điệu và tăng sức thuyết phục của bài kí.

Một đặc điểm nữa của phép lặp từ vựng trong các văn bản văn học là nó có thể có dạng liên kết bắc cầu trên một khoảng cách rất lớn, có khi từ đầu đến cuối văn bản. Trong việc phân tích văn bản nhiều khi chính những mối liên kết lặp từ vựng bắc cầu này là cái chìa khóa để hiểu văn bản.

## §28. PHÉP LẶP NGỮ PHÁP

**28.1.** ***Phép LẶP NGỮ PHÁP là một dạng thức của phương thức lặp thể hiện ở việc lặp lại trong kết ngôn cấu trúc của chủ ngôn và có thể lặp lại cả một số hư từ mà chủ ngôn đã sử dụng***. Nói khác đi, đó là dạng thức lặp mà chủ tố và lặp tố là *mô hình cấu trúc* của phát ngôn và các *từ hư*.

Cách hiểu phép lặp ngữ pháp như trên phân biệt nó với khái niệm "song hành cú pháp" hay "sóng đôi cú pháp" thường được nhắc đến trong

phong cách học [Bogdanov 1977, tr. 212] và phong cách học văn bản [Solganik 1973, tr. 132 – 137].

Lặp ngữ pháp bao gồm hai mức độ: lặp cú pháp (cấu trúc phát ngôn) và lặp từ pháp (các từ hư), trong đó lặp cú pháp là cơ bản.

***Lặp cú pháp*** được hiểu là lặp cấu trúc của chủ ngôn nói chung, chứ không phải là cấu trúc nòng cốt hay cấu trúc đầy đủ. Tùy theo độ phức tạp của từng phát ngôn cụ thể mà khái niệm "cấu trúc" nói đến ở đây có thể trùng với cấu trúc nòng cốt hoặc được cụ thể hóa bằng cấu trúc đầy đủ, thậm chí tới cấu trúc chi tiết của từng thành phần phát ngôn. Theo đó, hai phát ngôn, chẳng hạn như Napôlêông là tướng và Người mang tên Napôlêông là một vị tướng đại tài không thể xem là có liên kết lặp cú pháp, mặc dù chúng có cùng cấu trúc nòng cốt C → Vq – B.

Nếu đồng thời với việc lặp cấu trúc, từ hư cũng được lặp lại thì độ gắn bó của hai phát ngôn càng cao hơn. Vd :

> *Nếu không* có nhân dân *thì không* đủ lực lượng. *Nếu không* có chính phủ *thì không* ai dẫn đường.
>
> (**Hồ Chí Minh**. *Gửi các Ủy ban...*, 10-1945)

Mặt khác, vì phép lặp ngữ pháp thuộc loại phương thức liên kết hình thức thuần túy (x. §57.1) cho nên không bắt buộc các phát ngôn lặp ngữ pháp phải có liên kết nội dung. Điều đó có nghĩa là ta không loại trừ những trường hợp kiểu như ở bài hát đồng dao : Đòn gánh có mấu. Củ ấu có sừng. Bánh chưng có lá...

Tất nhiên, những trường hợp như vậy không nhiều. Tuyệt đại đa số phát ngôn lặp ngữ pháp trong văn bản đều có liên kết nội dung, mà rõ nhất là liên kết chủ đề. Điều này thể hiện ở chỗ lặp ngữ pháp thường xuyên có lặp từ vựng đi kèm.

Căn cứ vào *đặc điểm cấu trúc* của chủ ngôn và kết ngôn, có thể phân loại phép lặp ngữ pháp thành bốn kiểu : lặp đủ, lặp khác, lặp thừa, và lặp thiếu. Nếu căn cứ vào *mức độ lặp* thì có thể chia phép lặp ngữ pháp thành hai nhóm: lặp hoàn toàn (toàn bộ cấu trúc) và lặp bộ phận (một bộ phận

của cấu trúc). Còn nếu căn cứ vào *tính cân đối* của chủ ngôn và kết ngôn (chủ yếu là vào độ dài của chúng) thì lặp ngữ pháp cũng chia thành hai nhóm : lặp cân và lặp lệch.

Dưới đây, ta sẽ đi vào xem xét từng kiểu một (các chữ cái A, B, C, D trong các mô hình ở đây được dùng để kí hiệu những thành phần cấu trúc bất kì của phát ngôn; còn $P_1$ và $P_2$ dùng để kí hiệu toàn bộ cấu trúc nói chung của chủ ngôn và kết ngôn).

**28.2. LẶP ĐỦ**. Mô hình A-B-C, A-B-C. Toàn bộ cấu trúc của chủ ngôn với đầy đủ các thành phần của nó được lặp lại hoàn toàn ở kết ngôn, tức là $P_1 = P_2$. Lặp đủ thuộc nhóm *lặp cân* và là *lặp hoàn toàn*. Vd :

> Từng ngày, mẹ thầm đoán con đã đi đến đâu. Từng giờ, mẹ thầm hỏi con đang làm gì.
>
> **(Nguyễn Thị Như Trang.** *Tiếng mưa*)

Hai phát ngôn này là những câu đặc trưng có cấu trúc : [Tr] – C → $V_2$ – (C–V–B).

Kiểu lặp này rất phổ biến trong các văn bản tiếng Việt, nhất là các văn bản cổ. Vd :

> Tướng khi ra trận, không hỏi vợ con là tỏ ra đã dâng mình cho nước. Vua khi sai tướng, không dám khinh thường việc lễ, là tỏ ra tôn trọng việc dùng người.
>
> **(Trần Quốc Tuấn**. *Binh thư yếu lược*)

Hoặc trong cách nói của đồng bào miền núi, vd :

> *Chỉ* có đầu của làng nó rơi xuống đất *thì* đầu con ma làng mình *mới* chắp lại được. *Chỉ* khi nào ngọn mác này dính máu làng nó *thì* cái nợ này *mới* trả xong. Mày là con trai, mày cầm mác. Mày là con gái, mày nhắc lũ đàn ông. Mày còn nhỏ, mày để bụng. Mày lớn lên, mày phải đi rình.
>
> **(Nguyễn Chí Trung.** *Bức thư làng Mực*)

Một đặc điểm của lặp đủ tiếng Việt là nó thường kéo theo sự cân đối về ngữ âm, trước hết là về số lượng âm tiết. Phát ngôn càng ngắn thì sự đòi

hỏi về tính cân đối của số lượng âm tiết càng cao, thậm chí tới mức phải có sự tương ứng của từng âm tiết. Vd :

Nền có vững, nhà mới chắc. Gốc có mạnh, cây mới tốt.

**(Hồ Chí Minh)**

Sự tương ứng của các âm tiết có khả năng xóa mờ những sự khác biệt bộ phận về cấu trúc. Chẳng hạn, trong ví dụ "Nếu không có nhân dân..." ở trên (§28.1), hai phát ngôn đều có 10 âm tiết như nhau, cho nên sự khác biệt của hai bộ phận "... đủ lực lượng" (V–(B)) và "... ai dẫn đường" (C–V–(B)) trở nên hết sức mờ nhạt và xem như có thể bỏ qua.

**28.3. LẶP KHÁC**. Mô hình : A-B-C. A-B-D. Lặp khác thuộc nhóm *lặp cân* và là *lặp bộ phận*: Cấu trúc của chủ ngôn chỉ có một bộ phận được lặp lại trong kết ngôn. Ngược lại, cấu trúc của kết ngôn cũng chỉ có một bộ phận là lặp lại chủ ngôn. Như vậy là cấu trúc của hai phát ngôn này giao nhau ($P_1 \cap P_2$) và mỗi phát ngôn có một phần khác nhau riêng. Tất nhiên là để sự giao nhau về cấu trúc này được nhận thức như một phương tiện liên kết thì phần giao (bộ phận lặp lại) phải đủ lớn và là bộ phận chủ yếu. Vd:

Chúng không cho các nhà tư sản của ta *ngóc đầu lên*. Chúng bóc lột công nhân ta *một cách vô cùng tàn nhẫn*.

**(Hồ Chí Minh.** *Tuyên ngôn độc lập*)

Phần khác ở chủ ngôn là vị ngữ phụ (Vp), còn phần khác ở kết ngôn là trạng tố ở vị ngữ.

Lặp khác cho phép thoát ra khỏi sự gò bó chặt chẽ của lặp đủ, cho phép sử dụng cấu trúc phát ngôn một cách uyển chuyển, nhưng lại vẫn giữ được tính cân đối của nó. Đây là một đặc điểm, một ưu điểm rất quan trọng của lặp khác.

**28.4. LẶP THỪA**. Mô hình: A-B-C. A-B-C-D. Toàn bộ cấu trúc của chủ ngôn vẫn được lặp lại hoàn toàn trong kết ngôn – do vậy, lặp thừa vẫn là *lặp hoàn toàn*. Song nó thuộc nhóm *lặp lệch* vì ngoài cấu trúc của chủ ngôn, trong kết ngôn còn chứa thêm một bộ phận nào đó mà trong chủ ngôn không có (gọi là *phần thêm vào*), tức là cấu trúc của chủ ngôn được bao hàm

trong cấu trúc của kết ngôn ($P_1 \subset P_2$). Như vậy, tên gọi "lặp thừa" ở đây có nghĩa là "thừa" về thành phần cấu trúc, và thừa so với cấu trúc của chủ ngôn. Còn nếu xét về mặt nội dung thì tất nhiên là thêm lời thêm ý, nội dung chỉ càng đầy đủ thêm chứ không bao giờ "thừa".

Tùy theo đặc điểm của phần thêm vào mà ở lặp thừa có thể phân biệt ba trường hợp :

a) Phần thêm vào là *những phụ tố* của các thành phần phát ngôn hoặc những yếu tố đồng loại của chúng. Trong phát ngôn thứ ba ở ví dụ dưới đây, đó là định tố của chủ ngữ và trạng tố của vị ngữ :

> Kế hoạch Taylo đã tiêu tan. Kế hoạch Mắc Namara cũng phá sản. Kế hoạch "leo thang" *mà hiện nay đế quốc Mĩ đang cố gắng thực hiện ở miền Bắc* cũng *nhất định* sẽ thất bại.
>
> (**Hồ Chí Minh.** *Phát biểu tại Quốc hội tháng 4-1965*)

b) Phần thêm vào cũng có thể là *các thành phần* đồng loại hoặc các thành phần phụ của phát ngôn. Trong phát ngôn thứ hai ở ví dụ dưới đây, đó là vị ngữ đồng loại :

> Hoa vạn thọ thì đôn hậu. Hoa đào thì duyên dáng *và khôi ngô.*
>
> (**Nguyễn Chí Trung.** *Cầm súng*)

c) Phần thêm vào còn có thể là *các vế của một câu ghép.* Tuy nhiên, trong trường hợp này, phải có đầy đủ cơ sở để chứng minh sự gắn bó về nội dung giữa các vế của kết ngôn.

> Việt Bắc dã gọi. Hà Nội đã cho đà. Huế đã xông lên. *Bảo Đại đã nộp ấn kiếm, xin tự hạ bệ.*
>
> (**Hồng Châu.** *Mùa thu ơi...*)

Sự khu biệt giữa ba phát ngôn lặp ngữ pháp chủ yếu là khu biệt về không gian (*Việt Bắc -- Hà Nội -- Huế*), còn giữa vế lặp và vế thêm vào ở phát ngôn thứ ba thì không những không có sự khu biệt, mà còn có sự gắn bó chặt chẽ về không gian (*Bảo Đại* đóng đô tại *Huế*). Về vấn đề này, x. thêm §57.

Như vậy, phần thêm vào *không bao giờ* là những thành phần nòng cốt của phát ngôn, chúng bao giờ cũng có quan hệ lỏng lẻo với phần lặp.

**28.5. LẶP THIẾU**. Mô hình : A-B-C. A-B. Cấu trúc của chủ ngôn chỉ có một bộ phận được lặp lại trong kết ngôn. Và cấu trúc của kết ngôn cũng chỉ có thế, tức là $P_1 \supset P_2$. Lặp thiếu thuộc nhóm *lặp lệch* và là *lặp bộ phận*. Bộ phận của chủ ngôn không được lặp lại trong cấu trúc của kết ngôn gọi là *phần không lặp*. Tùy theo đặc điểm của phần không lặp mà lặp thiếu cũng có thể phân thành ba trường hợp:

a) Phần không lặp là *một hoặc một số thành phần phát ngôn*. Những thành phần này được xem như dùng chung cho cả (các) phát ngôn có liên kết lặp ngữ pháp với nó ở phía sau. Đó có thể là trạng ngữ (kết ngôn thường là một câu), vd:

> *Vẫn vui như lúc nãy*, vợ đi trước thổi sáo. Chồng đằng sau hát theo.
>
> (**Tô Hoài.** *Vợ chồng A Phủ*)

Có thể là chủ ngữ (kết ngôn sẽ là NTT tỉnh lược chủ ngữ) :

> *Pháo của anh* bắn tầm gần rất tốt, bắn tầm xa cũng rất tốt. Bắn ngày hay, bắn đêm càng hay. Bắn dưới đất chính xác, bắn trên trời lại càng chính xác.
>
> (**Bùi Xuân.** *Gởi cho anh là pháo binh trên miền Bắc*)

Cũng có thể là chủ ngữ + vị ngữ động từ cảm nghĩ, nói năng (C–$Vđ_2$, x. §22.2) : khi đó, phần lặp là bổ ngữ thể hiện bằng một cú. Do vậy, kết ngôn thường vẫn có dạng một câu. Vd :

> *Chúng ta đều biết rằng* trình độ khoa học, kĩ thuật của ta hiện nay còn rất thấp kém. Lề lối sản xuất chưa cải tiến được nhiều. Cách thức làm việc còn nặng nhọc. Năng suất lao động còn thấp kém. Phong tục tập quán còn lạc hậu.
>
> (**Hồ Chí Minh.** *Bài nói tại Đại hội Hội phổ biến KHKT Việt Nam.* 5-1963)

b) Phần không lặp có thể là *một vế* (trước hoặc sau) của phát ngôn ghép. Vd :

• *Họ hào phóng, họ thương yêu,* họ hiếu khách lạ lùng. Họ sôi nổi và lạc quan lạ lùng.

(**Chu Cẩm Phong**. *Mặt biển, mặt trận*)

• Họ đòi ưu đãi, *họ đòi danh dự và địa vị.* Họ đòi hưởng thụ.

(**Hồ Chí Minh**. *Đạo đức cách mạng*)

c) Phần không lặp còn có thể được *tách ra thành một phát ngôn riêng* với mô hình: A-B-C,D-E-F. A-B-C. D-E-F. Nghĩa là, phát ngôn thứ nhất liên kết lặp thiếu với từng phát ngôn thứ hai và thứ ba, nhưng lại có liên kết "lặp đủ" với cả chuỗi hai phát ngôn này. Nói cách khác, trường hợp này có nguồn gốc là "lặp đủ" mà ở đó, kết ngôn bị tách thành hai phát ngôn nhằm mục đích nhấn mạnh - biểu cảm. Vd :

Bom hất Viễn ngã xuống, *Viễn lập tức đứng dậy.* Một quả bom nữa lại hất Viễn ngã xuống, *Viễn lại đứng dậy.*

(**Nguyễn Thành Long.** *Tuổi hai mươi*)

**28.6.** Sự phân loại phép lặp ngữ pháp trình bày ở trên có thể tóm tắt trong bảng sau (bảng 28.6a).

*BẢNG 28.6a*

| | | Phân loại theo mức độ lập | |
|---|---|---|---|
| | | Lặp hoàn toàn | Lặp bộ phận |
| Phân loại theo tính cân đối | Lặp cân | I- LẶP ĐỦ : $P_1 = P_2$ A-B-C. A-B-C. | II- LẶP KHÁC : $P_1 \cap P_2$ A-B-C. A-B-D. |
| | Lặp lệch | III- LẶP THỪA : $P_1 \subset P_2$ A-B-C. A-B-C-D. | IV- LẶP THIẾU : $P_1 \supset P_2$ A-B-C. A-B. |

Từ lặp đủ qua lặp khác, lặp thừa, đến lặp thiếu, độ liên kết của các phát ngôn giảm dần.

Việc khảo sát trên khoảng 1.500 trang văn bản[1] cho phép thu được 431 cặp liên kết lặp ngữ pháp. Sự phân bố các cặp này theo các kiểu lặp và các loại văn bản như sau (x. bảng 28.6b và 28.6c).

*BẢNG 28.6b*

| Kiểu lặp | Số lượng | Tỉ lệ (%) |
|---|---|---|
| Lặp đủ | 160 | 37 |
| Lặp khác | 130 | 30 |
| Lặp thừa | 82 | 19 |
| Lặp thiếu | 59 | 14 |

*BẢNG 28.6c*

| Loại VB | Số lượng | Tỉ lệ (%) |
|---|---|---|
| Chính luận | 198 | 46 |
| Kí | 150 | 35 |
| Khoa học | 57 | 13 |
| Truyện | 26 | 6 |

Việc phân tích số liệu cho thấy rằng sở dĩ lặp đủ và lặp khác có tần số sử dụng cao chính là vì chúng thuộc nhóm lặp cân, tức là chúng giữ được sự cân đối của các phát ngôn liên kết. Còn lặp thiếu thì không những làm mất cân đối mà còn gây cảm giác hẫng hụt ở kết ngôn, vì vậy mà nó ít được sử dụng hơn cả. Như vậy là từ lặp đủ đến lặp thiếu không chỉ có sự giảm dần về độ liên kết mà còn giảm dần cả về tần số sử dụng.

Sự tương ứng về cấu trúc của lặp ngữ pháp tạo nên vẻ đẹp và sức hấp dẫn cho văn bản. Vẻ đẹp và sức hấp dẫn ấy rất cần cho việc thể hiện những nội dung suy nghĩ, bình luận, v.v. Chính vì vậy mà, xét về mặt thể loại, lặp ngữ pháp được dùng nhiều hơn trong chính luận và kí. Trong văn bản khoa học, phép lặp ngữ pháp chủ yếu cũng chỉ xuất hiện nhiều trong các văn bản phê bình văn học. Truyện (truyện ngắn, tiểu thuyết) thiên về tường thuật sự kiện khách quan, vì vậy mà chúng ít dùng lặp ngữ pháp làm phương thức liên kết.

---

(1) Công việc thống kê do Vũ Thanh Tùng thực hiện. X : *Vũ Thanh Tùng*. Tìm hiểu phép lặp ngữ pháp trong văn bản tiếng Việt (Luận văn tốt nghiệp khóa XXI). Khoa ngữ văn Trường đại học tổng hợp Hà Nội, 1980.

Lặp ngữ pháp thường đi với lặp ngữ âm, do vậy, nó còn là dạng thức liên kết rất phổ biến trong thơ.

Trong 431 cặp lặp ngữ pháp, có 223 cặp có lặp từ pháp (lặp hư từ), chiếm gần 52%.

**28.7.** Hiện tượng *lặp bắc cầu* ở phép lặp ngữ pháp ít phổ biến. Nó thường phải có sự hỗ trợ của những yếu tố khác. Chẳng hạn như khi có sự xen kẽ nhau của các cặp lặp ngữ pháp. Vd :

> (a) Bà mơ mơ màng màng. (b) Lần này có lẽ bà ngủ được yên. (c) Nó cũng mơ mơ màng màng. (d) Lần này nó không thể thức hơn được nữa.
>
> (**Nguyễn Công Hoan.** *Phành phạch*)

Trong ví dụ này, câu a lặp ngữ pháp bắc cầu với câu c, câu b lặp ngữ pháp bắc cầu với câu d – hai cặp này xen kẽ nhau.

Các phát ngôn cũng có thể lặp ngữ pháp bắc cầu khi chúng đứng ở vị trí đầu hoặc cuối đoạn văn, tạo nên sự so sánh, đối chiếu các đoạn văn với nhau. Nói cách khác, sự tương đồng về vị trí cũng là một nhân tố hỗ trợ cho lặp ngữ pháp. Vd :

> Trên đồng ruộng ngày xưa, thanh niên nông dân lưng trần dưới nắng, mồ hôi nước mắt thấm ướt luống cày... [+1PN].
>
> Trong nhà trường ngày xưa, học sinh, sinh viên không được trau dồi tiếng mẹ đẻ, hàng ngày nghe người ta mạt sát ông bà, tổ tiên... [+3PN].
>
> (**Lưu Quý Kì.** *Nước về biển cả*)

Ngoài ra, trong lặp ngữ pháp nói chung thường còn có phép lặp từ vựng và hoặc phép đối đi kèm. Chúng bổ sung, hỗ trợ cho nhau và làm tăng hiệu quả liên kết của hai phát ngôn. Lặp ngữ pháp bắc cầu càng cần một liên kết phức như thế.

**28.8.** Khi sử dụng phép lặp ngữ pháp cần hết sức chú ý đến các kiểu lặp thừa và lặp thiếu, tránh tình trạng mất cân đối về nhịp điệu do sự kết hợp của hai kiểu này gây nên. Vd :

Họ đi xuống đồng bằng. Họ đi ra đường số 1, *nơi kẻ thù tự căng thân chúng ra để giữ gìn và cũng là để tự hủy hoại.* Họ đi về phía đường số 9.

(**Tr. M.N.** *Vào xuân* - Kí chọn lọc 1960-1970. NXB GP 1970, tr. 181)

Để tạo nên tính cân đối và nhịp điệu, cần dồn lặp thừa xuống phía sau. Ở ví dụ này, có thể thực hiện điều đó bằng cách đổi chỗ hai phát ngôn sau. Hoặc cũng có thể chuyển phần thêm vào từ phát ngôn thứ hai xuống phát ngôn thứ ba (biện pháp này chỉ có tác dụng khi việc chuyển phần thêm vào không ảnh hưởng đến nội dung của phát ngôn mà nó rời bỏ, đồng thời phù hợp được với nội dung của phát ngôn tiếp nhận nó).

## §29. PHÉP LẶP NGỮ ÂM

**29.1.** Không chỉ lặp từ vựng hoặc lặp ngữ pháp mới có tác dụng liên kết, mà lặp ngữ âm cũng có tác dụng liên kết các phát ngôn.

***Phép LẶP NGỮ ÂM là một dạng thức của phương thức lặp thể hiện ở việc lặp lại trong kết ngôn những yếu tố ngữ âm (như âm tiết, số lượng âm tiết, khuôn vần, phụ âm đầu, thanh điệu, v.v.) đã có ở chủ ngôn.*** Nói khác đi, đó là dạng thức lặp mà chủ tố và lặp tố là những *yếu tố ngữ âm.*

Phép lặp ngữ âm như một dạng thức liên kết phát ngôn được sử dụng trong mọi loại văn bản, nhưng nó được thể hiện rõ nhất trong các loại ***văn vần*** (thơ, phú, hò, vè, v.v.). Ở đó, lặp ngữ âm là một dạng thức liên kết không thể thiếu được. Sở dĩ những văn bản kiểu như bài hát đồng dao Đòn gánh có mấu. Củ ấu có sừng... hoặc Nu na nu nống. Cái cống nằm trong... đứng vững được lâu dài qua thời gian chủ yếu là nhờ hình thức liên kết lặp ngữ âm (và lặp ngữ pháp) chặt chẽ của nó. Trong khi đó, nhiều bài "thơ tự do" bây giờ tuy có liên kết nội dung (có ý) rõ rệt, nhưng do thiếu lặp ngữ âm nên sự liên kết của các phát ngôn trong đó nói chung rời rạc và khó nhớ hơn nhiều.

Trong các tài liệu về ngôn ngữ học văn bản, ngoài I.R. Gal'perin có nói đến "hình thức liên kết tạo nhịp điệu" [1981, tr. 84-85], chức năng liên kết phát ngôn của lặp ngữ âm hầu như không được để ý đến. Thế nhưng, bằng thực tiễn công việc của mình, từ năm 1926, nhà thơ V. Maiacốpxki đã nhìn thấy chức năng này. Trong cuốn "Làm thơ như thế nào ?", ông nhận xét : "Vần đưa ta quay trở lại dòng trước, buộc ta nhớ lại nó. Vần bắt tất cả các dòng thể hiện cùng một tư tưởng phải *đứng cạnh nhau*". "Vần *liên kết* các dòng, vì vậy chất liệu của nó cần phải vững vàng hơn chất liệu phần còn lại của các dòng" [Vvedenie 1979, tr. 246, 247].

**29.2.** Trong *văn vần*, tất cả các phương tiện liên kết lặp ngữ âm đều được tận dụng. Song trước hết, phải kể đến ***lặp số lượng âm tiết***. Đây là phương tiện liên kết được sử dụng trong văn vần của mọi ngôn ngữ.

Trong tiếng Việt, lặp số lượng âm tiết có thể chia thành lặp bắc cầu, lặp đều và lặp hỗn hợp. *Lặp bắc cầu* có ở thể thơ lục bát với số lượng âm tiết 6-8-6-8 bắc cầu qua nhau và ít phổ biến hơn là thể tứ lục (bắt chước Hán văn) với số lượng âm tiết 4-6-4-6 bắc cầu qua nhau. *Lặp đều* thì tùy theo số lượng âm tiết mà chia thành thơ bốn chữ (kiểu như mấy bài hát đồng dao ở trên), thơ năm chữ (ngũ ngôn), thơ sáu chữ (lục ngôn), thơ bảy chữ (thất ngôn), v.v. *Lặp hỗn hợp* gặp ở thể thơ song thất lục bát với số lượng âm tiết 7-7-6-8-7-7-6-8 lặp tiếp giáp và bắc cầu qua nhau.

Phương tiện thứ hai phổ biến trong văn vần là ***lặp âm tiết*** hoặc ***lặp vần***. Lặp âm tiết sử dụng nhiều trong các ngôn ngữ biến hình. Trong tiếng Việt, hình thức lặp vần phổ biến hơn.

Các phương tiện lặp ngữ âm khác như lặp phụ âm đầu, lặp thanh điệu, v.v. ít được sử dụng hơn vì chúng khó được nhận biết và lại đòi hỏi công phu lựa chọn, gọt giũa tỉ mỉ.

**29.3.** Trong ***văn xuôi** tiếng Việt*, phương tiện lặp ngữ âm phổ biến hơn cả là ***số lượng âm tiết***. Phương tiện này trong văn xuôi thường đi kèm với dạng thức lặp ngữ pháp. So sánh những ví dụ ở §28.1 và §28.2 hoặc các ví dụ sau :

• Núi rừng vẫn ngút ngàn rậm rạp. Đường đi tắt nhỏ teo hoang vu.

(**Hồ Phương**. *Thư nhà*)

• Mỗi tiếng reo trở thành một nốt nhạc. Mỗi ánh pháo là một hạt kim cương.

(**Lưu Quý Kì**. *Nước về biển cả*)

Hiện tượng lặp âm tiết với tư cách lặp ngữ âm thuần túy cũng có thể gặp, song thường mang tính chất chơi chữ rõ rệt. Vd :

Cố bắt chước nó làm việc bí mật không được, tôi đành cho nó công *khai*. Và cũng *khai* quá chừng. Quần tôi và gạch lớp lênh láng những nước.

(**Nguyễn Công Hoan**. *Hỏi chuyện các nhà văn*)

Lặp vần cũng có được sử dụng, nhưng rất ít, chủ yếu là trong các văn bản kí. Độ liên kết của phương tiện này ở đây không đáng kể. So sánh các ví dụ lấy từ bài "Cây tre" của Thép Mới dưới đây :

• Tre trông thanh cao, giản dị, chí khí như *người*. Nhà thơ đã có lần ca ngợi : Bóng tre trùm mát *rượi*.

• Tre hòa tiếng hát khải *hoàn*. Giữa *đoàn* quân nhạc, rộn vang lên bốn mươi cây sáo trúc.

• Muôn ngàn đời biết ơn chiếc gậy tầm *vông* đã dựng lên Thành *đồng* Tổ quốc ! Và *sông Hồng* bất khuất có cái *chông* tre.

Đồng thời với chức năng liên kết, lặp số lượng âm tiết và lặp vần đem lại cho văn xuôi tiếng Việt tính nhịp điệu, tính nhạc, tính thơ rất rõ rệt.

## §30. PHÉP ĐỐI

**30.1.** ***Phép ĐỐI là phương thức liên kết thể hiện ở việc sử dụng trong kết ngôn một ngữ đoạn (từ hoặc cụm từ) có ý nghĩa đối lập với một ngữ đoạn nào đó có ở chủ ngôn.*** Phép đối có cả hai yếu tố liên kết: yếu tố đối lập với chủ tố chứa trong kết ngôn ta sẽ gọi là *đối tố*.

Khái niệm "phép đối" không đồng nhất với các khái niệm "hiện tượng trái nghĩa", "từ trái nghĩa". Phép đối là *hiện tượng trái nghĩa* được sử dụng vào chức năng liên kết văn bản. Từ trái nghĩa chỉ là một trong những phương tiện của phép đối.

Căn cứ vào *đặc điểm của các phương tiện* dùng làm chủ tố và đối tố, có thể phân loại phép đối thành bốn kiểu: đối bằng từ trái nghĩa, đối bằng từ không trái nghĩa (đối lâm thời), đối bằng dạng phủ định và đối bằng dạng miêu tả. Căn cứ theo *độ phức tạp* của các phương tiện, có thể chia phép đối thành hai nhóm: nhóm có cả hai yếu tố liên kết là từ và nhóm có ít nhất một trong hai yếu tố liên kết là cụm từ. Căn cứ vào *tính ổn định của quan hệ đối lập* do các phương tiện trên tạo ra, lại có thể chia phép đối thành hai nhóm khác nhau: nhóm đối ổn định (quan hệ đối lập được xác định rõ ràng, chính xác) và nhóm đối không ổn định (quan hệ đối lập mờ nhạt, khó xác định).

Dưới đây, chúng ta sẽ đi vào xem xét từng kiểu đối.

**30.2. ĐỐI TRÁI NGHĨA**. Dựa trên những kết quả nghiên cứu của Đỗ Hữu Châu [1973, tr. 54; 1981, tr. 201-202], có thể định nghĩa *từ trái nghĩa* là những từ thuộc cùng một trường nghĩa và có ít nhất một nét nghĩa có giá trị đối lập nhau, còn tất cả các nét nghĩa khác đều đồng nhất. Sự đồng nhất này làm thành cái nền cho sự đối lập được nổi bật hơn. Sự đối lập đó là sự đối lập hai thái cực của cùng một thuộc tính, một hiện tượng. Những thái cực này tồn tại cùng nhau, quy định lẫn nhau : "*Trên* là cái gì không *dưới* (...) cái *trên* chỉ tồn tại khi có cái *dưới*, và ngược lại: mỗi quy định đều bao hàm cái đối lập với nó" [Lênin 1981, tr. 150]. Chính mối quan hệ chặt chẽ đó là cơ sở cho việc sử dụng từ trái nghĩa làm một kiểu liên kết văn bản rất quan trọng của phép đối. Mọi tính từ, động từ, danh từ trái nghĩa đều có thể tham gia vào kiểu liên kết này ở mọi loại văn bản. Vd :

- Tiếng của tiếng Việt không phải là một hình vị *bình thường* như ở nhiều ngôn ngữ khác. Tiếng là một loại hình vị *đặc biệt* : một hình tiết.

(**Nguyễn Tài Cẩn.** *Ngữ pháp tiếng Việt*)

• Nhà thơ *gói* tâm tình của tác giả trong thơ. Người đọc *mở* thơ ra, bỗng thấy tâm tình của chính mình.

(**Lưu Quý Kì**. *Nước về biển cả*)

• Keng yêu *vợ*, muốn cho vợ nhàn. Lạt thương *chồng*, nhất định không nghe anh.

(**Nguyễn Kiên**. *Anh Keng*)

Độ liên kết của kiểu đối này rất mạnh: Không chỉ khi đọc đến đối tố, người đọc mới nhớ đến chủ tố, mà ngay cả khi mới chỉ đọc đến chủ tố, người đọc cũng đã có thể nghĩ đến đối tố rồi. Độ mạnh của kiểu liên kết này còn có thể làm áp lực để tạo ra và sử dụng trong kết ngôn những kết hợp bất thường (phải đặt trong dấu nháy). Chẳng hạn, ta thường nói "nhà thơ lớn", nhưng không bao giờ nói "nhà thơ nhỏ"; thế nhưng cơ chế của phép đối lại cho phép sử dụng kết hợp đó một cách dễ dàng :

Dãy Đào Lĩnh có 99 ngọn. Vẻ đẹp của nó đã đi vào trong thơ của một *nhà thơ lớn* của dân tộc. Và "*nhà thơ nhỏ*" của ngành ta đã quyết định một quy hoạch trồng rừng lên những đỉnh "thi sơn" đó.

(**Lê Phương**. *Bạch đàn*)

Trong kiểu đối trái nghĩa này, bên cạnh những cặp từ trái nghĩa *trực tiếp* như trong các ví dụ trên, còn rất hay gặp những cặp từ trái nghĩa *gián tiếp*.

Chất gián tiếp này có thể biểu hiện ở sự không tương ứng về hình thức của các từ. Vd :

Những người *yếu đuối* vẫn hay *hiền lành*. Muốn *ác* phải là kẻ *mạnh*.

(**Nam Cao**. *Chí Phèo*)

Thông thường, các từ đơn tiết đối lập trực tiếp với từ đơn tiết, từ song tiết đối lập trực tiếp với từ song tiết, v.v. Ss :

| | |
|---|---|
| yếu đuối ↔ mạnh bạo | hiền lành ↔ ác độc |
| yếu↔ mạnh | hiền ↔ ác |

Việc sử dụng chéo giò (*yếu đuối* ↔ *mạnh*, *hiền lành* ↔ *ác*) vẫn giữ được sự đối lập trực tiếp về nội dung, nhưng không còn sự đối lập trực tiếp

về hình thức. Sự mất cân đối về hình thức này rất thích hợp ở đây: Cấu tạo dàn trải (từ dài, câu dài) dùng để diễn đạt sự yếu đuối; cấu tạo ngắn, đanh (từ ngắn, câu ngắn) dùng để diễn tả cái ác, mạnh.

Sự gián tiếp còn biểu hiện ở việc đối qua dạng đồng nghĩa của từ trái nghĩa. Chẳng hạn, từ các cặp trái nghĩa và đồng nghĩa trực tiếp sau :

khác nhau ↔ giống nhau    hậu phương ↔ tiền phương
‖    ‖
như nhau    mặt trận

Ta thu được hai cặp trái nghĩa gián tiếp : *khác nhau* ↔ *như nhau*, và *hậu phương* ↔ *mặt trận*. Chúng được sử dụng trong các ví dụ sau :

• Còng số tám USA cái nào cũng hệt *như nhau*. Nhưng hai bàn tay thì thuộc hai thế hệ *khác nhau*.

(**Anh Đức**. *Con chị Lộc*)

• Người đổ ra *mặt trận*. *Hậu phương* ở đằng sau, hậu phương ở trong lòng...

(**Dương Hương Ly**. *Một đoạn đường Trường Sơn*)

Các ví dụ này sở dĩ phải sử dụng các cặp từ trái nghĩa gián tiếp là vì các từ *như nhau, mặt trận* không có từ trái nghĩa trực tiếp.

Việc sử dụng kiểu liên kết đối trái nghĩa trong văn bản có tác dụng rất rõ rệt trong việc tích cực hóa vốn từ trái nghĩa của người viết.

**30.3. ĐỐI PHỦ ĐỊNH**. Đối phủ định là kiểu đối mà một trong hai yếu tố liên kết là dạng phủ định của yếu tố liên kết kia, theo mô hình A ↔ ⌉A. "⌉" thể hiện bằng một trong các từ phủ định : *không, chưa, chẳng*... Vd :

Họ tưởng Soan *ngủ*, càng trêu tợn. Nhưng Soan *không ngủ*, nước mắt chảy ướt cả chiếu.

(**Tô Hoài**. *Khác trước*)

Đối phủ định thuộc loại *đối ổn định*, và có ít nhất một vế là *cụm từ*. Đối phủ định là sự đối lập triệt để nhất. Nếu như ở các từ trái nghĩa, số

lượng các nét nghĩa bị lưỡng cực hóa là thiểu số thì ở đây, giữa một từ và dạng phủ định của nó, xuất hiện tình trạng ngược lại là phần lớn các nét nghĩa đều loại trừ nhau.

Kiểu đối này không chỉ áp dụng được cho những từ có từ trái nghĩa (ss: *ngủ ↔ thức, ngủ ↔ không ngủ*) mà quan trọng hơn là những từ không có từ trái nghĩa tương ứng cũng có thể áp dụng kiểu đối này một cách dễ dàng. Ss:

> Cứ quan sát kĩ thì rất *nản*. Nhưng tôi *chưa nản* chỉ vì tôi tin vào ông Cụ.
>
> (**Nam Cao**. *Đôi mắt*)

Trở lên là trường hợp đối phủ định *trực tiếp*. Trong văn bản, ta cũng hay gặp trường hợp đối phủ định *gián tiếp*. Vì yếu tố liên kết ở dạng phủ định có hai bộ phận cho nên cũng có hai cách tạo dạng phủ định gián tiếp.

Cách thứ nhất : A ↔ ⅂ + đồng nghĩa của A. Chẳng hạn, từ cặp đồng nghĩa *bi quan = chán nản*, ta có cặp đối *bi quan ↔ không chán nản*. Vd:

> Bọn địch luôn luôn *bi quan*. Còn chúng ta *không chán nản* bao giờ.
>
> (**Lưu Quý Kì**. *Nước về biển cả*)

Cách thứ hai : A ↔ cách nói có nghĩa phủ định + A.

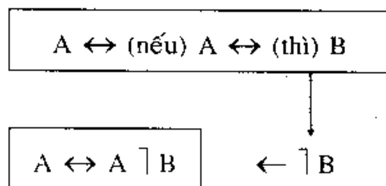
Để tạo cách nói có nghĩa phủ định, có thể dùng những kết hợp có chứa từ nghi vấn như : *việc gì phải A, làm gì phải A, có bao giờ phải A, làm sao mà A được*, v.v. Vd :

> Người ta chỉ *nói khê* những điều nói dối, những câu ân ái thôi. Chứ những lời nói thực, phũ phàng thì *việc gì phải nói khê*.
>
> (**Nguyễn Công Hoan**. *Đàn bà là giống yếu*)

Cách nói phủ định còn có thể có dạng như sau:

> Tôi kể cho anh nghe chuyện này thế nào anh cũng cho là *bịa*. Nhưng tôi *có bịa một tí nào tôi chết*.
>
> (**Nam Cao**. *Đôi mắt*)

Trong kết ngôn, đối tố có hình thức của một quan hệ kéo theo giả định: *nếu bịa thì chết*. Nhưng *chết* là một điều không có thực, cho nên giả thiết của nó là sai, tức là *không bịa*. Đến đây, ta đã trở về dạng đối phủ định trực tiếp: *bịa* ↔ *không bịa*. Mô hình đối và sự thuyết minh nó có dạng như sau:




Theo mô hình này, có thể thay "*tôi chết*" ở vị trí B bằng bất cứ sự kiện, hiện tượng nào trái với hiện thực (không thể xảy ra) như *trời sụp, đất nứt làm đôi*, v.v., ta đều thu được hiệu quả liên kết đối.

**30.4. ĐỐI MIÊU TẢ.** Ở kiểu đối này, ít nhất là một trong hai yếu tố liên kết là một cụm từ miêu tả những dấu hiệu của thuộc tính đối lập, yếu tố liên kết còn lại có thể là một từ hoặc một cụm từ (nếu là một cụm từ thì nó có thể có dạng phủ định hoặc cũng là dạng miêu tả). Vd :

• Con chó của anh *chưa phải nhịn bữa nào*. Nhưng xác người chết *đói* ngập phố phường.

(**Nam Cao**. *Đôi mắt*)

Nó cười rúc rích, rồi trở mình một cái, *ngáy khò khò luôn*. Ông Sẩn *không ngủ*, nằm cân nhắc một lúc nữa.

(**Phan Tứ**. *Về làng*)

Ở ví dụ thứ nhất, *chưa phải nhịn bữa nào* là cụm từ miêu tả trạng thái "*no*", nó đối lập với từ *đói* ở kết ngôn. Ở ví dụ thứ hai, *ngáy khò khò* là dạng miêu tả của trạng thái "*ngủ*", nó đối lập với trạng thái "*thức*" được thể hiện bằng dạng phủ định *không ngủ* ở kết ngôn.

Kiểu đối miêu tả đem đến cho văn bản những sắc thái nghĩa phong phú mà kiểu đối bằng từ trái nghĩa không có được. Ta hãy so sánh dạng đối miêu tả trên với dạng đối bằng từ trái nghĩa của chính những cặp phát ngôn đó :

• Con chó của anh *no*. Nhưng xác người chết *đói* ngập phố phường.

• Nó cười rúc rích, rồi (...) *ngủ* luôn. Ông Sần *thức*, nằm cân nhắc một lúc nữa.

Rõ ràng là dạng đối trái nghĩa trong trường hợp này đơn điệu và nghèo nàn hơn nhiều.

Đối miêu tả mang tính chất *không ổn định* và thuộc nhóm đối bằng *cụm từ*.

**30.5. ĐỐI LÂM THỜI.** Ở kiểu đối này, các từ làm chủ tố và đối tố vốn không phải là những từ trái nghĩa (trực tiếp hoặc gián tiếp), nhưng nhờ tồn tại trong những điều kiện nhất định mà chúng trở nên lâm thời đối lập với nhau. Những điều kiện này có thể quy về ba trường hợp:

a) Đối lâm thời *qua suy luận trung gian*. Vd :

Trước đó ít phút, bọn Mĩ kéo tới ném *bom* bừa xuống ven sông.

Rồi tất cả lại *yên lặng*.

(**Nguyễn Thế Phương**. *Chuyện nhỏ ở vùng lửa*)

Cặp *bom – yên lặng* vốn không phải là những từ trái nghĩa, song trong hai phát ngôn này, chúng trở nên những phương tiện thể hiện liên kết đối nhờ mối liên kết qua một mắt xích suy luận trung gian là *bom* nổ gây ra "*ồn ào*", mà "*ồn ào*" thì trái nghĩa với *yên lặng*. Ví dụ khác :

Tôi không muốn là *bướm*. Tôi chỉ muốn là *tằm*.

(**Lưu Quý Kì**. *Nước về biển cả*)

Những mắt xích suy luận trung gian ở đây là :

bướm → dong chơi → vô ích

tằm → chăm làm → hữu ích.

Mà *vô ích* và *hữu ích* là những từ trái nghĩa, trên cơ sở đó, *bướm* và *tằm* trở nên lâm thời đối lập với nhau. Nhờ đó, sự liên kết giữa hai phát ngôn được xác lập.

b) Đối lâm thời *do áp lực của đối ổn định.* Vì nhóm đối ổn định (gồm kiểu đối trái nghĩa và đối phủ định) có lực đối và lực liên kết rất mạnh, cho nên trong nhiều cặp phát ngôn chứa đối ổn định, do áp lực của nó, thường xuất hiện kéo theo các cặp đối lâm thời. Chẳng hạn, trong một ví dụ đã dẫn:

> *Còng số tám* USA cái nào cũng hệt <u>như nhau</u>. Nhưng *hai bàn tay* thì thuộc hai thế hệ <u>khác nhau</u>.

Nhờ có mặt của cặp đối ổn định bằng từ trái nghĩa *như nhau* ↔ *khác nhau* mà cặp *còng số tám – hai bàn tay* cũng trở nên lâm thời đối lập với nhau.

c) Đối lâm thời *do áp lực của lặp ngữ pháp.* Bản thân phép lặp ngữ pháp, nhất là các kiểu lặp cân đã đặt các từ vào những vị trí tương ứng với nhau (cùng vị trí, cùng từ loại, cùng chức năng). Trên cái nền đó, trong hai phát ngôn liên kết lặp ngữ pháp, các từ khác nhau rất dễ dàng lưỡng cực hóa một số nét nghĩa nào đó của mình để rơi vào thế lâm thời đối lập với nhau. Vd :

> *Khẩu súng* là vũ khí có thể giết người. *Trái tim* là khái niệm gợi lên những tình cảm tốt đẹp.
>
> (**Lưu Quý Kì** *Nước về biển cả)*

**30.6.** Sự phân loại phép đối trình bày ở trên có thể tóm tắt trong bảng sau (bảng 30.6a).

| *BẢNG 30.6a* | | Theo độ phức tạp của 2 yếu tố liên kết | |
|---|---|---|---|
| | | Cả hai là từ | Ít nhất có một là cụm từ |
| Theo độ ổn định của quan hệ đối | Đối ổn định | I – ĐỐI TRÁI NGHĨA :<br>a) Trực tiếp<br>b) Gián tiếp | II – ĐỐI PHỦ ĐỊNH :<br>a) Trực tiếp<br>b) Gián tiếp |
| | Đối không ổn định | IV – ĐỐI LÂM THỜI :<br>a) Qua suy luận<br>b) Do đối ổn định<br>c) Do lặp ngữ pháp | III – ĐỐI MIÊU TẢ :<br>a) Một vế miêu tả<br>b) Cả hai vế đều miêu tả |

Việc khảo sát trên khoảng 1.500 trang văn bản[2] cho phép thu được 893 cặp phát ngôn có liên kết bằng phép đối. Sự phân bố các cặp từ này theo các kiểu đối và các loại văn bản như sau (bảng 30.6b và 30.6c).

Trong 4 kiểu đối, ta thấy kiểu đối trái nghĩa có tần số sử dụng trội hẳn lên, 3 kiểu còn lại chênh lệch nhau không đáng kể. Tuy nhiên, thứ tự sắp xếp theo tần số sử dụng như trong bảng 30.6b không phải là ngẫu nhiên. Đối phủ định cao hơn đối miêu tả bởi vì phương thức cấu tạo của đối phủ định đơn giản và dễ sử dụng hơn. Còn đối lâm thời cao hơn đối phủ định vì ngoài dạng đặc thù của mình (qua suy luận), đối lâm thời còn xuất hiện kèm theo đối ổn định (và lặp ngữ pháp). Việc mở rộng tư liệu khảo sát vẫn cho kết quả với thứ tự như trên: Trên khoảng 2.500 trang văn bản có 1.617 cặp liên kết đối, trong đó đối trái nghĩa 572 cặp (35%), đối lâm thời 369 cặp (23%), đối phủ định 359 cặp (22%) và đối miêu tả 317 cặp (20%).

*BẢNG 30.6b*

| Kiểu đối | Số lượng | Tỉ lệ (%) |
|---|---|---|
| Đ. trái nghĩa | 327 | 37 |
| Đ. lâm thời | 201 | 22 |
| Đ. phủ định | 191 | 21 |
| Đ. miêu tả | 178 | 20 |

*BẢNG 30.6c*

| Loại VB | Số lượng | Tỉ lệ (%) |
|---|---|---|
| Kí | 281 | 32 |
| Chính luận | 235 | 26 |
| Khoa học | 217 | 24 |
| Truyện | 100 | 17 |

Phép đối là phương thức liên kết thích hợp cho những loại văn bản có phong cách gọt giũa, đòi hỏi sự truyền cảm hoặc sức thuyết phục đối với người đọc. Chính vì vậy mà nó xuất hiện trong kí và chính luận nhiều hơn.

**30.7.** Giữa các kiểu đối, có những mối quan hệ nhất định. Từ kiểu đối trái nghĩa (dạng trực tiếp), có thể tạo ra tất cả các kiểu và các dạng đối còn lại, song từ các kiểu và các dạng còn lại không phải bao giờ cũng tạo ra

(2) Số liệu thống kê và một số ví dụ trong mục này rút ra từ: *Nguyễn Khắc Hùng*. Tìm hiểu phép đối trong văn bản tiếng Việt (Luận văn tốt nghiệp khóa XXII). Khoa ngữ văn Trường đại học tổng hợp Hà Nội, 1981.

được dạng trực tiếp của kiểu đối trái nghĩa. Điều đó cho thấy tính đa dạng của các kiểu đối.

Kiểu đối trái nghĩa, nếu đi kèm với phép lặp ngữ âm (số lượng âm tiết), lặp ngữ pháp (lặp đủ) và lặp từ vựng một cách chặt chẽ thì có khả năng dự đoán cao. Trong cặp phát ngôn : "Giao thông *tốt* thì các việc đều *dễ dàng*. Giao thông *xấu* thì các việc đều...", ta dễ dàng có thể điền từ *khó khăn* vào làm đối tố ở vị trí còn để trống. Tuy nhiên, khả năng dự đoán cao cũng có nghĩa là độ dư cao. Vì vậy, sự phối hợp của bốn dạng thức liên kết này cũng chỉ xuất hiện một cách hạn chế, chủ yếu là trong những trường hợp có sắc thái tu từ - biểu cảm rõ rệt, khi cần đưa ra những chân lí, những khẩu hiệu. Vd:

> Việc gì có *lợi* cho dân, ta phải hết *sức làm*. Việc gì *hại* cho dân, ta phải hết sức *tránh*.
>
> (**Hồ Chí Minh.** *Gửi các Ủy ban...*, 10-1945)

Khi không thực sự cần thiết, nói chung không nên lạm dụng kiểu đối trái nghĩa trực tiếp, mà nên dùng các dạng, các kiểu khác để tạo nên sự đa dạng, tạo nên những bất ngờ cho người đọc :

> Giao thông tốt thì các việc đều *dễ dàng*. Giao thông xấu thì các việc đều *đình trệ*.
>
> (**Hồ Chí Minh.** *Công việc khẩn cấp...*, 11-1946)

Ngoài các dạng của phương thức lặp, bạn đồng hành thường xuyên của phép đối còn có các phép nối (nối chặt và nối lỏng) : 35% cặp đối có phép nối đi kèm. Riêng từ nối *nhưng* đã xuất hiện trong 51% của những cặp đối này. Những phương tiện nối còn lại chủ yếu cũng đều có nghĩa đối lập - tương phản như : *còn, trái lại, song, tuy nhiên, ngược lại, vả lại, tuy vậy, v.v.*

**30.8.** Phép đối rất hay xuất hiện nhiều lần trong cùng một cặp, phát ngôn tạo nên hiện tượng *đối phức* (liên kết phức bằng phép đối). Ta hãy trở lại một ví dụ đã dẫn ở §30.3 : "Người ta chỉ *nói khé* những điều nói DỐI, những câu ân ái thôi. Chứ những lời nói THỰC, phũ phàng thì *việc gì phải nói khẽ*". Trong cặp phát ngôn này có tới ba cặp đối : *dối* ↔ *thực, ân ái* ↔ *phũ phàng* và *nói khẽ* ↔ *việc gì phải nói khẽ*.

Phép đối cũng có thể tham gia liên kết bắc cầu rất xa. Chẳng hạn như trong truyện ngắn "Hai cái bụng" của Nguyễn Công Hoan, khoảng cách bắc cầu là 3 trang : "Nó chỉ *thèm được ăn*... [+3 trang]... Bà ấy chỉ *thèm ăn được*". (Cả chủ tố và đối tố đều là dạng miêu tả: thèm được ăn = "*đói*", thèm ăn được = *"no"*).

## §31. PHÉP THẾ ĐỒNG NGHĨA

**31.1.** ***Phép THẾ ĐỒNG NGHĨA là một phương thức liên kết thể hiện ở việc sử dụng trong chủ ngôn và kết ngôn những ngữ đoạn (từ hoặc cụm từ) khác nhau có cùng một nghĩa (chỉ cùng một đối tượng).*** Định nghĩa trên cho thấy rằng phép thế đồng nghĩa có cả hai yếu tố liên kết, kết tố ở phương thức liên kết này được gọi là ***thế tố***.

Trong phép thế đồng nghĩa, sự đồng nhất về nghĩa (biểu vật hoặc biểu niệm) của chủ tố và thế tố, tức là mối liên hệ thông qua đối tượng mà chúng biểu thị, chính là cơ sở cho *chức năng liên kết phát ngôn*. Sự liên kết này luôn luôn có thể được "hiện hình" dưới dạng một câu quan hệ đồng nhất theo mô hình : "Chủ tố – *là* – thế tố" đặt xen vào giữa hai phát ngôn. Chẳng hạn, ví dụ thế đồng nghĩa đã dẫn ở §23.2 có thể được "hiện hình" như sau:

> *Sài Gòn* đã làm cho thế giới kinh ngạc. (Sài Gòn *là* một thành phố). Sức sống của *thành phố* mãnh liệt không sao lượng nổi.

Có thể nói rằng *phép thế đồng nghĩa là một sự đồng nhất được thừa nhận mà không cần tuyên bố*. Sự đồng nhất đó người viết biết và giả định rằng người đọc cũng đã biết. Đó là một thứ "tri thức chung", một thứ *tiền giả định* mà người viết dựa vào để tạo nên sự liên kết giữa các phát ngôn.

Song, nếu người đọc chưa biết đến sự đồng nhất của chủ tố và thế tố (chẳng hạn, chưa nghe nói đến "*Sài Gòn*" và không biết rằng "*Sài Gòn là một thành phố*" thì sẽ diễn ra hiện tượng ngược lại: Người đọc sẽ giả định rằng giữa hai phát ngôn có sự liên kết và từ đó đi đến kết luận về sự đồng nhất nội dung của hai tên gọi đó. Nghĩa là, trong trường hợp này, *tính liên kết đã được sử dụng với chức năng cung cấp thông tin phụ* một cách ngắn

gọn nhất. Chính nhờ tính chất nước đôi này mà phép thế đồng nghĩa có một vai trò rất quan trọng trong việc tạo văn bản.

Ngoài chức năng liên kết và chức năng cung cấp thông tin phụ, phép thế đồng nghĩa còn *là một biện pháp tránh lặp từ vựng có hiệu quả*, nó tạo cho văn bản một sự đa dạng và phong phú cao độ (x. §27.4). Do vậy, muốn *nhận diện* phép thế đồng nghĩa và phân biệt nó với những phương thức liên kết khác (như, chẳng hạn, phép liên tưởng), chỉ cần xem hai yếu tố liên kết có thay thế được cho nhau trong cặp phát ngôn đang xét để chuyển thành phép lặp từ vựng hay không.

Phép thế đồng nghĩa có thể được *phân loại* tương tự như phép đối. Cụ thể là căn cứ vào *đặc điểm của các phương tiện dùng làm chủ tố và thế tố*, có thể phân loại phép thế đồng nghĩa thành 4 kiểu: thế đồng nghĩa từ điển, thế đồng nghĩa lâm thời, thế đồng nghĩa bằng dạng phủ định và thế đồng nghĩa bằng dạng miêu tả. Căn cứ theo *độ phức tạp của các phương tiện*, có thể chia phép thế đồng nghĩa thành hai nhóm: nhóm có cả hai yếu tố liên kết là từ và nhóm có ít nhất một yếu tố liên kết là cụm từ. Còn nếu căn cứ vào *tính ổn định của quan hệ đồng nhất* do các phương tiện tạo ra thì phép thế đồng nghĩa cũng có thể chia thành hai nhóm: nhóm thế đồng nghĩa ổn định và nhóm thế đồng nghĩa không ổn định.

**31.2. THẾ ĐỒNG NGHĨA TỪ ĐIỂN**. Đây là kiểu thế đồng nghĩa ổn định mà cả hai yếu tố liên kết là những từ đồng nghĩa (thường được cố định trong các từ điển đồng nghĩa). Dựa trên những kết quả nghiên cứu của Đỗ Hữu Châu [1973, tr. 50-52; 1981, tr. 183–185], có thể định nghĩa *từ đồng nghĩa* là những từ thuộc cùng một trường nghĩa, có phần lớn các nét nghĩa đồng nhất với nhau và không chứa nét nghĩa đối lập.

Hay gặp nhất ở kiểu thế đồng nghĩa từ điển là động từ, tính từ và danh từ đồng nghĩa (ở mọi loại văn bản). Vd:

• Một cái mũ len xanh nếu chị *sinh* con gái. Chiếc mũ sẽ đỏ tươi nếu chị *đẻ* con trai.

(**Anh Đức**. *Con chị Lộc*)

• Tin chiến thắng của quân bạn làm cho anh em nức lòng *phấn khởi*. Cái *hào hứng* của những người đã góp cả sinh mệnh mình vào chiến thắng.

(**Võ Trần Nhã**. *Kí sự mặt trận*)

• *Phụ nữ* lại càng cần phải học. Đây là lúc *chị em* phải cố gắng để kịp nam giới.

(**Hồ Chí Minh**. *Chống nạn thất học*, 10-1945)

Vì quan hệ đồng nhất giữa chủ tố và thế tố ở kiểu thế đồng nghĩa này đã có sẵn trong vốn từ của từng ngôn ngữ cho nên kiểu thế này có *chức năng liên kết* là chính. Nó cũng có cả chức năng cung cấp thông tin phụ, song chủ yếu không phải thông tin phụ về sự đồng nhất, mà là *thông tin về sự đánh giá*. Bởi lẽ một từ có thể có nhiều từ đồng nghĩa khác nhau, cho nên người viết có thể sử dụng kiểu thế đồng nghĩa từ điển để diễn đạt những sắc thái nghĩa khác nhau. So sánh *đổ máu* (nói về người Pháp, và *hi sinh* (nói về dân ta) trong ví dụ ở §31.3. dưới đây hoặc *chết* (nói về người lớn) và *bỏ đi* (nói về trẻ em) trong ví dụ sau :

Ăn ở với nhau được đứa con trai lên hai thì chồng *chết*. Cách mấy tháng sau đứa con lên sài *bỏ đi* để chị ở lại một mình.

(**Nguyễn Khải**. *Mùa lạc*)

**31.3. THẾ ĐỒNG NGHĨA PHỦ ĐỊNH**. Đây là kiểu thế ổn định mà một trong hai yếu tố liên kết là cụm từ cấu tạo từ từ trái nghĩa của yếu tố liên kết kia cộng với từ phủ định. Mô hình của chủ tố và thế tố là : $A = \rceil B$, trong đó $B \leftrightarrow A$. Vd :

• Người Pháp đổ máu đã *nhiều*. Dân ta hi sinh cũng *không ít*.

(**Hồ Chí Minh**. *Thư gửi đồng bào...*, 5-1947)

• Lần này có lẽ bà *ngủ* được yên. [Nó cũng mơ mơ màng màng.] Lần này nó *không thể thức* hơn được nữa.

(**Nguyễn Công Hoan**. *Phành phạch*)

Nếu đối phủ định (x. §30.3) là sự phủ định chính nó (*ngủ* ↔ *không ngủ*), thì thế đồng nghĩa phủ định là sự phủ định từ trái nghĩa của nó (từ *ngủ* ↔ *thức*, suy ra *ngủ = không thức*).

Nói chung, chức năng chủ yếu của kiểu thế đồng nghĩa này là chức năng liên kết tránh lặp từ vựng. Tuy nhiên, vì A và ⌉B không hoàn toàn đồng nhất với nhau cho nên, trong nhiều trường hợp, kiểu thế đồng nghĩa này cũng mang chức năng cung cấp thông tin phụ. Đó là thông tin phụ về những sắc thái nghĩa mà lặp từ vựng không thể diễn đạt được. So sánh ví dụ *ngủ – không thể thức* ở trên hoặc ví dụ *sống – chưa chết* dưới đây :

> Nó phải đi hết chỗ này chỗ nọ, để kiếm cái nhét vào dạ dày.
>
> Để nó *sống*.
>
> Vì nó *chưa chết*.

**(Nguyễn Công Hoan**, *Hai cái bụng*)

Ở những trường hợp này, rõ ràng là không thể thay thế ⌉B bằng A, tức là không thể chuyển thế phủ định thành lặp từ vựng được.

**31.4. THẾ ĐỒNG NGHĨA MIÊU TẢ**. Đây là kiểu thế không ổn định có ít nhất một trong hai yếu tố liên kết là cụm từ miêu tả một thuộc tính điển hình nào đó đủ để đại diện cho đối tượng mà nó biểu thị. Vd:

> • Nó [ngôn ngữ] là cái "cây vàng" trong câu thơ của *Gớt*, câu mà Lênin rất thích, và tôi cũng rất thích. *Nhà thơ lớn của nhân dân Đức* đã viết: "Mọi lí thuyết, bạn ơi, là màu xám. Nhưng cây vàng của cuộc sống mãi mãi xanh tươi".

**(Phạm Văn Đồng.** *Giữ gìn sự trong sáng của tiếng Việt*)

> • Ông lão *há miệng ra như bị bò cạp chích*. Ông biết thừa là bọn chúng chẳng lạ gì gia đình ông, nhưng ông vẫn cứ phải *ngạc nhiên* như vậy.

**(Nguyễn Thi**. *Ở xã Trung Nghĩa*)

Hơn đâu hết, ở kiểu thế đồng nghĩa này, chức năng cung cấp thông tin phụ được nổi lên rõ rệt hơn cả. Thật vậy, khi một yếu tố liên kết là

từ, yếu tố kia là một cụm từ thì công thức "Chủ tố + *là* + thế tố" có dạng điển hình của một định nghĩa: "Gớt *là* nhà thơ lớn của nhân dân Đức", "Há miệng ra như bị bò cạp chích *là* (dấu hiệu của) sự ngạc nhiên". Trong ví dụ thứ nhất, những người đọc ít hiểu biết về văn học thế giới có thêm một tri thức cần thiết; trong ví dụ thứ hai, người đọc thu nhận thêm được một quan sát thú vị.

Cùng một đối tượng có thể được đặc trưng từ nhiều góc độ khác nhau, có nhiều dấu hiệu điển hình khác nhau. Kiểu thế đồng nghĩa miêu tả cho phép tận dụng các khả năng này vào việc thể hiện thông tin phụ đánh giá (trong trường hợp này, cả hai yếu tố liên kết có thể đều là cụm từ miêu tả cả). Vd :

> Cai lệ tát vào mặt chị một cái đánh bốp (...). chị Dậu nghiến hai hàm răng (...) túm lấy cổ hắn, ấn giúi ra cửa. Sức lẻo khẻo của anh chàng nghiện chạy không kịp với sức xô đẩy của người đàn bà lực điền, hắn ngã chổng quèo trên mặt đất (...).
>
> *Người nhà lí trưởng* sấn sổ bước đến giơ gậy chực đánh chị Dậu. Nhanh như cắt, chị nắm ngay được gậy của hắn (...). Kết cục, *anh chàng "hầu cận ông lí"* yếu hơn chị chàng con mọn, hắn bị chị này túm tóc, lẳng cho một cái, ngã nhào ra thềm.
>
> **(Ngô Tất Tố**, *Tắt đèn*)

Trong ví dụ này có 4 cặp thế đồng nghĩa miêu tả :

| | | |
|---|---|---|
| chị Dậu | = | người đàn bà lực điền |
| chị Dậu | = | chị chàng con mọn |
| cai lệ | = | anh chàng nghiện |
| người nhà lí trưởng | = | anh chàng "hầu cận ông lí" |

Trong đó, *chị Dậu* có hai thế tố khác nhau (xét trong hai mối quan hệ khác nhau), cặp cuối cùng có cả hai yếu tố liên kết là cụm từ. Tất cả các chủ tố đều mang sắc thái trung hòa và tất cả các thế tố đều mang thông tin phụ đánh giá. Thật vậy, thế tố *anh chàng nghiện* chỉ ra sự ăn chơi sa đọa của giai cấp thống trị đương thời mà đại diện thấp nhất là tên *cai lệ*. Trong mối quan hệ với tên này, thế tố *người đàn bà lực điền* chỉ ra sự đối lập và thắng lợi của người lao động (*lực điền*) đối với kẻ ăn chơi (*nghiện*), của người

dân bị khinh rẻ (*đàn bà*) đối với giai cấp thống trị (đại diện là *cai lệ*). Còn thế tố *anh chàng "hầu cận ông lí"* mang sắc thái châm biếm kẻ tay sai. Trong mối quan hệ với tên này, thế tố *chị chàng con mọn* tiếp tục sự châm biếm đó bằng cách chỉ ra sự đối lập và thắng lợi của phái yếu đối với kẻ thuộc phái mạnh sống cuộc đời làm tay sai.

**31.5. THẾ ĐỒNG NGHĨA LÂM THỜI.** Đây là kiểu thế không ổn định mà chủ tố và thế tố là những từ vốn không phải là từ đồng nghĩa song có quan hệ ngữ nghĩa bao hàm (theo kiểu giống-loài), trong đó từ có ngoại diên hẹp hơn (chỉ giống) bao giờ cũng phải làm chủ tố, còn từ kia (có ngoại diên rộng hơn) bao giờ cũng làm thế tố. Vd :

• *Trâu* đã già. [+2 phát ngôn]. Trông xa, *con vật* thật đẹp dáng.

**(Chu Văn.** *Con trâu bạc*)

• Một số phường săn đến thăm dò để giăng bẫy bắt con *cọp xám*. Nhưng *con ác thú* tinh lắm, đặt mồi to và ngon đến đâu cũng không lừa nổi nó.

**(Truyện cổ tích.** *Nghè hóa cọp*)

Ở kiểu thế này, ta gặp lại một hiện tượng đã nói đến ở từ *là* (x. §18.2): Không chỉ có các từ đồng nghĩa hoặc các miêu tả đồng nghĩa mới có thể đặt nằm trong quan hệ đồng nhất và thay thế cho nhau, mà ngay cả các từ vốn có quan hệ bao hàm về nghĩa với nhau cũng có thể đặt nằm trong quan hệ đồng nhất và thay thế cho nhau. Lấy các từ có ngoại diên hẹp hơn (*trâu, cọp*) làm chuẩn, nghĩa của các từ có ngoại diên rộng hơn (*con vật, con ác thú*) khi đặt vào văn bản đã lâm thời được thu nhỏ lại tới mức có thể thay thế cho chúng. Sự thay thế đồng nhất này cũng có khả năng cung cấp cho người đọc một lượng thông tin mới, một sự đánh giá mới về đối tượng đã biết.

Rất phổ biến là trường hợp chủ tố là tên riêng. Ví dụ *Sài Gòn – thành phố* đã dẫn ở §23.2 thuộc trường hợp này. Cùng một từ, một tên riêng có thể nằm trong những mối quan hệ bao hàm với nhiều từ khác nhau, do vậy ở đây cũng có thể có nhiều khả năng thế đồng nghĩa lâm thời khác nhau. Vd :

> Năm 23 tuổi, *cụ Võ An Ninh* đã có những bức ảnh đầu tiên đăng trên báo. Từ đó đến nay, *tác giả* đã đi khắp đất nước say mê ghi lại hình ảnh quê hương với một tình yêu tha thiết. Ảnh phong cảnh của *nghệ sĩ* giàu chất thơ đã rất quen thuộc với mọi người.
>
> (Báo *Nhân Dân*, 25-1-1984)

Khả năng này của thế đồng nghĩa lâm thời vừa tạo nên những thông tin phụ trách đánh giá, vừa cho phép nó thực hiện tốt chức năng tránh lặp từ vựng.

**31.6.** Sự phân loại phép thế đồng nghĩa trình bày trên có thể tóm tắt trong bảng sau (bảng 31.6).

Phép thế đồng nghĩa ít khi dùng để *liên kết bắc cầu* trên khoảng cách xa, vì trong khoảng cách ấy có thể có những đối tượng khác, do đó rất dễ gây nên tình trạng nhầm lẫn khi xác định chủ tố. Sự xuất hiện nhiều lần phép thế đồng nghĩa trong một cặp từ phát ngôn (*thế phức*) cũng ít gặp. Ở đây cũng xuất hiện khó khăn trong việc xác định chủ tố. Để cho việc xác định này được chính xác và dễ dàng, thế bắc cầu và thế phức phải tuân theo những quy tắc chung sẽ trình bày ở §52. Vi phạm những quy tắc này sẽ dẫn đến các loại lỗi liên kết.

| *BẢNG 31.6* | | Theo độ phức tạp của 2 yếu tố liên kết | |
|---|---|---|---|
| | | Cả hai là từ | Ít nhất có một là cụm từ |
| Theo độ ổn định của quan hệ đồng nhất | Thế ổn định | I- THẾ ĐỒNG NGHĨA TỪ ĐIỂN | II- THẾ ĐỒNG NGHĨA PHỦ ĐỊNH |
| | Thế không ổn định | IV- THẾ ĐỒNG NGHĨA LÂM THỜI | III- THẾ ĐỒNG NGHĨA MIÊU TẢ |

Tuy nhiên, phép thế đồng nghĩa cũng có một loại lỗi đặc trưng riêng. Đó là *lỗi thế ngang hàng*. Ta đã biết rằng kiểu thế lâm thời đòi hỏi chủ tố phải có ngoại diên hoàn toàn bao hàm trong thế tố, còn các kiểu thế kia thì đòi hỏi ngoại diên của chủ tố và thế tố phải đồng nhất với nhau. Nếu ngoại diên của chủ tố và thế tố không đồng nhất, không bao hàm, mà lại *giao nhau* thì sẽ dẫn đến lỗi thế đồng nghĩa. Hậu quả là hai ngữ đoạn này không được nhận thức là thay thế cho nhau mà được xem như nói về những đối tượng khác nhau. Vd :

• Tại *trụ sở*, đồng chí Bộ trưởng đã gặp gỡ một số bà con để trao đổi ý kiến về một số chính sách mới của Chính phủ. Mỗi lúc bà con xã viên kéo đến *hội trường* một đông.

(*Đài tiếng nói Việt Nam*, 12-11-1979)

• Người đăng cai cầm *một cái rìu* tung lên cho dân làng cướp. Ai cướp được *búa* thì vào chém.

(Báo *Văn nghệ*, 22-6-1973)

*Trụ sở* và *hội trường, rìu* và *búa* là những khái niệm giao nhau, do vậy không thể thay thế cho nhau..Các ví dụ này có thể chữa bằng hai cách: Thay các thế tố bằng những từ thích hợp, chẳng hạn như *hội trường* thay bằng *địa điểm tập trung, búa* thay bằng *dụng cụ*, tức là giữ nguyên phép thế đồng nghĩa. Hoặc cũng có thể đưa về phép lặp từ vựng (thay *hội trường* bằng *trụ sở, búa* bằng *rìu).*

## §32. PHÉP LIÊN TƯỞNG

**32.1.** Chúng ta hãy xét ví dụ sau :

*Mặt biển* mở rộng dần và đã nối liền lại. *Sóng* gợn man mác, cái màu trắng buồn tẻ bao quanh càng man mác hơn.

(**Nguyễn Khải.** *Họ sống và chiến đấu*)

Hai phát ngôn này liên kết với nhau khá chặt. Sự thể hiện duy nhất của mối liên kết ấy là quan hệ giữa hai từ *mặt biển - sóng*. Nếu ta thay,

chẳng hạn, *mặt biển* bằng *ngôi nhà* thì sự liên kết giữa hai phát ngôn sẽ không còn nữa: *Ngôi nhà* mở rộng dần và đã nối liền lại. Sóng gợn man mác..

Quan hệ giữa hai từ *mặt biển - sóng* không phải là quan hệ đồng nhất (tức là không phải phép thế đồng nghĩa), cũng không phải là quan hệ đối lập (không phải phép đối). Hai từ này chỉ có *liên quan* về nghĩa với nhau. Chúng chính là những yếu tố liên kết của *phép liên tưởng*.

Saussure đã từng nói đến "quan hệ liên tưởng" (điều này đã nhắc đến ở §23.1). Trong từ vựng - ngữ nghĩa người ta cũng nói nhiều đến sự liên tưởng và trường liên tưởng (x., chẳng hạn [Đỗ Hữu Châu 1981, tr. 176-178]). Vậy "sự liên tưởng" thường được nói đến ấy và "phép liên tưởng" ở đây khác nhau ở chỗ nào?

***Sự liên tưởng*** là quan hệ giữa hai từ bất kì mà sự xuất hiện của một từ này kéo theo sự xuất hiện của một từ kia trong kí ức. Muốn thế, chúng chỉ cần có ít nhất một nét nghĩa chung, tức là thuộc cùng một trường nghĩa. Đó là *liên tưởng theo nghĩa rộng*. Quan hệ liên tưởng theo nghĩa rộng bao gồm cả quan hệ trái nghĩa (vd : *biển ↔ trời*), quan hệ đồng nghĩa (*biển = đại dương*) và quan hệ liên tưởng theo nghĩa hẹp (*biển - sóng, biển - bờ, biển - thuyền, v.v.*).

Ta có thể định nghĩa ***liên tưởng theo nghĩa hẹp*** là sự liên tưởng giữa hai từ thuộc cùng một trường nghĩa, không có nét nghĩa đối lập và có một số ít nét nghĩa chung. Sự phân biệt giữa từ trái nghĩa, từ đồng nghĩa và từ liên tưởng theo nghĩa hẹp được trình bày trong bảng 32.1a.

*BẢNG 32.1a*

<table>
<tr><td>TỪ TRÁI NGHĨA</td><td>TỪ ĐỒNG NGHĨA</td><td>TỪ L.TƯỞNG HẸP</td></tr>
<tr><td colspan="3">Đều thuộc cùng một trường nghĩa</td></tr>
<tr><td>Có ít nhất một<br>nét nghĩa đối lập</td><td colspan="2">Không có nét nghĩa đối lập</td></tr>
<tr><td></td><td>Có phần lớn<br>nét nghĩa chung</td><td>Có số ít<br>nét nghĩa chung</td></tr>
</table>

Phép liên tưởng dựa trên sự liên tưởng theo nghĩa hẹp, nhưng không chỉ giữa các từ, mà còn cả giữa các cụm từ. Và không phải giữa một từ với các từ khác trong kí ức (quan hệ đối vị), mà là giữa các ngữ đoạn trong văn bản. Nói chính xác hơn, ***phép LIÊN TƯỞNG là một phương thức liên kết thể hiện ở việc sử dụng trong chủ ngôn và kết ngôn những ngữ đoạn (từ hoặc nhóm từ) có liên quan về nghĩa với nhau thông qua một số ít nét nghĩa chung và không chứa nét nghĩa đối lập.***

Ngữ đoạn tham gia phép liên tưởng ở chủ ngôn chính là chủ tố, còn ngữ đoạn ở kết ngôn (kết tố) trong phương thức này sẽ gọi là ***liên tố.***

Phép liên tưởng có thể được *phân loại* theo tính chất của hai yếu tố liên kết hoặc theo mối quan hệ giữa chúng.

Việc quan sát hoạt động của phép liên tưởng trên văn bản cho thấy rằng các *yếu tố liên kết* có thể quy về *7 loại* theo *3 dạng* như sau (bảng 32.1b).

*BẢNG 32.1b*

| A – ĐỘNG VẬT | | B – TĨNH VẬT | | | C – HOẠT ĐỘNG | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| a) Loài người | b) Loài vật | c) Sự vật | d) Hiện tượng | e) Khái niệm | f) Hành động | g) Sự việc |

Các loại a-f thường thể hiện bằng *từ*, còn loại g bao giờ cũng thể hiện bằng *cụm từ*.

Phép liên tưởng sẽ gọi là *đồng chất* nếu chủ tố và liên tố đều thuộc cùng một loại, và gọi là *không đồng chất* nếu chủ tố và liên tố thuộc những loại khác nhau.

Theo *tính chất của mối quan hệ* giữa chủ tố và liên tố, phép liên tưởng có thể chia thành 6 *kiểu* xếp thành 2 *nhóm* đồng chất và không đồng chất như sau (x. bảng 32.1c).

*BẢNG 32.1c*

| I- LT ĐỒNG CHẤT | | | II- LT KHÔNG ĐỒNG CHẤT | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 1) LT bao hàm | 2) LT đồng loại | 3) LT định lượng | 4) LT định vị | 5) LT định chức | 6) LT đặc trưng | 7) LT nhân quả |

Ở phương thức liên kết này, quan hệ ngữ nghĩa chỉ là cơ sở, là duyên cớ để tạo nên sự liên tưởng. Chính vì vậy các thành phần tham gia vào quan hệ không bị quy định về thứ tự; mỗi thành phần đều có thể đứng trước hoặc đứng sau, làm chủ tố hoặc liên tố. So sánh sự liên tưởng giữa *nhà* và *cửa* trong hai ví dụ sau :

- Trong *nhà* có tiếng guốc lẹp kẹp. *Cửa* từ từ mở.

(**Nguyễn Sáng**. *Sài Gòn dưới những tầng khói*)

- Cánh *cửa* mở toang ra. Cùng với khí lạnh của đêm mùa xuân trên núi cao, bỗng tỏa vào *nhà* một thứ hương hoa tím nhạt.

(**Nguyên Ngọc.** *Rẻo cao*)

Dưới đây, ta sẽ đi vào xem xét từng kiểu liên tưởng trong mỗi nhóm.

**32.2.** Trước hết là nhóm I: ***Liên tưởng đồng chất***. "Chất liệu" dùng làm hai yếu tố liên kết ở nhóm này đều thuộc cùng một trong số 6 loại đầu (loài người, loài vật..., hành động); và thường cũng thuộc cùng một từ loại (danh từ, động từ hoặc số từ).

*Kiểu 1 :* **LIÊN TƯỞNG BAO HÀM.** Trong kiểu liên tưởng này, chủ tố và liên tố chỉ những đối tượng có quan hệ bao hàm với nhau. Quan hệ bao hàm ở đây là bao hàm giữa một *cái chung, cái toàn thể* với *cái riêng, cái bộ phận*, chứ không phải bao hàm theo kiểu giống- loài như ở thế đồng nghĩa lâm thời (x. §31.5). Tuy trật tự giữa từ chỉ cái chung, và từ chỉ cái riêng không cố định, nhưng những số liệu khảo sát trên văn bản cho thấy rằng thứ tự chung-riêng có tần số xuất hiện cao hơn thứ tự riêng-chung.

Kiểu liên tưởng bao hàm có thể gặp ở hầu hết các loại yếu tố liên kết. Ở trên đã có ví dụ kiểu liên tưởng bao hàm cho loại sự vật *(nhà - cửa)* và loại hiện tượng *(biển - sóng)*. Dưới đây là ví dụ cho các loại còn lại :

• Loài người : *Bà lão* đăm đăm nhìn ra ngoài. Bóng tối trùm lấy *hai con mắt.*

(**Kim Lân**. *Vợ nhặt)*

• Loài vật : *Trâu* đã già. [Nó lớn vào tầm nhất.] *Đôi sừng* kềnh càng như hai cánh nỏ.

(**Chu Văn**. *Con trâu bạc)*

• Khái niệm : Cứ xem cái *ngôn ngữ* của bọn dịch ở đây đủ rõ. Gọi các lực lượng cách mạng bờ Nam những năm trước, chúng dùng các *danh từ* "phiến loạn", "cộng phỉ", "Việt cộng". Giờ thì là "Giải phóng", là "Mặt trận", đôi khi còn thêm hai *chữ* "các ông".

(**Chế Lan Viên**. *Viên kim cương đầu giới tuyến)*

• Hành động : Ban đầu lương thực, khí giới, chăn áo, thuốc men, cái gì cũng *thiếu thốn*. Bộ đội thường phải *nhịn đói*, nhưng vẫn hăng hái tươi cười.

(**Hồ Chí Minh**. *Kỉ niệm ngày thành lập GPQ Việt Nam*, 12-1947)

Ngoài cách phân loại theo dạng và loài của các yếu tố liên kết, kiểu liên tưởng bao hàm còn có thể phân loại theo *mức độ gắn bó* giữa các vật quy chiếu của hai yếu tố liên kết thành hai quan hệ : *khả li* (có thể tách rời ra) và *bất khả li* (không thể tách rời ra). Theo hướng này thì quan hệ bao hàm của dạng động vật luôn luôn thuộc loại bất khả li (ss : *bà lão - mắt, trâu - sừng).* Ở các loại sự vật, hiện tượng, có thể gặp cả hai trường hợp: Các ví dụ kiểu *nhà - cửa* thuộc loại khả li, các ví dụ kiểu *biển - sóng* thuộc loại bất khả li. Còn đối với các loại khái niệm, hành động thì độ gắn bó của chúng khó xác định hơn, chúng gần như tạo thành một nhóm thứ ba.

Kiểu liên tưởng bao hàm này có độ liên kết mạnh nhất, nó dựa trên mối quan hệ biện chứng chặt chẽ giữa cái riêng và cái chung : "Cái riêng chỉ tồn tại trong mối liên hệ đưa đến cái chung. Cái chung chỉ tồn tại trong cái riêng, thông qua cái riêng" [Lênin 1981, tr. 381].

**32.3.** *Kiểu 2:* **LIÊN TƯỞNG ĐỒNG LOẠI**. Liên tưởng đồng loại là kiểu liên tưởng của những đối tượng đồng chất *ngang hàng với nhau*, không phân biệt được cái nào bao hàm trong cái nào. Chúng đều là những cái riêng của cùng một cái chung, những giống của cùng một loài. Chính nhờ những quan hệ đồng loại đó mà chúng tạo nên sự liên kết chặt chẽ giữa hai phát ngôn. Vd:

• Loài người : *Bộ đội* xung phong. *Du kích* nhào theo.

(**Nguyễn Thi**. *Người mẹ cầm súng*)

• Loài vật : *Gà* lên chuồng từ lúc nãy. Hai bác *ngan* cũng đã ì ạch về chuồng rồi. Chỉ duy có hai chú *ngỗng* vẫn tha thẩn đứng giữa sân.

(**Tô Hoài**. *Hai con ngỗng*)

• Sự vật : Anh đặt *tờ giấy* lên mặt vỏ hòm đạn gỗ ở đầu giường. Hai mắt tròn ra đờ đẫn, đôi môi dày cộm gồ lên suy nghĩ mà cái *quản bút* cứ xoay xoay trong miệng chưa đặt xuống viết ra một chữ.

(**Lê Lựu**. *Người cầm súng*)

• Hiện tượng : *Mưa* vẫn ồ ạt như vỡ đập. Ánh *chớp* lóe lên soi rõ khuôn mặt anh trong một giây.

(**Nguyễn Kiên**. *Anh Keng*)

• Khái niệm : *Chiều* chạng vạng rồi. Sợ *tối*, quân ta tiếp viện đánh ập lại, chúng nó ôm cả mớ văn chiêu hồi rút lui có trật tự.

(**Hồng Châu**. *Mùa thu ơi...*)

• Hành động : Mãi đến 10 giờ đêm, anh mới trở về, lăn vào giữa khẩu đội *ngủ*. Một lát, tôi đã nghe anh *ngáy* đều đều.

(**Nguyễn Trọng Oánh**. *Nhật kí đảo anh hùng*)

Kiểu liên tưởng đồng loại khá gần với kiểu đối lâm thời. Nó sẽ chuyển thành đối lâm thời, khi bị giới hạn trong hai đối tượng, và nhất là khi có từ nối tương phản đi kèm. Vd :

*Bề sâu* của cuộc đấu tranh ở đây, sâu đến con tim. Nhưng *bề rộng* thì rất rộng.

(**Chế Lan Viên**. *Viên kim cương đầu giới tuyến*)

**32.4.** *Kiểu 3* : **LIÊN TƯỞNG ĐỊNH LƯỢNG**. Liên tưởng định lượng cũng đương nhiên là thuộc loại đồng chất, bởi vì mọi "chất liệu" chỉ có thể được xem xét, tính đếm về mặt số lượng khi chúng thuộc cùng một loại. Kiểu liên tưởng này có thể chia thành hai trường hợp : liên tưởng định lượng hợp-phân và liên tưởng định lượng đối chiếu.

a) *Liên tưởng định lượng hợp - phân* có mặt khi một trong hai yếu tố liên kết là một số từ chỉ số lượng chung, yếu tố liên kết kia là số lượng bộ phận. Khi số từ chỉ số lượng chung nằm ở kết ngôn (làm liên tố) ta sẽ có liên tưởng định lượng *hợp*. Vd:

*Người mẹ chồng* và *nàng dâu* nhìn nhau. *Hai người* chợt thấy lẻ loi, cô đơn và thương nhau lạ lùng.

(**Tô Hoài**. *Khác trước*)

Khi số từ chỉ số lượng chung là chủ tố thì ta có liên tưởng định lượng *phân*. Vd :

Ở đó, có *hai mẹ con*. *Một bà mẹ* anh hùng và *một người con* dũng sĩ.

(**Nguyễn Chí Trung**. *Cầm súng*)

Khi các số lượng bộ phận bằng một và được liệt kê thì nó có thể được thể hiện bằng số từ *một* (*một* bà mẹ, *một* người con) hoặc đơn thuần là bằng các *danh từ đếm được số đơn* (*người mẹ chồng, nàng dâu*). Còn khi nói từng số lượng bộ phận nói chung thì nó được thể hiện bằng các từ *mỗi, từng*. Vd:

*Năm đứa chúng tôi* như năm con ong thợ. *Mỗi người* đều tự giác nhận lấy phận sự của mình.

(**Hoàng Hữu Các**. *Vẫn còn chùm hoa phượng*)

Tuy liên tưởng định lượng chủ yếu chỉ động chạm đến mặt số lượng, song không thể có những số lượng trừu tượng nói chung, cho nên các số từ đều phải có *danh từ* đi kèm sau đó. Những danh từ này có thể liên kết lặp

từ vựng, thế đồng nghĩa hoặc liên tưởng với nhau. Ở trường hợp liên tưởng định lượng hợp, trước số từ chỉ số lượng chung trong kết ngôn thường còn có các *phụ từ* chỉ toàn bộ *cả, tất cả,* v.v., đi kèm. Vd :

> *Hai đứa trẻ* cũng có bộ mặt giống như *mẹ. Cả ba mẹ con* không ai cười.
>
> (**Trần Mai Nam**. *Vào xuân*)

Ở liên tưởng hợp, có thể lược bỏ danh từ sau số từ, nhưng khi đó thì sự có mặt của phụ từ chỉ toàn bộ ở trước là bắt buộc. Vd :

> *Lượng, Tịnh, Hường* cùng về. *Cả ba* đều không nói.
>
> (**Nguyễn Chí Trung**. *Cầm súng*)

b) Kiểu liên tưởng định lượng thứ hai là *liên tưởng định lượng đối chiếu.* Đó là khi các số lượng được đối chiếu với nhau, thường là theo một xu hướng nhất định (tăng dần hoặc giảm dần). Vd :

> Cách *năm trăm thước,* chúng [những chiếc xe bọc sắt của địch] dừng lại, triển khai đội hình... [+ 11 phát ngôn].
>
> *Ba trăm thước,* Nghiêu hơi ghé mặt lên bờ giếng nhìn... [+ 22 phát ngôn].
>
> *Một trăm thước* rồi. Ba nói nhỏ... [+ 2 phát ngôn].
>
> *Năm mươi thước.* Vân ngắt vào đùi Nghiêu một cái... [+ 3 phát ngôn].
>
> *Ba mươi thước.*
>
> (**Nguyễn Trung Thành**. *Trên quê hương những anh hùng Điện Ngọc*)

**32.5.** Bây giờ ta chuyển sang trình bày nhóm II : ***Liên tưởng không đồng chất***. "Chất liệu" dùng làm yếu tố liên kết ở nhóm này không nhất thiết phải thuộc cùng một loại : Chúng có thể thuộc những loại khác nhau, những từ loại khác nhau, có thể là từ hoặc nhóm từ.

*Kiểu 4* : **LIÊN TƯỞNG ĐỊNH VỊ**. Liên kết liên tưởng theo quan hệ định vị là sự liên tưởng giữa một động vật, một tĩnh vật hoặc một hành động với *vị trí tồn tại* điển hình của nó trong không gian (hoặc, đôi khi, cả trong thời gian).

Phổ biến nhất là sự định vị cho người, sự vật trong không gian (trong các ví dụ, chữ in hoa chỉ vị trí) :

• Người ta không dắt Nghiêu về đơn vị mà dẫn anh đến trạm xá. *Y sĩ* Hoàng xem xét vết thương kĩ lưỡng.

(**Nguyễn Trung Thành**. *Trên quê hương*...)

• Tên *phi công* chết nốt. Chiếc máy bay cắm đầu xuống một cửa biển.

(**Anh Đức**. *Bức thư Cà Mau*)

• Đồng nước tràn ngập tiếng sóng vỗ rì rào xao động. Gió vi vút thổi ngang qua *xuồng*.

(**Đinh Quang Nhã**. *Nước*)

Hai ví dụ đầu là liên tưởng định vị cho người. Ở ví dụ thứ nhất là không gian rộng, không gian cố định (*trạm xá)*, còn ở ví dụ thứ hai là không gian hẹp, không gian di động (*máy bay*). Ví dụ thứ ba là định vị cho sự vật trong không gian cố định (*đồng nước - xuồng).*

Bên cạnh người, sự vật, đôi khi còn có thể gặp liên tưởng định vị cho hiện tượng. Vd :

*Sáng* rồi. Phương đông rực rỡ một màu hồng chói lọi.

(**Nguyễn Trung Thành**. *Đường chúng ta đi*)

Cũng ít gặp là liên tưởng định vị giữa hành động với không gian điển hình diễn ra hành động ấy. Chẳng hạn như các cặp *ngủ - giường, nằm - giường* trong ví dụ dưới đây:

Tuy chưa buồn *ngủ* nhưng *nằm* đắp chăn cho ấm và buông màn cho khỏi muỗi thì vẫn tốt. Hai cái giường nhỏ kê song song, cách nhau có một lối đi nhỏ.

(**Nam Cao**. *Đôi mắt*)

Liên tưởng định vị trong thời gian lại càng ít gặp. Trong ví dụ dưới đây, cặp *đêm - sao* là định vị cho sự vật trong thời gian, còn cặp *đêm - ngủ* là định vị cho hành động trong thời gian :

Đêm lạnh, trời thăm thẳm. *Sao* vẫn xanh biếc đầy trời. Khó *ngủ* quá.

(**Hồ Phương**. *Thư nhà*)

Vì không gian thuộc loại sự vật (còn thời gian thuộc loại khái niệm), cho nên riêng sự định vị của sự vật trong không gian là liên tưởng đồng chất, còn tất cả các trường hợp còn lại đều là không đồng chất.

**32.6.** *Kiểu 5 :* **LIÊN TƯỞNG ĐỊNH CHỨC**. Liên kết liên tưởng theo quan hệ định chức là sự liên tưởng giữa một động vật, một tĩnh vật, hoặc một hoạt động, với chức năng điển hình của nó. Chẳng hạn, đối với người, xét theo nghề nghiệp thì *chiến sĩ, bộ đội* có chức năng *chiến đấu; nông dân* có chức năng *làm ruộng; bác sĩ* có chức năng *chữa bệnh,* v.v. Cùng một chủ thể, cũng có thể có nhiều chức năng điển hình khác nhau, vd (chữ in hoa chỉ chức năng) :

Suốt một năm đầu, y là một ông *thầy* rất tận tâm. Y soạn bài, giảng bài, chấm bài rất kĩ càng...

(**Nam Cao**. *Sống mòn*)

Các bộ phận của cơ thể cũng có thể có những chức năng đặc thù của chúng (*chân - đi, mắt - nhìn, mắt - ngủ, v.v.*). Vd:

Suốt cả tuần này, anh X. không ngủ. Đôi *mắt* anh thẫm sâu.

(**Chế Lan Viên**. *Viên kim cương đầu giới tuyến*)

Các ví dụ trên là sự liên tưởng định chức của người (hay động vật nói chung) theo dạng *chủ thể - hành động*, hoặc của bộ phận cơ thể theo dạng *công cụ - hành động*.

Phổ biến hơn là liên tưởng định chức của sự vật. Trước hết ở đây ta gặp dạng định chức *công cụ - hành động* (*vồ* dùng để *đập đất, rượu* dùng để *uống, súng gươm* dùng để *chiến đấu,* v.v.). Vd :

- Những tổ đập đất trồng màu đi đằng kia. *Vồ* vác lổng chổng, lẫn với súng.

(**Tô Hoài**. *Người ven thành*)

• Hai Thép rót *rượu* ra li. Anh nài nỉ mẹ Sáu phải uống một chút.

(**Anh Đức**. *Hòn Đất*)

Đây là ví dụ cho liên tưởng định chức của hiện tượng :

Những dải *nắng mặt trời* xuyên qua vòm cây như những sợi tơ năm sắc óng ánh giăng mắc khắp nơi. Núi rừng đang được sưởi ấm lại.

(**Trần Mai Nam**. *Vào xuân*)

Phần lớn các trường hợp liên tưởng định chức đều là quan hệ giữa một danh từ (danh ngữ) với một động từ (động ngữ). Tuy nhiên, cá biệt, ta cũng gặp sự liên tưởng định chức giữa hai danh từ. Vd :

Trong công tác của tôi, thiếu chiếc *đồng hồ* thật tai hại. Đầu óc tôi lúc nào cũng canh cánh chuyện giờ giấc.

(**Hữu Mai**. *Người thợ chữa đồng hồ...*)

Ngoài ra, cũng có thể nói đến liên tưởng định chức của hoạt động. Chẳng hạn, giữa *rót* và *uống* trong ví dụ "*Hai Thép rót rượu...*" ở trên. Đây là quan hệ giữa hai động từ.

Liên tưởng định chức là kiểu liên tưởng phong phú nhất của phép liên tưởng.

**32.7.** *Kiểu 6 :* **LIÊN TƯỞNG ĐẶC TRƯNG**. Liên kết liên tưởng theo quan hệ đặc trưng là sự liên tưởng giữa một tĩnh vật hoặc một hoạt động với *dấu hiệu* điển hình đặc trưng cho nó. Khi dấu hiệu làm chủ tố thì sự liên tưởng đặc trưng thiên về khía cạnh *giải thích*, còn khi dấu hiệu làm liên tố thì sự liên tưởng thiên về khía cạnh *chứng minh*. Vd (chữ in hoa chỉ dấu hiệu) :

• Tiếng reo mỗi lúc một xa. *Đám rước* đã đến ngã ba.

(**Chu Văn**. *Con trâu bạc*)

• *Đại hội* làng Tới họp lớn lắm. Tiếng chiêng nổi lên từ đêm hôm trước.

(**Nguyễn Chí Trung**. *Bức thư làng Mực*)

Ở hai ví dụ vừa dẫn, ta có liên tưởng đặc trưng cho sự vật. Dưới đây là ví dụ cho các loại khác :

• Hiện tượng : Rõ ràng là bằng mắt phải anh vẫn thấy hiện lên một cánh chim én chao đi chao lại. *Mùa xuân* đã đến rồi.

(**Nguyễn Trung Thành.** *Trên quê hương những anh hùng Điện Ngọc*)

• Khái niệm : Những ngày làm việc, Dung rất thích mặc áo nâu. Thoạt nhìn, tôi đã nhận xét với ý nghĩ: *giản dị*.

(*Tiền phong*, số 5-6, 1981)

• Hoạt động : Giá sách vẫn đầy và trên bàn vẫn không mất đi những dấu vết ngổn ngang bừa bộn rất đáng yêu của sách vở đang bị truy tìm lục lọi. Thư vẫn *làm việc*.

(**Lê Phương**. *Bạch dàn*)

Ở kiểu liên tưởng này, dấu hiệu thường được thể hiện bằng cụm từ.

**32.8.** *Kiểu 7 :* **LIÊN TƯỞNG NHÂN QUẢ.** Trong kiểu liên kết liên tưởng này, nguyên nhân thường là sự vật, hành động hoặc sự việc (trong các ví dụ, chữ in hoa chỉ nguyên nhân).

a) Nguyên nhân là sự vật. Vd :

*Trận lụt* chưa rút. Nước vẫn mênh mông.

(**Nguyễn Quang Sáng**. *Một chuyện vui*)

b) Nguyên nhân là hành động. Kết quả có thể là sự vật (sản phẩm), vd:

Hà sống rất hồn nhiên. Ngoài việc cơ quan ra, nó say mê vẽ. Trên tường đầy *tranh*.

(**Triệu Huấn**. *Ánh sao băng*)

Tuy cũng là một hành động với một sự vật, nhưng cần phân biệt dạng *hành động - sản phẩm* ở đây (*vẽ - tranh*) với dạng *hành động - đối tượng* (chẳng hạn, *xem - tranh*) ở kiểu liên tưởng theo quan hệ định chức (*tranh* dùng để *xem*).

Liên tưởng nhân-quả giữa hành động với sự vật cũng có thể mang tính chất thụ động. So sánh hai phát ngôn trong ví dụ đã dẫn ở §14.2 :

Cách mấy năm thì [Napôlêông] <u>chết</u> tại đảo. Ít năm sau, chính phủ Pháp đem *xương cốt* về Pari.

Với nguyên nhân là hành động, kết quả có thể cũng là hành động. Vd:

Từ năm 1931 đến năm 1933 thực dân Pháp <u>khủng bố</u> tợn. Cán bộ và quần chúng *bị bắt* và *hi sinh* rất nhiều.

(**Hồ Chí Minh.** *Báo cáo chính trị tại Đại hội II*, 2-1951)

c) Nguyên nhân là sự việc (kết quả thường cũng là sự việc). Vd:

Ấm nước reo rồi <u>ấm nước sôi</u> sùng sục. Bà đồ *dập bớt lửa* rồi chạy ra sân.

(**Nam Cao.** *Đón khách*)

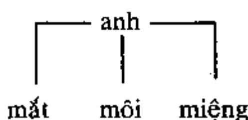
**32.9.** Những kết quả thống kê sơ bộ cho thấy rằng trong 7 kiểu liên tưởng nêu trên thì kiểu liên tưởng bao hàm có tần số xuất hiện cao hơn hẳn các kiểu khác. Còn các kiểu liên tưởng định vị và đồng loại có tần số xuất hiện thấp nhất.

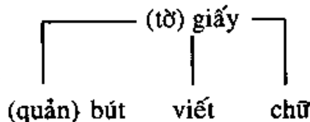
Do có độ liên kết yếu, phép liên tưởng ít xuất hiện dưới dạng bắc cầu trên khoảng cách xa. Song *liên tưởng phức* lại là hiện tượng rất phổ biến. Chẳng hạn, chỉ lấy một ví dụ đơn giản đã dẫn ở §32.3 :

<u>Anh</u> đặt *tờ giấy* lên mặt vỏ hòm đạn gỗ ở đầu giường. Hai <u>mắt</u> tròn ra đờ đẫn, đôi <u>môi</u> dày cộm gồ lên suy nghĩ mà cái *quản bút* cứ xoay xoay trong <u>miệng</u> chưa đặt xuống *viết* ra một *chữ.*

(**Lê Lựu.** *Người cầm súng*)

Riêng trong hai phát ngôn này đã có tới 6 cặp liên tưởng tạo thành hai *chùm liên tưởng*, mỗi chùm có quan hệ 1:3 hay, khái quát hơn, 1: n. Hai chùm này có dạng sau :




Trong đó, chùm *anh - mắt, môi, miệng* liên tưởng theo quan hệ bao hàm: cặp *tờ giấy - quản bút* thuộc kiểu liên tưởng đồng loại; các cặp *tờ*

*giấy - viết, chữ* thuộc kiểu liên tưởng định chức (*giấy* dùng *để viết chữ*). Các từ cùng liên kết với một từ chung trong chùm liên tưởng thường cũng liên kết liên tưởng với nhau. Ở các chùm liên tưởng theo cùng một kiểu thì những từ này bao giờ cũng liên tưởng đồng loại với nhau (ss : *mắt - môi - miệng*). Còn ở các chùm liên tưởng theo nhiều kiểu thì các từ này cũng liên kết liên tưởng với nhau theo nhiều kiểu (ss : *bút - viết* là liên tưởng định chức, *bút - chữ* là liên tưởng nhân quả).

**32.10.** Phép liên tưởng là phương thức liên kết có giá trị nghệ thuật cao. Vì vậy, nếu xét theo loại văn bản thì truyện và kí là những loại văn bản sử dụng phép liên tưởng nhiều nhất. Khảo sát trên 4 loại văn bản truyện, kí, chính luận, khoa học thì thấy riêng truyện và kí đã chiếm tới khoảng 80% tổng số lần sử dụng phép liên tưởng(3).

Có một lí do khác khá quan trọng là mạng lưới chủ đề trong hai loại văn bản truyện và kí rất phong phú, chúng đề cập đến những nội dung hết sức đa dạng. Mà phép liên tưởng lại là phương thức liên kết rất thích hợp cho việc phát triển chủ đề (về liên kết chủ đề, xin x. §49).

Trong văn học dân gian, phép liên tưởng được sử dụng với tần số rất cao ở loại *câu đố* (68% câu đố có sử dụng phép liên tưởng). Ở đây, phép liên tưởng không chỉ đơn thuần là một phương thức liên kết, mà nó còn là một phương tiện quan trọng để xây dựng câu đố. Chẳng hạn, trong câu đố:

*Lưng* trước, *bụng* sau
Con *mắt* ở dưới, cái *đầu* ở trên.

thì phép liên tưởng (kiểu đồng loại) với các từ *lưng - bụng - mắt - đầu* có tác dụng đánh lạc hướng người giải đố, khiến người ta nghĩ đến một động vật; còn những đặc trưng "bất thường" của những bộ phận này thì giúp tìm ra lời giải (đó là *cái cẳng chân*).

---

(3) Thống kê do *Phạm Thị Bích Ngoan* thực hiện trong : Tìm hiểu phép liên tưởng trong văn bản tiếng Việt (Luận văn tốt nghiệp khóa XXIV). Khoa ngữ văn Trường đại học tổng hợp Hà Nội, 1983.

## §33. PHÉP TUYẾN TÍNH

33.1. ***Phép TUYẾN TÍNH là phương thức sử dụng trật tự tuyến tính của các phát ngôn vào việc liên kết những phát ngôn có quan hệ chặt chẽ với nhau về mặt nội dung***. Phép tuyến tính là phương thức liên kết không có các yếu tố liên kết.

Mọi phát ngôn trong văn bản đều được sắp xếp theo một trật tự tuyến tính. Song không phải mọi phát ngôn trong văn bản đều liên kết với nhau bằng phép tuyến tính (x. §8.1). *Cách nhận diện phép tuyến tính* đơn giản nhất là thay đổi trật tự của hai phát ngôn đang xét (tức là phá vỡ trật tự tuyến tính thông thường của chúng). Nếu sự thay đổi đó không ảnh hưởng gì đến phần văn bản đang xét thì ở hai phát ngôn này không có sự liên kết bằng phép tuyến tính. Còn nếu chuỗi phát ngôn thu được trở nên vô nghĩa hoặc mang một nội dung hoàn toàn khác thì điều đó có nghĩa là trật tự ban đầu của hai phát ngôn đã được sử dụng vào phép tuyến tính. Ta hãy xét đoạn trích gồm ba phát ngôn sau :

> (a) Kháng chiến tiến bộ mạnh. (b) Quân ta và dân ta tiến bộ mạnh. (c) Nghệ thuật cũng cần tiến bộ mạnh.
>
> (**Hồ Chí Minh**. *Thư gửi các họa sĩ*, 1-1952)

Giữa các phát ngôn a và b không có phép tuyến tính: Có thể đổi chỗ chúng mà không ảnh hưởng gì đến nội dung cũng như cấu trúc của đoạn trích "*Quân và dân ta tiến bộ mạnh. Kháng chiến tiến bộ mạnh.* Nghệ thuật cũng cần tiến bộ mạnh". Còn giữa các phát ngôn b và c, a và c thì có sự liên kết bằng phép tuyến tính – việc đổi chỗ chúng sẽ làm cho chuỗi phát ngôn trở nên vô nghĩa :

- Nghệ thuật (cũng) cần tiến bộ. Quân và dân ta tiến bộ mạnh. (–)
- Nghệ thuật (cũng) cần tiến bộ mạnh. Kháng chiến tiến bộ mạnh. (–)

Phép tuyến tính là một trong những phương thức liên kết có tần số sử dụng cao nhất. Tuy nhiên, không phải lúc nào phép tuyến tính cũng có *vai trò* quan trọng như nhau. Ở những cặp phát ngôn có liên kết mạnh – tức là khi quan hệ nội dung giữa hai phát ngôn được thể hiện không chỉ bằng phép

tuyến tính, mà còn thể hiện bằng các phép nối, khi mà kết ngôn là CHN hoặc NTT – thì vai trò của phép tuyến tính bị lu mờ đi tới mức hầu như không được để ý đến. Vd :

Kháng chiến tiến bộ mạnh. *Vì vậy,* nghệ thuật *cũng* phải tiến bộ mạnh.

Kháng chiến tiến bộ mạnh. *Nên* nghệ thuật *cũng* phải tiến bộ mạnh.

Vai trò của phép tuyến tính chỉ nổi lên rõ rệt khi nó là phương thức liên kết *các phát ngôn có liên kết yếu :* Ở đây cả hai phát ngôn đều là CTN. Tất nhiên, nếu như phép tuyến tính lại là phương thức liên kết *duy nhất* của hai CTN này thì vai trò của nó sẽ trở nên quan trọng hơn cả.

**33.2.** Dưới góc độ mối *quan hệ nội dung giữa các phát ngôn,* phép tuyến tính có thể được quy về hai kiểu. Kiểu thứ nhất là ***liên kết tuyến tính của những phát ngôn có quan hệ thời gian.***

Mọi sự kiện đều xảy ra trong thời gian. Trong số đó, có vô vàn những sự kiện có quan hệ mật thiết với nhau. Trong những mối quan hệ đó, có quan hệ thứ tự thời gian: Sự kiện nào xảy ra trước, sự kiện nào xảy ra sau đã được thực tiễn quy định chặt chẽ (chẳng hạn: *sinh ra → lớn lên, sống → chết, mở cửa → vào nhà,* v.v.), hoặc ít ra là có tính cách phổ biến (chẳng hạn *yêu nhau → lấy nhau → sinh con,* v.v.) Trật tự này của các sự kiện có thể được phản ánh vào trong văn bản thành phép tuyến tính.

Ở kiểu liên kết tuyến tính của những phát ngôn có quan hệ thời gian này, có thể phân biệt hai trường hợp :

a) *Quan hệ thời gian thuần túy.* Vd :

- Bỗng cửa buồng mở phanh ra, rồi lại tự đóng. Nghĩa vào.

(**Nguyễn Công Hoan.** *Tôi cũng không hiểu tại làm sao*)

- Ngạc tống mạnh quả đạn vào pháo. Đức giật cò.

(**Nguyễn Sinh - Vũ Kì Lân.** *Kí sự miền đất lửa*)

Ở trường hợp này, các sự kiện *chỉ phối hợp với nhau về thời gian* theo nguyên tắc: Nếu xảy ra hai sự kiện A và B thì B phải sau A.

Trật tự thời gian của các sự kiện thường bộc lộ tập trung ở khu vực động từ - vị ngữ, nhưng điều đó không phải là bắt buộc. Nó cũng có thể bộc lộ tập trung ở các trạng ngữ thời gian (*ngày nay - ngày sau*), hoặc ở các danh từ có chứa nét nghĩa thời gian (*nhi đồng - thanh niên - trung niên*, v.v.). Vd:

Ngày nay, các cháu là nhi đồng. Ngày sau, các cháu là người chủ của nước nhà, của thế giới.

(**Hồ Chí Minh**. *Thư trung thu*, 9-1951)

b) *Quan hệ thời gian nhân quả*. Vd :

Nó khụy cẳng. [+ 1 PN]. Một củ khoai ở mẹt biến mất.

(**Nguyễn Công Hoan**. *Bữa no đòn*)

Ở đây, các sự kiện không chỉ có quan hệ trước sau về thời gian, mà đồng thời còn có quan hệ nhân quả (việc *nó khụy cẳng* xảy ra trước và là nguyên nhân trực tiếp của việc *củ khoai biến mất*).

Tất nhiên, từ một sự kiện A có thể dẫn đến sự xuất hiện của nhiều sự kiện B, C, D khác nhau. Điều đó phụ thuộc vào nhiều yếu tố. Chẳng hạn, nếu sự kiện A là *súng nổ* thì sự kiện B mà nó kéo theo phụ thuộc vào việc B có phải là đích bắn hay không, nếu là đích bắn thì đó là tĩnh vật hay động vật, nếu là động vật thì mức độ của sự kiện B ra sao (*chết, ngã xuống, hay bị thương*). Ss :

• Một loạt súng nổ ran ở phía hang Hòn, Sứ giật mình ngoảnh lại.

(**Anh Đức**. *Hòn Đất*)

• Nhiên nheo mắt. Súng nổ. Chiếc máy bay phản lực Mĩ bốc cháy ngùn ngụt.

(*Tập đọc lớp* 3, 1971)

• Phát súng nổ. Em bé từ lưng trâu ngã lăn xuống.

(**Anh Đức**. *Hòn Đất*)

Hành động ở các sự kiện có quan hệ thời gian nhân quả thường là hành động vật lí, nhưng đôi khi cũng có thể là những trạng thái tinh thần. Vd:

Cô thèm quá rồi. Cô không chịu nổi nữa. Cô đánh liều. Cô giấu bà cụ, sắm một mẻ toàn những thứ tân thời.

(**Nguyễn Công Hoan**. *Cô Kếu, gái tân thời*)

Trong ví dụ này, cả một phát ngôn đều có liên kết bằng phép tuyến tính. Ba phát ngôn đầu có sự chuyển tiếp mang tính nhân quả từ mức độ này sang mức độ khác của trạng thái tinh thần (*thèm quá → không chịu nổi → đánh liều*), và cuối cùng dẫn đến một hành động vật lí (*sắm những thứ tân thời*).

**33.3.** Bây giờ, ta chuyển sang kiểu liên kết tuyến tính thứ hai: ***Liên kết tuyến tính của những phát ngôn không có quan hệ thời gian.***

Hai phát ngôn có thể coi là không có quan hệ thời gian khi: a) chúng biểu thị những sự kiện diễn ra đồng thời; b) phát ngôn sau chỉ là sự thuyết minh của phát ngôn trước; c) chúng không diễn đạt các sự kiện, mà chỉ trình bày những phán đoán, nhận định, v.v. Nếu giữa những phát ngôn không có quan hệ thời gian này có những quan hệ logic nhất định thì chúng có thể được liên kết bằng phép tuyến tính. Căn cứ vào những quan hệ logic mà chúng thường biểu hiện, có thể phân biệt ở kiểu liên kết tuyến tính này ba trường hợp sau :

a) Phổ biến nhất là *quan hệ nhân quả*. Để phân biệt với quan hệ nhân quả ở kiểu thứ nhất, ta sẽ gọi trường hợp này là quan hệ *nhân quả phi thời gian*. Vd :

• Tháng 5 năm 1945, Đức đầu hàng. Tháng 8, Nhật đầu hàng. Liên Xô và Đồng minh hoàn toàn thắng lợi.

(**Hồ Chí Minh**. *Báo cáo chính trị tại Đại hội II*, 2-1951)

• Trời nắng. Anh đi mệt bở hơi tai.

(**Nguyễn Công Hoan**. *Thằng điên*)

Ở ví dụ thứ nhất, phát ngôn sau cùng thuyết minh cho hai phát ngôn trước; còn ở ví dụ thứ hai thì hai sự kiện diễn ra đồng thời.

Để phân biệt quan hệ nhân quả phi thời gian với quan hệ thời gian nhân quả và quan hệ thời gian thuần túy, có thể *kiểm tra theo cách hiện diện*

*hóa quan hệ ngữ nghĩa bằng các phương tiện nối.* Quan hệ thời gian thuần túy chỉ chấp nhận những phương tiện nối chỉ sự kế tiếp về thời gian như *rồi, sau đó,* đặt vào đầu kết ngôn và không chấp nhận những phương tiện nối chỉ kết quả như *do vậy, cho nên, thế là* :

- Cửa mở rồi lại đóng. *Sau đó* Nghĩa vào. (+)
- Cửa mở rồi lại đóng. *Cho nên* Nghĩa vào. (–)

Quan hệ thời gian nhân quả chấp nhận cả hai :

- Nó khụy cẳng. *Sau đó* củ khoai ở mẹt biến mất. (+)
- Nó khụy cẳng. *Thế là* củ khoai ở mẹt biến mất. (+)

Quan hệ nhân quả phi thời gian chỉ chấp nhận các phương tiện nối chỉ kết quả và không chấp nhận loại kia:

- Trời nắng. *Sau đó* anh đĩ mệt bở hơi tai. (–)
- Trời nắng. *Cho nên* anh đĩ mệt bở hơi tai. (+)

b) Quan hệ nhân quả là quan hệ thuận logic. Còn quan hệ *quả nhân* là quan hệ nghịch logic. Vì thế, về nguyên tắc, các phát ngôn phải thể hiện quan hệ này bằng những phương thức liên kết mạnh hơn. Tuy nhiên có hai trường hợp quan hệ này có thể thể hiện bằng phép tuyến tính.

Trường hợp thứ nhất là *khi kết quả* (thể hiện bằng phát ngôn đứng trước) *là cái quan trọng hơn, là trọng tâm của thông báo.* Vd :

Chị gái em bất hạnh. Anh chồng là một người ti tiện.

**(Triệu Huấn.** *Ánh sao băng*)

Trọng tâm của câu chuyện ở đây là "*chị gái*" với nỗi bất hạnh của mình, chứ không phải là anh chồng của chị ta.

Trường hợp thứ hai là *khi kết quả* (thể hiện bằng phát ngôn đứng trước) *là cái bề nổi, cái dễ thấy hơn.* Vd :

Phía trước hơi rộn lên. Một đoàn thương binh và cán bộ từ trên dốc đi xuống.

**(Dương Hương Ly.** *Một đoạn đường Trường Sơn*)

Thoạt tiên, người ta thấy "*phía trước rộn lên*", rồi sau đó mới biết rằng "*một đoàn thương binh... đi xuống*" là nguyên nhân của hiện tượng ấy.

Quan hệ quả nhân với hai trường hợp này ta sẽ gọi là *quan hệ quả nhân có điều kiện.* Dấu hiệu để nhận diện nó là khả năng thêm những từ chỉ nguyên nhân như *vì, bởi vì* vào đầu kết ngôn. (Ss : "Chị gái em bất hạnh. *Bởi vì* anh chồng là một người ti tiện").

c) Đôi khi, *quan hệ đối lập* cũng có thể được thể hiện bằng phép tuyến tính. Vd :

Đường lắm ổ gà và lầy lội. Chúng tôi vẫn cố gắng trở về đúng hẹn.

(*Văn nghệ*, số 21-1982)

Cô bĩu môi. Anh mặc kệ.

(**Nguyễn Phan Hách**. *Quả chua*)

Dấu hiệu để nhận diện quan hệ đối lập là khả năng thêm *nhưng, tuy vậy, tuy thế* ở đầu kết ngôn (ss : "Đường lắm ổ gà và lầy lội. *Tuy thế*, chúng tôi vẫn cố gắng trở về đúng hẹn"; "Cô bĩu môi. *Nhưng* anh mặc kệ").

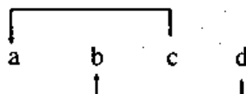
**33.4.** Vì là một phương thức liên kết yếu, cho nên sự liên kết của phép tuyến tính thường bộc lộ rõ nhất khi các phát ngôn liên kết đứng cạnh nhau. Song nếu có những cặp phát ngôn liên kết tuyến tính theo quan hệ thời gian xen kẽ vào nhau thì sự liên kết tuyến tính bắc cầu cũng có thể có hiệu quả rõ rệt. Vd :

(a) Một chiếc F4 hạ thấp độ cao, bổ nhào cắt bom.

(b) Hai mươi bốn chùm đạn phóng lên. (c) Bảy quả bom tung tóe dưới chân đồi. (d) Chiếc máy bay bùng cháy.

(**Nguyễn Sinh – Vũ Kì Lân.** *Kí sự miền đất lửa*)

Liên kết tuyến tính của bốn phát ngôn này có dạng như sau :




Ở các CTN, phép tuyến tính thường hay đi kèm với phép liên tưởng nhất. Còn ở các phát ngôn hợp nghĩa thì bạn đồng hành thường xuyên nhất của nó là các phép nối (nối lỏng và nối chặt). Sự phân bố giữa phép tuyến tính và các phép nối sẽ được nói đến ở §54.

## *Chương II*

# CÁC PHƯƠNG THỨC LIÊN KẾT HỢP NGHĨA

## §34. CÁC PHƯƠNG THỨC LIÊN KẾT HỢP NGHĨA VÀ SỰ LIÊN KẾT CỦA CÁC PHÁT NGÔN HỢP NGHĨA. CÂU HỢP NGHĨA

Nhóm liên kết hợp nghĩa bao gồm ba phương thức: phép thế đại từ, phép tỉnh lược yếu và phép nối lỏng.

Đây là những phương thức liên kết đặc thù của các phát ngôn hợp nghĩa. Nghĩa là, ***nếu một phát ngôn liên kết với một phát ngôn khác trong văn bản bằng một trong ba phương thức liên kết hợp nghĩa*** *(phép thế đại từ, phép tỉnh lược yếu và phép nối lỏng)* ***thì phát ngôn đó là phát ngôn hợp nghĩa.***

Tuy nhiên, như ta đã biết, phát ngôn hợp nghĩa bao gồm CHN và NTT. Cho nên, nguyên tắc vừa nêu áp dụng cho CHN sẽ có dạng như sau: ***Nếu một câu liên kết với phát ngôn xung quanh bằng một trong ba phương thức liên kết hợp nghĩa thì câu đó là CHN.*** Như thế là *CHN có trong tay tất cả 8 phương thức liên kết để sử dụng* – 3 phương thức liên kết hợp nghĩa và 5 phương thức liên kết chung.

CHN có thể sử dụng các phương thức liên kết hợp nghĩa, song các phương thức liên kết hợp nghĩa lại không phải là tài sản riêng của các CHN, mà là tài sản chung của cả CHN lẫn NTT, tức là của phát ngôn hợp nghĩa nói chung.

Vì các phương thức liên kết hợp nghĩa có độ liên kết đã khá mạnh, cho nên kết ngôn không nhất thiết phải giữ một vị trí cố định. Cũng do vậy, ở những phương thức liên kết hợp nghĩa thể hiện bằng các phương tiện từ vựng (gồm phép thế đại từ và phép nối lỏng), ta có thể gặp cả liên kết hồi quy lẫn liên kết dự báo. Liên kết khiếm diện cũng là hiện tượng phổ biến.

Dưới đây, ta sẽ đi vào xem xét từng phương thức.

## §35. ĐẠI CƯƠNG VỀ PHÉP THẾ ĐẠI TỪ. THẾ ĐẠI TỪ KHIẾM DIỆN VÀ DỰ BÁO

35.1. ***Phép THẾ ĐẠI TỪ là một phương thức liên kết thể hiện ở việc sử dụng trong kết ngôn mà đại từ (hoặc từ đại từ hóa) để thay thế cho một ngữ đoạn nào đó ở chủ ngôn.*** Các đại từ (hoặc từ đại từ hóa) ở đây gọi là *thế tố*. Vd :

> *Đạo đức cách mạng* không phải từ trên trời sa xuống. *Nó* do đấu tranh, rèn luyện bền bỉ hàng ngày mà phát triển và củng cố.
>
> (**Hồ Chí Minh**. *Đạo đức cách mạng*)

Phép thế đại từ khác phép thế đồng nghĩa chủ yếu ở việc sử dụng đại từ làm thế tố. Đại từ là một trong số những từ loại có *chức năng liên kết văn bản* rõ rệt nhất.

Nói chung, ngôn ngữ học tiền văn bản chưa thấy được chức năng liên kết văn bản của đại từ. Người ta chủ yếu mới chỉ nêu ra chức năng "trỏ" của nó (x. [Akhmanova 1969, tr. 227; NPTV 1983, tr. 71]. "Trỏ" vào sự vật, dấu hiệu của tình huống nói năng chỉ là một khía cạnh của sự thay thế, của chức năng liên kết – đó là liên kết khiếm diện.

So với liên kết khiếm diện, vai trò của đại từ trong liên kết hiện diện, trong việc tổ chức văn bản quan trọng hơn nhiều. Bởi lẽ đại từ "rỗng nghĩa" (nó không có gì ngoài một số nét nghĩa phạm trù, nghĩa đánh giá) cho nên nó chỉ có khả năng lấp đầy phát ngôn về mặt cấu trúc. Còn về mặt ngữ nghĩa thì đại từ chỉ là cái "địa chỉ liên lạc" cho ngữ đoạn mà nó thay thế

(chủ tố) ở ngoài phát ngôn. Đại từ là cái dấu hiệu chắc chắn chỉ ra sự không hoàn chỉnh về mặt nội dung của phát ngôn, làm cho nó trở thành phát ngôn hợp nghĩa.

Trong việc tổ chức văn bản, ngoài chức năng liên kết, phép thế đại từ còn có *chức năng rút gọn văn bản* [Otkupshikova 1971]. Thay vì nhắc lại, chẳng hạn, cụm từ "đạo đức cách mạng", chỉ cần dùng một từ "nó" là đủ. Nếu chủ tố là một cú, một phát ngôn, một chuỗi phát ngôn thì chức năng rút gọn văn bản trở thành chức năng số một. Trong những trường hợp này, phép lặp từ vựng thực chất không thể sử dụng được: Nó sẽ kéo dài văn bản ra một cách nặng nề vô lí, tác động xấu đến tâm lí người tiếp thu, làm phân tán lượng thông tin của văn bản. Ss :

Đáng lẽ, vấn đề phải được trình bày rõ ràng, gãy gọn, thì anh đã nói một cách úp mở, lờ mờ và chẳng có qua cái gì gọi là bằng cớ. Chính anh, anh cũng tự cảm thấy là *anh đã nói một cách úp mở, lờ mờ và chẳng có qua cái gì gọi là bằng cớ.* Và khi đã biết rằng *chính anh, anh cũng tự cảm thấy là anh đã nói một cách úp mở, lờ mờ và chẳng có qua cái gì gọi là bằng cớ* thì anh càng hoang mang.

Đáng lẽ, vấn đề phải được trình bày rõ ràng, gãy gọn, thì anh đã nói một cách úp mở, lờ mờ và chẳng có qua cái gì gọi là bằng cớ. Chính anh, anh cũng tự cảm thấy THẾ. Và khi đã biết THẾ, anh càng hoang mang.

(**Vũ Thị Thường.** *Cái lạt*)

Ngoài hai chức năng trên, phép thế đại từ cũng còn có cả chức năng thứ ba là *chức năng đa dạng hóa văn bản*, thay cho phép lặp từ vựng đơn điệu, nhất là trong những trường hợp khi phép thế đồng nghĩa không áp dụng được (chẳng hạn, tìm cách nói đồng nghĩa chính xác để thay cho cụm từ đạo đức cách mạng không phải là việc dễ).

**35.2.** Các cách *phân loại đại từ* thành đại từ xưng hô, đại từ chỉ định, đại từ nghi vấn, v.v., hoặc thành đại từ sự vật, đại từ hoạt động - tính chất và đại từ nghi vấn [NPTV 1983, tr. 87-88] về cơ bản đều đúng, nhưng chưa toàn diện, và do vậy, còn chứa đựng mâu thuẫn. Chẳng hạn, những đại từ

nghi vấn như *ai, gì* thì đồng thời cũng thay thế cho sự vật; hoặc đại từ nghi vấn *nào* cũng đồng thời thay thế cho tính chất.

Để tiện cho việc xem xét chức năng liên kết của các đại từ, dưới đây chúng tôi xây dựng một bảng mà trong đó tổng hợp hai hướng phân loại đại từ. Bởi lẽ mọi đại từ thực ra đều có thể được đồng thời phân loại theo hai hướng khác nhau: *Theo đối tượng thay thế,* các đại từ có thể chia thành 7 tiểu loại: chỉ người (N), chỉ sự vật (V), chỉ số lượng (L), chỉ thời gian (T), chỉ không gian (K), chỉ dấu hiệu (D), chỉ cách thức (C). Còn *theo quan hệ với tọa độ gốc* thì chúng có thể chia làm 4 tiểu loại: chỉ điểm gốc (1), chỉ điểm gần (2), chỉ điểm xa (3) và có tính nghi vấn - phiếm chỉ (4). Phối hợp hai hướng phân loại này, ta thu được bảng 35.2.

Trong bảng chỉ nêu ra các đại từ thực thụ (kí hiệu bằng chữ in hoa) và một số từ đại từ hóa (chữ in thường). Các từ vốn là từ đại từ hóa song nguồn gốc từ nguyên của nó nay đã bị lãng quên (như *tôi* ← *tôi tớ*), những yếu tố như *giờ* trong *bây giờ* đều được xếp vào loại đại từ thực thụ.

Trên lí thuyết thì tổng số các nhóm đại từ có thể có là 7 × 4 = 28 nhóm. Song bảng phân loại đã cho thấy rằng, trên thực tế, tùy theo đặc điểm và nhu cầu sử dụng mà ở những tiểu loại quan trọng thì vừa có những đại từ chuyên biệt cho từng nhóm lại vừa có những đại từ chung cho cả hai, ba nhóm (các tiểu loại N, D); còn ở những tiểu loại ít quan trọng hơn hoặc ít dùng hơn thì các đại từ được dùng chung (các tiểu loại L, C), thậm chí có nhóm còn vắng mặt (tiểu loại V). Tuy nhiên, điều đó hoàn toàn không có nghĩa là ở những nhóm không có đại từ không thể sử dụng được phép thế đại từ. Bởi lẽ tất cả các ô trống đều có thể được lấp đầy bằng sự kết hợp của các đại từ (ss: *thế này* - C1, *thế nọ* - C2, *thế kia* - C3, v.v.) hoặc của một danh từ khái quát với một đại từ (ss: *cái này* - V1, *cái nọ* - V2, v.v.).

Bảng phân loại này cho thấy rõ các đại từ tạo thành hệ thống, nhưng là một hệ thống khá phức tạp và phong phú nhằm đảm bảo cho chúng có thể đáp ứng được các nhu cầu thay thế trong mọi trường hợp. Đây không phải là một hệ thống với một vài mối liên hệ ngữ âm thô sơ và vì thế mà không chính xác về các nghĩa phạm trù như L.C. Thompson [1965, §7.2] đã miêu tả.

*BẢNG 35.2*

<table>
<tr><th></th><th></th><th>1</th><th colspan="2">2</th><th colspan="2">3</th><th>4</th></tr>
<tr><th></th><th></th><th>Điểm gốc</th><th colspan="2">Điểm gần</th><th colspan="2">Điểm xa</th><th>Nghi vấn - phiếm chỉ</th></tr>
<tr><td rowspan="3">N</td><td rowspan="3">Người</td><td>TÔI, TAO, tớ...</td><td colspan="2">MÀY, cậu, anh, y, ông, đồng chí...</td><td rowspan="2">HẮN, Y, thị, HỌ</td><td rowspan="3">NÓ, CHÚNG, TẤT CẢ</td><td rowspan="2">AI</td></tr>
<tr><td colspan="3">TA</td></tr>
<tr><td colspan="4">MÌNH, NHAU</td><td rowspan="2">GÌ</td></tr>
<tr><td>V</td><td>Sự vật</td><td></td><td colspan="2"></td><td colspan="2"></td></tr>
<tr><td>L</td><td>Số lượng</td><td>BÂY NHIÊU</td><td colspan="4">BẤY NHIÊU</td><td>BAO NHIÊU</td></tr>
<tr><td rowspan="2">T</td><td rowspan="2">Thời gian</td><td rowspan="2">BÂY GIỜ, NAY</td><td colspan="4">BẤY GIỜ</td><td rowspan="2">BAO GIỜ</td></tr>
<tr><td colspan="2">NÃY, MAI</td><td colspan="2"></td></tr>
<tr><td>K</td><td>Không gian</td><td>ĐÂY</td><td>ĐẤY, trên, sau...</td><td rowspan="2">ĐÓ</td><td colspan="2" rowspan="2">KIA</td><td></td></tr>
<tr><td>D</td><td>Dấu hiệu</td><td>NÀY</td><td>NỌ, ẤY</td><td>NÀO</td></tr>
<tr><td>C</td><td>Cách thức</td><td colspan="5">THẾ, VẬY</td><td>SAO</td></tr>
</table>

**35.3.** Ở §23.2 và §35.1 đã nói rằng tùy từng trường hợp mà các đại từ có thể thực hiện một trong hai chức năng: liên kết hiện diện và liên kết khiếm diện. Song không phải ở mọi đại từ, khả năng thực hiện hai chức năng này đều ngang nhau. Có thể chỉ ra *những nhóm từ thường chủ yếu thực hiện chức năng liên kết khiếm diện* – đó là những nhóm đại từ chỉ *tọa độ gốc*. Tọa độ gốc bao gồm: người phát tin (N1) - người nhận tin (N2) - thời gian gốc (T1) - không gian gốc (K1)[4] và tất cả những nhóm khác của tiểu loại 1 (L1, D1, v.v.).

Tuy nhiên, chức năng liên kết khiếm diện của các đại từ chỉ tọa độ gốc chỉ phổ biến trong lời nói khẩu ngữ. Chính vì vậy mà chỉ có những người có mặt tại tọa độ giao tiếp mới hiểu hết được nội dung các lời thoại bởi chỉ có họ mới xác định được các "chủ tố" nằm ngoài lời nói của những đại từ được sử dụng.

Trong văn bản, đại từ với chức năng liên kết khiếm diện thực thụ chỉ có thể gặp khi cần "đưa" chính tọa độ gốc vào văn bản, nhất là khi cần đưa vào văn bản thời gian và không gian là những cái không thể đưa vào bằng nòng cốt tồn tại (ở nòng cốt tồn tại thì thời gian - không gian được dùng làm chủ đề - trạng ngữ). Chẳng hạn, đây là một số cách mở đầu văn bản, chương phần:

- *Ấy* là một sáng mùa đông. Trên con đường nhựa ven cửa ô thành phố có hai dòng người...

**(Hoàng Tích Chỉ**. *Em bé Hà Nội)*

- *Bấy giờ* là đầu mùa hè. Trời ít mưa...

**(Tô Hoài**. *Nhà nghèo*)

---

(4) Bộ ba N1-T1-K1 còn là "tọa độ gốc" trong hệ thống ngữ pháp nói chung [Xtepanov 1977, tr. 263-273]. Song sẽ là sai lầm nếu coi "tôi", "ở đây", "bây giờ" là những "từ tự biểu" [Xtepanov 1977, tr. 463] bởi nói như vậy là không thấy được chức năng liên kết khiếm diện của chúng.

Do có chứa những nét nghĩa về sự đối lập 1-2, cho nên các cặp đại từ K1-K2 (*đây - đấy, đây - đó*) cũng có thể được dùng vào chức năng của N1-N2. Ss: "*Đó* mà biết chữ thủy chung, Lọ là *đây* phải theo cùng làm chi" (Lục Vân Tiên).

*Hôm ấy* vào khoảng thượng tuần tháng chạp. Trời đương quang đãng, tự nhiên tối sầm...

(**Ngô Tất Tố**. *Miếng thịt giỗ hậu*)

Còn ở những đoạn đối thoại trong các văn bản truyện, kí, v.v. thì các đại từ với những mối liên kết khiếm diện của chúng bao giờ cũng đã được *văn bản hóa* bằng cách diễn đạt các "chủ tố" vốn vắng mặt thành lời. Tức là các liên kết thế đại từ khiếm diện đã được *hiện diện hóa*.

Trong các văn bản truyện, kí thì những mối liên kết đại từ được hiện diện hóa này thường diễn ra giữa lời tác giả với lời nhân vật. Vd :

• Xe chúng tôi lướt nhanh trên con đường quốc lộ số một giữa những cánh đồng lúa xanh rì của *huyện Tiên Sơn*. Như sực nhớ ra điều gì, tiến sĩ Thái Lâm quay sang phía tôi :

– Anh có thuộc vùng *này* không ?

Tôi gật đầu, đáp :

– Có, quê tôi cũng ở gần *đây*.

(**Lê Phương**. *Bạch đàn*)

• *Huấn* cầm tay Hằng nói :

– Tay em có hơi đen đi nhưng *anh* lại thấy em đẹp hơn ngày *anh* mới gặp.

(**Nguyễn Thị Ngọc Tú**. *Buổi sáng*)

Nếu là trong lời nói đối thoại thì *(vùng) này, đây, anh, em* sẽ có liên kết khiếm diện vì chúng trỏ vào những đối tượng nhất định của hiện thực. Nhưng trong các văn bản này thì những đối tượng của hiện thực ấy đã được hiện diện hóa thành *huyện Tiên Sơn, Huấn, Hằng* trong lời tác giả ở trước đó. Nhờ vậy mà trước mắt ta, liên kết khiếm diện đã chuyển thành liên kết hiện diện.

Trong các văn bản kịch (kịch bản), các đối tượng của hiện thực thường được hiện diện hóa trong các bảng nhân vật, trong các lời giải thích, chú thích.

Trong các bài nói được ghi lại thì các mối liên kết khiếm diện thường chuyển thành liên kết hiện diện giữa văn bản với đầu đề của nó. Vd :

*BÀI NÓI CHUYỆN CỦA HỒ CHỦ TỊCH*
*TẠI ĐẠI HỘI VĂN NGHỆ TOÀN QUỐC LẦN THỨ III*
*NGÀY 1-12-1962*

> *Tôi* thay mặt Trung ương Đảng và Chính phủ thân ái (...) khen ngợi *các đồng chí* đã có những thành tích trong mấy năm qua (...). *Hôm nay, tôi* chỉ kể vài kinh nghiệm cũ...

Nếu trong lời nói khẩu ngữ thì *tôi, các đồng chí, hôm nay* cũng là những phương tiện liên kết khiếm diện. Nhưng ở dạng văn bản hóa thì các đại từ và từ đại từ hóa này đã liên kết hiện diện với đầu đề và thay thế cho các ngữ đoạn : *Hồ Chủ tịch, (đại biểu) Đại hội văn nghệ toàn quốc, ngày 1-12-1962.*

Chính nhờ việc hiện diện hóa các liên kết khiếm diện như vậy mà văn bản có được sự hoàn chỉnh cần thiết và giúp cho người đọc hiểu được nó một cách dễ dàng, không cần phải có hoàn cảnh nói năng trực tiếp.

**35.4.** Ngược lại với xu hướng hiện diện hóa liên kết khiếm diện là xu hướng *khiếm diện hóa giả tạo* liên kết thế đại từ hiện diện. Hiện tượng này thường xảy ra trong các văn bản văn học.

Những phát ngôn chứa "liên kết khiếm diện giả" này thường là phát ngôn đầu hoặc đầu đề của văn bản. Đại từ sử dụng vào việc này thường là những đại từ liên kết hiện diện điển hình như N3, D2, v.v. chứ không phải các đại từ chỉ tọa độ gốc. Còn nói đó là khiếm diện *giả tạo* là vì những đối tượng của hiện thực mà tưởng như khiếm diện ở đầu văn bản thì đến một lúc nào đó sẽ hiện diện trong văn bản. Do tính chất này mà hiện tượng đang xem xét còn có thể xem như một sự *dự báo hóa liên kết hồi quy*. Ta hãy xét văn bản sau:

*LUYỆN VỚI BIỂN*

> *Ông* bị ngọng từ bé. Tại sao? Không thể biết rõ. Nhưng *ông* quyết chữa bằng được. *Ông* tập đọc, tập nói ở trong phòng, một

mình. Đọc, nói từng chữ, từng câu. Rồi *ông* ra bãi biển, mồm ngậm sỏi, gào thi với sóng nước.

Chẳng những chữa khỏi tật, mà *ông* còn trở thành nhà hùng biện của một thời: COÓCNÂY.

(*Tiền phong*, số 19, 1984)

Trong văn bản này, nhờ sự hiện diện hóa bằng câu quan hệ chuyển hóa ở cuối văn bản mà người đọc xác định được chủ tố của đại từ *ông* tưởng như khiếm diện trong suốt cả văn bản: *ông = Coócnây.*

Thủ pháp khiếm diện hóa giả tạo này có tác dụng tạo nên sự hứng thú ngay từ đầu và kích thích trí tò mò của người đọc.

**35.5.** Nếu như những liên kết khiếm diện và liên kết hiện diện ở các đại từ không có ranh giới rõ ràng thì chức năng liên kết hồi quy và liên kết dự báo ở chúng lại được khu biệt rõ rệt: Những nhóm đại từ thuộc các tiểu loại 1-2-3 chỉ có liên kết hồi quy(5), còn các nhóm đại từ ở tiểu loại 4 thì có thể có liên kết dự báo.

Các đại từ ở tiểu loại 4 có thể mang chức năng liên kết dự báo khi chúng được sử dụng với nghĩa *nghi vấn.* Vd :

- Tri thức là *gì* ? Tri thức là *hiểu biết.*

(**Hồ Chí Minh**. *Sửa đổi lối làm việc*)

- Nguồn gốc của những trào lưu lệch lạc về văn học, nghệ thuật phương Tây ở *đâu* ? Nói gọn, nguồn gốc cơ bản của nó là *sự bế tắc của xã hội phương Tây.*

(**Phạm Văn Đồng.** *Nói chuyện tại Đại hội văn nghệ IV*)

Các đại từ *gì, đâu* báo trước sự xuất hiện của các phát ngôn tiếp theo và thay thế cho các chủ tố *hiểu biết, sự bế tắc của xã hội phương Tây* chứa trong những phát ngôn đứng sau này.

Nếu sau phát ngôn chứa đại từ nghi vấn mà không có chủ ngôn tương ứng thì đại từ nghi vấn có *liên kết khiếm diện* (người đọc có thể tự mình xác

(5) Điều này chỉ đúng đối với các đại từ. Còn đối với một số từ đại từ hóa (như *dưới, sau*) thì có ngoại lệ (x. §36.3).

định được chủ tố của các đại từ). Những phát ngôn nghi vấn có liên kết khiếm diện thường được gọi là các *câu hỏi tu từ*.

Các đại từ ở tiểu loại 4 không chỉ dùng với nghĩa nghi vấn mà còn được dùng với *nghĩa phiếm chỉ* nếu: a) có từ phủ định đứng trước (*không ai, không bao giờ, không đâu, chẳng sao*, v.v.), b) có từ *cũng* đứng sau để diễn tả nghĩa phiếm chỉ khẳng định (*ai cũng* = "tất cả mọi người", *đâu cũng* = "khắp nơi", *bao giờ cũng* = "luôn luôn", v.v.). Với nghĩa phiếm chỉ, đại từ *không có chức năng liên kết.*

## §36. PHÉP THẾ ĐẠI TỪ (TIẾP THEO) : THẾ ĐẠI TỪ HIỆN DIỆN HỒI QUY

**36.1.** Như vừa nói ở § 35.5, những nhóm đại từ thuộc các tiểu loại 1-2-3 có thể mang chức năng liên kết hồi quy. Riêng hai đại từ *mình* (số ít) và *nhau* (số nhiều) chỉ liên kết hồi quy trong phát ngôn (x. §45) chứ không liên kết liên phát ngôn. Các đại từ còn lại đều có khả năng liên kết liên phát ngôn.

Những đại từ liên kết hồi quy có tần số sử dụng cao nhất tập trung vào hai khu vực N,V-3 và K,D,C.

Trước hết, ta hãy dừng lại ở khu vực N,V-3. Các đại từ trong khu vực này thay thế cho các danh từ hoặc danh ngữ chỉ người hoặc sự vật. Được sử dụng phổ biến hơn cả ở khu vực này là hai đại từ *nó, chúng*.

Việc lựa chọn giữa *nó* (*y, hắn*) và *chúng* (*họ*) phụ thuộc vào nội dung và hình thức của chủ tố. Nếu ở chủ tố, ý nghĩa số được biểu hiện ra bằng hình thức, cụ thể là nếu chủ tố có chứa những từ chỉ số đơn rõ rệt (như *một, cái, duy nhất*, v.v.) hoặc chỉ số nhiều rõ rệt như *những, cái, bọn, lũ, một vài*, v.v.) thì việc lựa chọn được thực hiện một cách dễ dàng và chặt chẽ. Còn nếu dấu hiệu hình thức về số ở chủ tố vắng mặt thì cần phải căn cứ vào nghĩa của chủ tố và ý nghĩa chung của toàn chủ ngôn mà xác định số để từ đó lựa chọn đại từ làm thế tố cho thích hợp. Vd :

• *Chế độ thực dân* đã đầu độc dân ta với rượu và thuốc phiện. *Nó* đã dùng mọi thủ đoạn hòng hủ hóa dân tộc chúng ta.

(**Hồ Chí Minh.** *Những nhiệm vụ cấp bách*, 9-1945)

• *Thực dân phản động Pháp* động viên hải lục không quân hàng chục vạn người. *Chúng* chi tiêu vào quân phí mỗi ngày hàng chục triệu bạc.

(**Hồ Chí Minh.** *Kỉ niệm 6 tháng kháng chiến*, 6-1947)

*Chế độ* chỉ có thể được hiểu như một khái niệm trừu tượng, một thể chế, cho nên đã được thay thế bằng *nó*. Còn *thực dân* thì vừa có thể hiểu như một khái niệm trừu tượng, lại vừa có thể hiểu như một khái niệm tập hợp – ở đây sử dụng nghĩa thứ hai, vì vậy mà được thay thế bằng *chúng*.

Nói chung, những danh từ biểu thị khái niệm tập hợp thường được nhận thức dưới dạng số nhiều và thay thế bằng *chúng* (*họ*), ss :

• Điều kiện sống thích hợp nhất của *tre* là nơi có nhiệt độ trung bình năm trên 22°C. *Chúng* mọc trên nhiều loại đất khác nhau.

(*Tin tức hoạt động khoa học*, 8-1976)

• Điền nghĩ đến cái tính bủn xỉn của *đàn bà*. *Họ* may áo để cất đi.

(**Nam Cao.** *Giăng sáng*)

Vấn đề thứ hai cần chú ý là, tuy các đại từ *nó, chúng* được dùng chung cho cả hai tiểu loại N và V, nhưng ở mỗi tiểu loại chúng lại có những đặc điểm riêng về *sắc thái nghĩa và cách sử dụng.*

Ở N3, bên cạnh *nó* và *chúng*, còn có nhiều đại từ và từ đại từ hóa khác. Chúng được phân hóa rõ rệt về sắc thái nghĩa:

a) Các từ đại từ hóa dùng một mình phần nhiều có sắc thái *kính trọng* (*người, ông bà, anh, chị*, v.v.).

b) Các kết hợp X + *ấy* (X = từ đại từ hóa) và đại từ *họ* nói chung có sắc thái *trung hòa*.

c) Các kết hợp X + *ta* và đại từ *y* có sắc thái *xuồng xã* (nói chung, ranh giới giữa nhóm b và c không được rõ rệt lắm).

d) Các đại từ *hắn, nó, chúng* có sắc thái *coi thường.*

Do có sự phân hóa trên, việc sử dụng N3 làm thế tố cần được lựa chọn một cách tinh tế.

Ở nhóm V3 thì khác. Vì các sự vật "vô tri vô giác" ít khi cần đánh giá, cho nên ở đây chỉ có hai đại từ *nó, chúng* dùng chung cho mọi trường hợp. Do đó, không nên để ấn tượng về sự phân hóa sắc thái của *nó - chúng* ở N3 ảnh hưởng đến việc sử dụng hai đại từ này ở V3. Hãy xem Bác Hồ dùng chúng, chẳng hạn trong trường hợp sau :

> *Ủy ban dân tộc giải phóng Việt Nam* cũng như Chính phủ lâm thời của ta lúc này. Hãy đoàn kết chung quanh *nó*, làm cho chính sách và mệnh lệnh của *nó* được thi hành khắp nước.

(**Hồ Chí Minh**. *Thư kêu gọi tổng khởi nghĩa*, 8-1945)

Tương tự, Bác đã dùng *nó* để thay thế cho rất nhiều sự vật, khái niệm khác như *Đội Việt Nam tuyên truyền giải phóng quân, Phe dân chủ, Cách mạng tháng Mười*, v.v.

Trong nhóm NV-3 còn có đại từ *tất cả*. Đại từ này cũng chỉ số nhiều và cũng thay thế được cho cả N lẫn V như đại từ *chúng*, song khác *chúng* ở chỗ nó không chỉ "số nhiều nói chung" mà chỉ "toàn bộ các phần tử của tập hợp". Chủ tố của nó thường có dạng liệt kê. Vd :

> *Bàn tay nhỏ của em ta* cũng trở thành vũ khí. *Bộ ngực nở nang của người yêu ta* cũng trở thành vũ khí. *Tấm thân còm cõi của mẹ ta* cũng trở thành vũ khí. *Lời nói duyên dáng đậm đà của cô hàng xóm ở góc chợ* nay cũng trở thành *vũ khí*. <u>Tất cả</u> đều gieo tan rã và cái chết lên đầu giặc.

(**Nguyễn Trung Thành**. *Đường chúng ta đi*)

Các bộ phận của chủ tố có thể rải ra trong một chuỗi phát ngôn như trong ví dụ vừa dẫn, nhưng cũng có thể được liệt kê trong một phát ngôn.

Cần phân biệt *tất cả* với chức năng liên kết thế đại từ với phụ từ chỉ toàn bộ *tất cả* đứng ở vị trí đầu danh ngữ. Phụ từ này không làm nhiệm vụ thay thế và không có chức năng liên kết phát ngôn.

**36.2.** Nếu chủ tố không chỉ người hoặc sự vật thì tùy theo đặc điểm của nó mà lựa chọn đại từ trong các tiểu loại L, T, K, C. Trong hai ví dụ sau, chủ tố đã được thay thế bằng các đại từ T2 và C :

• Nghiêu ra đi *năm 18 tuổi.* ...[+ 2 phát ngôn]... Từ *bấy* đến nay, Lê Văn Nghiêu đã liên tiếp quật quân thù trên 30 trận.

(**Nguyễn Trung Thành.** *Trên quê hương những anh hùng Điện Ngọc*)

• Chắc chắn là mấy đêm trước đơn vị vẫn *cử người lần mò vào tận đây tìm tòi.* Hẳn là đơn vị anh Nhâm cũng *thế.*

(**Triệu Bôn.** *Mầm sống*)

Về mặt sử dụng, các đại từ N, V, L, T, K, C – cũng giống như các từ loại danh từ, số từ, động từ mà chúng thay thế – có thể được sử dụng độc lập, nhưng cũng *có thể đi kèm với các từ nối (tại đấy, từ bấy giờ, bằng bấy nhiêu, tuy thế, vì vậy,* v.v.)[6]. Rất nhiều những kết hợp "từ nối + đại từ" có xu hướng cố định hóa và được sử dụng như những phương tiện nối lỏng (x. §38.2), song nói chung trong phần lớn các trường hợp, vai trò của các đại từ như những phương tiện của phép thế đại từ là không thể phai mờ được. Điều này có thể được kiểm nghiệm dễ dàng bằng cách thay đại từ bằng chủ tố của nó: khi ấy các từ nối sẽ hiện rõ với vai trò và ý nghĩa thông thường của chúng. Chẳng hạn như vai trò cặp hô ứng trong nòng cốt qua lại của các từ nối trong kết hợp *vì vậy cho nên* ở ví dụ sau :

Hiện nay trình độ của đại đa số đồng bào ta không cho phép đọc dài, (...) thì giờ của ta không cho phép xem lâu. *Vì vậy cho nên* viết ngắn chừng nào tốt chừng ấy.

(**Hồ Chí Minh.** *Cách viết*, 8-1952)

---

(6) Đáng chú ý là dưới tác động của giới từ, chuỗi thu được có thể sẽ được phân bố tiếp tục cho các tiểu loại. Ss : *tại đấy, ở đấy, quanh đấy,* v.v. chỉ K, nhưng *trước đấy, sau đấy* lại thường chỉ T.

→ *Vì hiện nay trình độ của đại đa số đồng bào ta không cho phép đọc dài, thì giờ của ta không cho phép xem lâu,* cho nên viết ngắn chừng nào tốt chừng ấy.

Cần chú ý là các từ nối thứ hai trong cặp hô ứng không kết hợp với các đại từ (không nói: *nên vậy, nhưng vậy, mà còn vậy,* v.v.). Nguyên nhân của hiện tượng này nằm ở quy luật phát triển chủ đề của văn bản: Trong nòng cốt qua lại thì xV là phần chủ đề, mà chủ đề thường là cái đã biết cho nên có thể được thay thế bằng đại từ; còn yV' là phần thuyết, mà phần thuật đề thường là cái mới, cái mới đang đưa vào thì không thể thay thế được (x. §20.3).

**36.3.** Phần lớn các đại từ đều chỉ thay thế được cho một từ hoặc một cụm từ. Song trong ví dụ vừa xét ở trên, *vậy* đã thay thế cho cả một phát ngôn. Vậy có những đại từ nào có khả năng *thay thế cho một phát ngôn, một chuỗi phát ngôn ?*

Có hai tiểu loại đại từ có thể làm được việc ấy: Đó là *các đại từ nhóm K và C*[7]. Một mặt, văn bản có thể được coi như một không gian. Và mỗi phát ngôn hoặc chuỗi phát ngôn đều giữ một vị trí nhất định trong không gian ấy. Bởi vậy, ta có thể dùng các đại từ chỉ không gian K để thay thế cho phát ngôn hoặc chuỗi phát ngôn. Mặt khác mỗi phát ngôn hoặc chuỗi phát ngôn đều diễn tả một sự kiện, vì thế mà có thể dùng các đại từ chỉ hành động, cách thức C để thay cho chúng. Như vậy, nếu ở kết ngôn nói đến một không gian, một vị trí, một sự vật (sự vật thường mang tính không gian) thì phải dùng các đại từ K; còn nếu ở kết ngôn nói đến chủ tố như một sự việc, một sự kiện, một cách thức thì phải dùng các đại từ C.

Đáng chú ý là để chỉ một đoạn văn bản đứng liền trước kết ngôn *như một điểm không gian* thì bao giờ phạm vi của điểm đó cũng mở rộng ra để

---

(7) Khi các đại từ nhóm K và C thay thế cho một phát ngôn hoặc một chuỗi phát ngôn thì chủ ngôn và chủ tố trùng nhau. Điều này khiến chúng khác với đại từ NV-3 *tất cả*: chủ ngôn của phát ngôn chứa *tất cả* có thể là một nhóm phát ngôn (x. ví dụ ở trên, §36.1), song chủ tố vẫn chỉ là những danh ngữ trong các phát ngôn đó (trừ phi chủ ngôn là chuỗi NTT định danh).

coi như không gian tại chỗ và dùng đại từ *đây* chứ không dùng các đại từ *đấy, đó*. Vd :

> *Không chỉ tham gia các cuộc họp của chi bộ tôi mà thôi, tôi còn đến những chi bộ khác để bênh vực lập trường "của tôi". Ở đây* tôi cần nhắc thêm rằng các đồng chí Mácsen Casanh, Vaiăng Cutuyariê, Mông Mútxô và nhiều đồng chí khác đã giúp đỡ tôi hiểu biết thêm.

(**Hồ Chí Minh.** *Con đường dẫn tôi đến chủ nghĩa Lênin*)

Để chỉ những đoạn văn bản như những điểm không gian ở gần (ở đoạn trước, mục trước, chương trước) thì cũng không dùng các đại từ *đấy, đó* mà dùng các từ đại từ hóa mang nghĩa vị trí không gian như *trên, dưới* hoặc vị trí thời gian như *trước, sau*. Song, do có sự đối lập *trên - dưới, trước - sau* cho nên riêng các từ *dưới, sau* lại có chức năng liên kết dự báo (đây là ngoại lệ duy nhất trong toàn bộ khu vực thế đại từ hiện diện hồi quy).

Bây giờ ta nói đến *điều kiện xuất hiện* của hai tiểu loại đại từ K và C trong chức năng thay thế cho phát ngôn, chuỗi phát ngôn.

Trước hết, cả hai tiểu loại đều có thể được sử dụng trong kết *hợp với các từ nối* để thay thế cho phát ngôn, chuỗi phát ngôn trong mọi trường hợp (ss, các ví dụ với *vì vậy, ở đây* đã dẫn ở trên). Còn khi *sử dụng độc lập* thì chúng bị quy định chặt chẽ hơn.

Các đại từ nhóm C có thể sử dụng độc lập để thay thế cho phát ngôn, chuỗi phát ngôn trong hai trường hợp: a) khi đại từ làm vị ngữ hoặc bổ ngữ trong kết ngôn; b) khi đại từ làm chủ ngữ trong nòng cốt quan hệ đồng nhất (đứng trước từ *là*). Vd :

- *Nước ta là một nước văn hiến.* Ai cũng bảo thế.

(**Nguyễn Công Hoan**. *Công dụng của cái miệng*)

- *Cỏ may trên bờ đường đi đã tàn. Người trong làng ra đồng gặt lúa. Trên mênh mông chỉ còn trơ lại những gốc rạ khô.* Thế *là* mùa rét đã tới.

(**Tô Hoài.** *Dế mèn phiêu lưu kí*)

Còn các đại từ K thì chỉ có thể sử dụng độc lập để thay thế cho phát ngôn, chuỗi phát ngôn khi nó làm chủ ngữ trong nòng cốt quan hệ đồng nhất (đứng trước từ *là*). Vd :

*Dân ta có một lòng nồng nàn yêu nước.* Đó là một truyền thống quý báu của ta.

(**Hồ Chí Minh.** *Báo cáo chính trị tại Đại hội II*, 2-1951)

**36.4.** Vậy ở những trường hợp cần thay thế cho phát ngôn, chuỗi phát ngôn mà không thỏa mãn các điều kiện trên (chẳng hạn như khi thế tố là chủ ngữ của một nòng cốt bất kì không có từ *là*) thì sử dụng đại từ nào ? Trong những trường hợp ấy, phải dùng đến kết hợp "danh từ khái quát (danh từ loại thể) + đại từ dấu hiệu D". Các danh từ khái quát dùng kèm với đại từ phổ biến nhất là: *điều, việc, chuyện, cái, thứ,* v.v. Các đại từ dấu hiệu thường dùng kèm với danh từ khái quát là: *này, ấy, đó.* Vd :

• *Keng phải may một bộ cánh. Việc* này không thể cho bố biết được.

(**Nguyễn Kiên**. *Anh Keng*)

• *Mẹ chồng chị cu Sứt chết vừa nãy. Tin* ấy chẳng mấy chốc bay đi khắp làng.

(**Nguyễn Công Hoan.** *Công dụng của cái miệng*)

Các đại từ D trong sự kết hợp với các danh từ khái quát có sức thay thế rất lớn. Chúng không chỉ được dùng khi các đại từ khác không dùng được (như trong các ví dụ vừa dẫn), mà còn có thể dùng thay cho mọi đại từ khác, chẳng hạn: *cái đó* thay cho *nó, từng ấy* thay cho *bấy nhiêu, lúc ấy* thay cho *bấy giờ, nơi ấy* thay cho *đấy, cách ấy* thay cho *thế, vậy*, v.v. Chính vì lẽ đó mà các đại từ nhóm này (điển hình là *này, ấy, đó*) là những đại từ có tần số sử dụng cao nhất. Sở dĩ có hiện tượng ấy là do các chức năng của danh từ khái quát quy định.

Chức năng thứ nhất của danh từ khái quát ở đây là một chức năng thuần túy ngữ pháp. Đó là chức năng *danh ngữ hóa* phát ngôn (hoặc chuỗi phát ngôn) để chúng có khả năng làm thành phần phát ngôn. Điều này có thể thấy rõ, nếu ta thay đại từ bằng chủ tố của nó, thực chất là gộp hai

phát ngôn làm một. Ss : Việc *Keng phải may một bộ cánh* không thể cho bố biết được.

Chức năng thứ hai của danh từ khái quát ở đây là *định loại cho chủ tố*, cũng tức là cung cấp thêm thông tin phụ về nó, bởi lẽ cùng một sự kiện có thể được xem xét dưới nhiều góc độ khác nhau: như một *việc*, một *tin*, hoặc một *thời điểm*, v.v. Ss :

| | |
|---|---|
| Keng đã may một bộ cánh. | • Việc *này* không thể cho bố biết được.<br>• Tin *ấy* chẳng mấy chốc bay đi khắp làng.<br>• Hôm *ấy* ông bố làm ầm ĩ cả lên. |

Do vậy, khi tính cụ thể của danh từ càng tăng (tính khái quát càng giảm) thì chức năng cung cấp thông tin phụ của nó càng nổi lên và đồng thời chức năng thay thế của đại từ D càng mờ đi. Tới khi đứng trước đại từ D không phải là danh từ khái quát nữa mà là một danh từ có nghĩa hết sức cụ thể (danh từ đơn thể) thì bắt đầu *xuất hiện một phép thế đồng nghĩa bên cạnh phép thế đại từ*. Vd :

> Sau hết, tôi lại có dịp ghé lại nhà *chồng cô Nghị*. [Tôi bước xuống nhà dưới, và cũng như lần trước, chỉ có một mình Nghị trong nhà. Bà mẹ chồng Nghị lúc này đã trở ra sau vườn. Cha chồng Nghị đi đào hầm làm xã chiến đấu chưa về. Chị Sáu đi họp, con Hiếu theo mẹ.] Tôi cho đó là sinh hoạt bình thường trong gia đình *này*.
>
> (**Trần Hiếu Minh**, *Sóng Cửu Long*)

Trong ví dụ này, cặp *nhà - gia đình* là thế đồng nghĩa, còn cặp "*...chồng cô Nghị - ...này*" là thế đại từ. Nếu thay *gia đình* trong kết ngôn bằng *nhà (... trong nhà này)* thì ta sẽ có phép lặp từ vựng bên cạnh thế đại từ, điều mà ở §27.2 đã từng nói đến.

Cần chú ý rằng khi lặp từ vựng là lặp chuyển từ loại thì lặp tố không thay thế cho danh từ khái quát mà, ngược lại, nó vẫn đòi hỏi sự có mặt của danh từ này ở trước để làm nhiệm vụ danh ngữ hóa cho nó. So sánh ví dụ đã dẫn ở §27.2 :

Trung ương đã *nhất trí* về đường lối, chính sách, chỉ tiêu, biện pháp. Chúng ta phải biến sự *nhất trí* ấy thành quyết tâm.

Trong trường hợp này, chức năng thay thế của đại từ D vẫn rất rõ. Ở đây là sự thay thế cho tất cả các thành phần trong cấu trúc của chủ ngôn mà động từ có liên quan. Sự vắng mặt của bất kì một bộ phận có liên quan nào cũng đòi hỏi phải có đại từ D để thay thế. Ss :

• Chúng ta phải biến sự *nhất trí* $ấy_1$ thành quyết tâm.

• Chúng ta phải biến sự *nhất trí* $ấy_2$ *của Trung ương*[8] thành quyết tâm.

• Chúng ta phải biến sự *nhất trí về đường lối, chính sách, chỉ tiêu, biện pháp* $ấy_3$ thành quyết tâm.

• Chúng ta phải biến sự *nhất trí của Trung ương về đường lối, chính sách, chỉ tiêu, biện pháp* thành quyết tâm.

Trong mỗi trường hợp trên, *ấy* thay thế cho một ngữ đoạn khác nhau ở chủ ngôn :

$ẤY_1$ = của Trung ương về đường lối, chính sách, chỉ tiêu, biện pháp

$ẤY_2$ = về đường lối, chính sách, chỉ tiêu, biện pháp

$ẤY_3$ = của Trung ương.

Khi đứng trước đại từ D không phải một danh từ mà là cả một danh ngữ thì *phép thế đồng nghĩa có xu hướng lấn át phép thế đại từ.* Khi ấy, chức năng nổi lên ở đại từ D sẽ là *chức năng hạn định, đồng nhất đối tượng.* Vd:

Bữa ăn ấy, *Huệ* không dám ngồi với chúng tôi. *Người đàn bà địa vị kém cỏi* ấy không rời ra khỏi *xó bếp.* Vì chắc chị ta tự xét chỉ xứng đáng với *nơi thấp hèn* ấy mà thôi.

(**Nguyễn Công Hoan**. *Người vợ lẽ bạn tôi*)

---

(8) Nếu sau danh từ trung tâm còn có một danh từ khác làm định tố và có đại từ *ấy* thì đại từ *ấy* phải đứng trước, bởi lẽ nếu đứng sau thì *ấy* sẽ trở nên đi kèm với danh từ định tố chứ không phải danh từ trung tâm.

Ở đây không có sự phân hóa chủ tố như trong ví dụ nhà chồng cô Nghị ở trên. Cùng một chủ tố vừa tương ứng với các danh ngữ *(Huệ* với *người đàn bà địa vị kém cỏi; xó bếp* với *nơi thấp hèn*) lại vừa tương ứng với cả đại từ (*ấy*). Việc thay đại từ bằng chủ tố tuy vẫn có thể thực hiện được, song phải dùng tới nòng cốt quan hệ đồng nhất với từ *là* : người đàn bà địa vị kém cỏi *tên là Huệ*, nơi thấp hèn *là xó bếp.*

**36.5.** Sự "rỗng nghĩa" của các đại từ khiến cho chúng có khả năng thay thế rất lớn, song cũng cần chú ý để *đại từ thay thế phải được lựa chọn sao cho phù hợp với chủ tố về tiểu loại và các nét nghĩa phạm trù khác.* Việc vi phạm điều kiện này sẽ dẫn đến lỗi sử dụng phép thế đại từ. Vd :

> Nghiêu thuộc lòng *sự tích Điện Ngọc.* Anh đã tìm thấy *ở họ* những người đồng chí của anh Chua.
>
> (*Kí chọn lọc 1960-1970*, NXB GP, 1970, tr. 104)

*Sự tích Điện Ngọc* thuộc phạm trù V, số đơn; còn *họ* thuộc tiểu loại N, số nhiều. Lỗi này có thể chữa bằng một trong hai cách: hoặc giữ nguyên chủ tố và thay đại từ, hoặc giữ nguyên đại từ và điều chỉnh lại chủ tố :

- Nghiêu thuộc lòng *sự tích Điện Ngọc.* Anh đã tìm thấy *trong đó* (hoặc *trong sự tích* này) những người đồng chí của anh Chua.
- Nghiêu thuộc lòng sự tích *bảy anh hùng Điện Ngọc.* Anh đã tìm thấy *ở họ những người đồng chí của anh Chua.*

Ngoài ra, việc sử dụng phép thế đại từ còn phải tuân theo những quy tắc liên kết chủ đề sẽ nói đến ở §52.

## §37. HIỆN TƯỢNG TỈNH LƯỢC LIÊN KẾT VÀ PHÉP TỈNH LƯỢC YẾU

**37.1.** Phép tỉnh lược yếu như một phương thức liên kết là một khái niệm hoàn toàn mới. Vậy "tỉnh lược yếu" là gì ?

Trước hết, "tỉnh lược yếu" thuộc phạm vi của khái niệm "*tỉnh lược*" theo *nghĩa rộng* (trước nay khái niệm tỉnh lược (theo nghĩa hẹp) thường dành cho trường hợp tỉnh lược chủ ngữ và/hoặc vị ngữ).

Nói chung, hiện tượng tỉnh lược các yếu tố của một phát ngôn sẽ mang *chức năng liên kết phát ngôn* nếu thỏa mãn hai điều kiện sau :

a) Yếu tố tỉnh lược cần thiết cho việc hiểu nội dung của phát ngôn (tách phát ngôn đó ra khỏi văn bản, ta sẽ không hiểu hết được nghĩa của nó: muốn hiểu được hết nghĩa của phát ngôn thì cần phải khôi phục yếu tố tỉnh lược).

b) Việc khôi phục yếu tố tỉnh lược phải dựa vào một phát ngôn khác gần đó (vì yếu tố đó có mặt trong phát ngôn ấy).

Nếu đáp ứng được hai điều kiện này thì ta có thể nói đến *hiện tượng tỉnh lược liên kết* hay các *phép tỉnh lược* nói chung. Yếu tố tỉnh lược gọi là *lược tố* (kí hiệu là ∅). Phát ngôn chứa lược tố chính là kết ngôn, còn phát ngôn làm cơ sở cho việc khôi phục yếu tố tỉnh lược là chủ ngôn. Yếu tố tương ứng với lược tố trong chủ ngôn là chủ tố. Như vậy, có thể nói rằng sự có mặt của chủ tố trong chủ ngôn chính là cơ sở để xác định hiện tượng tỉnh lược liên kết và lược tố của nó[9].

Những trường hợp tỉnh lược trong tục ngữ như "∅ Ăn quả ∅ nhớ kẻ trồng cây", hoặc trong các văn bản khoa học như : "∅ Cần lưu ý rằng..." không mang chức năng liên kết phát ngôn, vì không thỏa mãn điều kiện (a): Yếu tố tỉnh lược ở đây không cần thiết cho việc hiểu nội dung của phát ngôn, nó mang ý nghĩa *phiếm chỉ* (có thể đặt vào vị trí của ∅ bất kì đối tượng nào : *tôi, anh, người đọc, chúng ta, mọi người*, v.v.). Còn ở trường hợp

(9) Nhà nghiên cứu người Ba Lan M. Grokhovskij cho rằng để coi một văn bản, chẳng hạn như "Adam đến bằng xe buýt, Pêtơ bằng xe điện, Anđrây bằng xe đạp" là tỉnh lược thì phải tồn tại một văn bản khác đồng nghĩa chứa các yếu tố không tỉnh lược kiểu như "Adam đến bằng xe buýt, Pêtơ *đến* bằng xe điện, Anđrây đến bằng xe đạp". Song văn bản sau lại không tồn tại trong những hoàn cảnh ngôn ngữ thông thường, do đó, ông cho rằng cần phải *từ bỏ* khái niệm "tỉnh lược" [Jespersen 1978]. (Bài báo cáo của tác giả có nhan đề là: *"Có tồn tại hiện tượng tỉnh lược hay không?"*). Thực ra, ví dụ của Grokhovskij thuộc trường hợp tỉnh lược liên kết giữa các vế trong một câu ghép (x. §45.1). Cơ sở để xác định lược tố trong hai vế sau "Pêtơ bằng xe điện, Anđrây bằng xe đạp" là vế "Adam *đến* bằng xe buýt" trước đó, chứ không phải là một văn bản khác không tồn tại !

các biển treo kiểu : "Ø Nghỉ kiểm kê" thì ta có hiện tượng tỉnh lược với chức năng *liên kết khiếm diện*, vì việc khôi phục yếu tố tỉnh lược ở đây phải dựa vào hoàn cảnh (nơi treo bảng).

Tên gọi "tỉnh lược liên kết" mới nghe tưởng như có gì chưa ổn, bởi lẽ khái niệm "tỉnh lược" (= sự lược bỏ) dường như mâu thuẫn với khái niệm "liên kết" (= sự thêm vào). Song mâu thuẫn này có thể được loại bỏ dễ dàng nếu ta chú ý rằng hiện tượng tỉnh lược chính là một trong những *biện pháp tránh lặp từ vựng* (x. §27.4), đồng thời nó cũng có thể *thay cho thế đồng nghĩa và thế đại từ*. Đây là chức năng thứ hai (sau chức năng liên kết) của các phép tỉnh lược. Ss :

• Lặp từ vựng : *Phụ nữ* càng cần phải học. Đây là lúc *phụ nữ* phải cố gắng để kịp nam giới.

• Thế đồng nghĩa : *Phụ nữ* càng cần phải học. Đây là lúc *chị em* phải cố gắng để kịp nam giới.

• Thế đại từ : *Phụ nữ* càng cần phải học. Đây là lúc *họ* phải cố gắng để kịp nam giới.

• Tỉnh lược : *Phụ nữ* càng cần phải học. Đây là lúc Ø phải cố gắng để kịp nam giới.

Sự so sánh này đã làm bộc lộ chỗ sai lầm của ấn tượng nêu trên : Ở hiện tượng tỉnh lược liên kết vẫn có sự thêm vào (thêm vào một phát ngôn), còn cái bị lược bỏ chỉ là một yếu tố lặp lại (độ dư) và chính sự lược bỏ ấy đã làm cho hai phát ngôn gắn bó với nhau chặt chẽ hơn.

Từ đây, có thể suy ra rằng *ở dạng tỉnh lược hồi quy, yếu tố tỉnh lược bao giờ cũng thuộc về phần nêu* (độ dư) chứ không bao giờ thuộc về phần báo (ở tỉnh lược dự báo thì khác, x. §41.5).

Lại cũng vì phép tỉnh lược là một biện pháp tránh lặp từ vựng cho nên có thể coi nó như một cách "thay thế bằng zêrô". Điều này, đến lượt mình, có nghĩa là hiện tượng tỉnh lược liên kết chính là một *biện pháp rút gọn văn bản tối ưu nhất* (ss. với ở thế đại từ, §35.1). Đây chính là chức năng thứ ba của phép tỉnh lược. Tuy nhiên, cần chú ý rằng gọi tỉnh lược là "thay thế bằng zêrô" chỉ là một cách nói ít nhiều mang tính hình tượng. Không nên

từ đó mà suy ra rằng tỉnh lược là một dạng của phép thế (x. chẳng hạn [Halliday và Hasan 1976]), bởi lẽ thay thế và tỉnh lược là những phương thức mang những đặc điểm hoàn toàn khác nhau.

Tùy theo chức năng của lược tố mà trong hiện tượng tỉnh lược liên kết có thể tách ra hai trường hợp: Nếu lược tố là thành phần nòng cốt thì phép tỉnh lược không chỉ phá vỡ sự hoàn chỉnh về nội dung mà còn phá vỡ cả sự hoàn chỉnh về cấu trúc, kết quả là phát ngôn chứa nó trở thành phát ngôn hợp nghĩa mà thôi. Vì hai trường hợp này dẫn đến những kết quả khác hẳn nhau cho nên cần phải xem chúng như hai phương thức liên kết khác nhau. Trường hợp thứ nhất (lược tố là thành phần nòng cốt) chúng tôi gọi là *phép tỉnh lược mạnh* (x. §41), còn trường hợp thứ hai gọi là *phép tỉnh lược yếu*. Có thể định nghĩa phép tỉnh lược yếu như sau:

***Phép TỈNH LƯỢC YẾU là phương thức liên kết thể hiện ở sự lược bỏ trong kết ngôn những yếu tố có mặt ở chủ ngôn, và sự vắng mặt này phá vỡ sự hoàn chỉnh nội dung của kết ngôn mà không ảnh hưởng gì đến cấu trúc nòng cốt của nó.***

**37.2.** Căn cứ vào các cấu trúc đầy đủ của phát ngôn, cơ sở đảm bảo cho sự hoàn chỉnh nội dung của nó (x. §22.2) – có thể suy ra rằng *trong số các loại thành phần phụ ngoài nòng cốt của phát ngôn thì chỉ có các thành phần phụ do vị ngữ quy định (có chân trong cấu trúc đầy đủ) là có thể làm lược tố của phép tỉnh lược yếu.* Các thành phần phụ khác như trạng ngữ hoặc thành phần giải thích, tuy có khả năng làm cho nghĩa của phát ngôn đầy đủ thêm, nhưng vì không gắn bó với vị ngữ về mặt ngữ nghĩa cho nên sự vắng mặt của chúng cũng không ảnh hưởng gì đến sự hoàn chỉnh nội dung của phát ngôn.

Trong số các thành phần phụ do vị ngữ quy định thì thành phần hay làm lược tố của phép tỉnh lược yếu nhất là bổ ngữ. ***Bổ ngữ tỉnh lược*** có thể là (B) trong các kiểu cấu trúc sau :

- Cấu trúc C $\rightarrow$ $V_2$ – (B) :

(1) Quyên mò thắt lưng Ngạn lấy *bi-đông*. Cô lắc nhẹ∅.

**(Anh Đức.** *Hòn Đất*)

• Cấu trúc C → $V_3$ – (B) – (Bg) :

(2) Chị thích nhất là *khoai lang luộc.* Ngày nào má tôi cũng mua ∅ về cho chị.

(**Minh Hồng**. *Em đã thắng*)

• Cấu trúc C → V4 – (B) – (Vp) :

(3) Chốc chốc *anh con trai* lại ngoái trông xem mẹ có đuổi theo không. Mẹ không cho ∅ đi.

(**Xuân Cang**. *Đêm hồng*)

• Cấu trúc qua lại : xQ → xQ' :

(4) Ở *nhà Lạt* chỉ có bà mẹ Lạt, người chị dâu và ba đứa cháu nhỏ, thực thuận tiện cho Keng đi lại. Nếu Keng không đến ∅ thì đúng là anh sợ bố anh rồi.

(**Nguyễn Kiên**: *Anh Keng*)

Ngoài ra, bổ ngữ tỉnh lược còn có thể là bổ ngữ do vị ngữ phụ kéo theo, vd :

(5)Một hôm, chẳng biết sao lạc đâu mất *hai con gà nhỏ.* Dư luận trong nhà ồn cả lên. Người ta ngờ cho cáo bắt ∅.

(**Tô Hoài**. *Mèo già hóa cáo*)

Kết ngôn ở ví dụ này có cấu trúc :

C → $V_4$ – (B) – (Vp – Bp)

Người ta – ngờ cho – cáo – (bắt – ∅)

Lược tố cũng có thể là bổ ngữ trong kết cấu của một cú làm thành phần phát ngôn :

(6) *Tên lính* đã trở lại. Lần này có tên trung úy đi theo ∅.

(**Anh Đức**. *Con chị Lộc*)

Trong ví dụ này, kết ngôn là một câu tồn tại với cấu trúc như sau :

Tr → Vt – (C – V – (B))

Lần này – có – (tên trung úy – đi theo – ∅)

Trong cấu trúc C $\rightarrow V_3$ – (B) – (Bg), có thể tỉnh lược (B) như ở ví dụ 2 đã dẫn, nhưng cũng có thể *tỉnh lược* ***bổ ngữ gián tiếp*** (Bg), hoặc cả hai :

(7)"Từ nay chị đừng nói gì *với nó* cả". Nhưng chị Luyến vẫn nói ∅.

(**Nguyễn Văn Bổng**. *Người kháng chiến*)

(8)Bố viết *thư* ngay *cho mẹ* để mẹ biết tin. Rồi con sẽ viết $\varnothing_1\varnothing_2$ sau.

(**Bùi Hiển**. *Kỉ niệm về người con đi xa*)

Nếu như hiện tượng tỉnh lược bổ ngữ trực tiếp là hết sức phổ biến thì việc tỉnh lược bổ ngữ gián tiếp lại rất ít gặp.

Lược tố và chủ tố có quan hệ đồng chức năng (ss, chẳng hạn, các vd 1, 2, 8 ở trên), hoặc cũng có thể có quan hệ chuyển chức năng. Phổ biến là trường hợp chủ tố làm chủ ngữ (ss, các ví dụ 3, 6 ở trên). Để chuyển thành lược tố với chức năng bổ ngữ, chủ tố còn có thể là nhóm danh từ trong trạng ngữ (x. vd 4 ở trên).

**37.3.** Ngoài (B) và (Bg), còn có ***vị ngữ phụ*** (Vp) trong cấu trúc C $\rightarrow V_1$ – (B) – (Vp) và ***chủ ngữ*** (C), trong cấu trúc của câu qua lại xQ → yQ' cũng là những thành phần phụ do vị ngữ quy định, và do vậy, chúng cũng đều có thể làm lược tố của phép tỉnh lược yếu.

Đây là ví dụ cho trường hợp lược tố là (Vp) :

(1) Chị chuyện trò giảng giải, khuyên anh *phản cung*. Cuối cùng, anh bằng lòng ∅.

(**Trần Hiếu Minh**. *Sóng Cửu Long*)

Còn đây là ví dụ cho trường hợp lược tố của phép tỉnh lược yếu là (C) trong câu qua lại :

(2)*Chúng ta* phải tiến lên, *cách mạng* phải tiến lên nữa. Nếu $\varnothing_1$ không tiến tức là $\varnothing_2$ thoái. Và nếu $\varnothing_3$ thoái thì những thắng lợi đã đạt được không thể củng cố và phát triển.

(**Hồ Chí Minh**. *Đạo đức cách mạng*)

Trong ví dụ này có hai cặp phát ngôn liên kết tỉnh lược yếu và 3 lược tố, cả ba đều có chung một chủ tố : $\varnothing_3 = \varnothing_2 = \varnothing_1$ = *chúng ta = cách mạng.*

Ở cả hai trường hợp tỉnh lược (Vp) và (C), quan hệ giữa chủ tố và lược tố phổ biến là quan hệ đồng chức năng.

**37.4.** Các trường hợp tỉnh lược thành phần phụ do vị ngữ quy định nêu trên thuộc kiểu tỉnh lược yếu thứ nhất. *Kiểu tỉnh lược yếu thứ hai* là khi lược tố không phải là thành phần câu, mà chỉ là bộ phận ***định tố*** của các thành phần câu có danh ngữ (chủ ngữ, bổ ngữ, trạng ngữ).

Việc lược bỏ định tố chỉ trở thành phương tiện thể hiện của phép tỉnh lược yếu, tức là mang chức năng liên kết phát ngôn, trong hai trường hợp sau :

Trường hợp thứ nhất là khi *định tố bị lược bỏ là trung tâm ngữ nghĩa của danh ngữ.* Phần còn lại của danh ngữ có thể là trung tâm ngữ pháp $T_1$. Đó là những danh từ loại thể với nghĩa khái quát để chỉ loại (x. §30.4) như *cái, con, chiếc,* hoặc *bát* (phở), *trái* (cam), *bộ* (quần áo), v.v. Nguyễn Tài Cẩn [1975a, tr. 227] cũng đã từng nhắc đến hiện tượng "lược bỏ danh từ thường ở vị trí $T_2$ dựa vào bối cảnh" này. Khi "bối cảnh" nằm ngoài phạm vi của một phát ngôn, tức là khi việc hiểu phát ngôn tỉnh lược $T_2$ phụ thuộc vào một phát ngôn khác thì ta có phép tỉnh lược yếu liên kết phát ngôn. Vd:

(1)Điền khuân đủ bốn *cái* ghế ra sân. Vợ bế con nhỏ ngồi một *chiếc* ∅. Con lớn một *chiếc* ∅. Còn một *chiếc* ∅ Điền dùng mà gác chân.

**(Nam Cao.** *Giăng sáng***)**

(2) Y vào một hiệu phở, gọi một *bát* phở tái ăn. Nước dùng ngon. Y gọi luôn một *bát* ∅ thứ hai.

**(Nam Cao.** *Sống mòn***)**

Cạnh chủ tố ở chủ ngôn có thể cũng đã có danh từ loại thể (*bát* phở tái - *bát* ∅), hay một danh từ loại thể khác cùng loại (*cái* ghế - *chiếc* ∅). Trong trường hợp này, danh từ loại thể ở cạnh lược tố chỉ làm nhiệm vụ "*giữ chỗ*" *thành phần phát ngôn* về mặt hình thức và cấu trúc.

Nếu cạnh chủ tố không có danh từ loại thể thì danh từ loại thể cạnh lược tố sẽ mang thêm chức năng thứ hai là *nhấn mạnh vào ý nghĩa chỉ loại, chỉ đơn vị*. Vd :

> (3) Cung đường không dài lắm, nhưng bị rất nhiều cầu nhỏ ngắt quãng. Thằng địch bay qua cứ nhắm mắt cắt bom bừa, chắc nó nghĩ không trúng *cái* ∅ này thì trúng *cái* ∅ khác.
>
> (**Bùi Hiển**. *Nhi*)

Còn nếu chủ tố đi với một danh từ loại thể khác loại hoàn toàn thì danh từ loại thể cạnh lược tố còn phải mang cả *chức năng định loại*. Vd:

> (4) Anh bước tới đầu hè. Một *cây* cam mới bói đang treo tròn quả mọng. Anh hái một *trái* ∅.
>
> (**Nguyễn Phan Hách**. *Quả chua*)

Nếu như trong kết ngôn, cạnh lược tố, cả danh từ loại thể cũng vắng mặt thì các từ chỉ số lượng (*một số, một vài, hàng trăm*, v.v.) có thể được đẩy vào thay $T_1$ giữ chức năng trung tâm ngữ pháp của danh ngữ. Vd:

> (5) Số đông *đảng viên, đoàn viên và cán bộ ta* làm đúng như thế. Nhưng cũng có *một số* ∅ không làm đúng.
>
> (**Hồ Chí Minh**. *Đạo đức cách mạng*)

Còn nếu trong danh ngữ ở kết ngôn chỉ còn lại phụ tố chỉ toàn thể (*tất cả, tất thảy*) thì nó sẽ thay mặt cho cả danh ngữ để thay thế cho chủ tố với tư cách của đại từ. Trước mắt ta, phép tỉnh lược yếu đã biến mất và thay vào đó là phép thế đại từ xuất hiện (x. §36.1).

**37.5.** Bây giờ, ta chuyển sang *trường hợp thứ hai của kiểu tỉnh lược yếu có lược tố là định ngữ.*

Thông thường, các định tố ở phần sau trung tâm của danh ngữ chỉ có tác dụng góp thêm những chi tiết bổ sung cho danh từ trung tâm, cho nên sự có mặt hay vắng mặt của chúng không ảnh hưởng đến sự hoàn chỉnh nội dung của phát ngôn. Song nếu danh từ trung tâm là vật sở hữu bất khả li (x. §32.2) của danh từ làm định tố đứng sau trung tâm (như *tay anh, chân tôi*, v.v) thì hai danh từ này có quan hệ gắn bó mật thiết với nhau. *Sự vắng*

*mặt của định tố - chủ hữu bất khả li* khiến cho danh từ trung tâm trở nên không hoàn chỉnh và điều đó, đến lượt mình, làm cho phát ngôn chứa nó phụ thuộc vào phát ngôn đứng trước về mặt nghĩa. Do vậy, nó cũng là phương tiện thể hiện của phép tỉnh lược yếu. Vd :

> (1) Đâu đâu cũng thấy *dân quân* áo vải quần nâu bình dị. Trong *tay* ∅ khi thì khẩu súng, khi thì thanh mã tấu, khi chỉ một cây tre vót nhọn, nhưng khí thế lạ lùng.
>
> (**Võ Nguyên Giáp.** *Những năm tháng không thể nào quên*)

Trong ví dụ vừa dẫn, chủ tố *dân quân* có quan hệ chuyển chức năng (từ bổ ngữ chuyển sang làm định tố). Sự vắng mặt của định tố – chủ hữu bất khả li sẽ càng rõ rệt hơn khi chủ tố cũng là định tố (quan hệ đồng chức năng). Vd :

> (2) Ông chồng thổi kèn tàu hăng quá. Hai mắt *ông* trợn ngược lên. Hai *má* $\varnothing_1$ phình to. Cái cổ $\varnothing_2$ to như cổ trâu, nổi cục lên. Cái *đầu* $\varnothing_3$ lúc lắc, trông ngộ lắm.
>
> (**Nam Cao.** *Sống mòn*)

Trong ví dụ này, chủ tố của $\varnothing_1$, $\varnothing_2$, $\varnothing_3$ đều là định tố *ông* (hai mắt *ông*). Đến lượt mình, từ này có liên kết với *ông chồng* ở phát ngôn đứng trước nó.

**37.6.** Tóm lại, xét theo chức năng và tính chất của lược tố, phép tỉnh lược yếu được chia thành hai kiểu với 5 trường hợp như sau :

| | | |
|---|---|---|
| PHÉP TỈNH LƯỢC YẾU | I – Lược tố là thành phần phụ do V quy định | 1) ∅ = bổ ngữ (các loại) |
| | | 2) ∅ = vị ngữ phụ |
| | | 3) ∅ = chủ ngữ trong câu qua lại |
| | II – Lược tố là định tố của danh ngữ | 1) ∅ = trung tâm ngữ nghĩa của danh ngữ. |
| | | 2) ∅ = chủ hữu bất khả li của danh từ trung tâm. |

Trong cả 5 trường hợp, lược tố luôn luôn thuộc phần nêu (vì đó là điều kiện bắt buộc của tỉnh lược liên kết hồi quy). Do vậy, ở hai trường hợp đầu, ta có hiện tượng lệch nhau giữa phân đoạn cấu trúc và phân đoạn thông báo, vì bổ ngữ và vị ngữ phụ luôn luôn thuộc phần thuật đề. (x. §17.3).

Phép tỉnh lược yếu có độ liên kết mạnh hơn so với các phương thức liên kết chung, song vẫn yếu hơn so với các phương thức liên kết hợp nghĩa khác, bởi lẽ nó liên kết bằng sự vắng mặt của các yếu tố (trong khi các phương thức liên kết hợp nghĩa khác liên kết bằng sự có mặt của những yếu tố từ vựng nhất định). Do vậy, phép tỉnh lược yếu chỉ có liên kết hồi quy chứ *không có liên kết dự báo.*

Cũng vì vậy, trong việc sử dụng phép tỉnh lược yếu, phải tuyệt đối đảm bảo nguyên tắc *chủ ngôn đứng trước kết ngôn, chủ tố đứng trước lược tố* (x. §52.2).

Phép tỉnh lược yếu cũng có thể có liên kết bắc cầu, có liên kết phức hoặc tạo thành *chùm tỉnh lược yếu* (ss, vd 2 ở §37.3, vd 4 ở §37.4, vd 2 ở §37.5), song nó luôn luôn phải tuân theo những quy tắc liên kết chủ đề (x. §52) để tránh nhầm lẫn chủ tố.

**37.7.** Cuối cùng, cần nói đôi lời về việc ***khôi phục tỉnh lược***. Vì chức năng của hiện tượng tỉnh lược liên kết là thay cho cả ba phương thức liên kết lặp từ vựng, thế đồng nghĩa và thế đại từ (chức năng thứ hai, x. §37.1) cho nên, khi cần khôi phục yếu tố bị tỉnh lược một cách tường minh thì phải *tùy từng trường hợp mà sử dụng một trong ba phương thức đó,* chứ không nên máy móc chỉ dùng riêng phép lặp từ vựng.

Có trường hợp có thể khôi phục yếu tố tỉnh lược bằng cả ba phương thức. So sánh ví dụ 4 ở §37.2 :

Ở *nhà Lạt* chỉ có bà mẹ Lạt... {
- Nếu Keng không đến *nhà Lạt* thì
- Nếu Keng không đến *nơi hẹn* thì
- Nếu Keng không đến *đó* thì

Song có trường hợp chỉ có thể dùng cách thế đồng nghĩa, bởi vì ở chủ tố và lược tố, đối tượng được xem xét dưới những góc độ khác nhau. Chẳng

hạn, trong ví dụ dưới đây, không thể thay ∅ bằng chủ tố *ông Keng* (để tạo lặp từ vựng), mà phải thay bằng từ *bố* (để tạo thế đồng nghĩa), bởi lẽ phát ngôn thứ nhất nói đến *ông Keng* dưới góc độ người quan sát, còn phát ngôn thứ hai nói đến ông dưới góc độ con ông :

> *Ông Keng* nói ra nói vào suốt buổi chiều. Keng không cãi ∅, chỉ lùi lũi trốn sang nhà bạn ngủ nhờ.
>
> (**Nguyễn Kiên**. *Anh Keng*)
>
> → Keng không cãi *bố*, chỉ lùi lũi...

Và có những trường hợp lại chỉ có thể dùng phép thế đại từ, bởi lẽ chủ tố có kích thước quá lớn (là cú, phát ngôn, chuỗi phát ngôn). Vd :

> Trước đây, tôi vẫn không hiểu *sao người ta có thể khinh ghét anh nhiều đến thế*. Tận đến lúc bị anh "đá", tôi mới hiểu ∅.
>
> (**Nam Cao**. *Đôi mắt*)
>
> → ...Tận đến lúc bị anh "đá", tôi mới hiểu *điều đó*.

## §38. HIỆN TƯỢNG NỐI LIÊN KẾT VÀ PHÉP NỐI LỎNG

**38.1.** Cơ sở cho việc liên kết hai phát ngôn là sự tồn tại của các quan hệ trong đó có những quan hệ ngữ nghĩa giữa chúng. Ở phép tuyến tính (x. §33) những quan hệ đó nằm ở dạng tiềm ẩn. Nếu những quan hệ đó được thể hiện ra bằng những phương tiện từ vựng thì ta có *hiện tượng nối liên kết* hay các ***phép nối*** nói chung.

Như vậy, hiện tượng nối liên kết có dạng của một *quan hệ hai ngôi* **aRb**, trong đó (a, b) là cặp phần tử được sắp thứ tự (về mặt toán học của loại quan hệ này, có thể xem, chẳng hạn [Rasiowa 1978, tr. 57; Shrejder 1971]. Áp dụng vào ngôn ngữ như một đối tượng cụ thể, ta sẽ chuyển kí hiệu lại thành **ArB** để chỉ ra tầm quan trọng của các yếu tố vật chất A, B. Ở đây, **r** là phương tiện nối. Phương tiện nối r có hai chức năng : *chức năng liên kết* và *chức năng ngữ nghĩa* (gọi tên, định loại quan hệ).

Trong hiện tượng nối liên kết, phương tiện nối r không bao giờ tách ra để nằm giữa hai phát ngôn A và B, mà luôn nằm hẳn ở một trong hai phát ngôn đó, khiến cho phát ngôn chứa nó trở thành kết ngôn và phụ thuộc vào phát ngôn kia. Nếu r nằm ở B (mô hình: **A.rB**) thì ta sẽ có *liên kết hồi quy*. Còn nếu r nằm ở A (mô hình: **Ar.B**) thì ta sẽ có *liên kết dự báo*.

Như vậy, *dấu hiệu để nhận diện các phép nối* như những phương thức liên kết phát ngôn là sự vắng mặt của một trong hai "ngôi" của quan hệ ở phát ngôn chứa r. Ss :

(1) Bà Cam không bằng lòng *nhưng* bà không nói.

(2) Bà Cam không bằng lòng. *Nhưng* bà không nói.

Chỉ có ở ví dụ 2, từ *nhưng* mới là phương tiện nối liên kết giữa các phát ngôn, bởi vì phát ngôn thứ hai chứa nó thiếu hẳn ngôi A của quan hệ. Để bù đắp sự thiếu hụt này, phát ngôn rB (kết ngôn) phải liên kết với phát ngôn A (chủ ngôn) đứng trước nó.

Tùy thuộc vào tính chất của các phương tiện nối mà trong hiện tượng nối liên kết cần phân biệt hai trường hợp: Nếu sự có mặt của các phương tiện nối có khả năng làm thay đổi cấu trúc nòng cốt của phát ngôn, khiến cho nó phụ thuộc vào chủ ngôn không chỉ về mặt nội dung mà cả về mặt cấu trúc thì ta có *phép nối chặt*. Các *từ* nối (giới từ, liên từ, như ở vd 2 vừa dẫn trên) là phương tiện của phép nối này.

Còn nếu sự có mặt của các phương tiện nối chỉ làm cho phát ngôn chứa nó phụ thuộc vào chủ ngôn về mặt nội dung mà không động chạm gì đến mặt cấu trúc thì ta có *phép nối lỏng*. Có thể định nghĩa nối lỏng như sau:

***Phép NỐI LỎNG là phương thức liên kết thể hiện ở sự có mặt trong kết ngôn những phương tiện từ vựng (từ, cụm từ) không làm biến đổi cấu trúc của nó và diễn đạt một quan hệ ngữ nghĩa hai ngôi mà "ngôi" còn lại là chủ ngôn.***

Phép nối lỏng có thể được *phân loại theo tính chất, chức năng của các phương tiện nối* (tức là xác định xem những loại yếu tố từ vựng nào có thể làm phương tiện thể hiện của phép nối lỏng). Theo hướng này, có thể chia

phép nối thành hai kiểu: kiểu có phương tiện nối là các từ và cụm từ làm thành phần chuyển tiếp và kiểu có phương tiện nối là các từ phụ tố có nghĩa so sánh trong danh ngữ và động ngữ.

Các phương tiện nối lỏng còn có thể được phân loại *theo loại quan hệ ngữ nghĩa mà chúng diễn đạt* hoặc *theo hướng liên kết của chúng* (hồi quy hoặc dự báo).

**38.2.** Chúng ta hãy dừng lại ở kiểu một của cách phân loại thứ nhất: *Kiểu nối lỏng có phương tiện nối là* ***các từ và cụm từ làm thành phần chuyển tiếp***. Bản thân khái niệm "thành phần chuyển tiếp" (x. §22.3) đã chỉ ra rằng mọi yếu tố làm nhiệm vụ này đều có chức năng liên kết phát ngôn. Đây là loại phương tiện nối lỏng có số lượng lớn nhất và tần số sử dụng cao nhất.

Như đã nói, thành phần chuyển tiếp thuộc loại thành phần phụ ngoài nòng cốt, nó mang tính chất "chêm xen" cho nên việc thêm hoặc bớt nó hoàn toàn không ảnh hưởng gì đến cấu trúc nòng cốt của phát ngôn. Song, về mặt ngữ nghĩa thì khác : Sự có mặt của nó chỉ ra sự liên kết của phát ngôn chứa nó với chủ ngôn và do vậy, làm mất tính hoàn chỉnh nội dung của phát ngôn. Vd :

> Từ khi có chế độ của riêng thì xã hội chia thành giai cấp, không ai có thể đứng ngoài giai cấp. *Đồng thời*, mỗi người đại biểu cho tư tưởng của giai cấp mình.
>
> (**Hồ Chí Minh**. *Đạo đức cách mạng*)

Trong ví dụ này, phát ngôn thứ hai là một câu đặc trưng có chứa từ *đồng thời* làm thành phần chuyển tiếp. Thành phần chuyển tiếp này chỉ ra: a) Phát ngôn chứa nó không phải là phát ngôn đầu tiên trong văn bản, trước phát ngôn này còn có ít nhất một phát ngôn khác liên kết với nó (chức năng liên kết). b) Sự kiện nêu ra trong phát ngôn chứa nó diễn ra trong cùng một thời gian với sự kiện trong chủ ngôn (chức năng ngữ nghĩa).

Theo A.N. Gvozdev cho biết thì các nhà ngữ pháp đầu thế kỉ XIX cũng đã nhận thấy sự gần gũi giữa các "từ tình thái" (các yếu tố chêm xen) với các liên từ trong chức năng xác lập sự liên hệ giữa các tư tưởng. Thậm chí,

họ còn đi xa tới mức xếp các "từ tình thái" vào nhóm liên từ (x. Solganik 1973, tr. 104).

Các yếu tố từ vựng làm thành phần chuyển tiếp có cấu tạo và nguồn gốc rất đa dạng. Chúng có thể là :

1) Các từ, như: *thoạt tiên, cuối cùng, đồng thời, bỗng nhiên, chẳng hạn, vả lại, thậm chí, song le, sự thật, đặc biệt*, v.v.

2) Các kết hợp cố định hóa (thường là song tiết), như : *tiếp theo, thứ hai, ngoài ra, hơn nữa, mặt khác, trái lại, ngược lại, tóm lại, nhìn chung*, v.v.

Đối với hai loại này, việc làm thành phần chuyển tiếp và làm phương tiện nối lỏng là những chức năng điển hình của chúng.

3) Các kết hợp có xu hướng cố định hóa. Loại này có ba mô hình cấu tạo cơ bản:

a) *Mô hình "động từ + trạng tố chỉ cách thức"* : *Nói cách khác, nói khác đi, nói đúng ra, nói một cách tóm tắt, nói (một cách) chính xác hơn*, v.v. Nhóm này có nguồn gốc rút gọn từ vế thứ nhất của các câu qua lại (ss: "*Nếu* nói một cách tóm tắt *thì*..."). Ở dạng đang xét, các phương tiện nối lỏng này đứng tách biệt hẳn khỏi vế sau của phát ngôn mà nó tham gia. Do vậy tính chất chêm xen của chúng cũng bộc lộ rõ rệt. Các kết hợp này còn có xu hướng rút gọn tiếp tục bằng cách bỏ bớt động từ, ss : *đúng ra, một cách tóm tắt, chính xác hơn*, v.v.

b) *Mô hình "từ nối + đại từ"*. Với từ nối là *giới từ*, ta có : *trên đây, trước đây, sau đó, từ đó, do vậy*, v.v. Với từ nối là *liên từ*, ta có : *vì vậy, bởi vậy, như thế, tuy thế*, v.v. Nhóm này mang tính chất trung gian.

Một mặt, chúng đang có xu hướng cố định hóa. Điều đó thể hiện ở sự lặp lại thường xuyên với tần số cao, ở việc sử dụng hoặc tiếp thu theo cả khối. Dưới góc độ này, chúng có thể được xem như những *phương tiện nối lỏng*, giống như những phương tiện tương ứng ở các ngôn ngữ Ấn-Âu (ss., chẳng hạn; t. Nga : *поэтому* "vì vậy", *оттуда* "từ đó"; t. Anh : *therein* "tại đó", *therefrom* "từ đó").

Mặt khác, những kết hợp thuộc nhóm này lại vẫn chưa chuyển thành cụm từ cố định hoàn toàn; từng yếu tố của chúng thường vẫn giữ nguyên được ý nghĩa và chức năng riêng của mình. Sự có mặt và khả năng thay thế của đại từ vẫn được nhận thức rất rõ (x. §36.2). Điều này phản ánh rõ đặc trưng phân tích tính của tiếng Việt và khu biệt nó với các ngôn ngữ Ấn-Âu (các đơn vị tương ứng ở những ngôn ngữ Ấn-Âu mặc dù cũng có nguồn gốc "từ nối + đại từ", song đã hóa thành một khối cố định chặt chẽ, thậm chí đã thay đổi cả trật tự các yếu tố, ss : *from there* → *therefrom*). Dưới góc độ này, trong tiếng Việt có thể tách riêng các đại từ và coi chúng là *phương tiện của phép thế đại từ.* Về mặt chức năng trong phát ngôn, phần lớn các kết hợp này sẽ làm trạng ngữ, riêng một số thuộc nhóm "liên từ + đại từ" sẽ là chủ đề của phát ngôn cấu tạo theo nòng cốt qua lại.

Tóm lại, đối với nhóm này, có thể quy chúng về phép thế đại từ hoặc phép nối lỏng tùy theo từng *nhu cầu* cụ thể (xây dựng văn bản hay phân tích văn bản, cần sự đơn giản của quy trình hay cần tính rõ ràng của kết quả, v.v.) và tùy theo từng *trường hợp* cụ thể (nếu khả năng thay thế của đại từ rõ ràng thì quy về phép thế đại từ, nếu việc thay thế khó khăn thì quy về phép nối lỏng), ss :

(1)Xưa nay, *không ai chết đến lần thứ hai để được bài học kinh nghiệm về cách chết.* Vì vậy, vẫn có nhiều người chết một cách ngờ nghệch.

(**Nguyễn Công Hoan.** *Thịt người chết*)

(2)Đang nắng sém mặt sém mày, bỗng nổi trận mưa rào. *Như vậy*, lưng đang nhễ nhại mồ hôi, thì bị ngay ướt những nước lạnh.

(**Nguyễn Công Hoan.** *Được chuyến khách*)

Ví dụ 1 nên quy về phép thế đại từ bởi tính thay thế của đại từ quá rõ, còn ví dụ 2 nên quy về phép nối lỏng.

c) Mô hình tận cùng bằng *là* với hai dạng: "đại từ + *là*" như : *thế là, vậy là;* và "danh từ + *là*" như: *nghĩa là, kết quả là,* v.v. (dạng này cũng

giống nhóm (a) ở chỗ có nguồn gốc rút gọn, ss : "Điều đó có *nghĩa là...*", "*Kết quả* của việc đó *là...*").

Nhóm này mang tính chất giáp ranh giữa phép nối lỏng với phép thế đại từ (hoặc phép tỉnh lược). *Dấu hiệu để nhận diện phép nối lỏng là dấu phẩy* có giá trị tách chúng ra về mặt cấu trúc. Khi không có dấu phẩy, những yếu tố này trở thành các thành phần trong cấu trúc của phát ngôn. Thật vậy, ta hãy so sánh :

• Hai mụ Bọ Muỗm cứ vừa đánh vừa kêu, làm cho họ nhà Bọ Muỗm ở gần đấy nghe tiếng. *Thế là*, cả một bọn Bọ Muỗm lốc nhốc chạy ra.

(**Tô Hoài**, *Dế Mèn phiêu lưu kí*)

• Một ngày cuối thu, *tôi và Trũi* lên đường. [Hôm ấy, nước đầm trong xanh (...). Gió hiu hiu thổi như giục lòng kẻ ra đi.] *Thế* là tôi rời quê hương lần thứ hai.

(*Sách trên*)

Nếu ở ví dụ thứ nhất có phép nối lỏng với *thế là* làm thành phần chuyển tiếp thì trong ví dụ thứ hai, phát ngôn "Thế *là* tôi rời quê hương..." rõ ràng là không còn chứa thành phần chuyển tiếp nữa. Trước mắt ta là một câu quan hệ đồng nhất với đại từ *thế* làm chủ ngữ, còn bổ ngữ là một cú. Nó chẳng khác gì những phát ngôn kiểu "*Đó* là...", "*Ấy* là..." mà ta đã nói tới ở phép thế đại từ.

Việc phân biệt câu có thành phần chuyển tiếp (liên kết bằng phép nối lỏng) với câu quan hệ C – *là* – B như vừa nêu không phải là một suy diễn võ đoán từ sự có mặt hoặc vắng mặt của một dấu phẩy. Bởi vì sự có mặt hay vắng mặt ấy không phải là ngẫu nhiên mà nó bị quy định bởi quan hệ nội dung giữa các phát ngôn: Trong ví dụ đầu, việc *họ nhà Bọ Muỗm ở gần đấy nghe tiếng* không đồng nhất, mà chỉ là nguyên cớ dẫn đến việc chúng *lốc nhốc chạy ra*, do vậy ở đây phải dùng phép nối lỏng. Còn ở ví dụ sau, việc *tôi (và Trũi) lên đường* chính là có quan hệ đồng nhất với việc *tôi rời quê hương lần thứ hai*, do vậy ở đây phải dùng câu quan hệ đồng nhất với phép thế đại từ.

Nói chung, thành phần chuyển tiếp có liên kết hồi quy (với phát ngôn đứng trước) *luôn đứng ở đầu phát ngôn*, sau nó *bắt buộc phải có dấu phẩy* ngăn cách. Nếu đứng ở giữa phát ngôn thì chúng thường không còn mang chức năng liên kết giữa các phát ngôn. Khi ấy, chính hai phần đứng trước và sau yếu tố chêm xen đã trở thành hai "ngôi" của quan hệ và, *do đó,* trước mắt ta là sự liên kết trong nội bộ một phát ngôn. Chính phát ngôn mà chúng tôi vừa viết với *do đó* ở giữa có thể dùng làm ví dụ minh họa cho hiện tượng này.

**38.3.** Bây giờ chúng ta chuyển sang kiểu nối lỏng thứ hai : *Kiểu có phương tiện nối là các từ làm phụ tố có nghĩa so sánh.* Xét về chức năng trong phát ngôn, các yếu tố này có thể được chia làm hai nhóm :

1) Các từ làm phụ tố trong động ngữ. Nhóm này gồm các *phụ từ so sánh* như : *cũng, lại, vẫn, càng, còn, cứ, nốt,* v.v. và các *trợ động từ* như: *thêm,.* Khi sử dụng, các phụ từ này còn có thể kết hợp lại để bổ sung nghĩa cho nhau (ss : *lại cũng, vẫn cứ, vẫn còn,* v.v.).

Sự có mặt của các yếu tố này không gây một ảnh hưởng đặc biệt nào đối với cấu trúc của phát ngôn. Chúng hoạt động giống hệt như những phụ tố khác không có chức năng nối lỏng. Chức năng nối lỏng ở các từ này là *do ngữ nghĩa của chúng quy định.*

Nếu kí hiệu hành động bằng chữ Đ thì có thể nói rằng các từ này làm phụ tố cho $Đ_2$ và tất cả chúng đều có chung một nét nghĩa là : "Trước đó đã có $Đ_1$". Đây chính là nét nghĩa so sánh[10] làm cơ sở cho chức năng *liên kết hồi quy* của các từ này. Ngoài nét nghĩa so sánh chung, các từ này còn có nét nghĩa khu biệt. Chúng có thể được miêu tả như sau :

---

(10) Trong "Ngữ pháp tiếng Việt" [NPTV 1983, tr. 90], có những từ cũng được gọi là "phụ từ so sánh" nhưng thực ra chúng chỉ có nghĩa toàn thể (như *đều, mãi, luôn, hoài*). Trong khi đó, ở sách này lại thiếu những phụ từ so sánh thực thụ như *lại, càng, nốt*... Có tình trạng như vậy một phần có thể là vì ở đây chưa thấy được chức năng liên kết văn bản của các phụ từ này.

| | | |
|---|---|---|
| *Cũng* $Đ_2$ | : | $Đ_2$ tương tự $Đ_1$. |
| *Lại* $Đ_2$ | : | $Đ_2$ là sự tái diễn của $Đ_1$. |
| *Vẫn* $Đ_2$ | : | $Đ_2$ là sự tiếp diễn của $Đ_1$. |
| *Càng* $Đ_2$ | : | $Đ_2$ là sự tiếp diễn của $Đ_1$ với cường độ mạnh hơn. |
| *Còn* $Đ_2$ | : | $Đ_2$ là sự tiếp diễn có bổ sung của $Đ_1$. |
| *Cứ* $Đ_2$ | : | $Đ_2$ đối lập với $Đ_1$. |
| $Đ_2$ *nốt* | : | $Đ_2$ là sự tiếp diễn và kết thúc của $Đ_1$. |
| $Đ_2$ *thêm* | : | $Đ_2$ là sự bổ sung cho $Đ_1$. |

. . . . . . . . . . . . . . .

Trong các trường hợp này, $Đ_1$ và $Đ_2$ thường đồng nhất hoặc có một bộ phận đồng nhất. Ở bề mặt, sự đồng nhất này có thể được thể hiện bằng phép lặp từ vựng, vd:

> Không phải sợ cái máy bay thằng Mĩ mà thằng Mĩ thôi không *bắn*. Sợ nó, nó vẫn cứ *bắn* mình. Không bắn nó, nó tưởng mình thua, nó càng *bắn* hung.
>
> **(Nguyễn Chí Trung.** *Bức thư làng Mực*)

Song cần chú ý rằng sự lặp lại của hành động còn có thể được diễn đạt bằng các kiểu *thế đồng nghĩa*, vd :

- Bè vào sát bụi cỏ, tôi *túm lấy leo*. Trũi cũng *làm như tôi.*

**(Tô Hoài**: *Dế Mèn phiêu lưu kí*)

- Trận *lụt* chưa rút. *Nước* vẫn *mênh mông.*

**(Nguyễn Quang Sáng.** *Một chuyện vui*)

Ở ví dụ sau có kiểu thế đồng nghĩa miêu tả; việc nhận biết nó có khó hơn : *lụt = nhiều nước = nước mênh mông.*

Các phụ từ làm phương tiện nối lỏng này thường đa nghĩa. Chẳng hạn, theo "Từ điển tiếng Việt" (Văn Tân chủ biên), *lại* có 8 nghĩa, *cũng* có 3 nghĩa. Vì vậy, cần chú ý phân biệt những cách dùng không có chức năng liên kết của chúng (chẳng hạn như khi *cũng* đi với các đại từ phiếm chỉ, x, §35.5).

2) *Các từ có nghĩa so sánh làm phụ tố trong danh ngữ.* Nhóm này gồm những phụ từ đứng trước danh từ như *riêng, còn* và đứng sau danh từ như

*khác, nữa.* Các từ này cũng làm phụ tố giống hệt như những phụ tố không có chức năng liên kết khác; và chức năng nối lỏng ở đây cũng do ngữ nghĩa của chúng quy định.

Nếu kí hiệu đối tượng (người, sự vật, v.v.) biểu thị bằng danh từ là N thì các từ này làm phụ tố cho $N_2$ và chúng đều có chung một nét nghĩa so sánh là : "Trước đó đã có $N_1$". Nét nghĩa khu biệt của các từ này có thể miêu tả như sau:

- *Còn* $N_2$ : $N_2$ là phần còn lại sau $N_1$. Vd :

  *Chị Nhà Trò* ôm vai tôi cảm động, không nỡ li biệt, còn *tôi,* trong lòng hoan hỉ vì đã làm được một việc có ích cho đời.

  **(Tô Hoài.** *Dế Mèn phiêu lưu kí*)

- *Riêng* $N_2$ : $N_2$ là phần thiểu số còn lại sau $N_1$ và có hành động khác hẳn $N_1$. Vd :

  Anh trở ra kêu người nào khát nhất đi theo anh. Tất cả là *năm người,* trong đó có cả anh Ba Rèn, chú Diệp nhỏ, riêng *anh Năm Tấn* thì không đi.

  **(Anh Đức.** *Hòn Đất*)

- $N_2$ *nữa* : $N_2$ là phần bổ sung cho $N_1$. Vd :

  Ta đã tranh thủ sử dụng thành quả khoa học - kĩ thuật thế giới, nhưng nếu chỉ làm như vậy thì không thể sớm đưa sinh học lên thành khoa học mũi nhọn ở nước ta. *Một thực tế* nữa là lâu nay trong nghiên cứu sinh học, mặt cơ bản còn ít làm mà nặng về điều tra.

  (*Tin tức hoạt động khoa học*, 5-1978)

- $N_2$ khác : $N_2$ là phần không đồng nhất với $N_1$. Vd :

  *Một toán lính* vác xoong chảo vừa lấy được của đồng bào kéo đi lênh nghênh. *Một toán* khác cỡ chừng một trung đội lũ lượt tràn ra phía suối.

  **(Anh Đức.** *Hòn Đất*)

Ở các phụ từ *còn, riêng*, $N_1$ và $N_2$ gộp lại phải bằng tổng thể; còn các phụ từ *nữa, khác* thì không đòi hỏi điều ấy. Ở nhóm các từ làm phụ tố trong danh ngữ này, để xác định nét nghĩa so sánh cũng thường phải cần tới sự phân tích ngữ nghĩa. Chẳng hạn, sự liên kết trong ví dụ với từ *nữa* vừa dẫn ở trên giả định rằng cả phát ngôn đứng trước (chủ ngôn) đã nêu lên "một thực tế".

Ngoài các từ nêu trên, các kết hợp *trên đây, như trên, thứ nhất, sau đây*, v.v. cũng được sử dụng như những phụ tố đứng sau danh từ.

**38.4.** Tất cả các phương tiện nối lỏng còn có thể được *phân loại theo các quan hệ ngữ nghĩa mà chúng biểu hiện*. Đây là cách phân loại hết sức quan trọng.

Nói chung, các phương tiện nối không chỉ thể hiện một loại quan hệ logic thuần túy [Novistkaja 1974], mà chia thành hai loại rõ rệt: *quan hệ định vị* (trong thời gian, không gian) và *quan hệ logic*. Hai loại quan hệ này không trùng nhau: Loại thứ nhất gắn liền với các sự vật, sự kiện; còn loại sau thì phổ biến ở những nội dung mang tính chất tư duy, lập luận. Trong quan hệ logic lại dễ dàng có thể phân biệt *logic diễn đạt* và *logic sự vật*. Để cho đơn giản, chúng ta sẽ chia thẳng thành ba *nhóm*, mỗi nhóm sẽ chia thành các *loại*, trong loại lại có thể chia thành các *kiểu*. Bảng phân loại có dạng như sau :

## I- QUAN HỆ ĐỊNH VỊ

***1. Định vị thời gian :***

a) Thời gian kế tiếp : *thế rồi, lát sau, sau đó, tiếp đó; vẫn, càng, còn, nốt,...*

b) Thời gian đảo : *trước đó, sau khi,...*

c) Thời gian đồng thời : *đồng thời, trong đó,...*

d) Thời gian đột biến, ngắt quãng : *bỗng nhiên, đột nhiên, nửa chừng...*

***2. Định vị không gian :*** *cạnh đó, gần đó, trong đó, tại đây...*

## II- QUAN HỆ LOGIC DIỄN ĐẠT

***1. Trình tự diễn đạt :***

a) Mở đầu : *trước hết, trước tiên, thoạt tiên, đầu tiên, thứ nhất, dưới đây, sau đây...*

b) Diễn biến : *trở lên, ở trên, trên đây, tiếp theo, đến lượt mình, thứ hai, thứ ba...*

c) Kết thúc : *cuối cùng, tóm lại, nói tóm lại, nói chung, nhìn chung...* (Chủ ngôn của những phương tiện nối kiểu này bao giờ cũng gồm một nhóm từ hai phát ngôn trở lên).

***2. Thuyết minh - bổ sung :***

a) Giải thích : *tức là, nghĩa là, nói cách khác, nói khác đi...*

b) Minh họa (chi tiết hóa) : *chẳng hạn, ví dụ, cụ thể là...*

c) Bổ sung : *ngoài ra, hơn nữa, thêm vào đó, vả lại, nhân tiện, thậm chí...; thêm, cũng, còn, nữa, khác,...*

***3. Xác minh – nhấn mạnh :***

a) Xác minh : *thật vậy, rõ ràng, quả nhiên, tất nhiên, dĩ nhiên, đương nhiên, nói cho cùng...*

b) Chính xác hóa : *thật ra, (thực ra), thật vậy, nói đúng ra, nói thật ra, sự thật, chính xác hơn...*

c) Nhấn mạnh : *đặc biệt (là), nhất là, đáng chú ý là...; riêng, thậm chí...*

## III- QUAN HỆ LOGIC SỰ VẬT

***1. Nhân quả :*** *thì ra, hóa ra, thành ra, rốt cuộc, như vậy, như thế, vì vậy, do đó, do vậy, thế là, kết quả là...*

***2. Tương phản – đối lập :***

a) Tương phản : *tuy nhiên, tuy vậy, mặc dù vậy, mặt khác, lẽ ra...*

b) Đối lập : *trái lại, ngược lại, song le,...; cứ,...*

Bảng phân loại trên cho thấy các quan hệ ngữ nghĩa mà các phương tiện nối lỏng thể hiện có thể rất phong phú. Trong đó, nhóm quan hệ logic diễn đạt phong phú hơn cả. Nó đồng thời cũng là nhóm có *vai trò rất quan trọng trong việc tổ chức văn bản.* Văn bản có rõ ràng, sáng sủa, mạch lạc hay không một phần không nhỏ phụ thuộc vào khả năng sử dụng chính xác và đúng chỗ, đúng lúc các phương tiện nối lỏng của nhóm này.

**38.5.** Trong số tất cả các phương tiện nối lỏng đã xét, có những từ và cụm từ sau đây có liên kết dự báo : *trước tiên, thoạt tiên, đầu tiên, thứ nhất, dưới đây, sau đây...* Sự có mặt của các phương tiện này luôn luôn dự báo trước sự xuất hiện của các phát ngôn, các đoạn văn (*thứ hai, thứ ba,* v.v.) tiếp theo. Các phương tiện này có thể *làm thành phần chuyển tiếp dùng để mở đầu trình tự diễn đạt* (kiểu II.1.a trong bảng phân loại ở §38.4): khi đó, dù là phương tiện liên kết dự báo, chúng vẫn đứng đầu phát ngôn. Còn nếu *làm phụ tố cho danh từ thì,* cùng với cụm danh từ, chúng có thể đứng ở bất kì vị trí nào, nhưng phổ biến nhất là vị trí tận cùng của phát ngôn.

*Về mặt sử dụng,* cần chú ý đến khả năng *liên kết bắc cầu* rất xa của nhóm các từ nối lỏng làm phụ tố trong động ngữ (*cũng, lại,* v.v.). Chẳng hạn, trong ví dụ sau đây, khoảng cách bắc cầu là 2 trang :

> Một hôm, Thảo vừa đến, đã thấy Hểnh đứng đợi ở cửa, báo tin rằng đã *nở* được hai chú gà con
>
> [+ 37 phát ngôn.]
>
> Hôm sau, hai cái trứng gà *nở* nốt thành hai con gà
>
> (**Tô Hoài**. *Bốn con gà*)

## §39. PHÁT NGÔN HỢP NGHĨA DO CHỨA VỊ TRÍ HỢP NGHĨA. CÁC NGUYÊN TẮC CẤU TẠO VÀ SỬ DỤNG

**39.1.** Ba phương thức liên kết hợp nghĩa tạo nên ba kiểu phát ngôn hợp nghĩa tương ứng: *phát ngôn hợp nghĩa chứa đại từ, phát ngôn hợp nghĩa*

*tỉnh lược yếu* và *phát ngôn hợp nghĩa nối lỏng*. Cả ba kiểu phát ngôn hợp nghĩa này lại đều có đặc điểm chung là có thể chỉ ra những vị trí cụ thể đã tạo nên tính hợp nghĩa cho chúng (ở phát ngôn hợp nghĩa tỉnh lược yếu, vị trí đó là ∅). Căn cứ vào đặc điểm chung này, có thể gọi gộp cả ba kiểu phát ngôn này là những ***phát ngôn hợp nghĩa do chứa vị trí hợp nghĩa***. Đối lập với chúng là loại phát ngôn hợp nghĩa do chứa kết hợp phi lí sẽ nói đến ở §55.

Ở mục này, ta chỉ bàn đến các nguyên tắc cấu tạo và sử dụng các phát ngôn hợp nghĩa do chứa vị trí hợp nghĩa *có liên kết hồi quy* là loại phát ngôn hợp nghĩa điển hình nhất và có tần số sử dụng cao nhất.

**39.2.** Phát ngôn hợp nghĩa có thể được cấu tạo theo hai con đường: trong quá trình xây dựng văn bản và trong quá trình hiệu đính văn bản. Trước hết, hãy nói đến việc ***tạo phát ngôn hợp nghĩa trong quá trình xây dựng văn bản***.

QUY TẮC $A_1$ : Nếu phát ngôn đang xây dựng có *chứa những yếu tố chung* với một hoặc một nhóm phát ngôn đứng trước gần đó thì ta *có thể chọn những đại từ thích hợp để chỉ chúng*. Kết quả thu được sẽ là phát ngôn hợp nghĩa chứa đại từ.

QUY TẮC $A_2$ : Nếu trong phát ngôn đang xây dựng, *yếu tố chung* giữa nó với một phát ngôn đứng trước giữ chức năng *làm thành phần phụ do vị ngữ quy định hoặc định tố - trung tâm ngữ nghĩa hay định tố - chủ hữu bất khả li* của danh từ thì ta *có thể lược bỏ nó*. Kết quả thu được sẽ là phát ngôn hợp nghĩa tỉnh lược yếu.

QUY TẮC $A_3$ : Nếu phát ngôn đang xây dựng *có quan hệ ngữ nghĩa* với một hoặc một nhóm phát ngôn đứng trước thì ta *có thể chọn cho nó một phương tiện nối lỏng thích hợp* phản ánh *đúng* mối quan hệ ngữ nghĩa đó. Kết quả thu được sẽ là phát ngôn hợp nghĩa nối lỏng.

**39.3.** ***Trong quá trình hiệu đính văn bản***, tức là khi đọc lại bản nháp của văn bản đã được viết ra, ta có thể *cải biện một CTN thành CHN*. Điều đó có nghĩa là cần *tăng cường* cho CTN đang xét một trong ba phương thức hợp nghĩa. Quy trình này gồm hai bước: bước chuẩn bị và bước chính.

QUY TẮC CHUẨN BỊ $B_0$ : Để cải biên một CTN thành CHN, trước hết cần *xác định chủ ngôn của nó* (tức là xác định phát ngôn mà CTN này có liên kết) và sau đó *xác định phương thức liên kết chung hiện có* giữa hai phát ngôn này.

QUY TẮC $B_1$ : Nếu CTN đang xét có chủ thể chung với chủ ngôn thể hiện bằng liên kết *lặp từ vựng hoặc thế đồng nghĩa* thì *có thể thay lặp tố (hoặc thế tố) bằng một **đại từ*** thích hợp. Kết quả thu được sẽ là **CHN chứa đại từ**. Vd :

Trước cuộc cách mệnh 1789, trong giới nghệ thuật Pháp lại phát sinh ra một cái thể thức mới gọi là "*Style rococo*". "*Style rococo*" là cái phản ảnh của chế độ phong kiến ở Pháp đã bắt đầu trụy lạc.

(**Hải Triều**. *Về văn học nghệ thuật*)

→ Trước cuộc cách mệnh 1789, trong giới nghệ thuật Pháp lại phát sinh ra... "*Style rococo*". Đó là cái phản ảnh của chế độ phong kiến ở Pháp đã bắt đầu trụy lạc.

QUY TẮC $B_2$ : Nếu lặp tố hoặc thế tố của CTN đang xét *là thành phần phụ do vị ngữ quy định hoặc là định tố - trung tâm ngữ nghĩa hay định tố - chủ hữu bất khả li* của danh từ thì ta *có **thể lược bỏ** nó*. Kết quả thu được sẽ là **CHN tỉnh lược**. Vd :

• *Vùng đồi* ở hướng đông bắc. Từ nhà tôi vào *đấy* phải đi hơn hai dặm đường quanh co.

(**Nguyên Hồng**. *Người lính già ấy nhắm mắt*)

→ *Vùng đồi* ở hướng đông bắc. Từ nhà tôi vào ∅ phải đi hơn hai dặm đường quanh co.

• *Soan* đọc thong thả, rành rọt. Ánh đèn hắt nghiêng lên mặt *Soan*.

(**Tô Hoài**. *Khác trước*)

→ *Soan* đọc thong thả, rành rọt. Ánh đèn hắt nghiêng lên mặt ∅.

QUY TẮC $B_3$ : Nếu CTN đang xét *có liên kết tuyến tính* thì cần xác định rõ loại quan hệ ngữ nghĩa giữa nó với chủ ngôn rồi *chọn phương tiện **nối lỏng*** thể hiện chính xác nhất quan hệ ấy để *đặt* vào vị trí thích hợp trong câu. Kết quả thu được sẽ là **CHN nối**.

Chẳng hạn, giữa hai phát ngôn trong ví dụ sau đây có quan hệ kế tiếp về thời gian, phương tiện nối lỏng thích hợp là *sau đó:*

Gió êm ả lướt trong rừng ôrô. Rừng ôrô trở nên yên lặng, một sự yên lặng giản dị đến mộc mạc.

*(Truyện ngắn chọn lọc 1960-1970.* - NXB Giải phóng, 1970, tr. 407)

→ Gió êm ả lướt trong rừng ôrô. *Sau đó*, rừng ôrô trở nên yên lặng, một sự yên lặng giản dị đến mộc mạc.

Nếu giữa hai phát ngôn không có một trong ba phương thức liên kết tự nghĩa đã nêu trong các quy tắc trên thì việc cải biên CTN thành CHN sẽ không thể thực hiện được.

**39.4.** Việc ***sử dụng các phát ngôn hợp nghĩa*** phải tuân theo quy tắc sử dụng sau :

QUY TẮC S : Phát ngôn hợp nghĩa được sử dụng khi có các nhu cầu:

a) Làm cho *sự liên kết* của nó với văn bản được chặt chẽ hơn;

b) Làm cho *sự diễn đạt* được *ngắn gọn hơn* hoặc *quan hệ ngữ nghĩa* của nó được *thể hiện đầy đủ, rõ ràng và chính xác hơn.*

## Chương III

# CÁC PHƯƠNG THỨC LIÊN KẾT TRỰC THUỘC

## §40. CÁC PHƯƠNG THỨC LIÊN KẾT TRỰC THUỘC VÀ SỰ LIÊN KẾT CỦA NGỮ TRỰC THUỘC

Nhóm liên kết trực thuộc bao gồm hai phương thức: phép tỉnh lược mạnh và phép nối chặt. Đây là *những phương thức liên kết đặc thù của các phát ngôn là NTT,* là tài sản riêng của chúng. Do đó, ***nếu một phát ngôn liên kết với một phát ngôn khác trong văn bản bằng một trong hai phương thức liên kết trực thuộc thì phát ngôn đó là NTT.***

Như vậy là *NTT có trong tay tất cả tới 10 phương thức liên kết để sử dụng:* 2 phương thức liên kết đặc thù cho NTT cộng với 3 phương thức liên kết đặc thù cho các phát ngôn hợp nghĩa và cộng với 5 phương thức liên kết chung. Sự "giàu có" này của NTT hoàn toàn có thể hiểu được. Đây chẳng qua chỉ là sự đền bù cho tính thiếu hoàn chỉnh và độ độc lập thấp nhất của chúng. Là biểu hiện của quy luật tỉ lệ nghịch giữa độ liên kết với độ độc lập của phát ngôn (x. §24.3). Thiếu khả năng liên kết phong phú đó, NTT sẽ không thể tồn tại được.

Vì các phương thức liên kết trực thuộc là những *phương thức liên kết cực mạnh* (x. §24.3), cho nên ở đây kết ngôn càng không cần phải giữ một vị trí cố định. Ở cả phương thức tỉnh lược mạnh lẫn phép nối chặt, ta đều có thể gặp liên kết dự báo.

Dưới đây, ta sẽ đi vào xem xét từng phương thức.

# §41. PHÉP TỈNH LƯỢC MẠNH

**41.1.** Phép tỉnh lược mạnh thuộc phạm vi của hiện tượng tỉnh lược liên kết (x. §37.1). Có thể định nghĩa nó như sau: ***Phép TỈNH LƯỢC MẠNH là phương thức liên kết của NTT thể hiện ở sự lược bỏ trong kết ngôn những yếu tố làm thành phần nòng cốt, dựa vào sự có mặt của chúng trong chủ ngôn.*** NTT liên kết bằng phép tỉnh lược gọi là ***NTT tỉnh lược***.

Phép tỉnh lược mạnh có thể được *phân loại dựa vào chức năng của lược tố* thành các kiểu tỉnh lược chủ ngữ, tỉnh lược vị ngữ, v.v. Nếu *dựa vào sự so sánh về chức năng của lược tố và chủ tố* thì cũng có thể phân chia thành các kiểu tỉnh lược đồng chức năng hoặc chuyển chức năng. Tuy nhiên, vì trung tâm của phép tỉnh lược là lược tố cho nên cách phân loại dựa vào chức năng của lược tố sẽ là cách phân loại cơ bản.

**41.2.** Trước hết, ta hãy xét những kiểu **tỉnh lược đơn** khi *lược tố chỉ gồm một thành phần nòng cốt.* Tùy theo loại cấu trúc nòng cốt mà lược tố có thể là những thành phần nòng cốt cụ thể khác nhau.

*1) Tỉnh lược trạng ngữ* ( = Tr). Sự vắng mặt của trạng ngữ chỉ mang chức năng liên kết tỉnh lược mạnh ở các NTT xây dựng theo *nòng cốt tồn tại*, vì chỉ có ở kiểu này trạng ngữ mới làm thành phần nòng cốt (x. §19). Vd :

> Chỉ *ở những chỗ không ai ngờ* mới có đò ngang sang sông. ∅ Có lối tắt vòng sau lưng phủ Hoài ra đầu ô. Và ∅ có hàng quán.
>
> **(Tô Hoài**. *Quê nhà*)

NTT có liên kết tỉnh lược kiểu này có thể gọi là ***NTT tỉnh lược trạng ngữ***. Các thành phần còn lại trong NTT tỉnh lược trạng ngữ là Vt – B.

Lược tố và chủ tố ở kiểu tỉnh lược này thường đồng chức năng (như trong ví dụ trên), song cũng có những trường hợp chuyển chức năng. Vd :

> [Tôi phất tay leo lên. Hai người hổn hển bò theo.] Chừng nửa đêm thì tới *đỉnh*. ∅ Có một cái hang rộng.
>
> **(Hồ Phương**. *Thư nhà*)

Trong ví dụ trên, trạng ngữ tỉnh lược không có sẵn trong chủ ngôn mà được chuyển chức năng từ bổ ngữ của nó với sự thêm vào của giới từ cần thiết: *Trên đỉnh*, có một cái hang rộng. Vd khác :

> Gần đây, *những tin tức về đồng bào tản cư* không lấy gì làm tốt đẹp lắm. ∅ Đã có vài vụ cướp bóc dọc đường.
>
> (**Nguyễn Huy Tưởng**. *Sống mãi với thủ đô*)

Trong ví dụ này, trạng ngữ tỉnh lược được chuyển chức năng từ chủ ngữ của chủ ngôn : *Theo những tin tức về đồng bào tản cư*, đã có vài vụ cướp bóc dọc đường.

Cần phân biệt NTT tỉnh lược trạng ngữ với các câu chứa *có* làm phụ tố hạn định danh từ (x. §19.4) và với NTT xây dựng theo nòng cốt quan hệ sở hữu (cũng bắt đầu bằng động từ *có*) mà chúng ta sẽ xét ở kiểu tỉnh lược chủ ngữ dưới đây.

*2) Tỉnh lược chủ ngữ* (∅ = C). Sự vắng mặt của chủ ngữ chỉ có chức năng liên kết tỉnh lược mạnh trong các NTT xây dựng theo *nòng cốt đặc trưng* và *nòng cốt quan hệ*. (Nòng cốt tồn tại không có chủ ngữ, vì vậy cũng không thể có ∅ = C; còn ở nòng cốt qua lại, chủ ngữ không có giá trị cấu trúc, vì vậy sự vắng mặt của nó chỉ có giá trị liên kết tỉnh lược yếu, x. §37.3).

Đây là ví dụ cho trường hợp ∅ = C ở NTT xây dựng theo nòng cốt đặc trưng :

> *Tinh thần yêu nước* cũng như các thứ của quý. Có khi ∅ được trưng bày trong tủ kính, trong bình pha lê rõ ràng dễ thấy. Nhưng cũng có khi ∅ cất giấu kín đáo trong rương, trong hòm.
>
> (**Hồ Chí Minh**. *Báo cáo chính trị tại Đại hội II*, 2-1951)

Còn đây là ví dụ cho trường hợp ∅ = C ở các NTT xây dựng theo nòng cốt quan hệ (quan hệ đồng nhất và quan hệ sở hữu).

> • *Ông* có xe hơi, có nhà lầu, có đồn điền, lại có cả trang trại ở nhà quê. Vậy thì ∅ chính *là* một người giàu đứt đi rồi.
>
> (**Nam Cao**. *Sao lại thế này*)

• *Tôi* lặng lẽ ra khỏi hang. Ø Cũng không *có* một ý nghĩ rõ rệt.

(**Tô Hoài**. *Dế Mèn phiêu lưu kí*)

Những NTT có liên kết kiểu đang xét có thể gọi là *NTT tỉnh lược chủ ngữ*. Các thành phần nòng cốt còn lại trong loại NTT này là Vd hoặc Vq – B. Ở các ví dụ trên, lược tố và chủ tố đều có quan hệ đồng chức năng chủ ngữ. Trường hợp này khá phổ biến, nó chiếm tới 80%[11]. Hiện tượng tỉnh lược chủ ngữ chuyển chức năng rất ít gặp. Trong số 20% trường hợp tỉnh lược chủ ngữ với quan hệ chuyển chức năng thì phổ biến lại là chuyển chức năng từ bổ ngữ hoặc bộ phận của bổ ngữ (chiếm 82%). Nguyên nhân của hiện tượng này là ở chỗ trong chủ ngôn thì bổ ngữ là thành phần đứng gần lược tố hơn cả cho nên nó có thể đảm bảo cho việc xác lập quan hệ giữa lược tố và chủ tố được chính xác (x. §52.4). Vd :

Thanh quyện sắt giữ chặt chân *họ*. Ø Làm sao mà chạy đi cho được.

(**Anh Đức**. *Con chị Lộc*)

*3) Tỉnh lược vị ngữ* (Ø = V). Trong phân đoạn cấu trúc thì vị ngữ thuộc phần thuật đề; còn trong phân đoạn thông báo thì trong phần lớn trường hợp, nó cũng thuộc phần báo, là cái mới của phát ngôn. Chính vì vậy mà kiểu tỉnh lược vị ngữ rất ít gặp: Trong khi kiểu tỉnh lược chủ ngữ chiếm tới 62% thì kiểu tỉnh lược vị ngữ chỉ chiếm có 3% (35% còn lại là các kiểu tỉnh lược khác).

Cả bốn kiểu cấu trúc nòng cốt đều chứa vị ngữ, do vậy, hiện tượng tỉnh lược vị ngữ có thể xảy ra ở cả bốn kiểu nòng cốt. Tuy nhiên, trên thực tế nó chỉ *phổ biến ở các NTT xây dựng theo nòng cốt đặc trưng*. Trong trường hợp này, thành phần nòng cốt còn lại là chủ ngữ. Ngoài ra, còn có thể có những thành phần phụ khác nếu chúng thuộc phần báo. Khi đó, giữa chủ

---

(11) Các số liệu thống kê trong mục này do Thân Quốc Huấn thu thập trong : *Tìm hiểu tỉnh lược như một phương tiện liên kết câu trong văn bản tiếng Việt hiện đại* (Luận văn tốt nghiệp khóa XXI). Khoa ngữ văn Trường đại học tổng hợp Hà Nội, 1980.

ngữ với các thành phần phụ này thường có dấu phẩy (hoặc dấu ngang nối) ngăn cách – đây là một hình thức đánh dấu vị trí tỉnh lược. Vd :

> Khang *nghĩ* đến Hà Nội, ánh sáng của Nhà hát lớn, sân khấu, người xem. Tôi, [∅] đến vợ con.
>
> (**Nam Cao**. *Ở rừng*)

Nếu các thành phần phụ cũng thuộc phần nêu thì chúng có thể tỉnh lược cùng với vị ngữ. Khi đó, chủ ngữ sẽ là thành phần duy nhất còn lại trong NTT. Trong trường hợp này, thường có những yếu tố phụ đi kèm và đứng ở vị trí đầu. Yếu tố đó có thể là từ nối, vd :

> Hai người qua đường *đuổi theo nó*. <u>Rồi</u> ba bốn người, sáu bảy người ∅.
>
> (**Nguyễn Công Hoan**. *Thằng ăn cắp*)

Hoặc có thể là phó từ xác định (phổ biến nhất là từ *cả* chỉ sự bổ sung), vd :

> Nghĩa về đến cửa. <u>Cả</u> bà Xuất với Ngát và Đề Cụt ∅.
>
> (**Tô Hoài**. *Quê nhà*)

(Tất nhiên là ngược lại không đúng: không phải mọi NTT bắt đầu bằng *cả* đều thuộc loại này, x. các ví dụ bắt đầu bằng *cả* ở kiểu ∅ = C – V trong §41.3).

Hiện tượng tỉnh lược vị ngữ ở các NTT xây dựng theo nòng cốt quan hệ và nòng cốt tồn tại cũng có thể gặp, nhưng không nhiều, vd :

> Trên dãy ghế hạng nhất, *có* chừng hai chục người. Hạng nhì ∅ đông hơn. Hạng ba ∅ đông hơn nữa.
>
> (**Nguyễn Công Hoan**. *Đào kép mới*)

Đối với nòng cốt qua lại, việc tỉnh lược vị ngữ lại càng ít gặp. Ở kiểu tỉnh lược vị ngữ này, lược tố luôn luôn đồng chức năng với chủ tố. Các NTT liên kết bằng phép tỉnh lược mạnh kiểu đang xét gọi là ***NTT tỉnh lược vị ngữ***

4) Tính lược phần chủ đề (vế đầu) của nòng cốt qua lại (∅ = xV). Vd:

Trong gia đình cũng như trong anh em đồng chí, *chị luôn nhường phần mình.* ∅ Mà chị còn lấy thế làm sung sướng.

(**Anh Đức**. *Hòn Đất*)

Nếu khôi phục lược tố thì phát ngôn thứ hai sẽ phải có dạng: Không những *chị luôn nhường phần mình,* mà chị còn lấy thế làm sung sướng. Trong trường hợp chủ tố trùng với chủ ngôn thì khi khôi phục, nên dùng đại từ để thay thế cho nó. Vd :

*Trời tối* lắm. ∅ Nhưng My vẫn băng đi.

(**Tô Hoài**. *Vợ chồng A Phủ*)

Dạng đầy đủ của ví dụ này sẽ là: "*Trời tối* lắm. Tuy *vậy,* nhưng My vẫn băng đi".

Rõ ràng, trước mắt ta là những câu qua lại, và bộ phận bị tỉnh lược chính là phần chủ đề của chúng. Những **NTT** bắt đầu bằng từ nối thứ hai trong cặp hô ứng x...y... (như: *mà, nhưng, nên,* v.v.) đều thuộc trường hợp này.

Riêng ở các câu qua lại với cặp hô ứng "*nếu... thì...*", kiểu tỉnh lược này ít gặp hơn do có sự khác biệt giữa tính giả định của phần chủ đề với tính khẳng định của phát ngôn đứng trước. Song nếu phát ngôn đứng trước cũng có nghĩa giả định (nhờ sự có mặt của các từ như: *có thể, có lẽ,* v.v.) thì việc tỉnh lược có thể thực hiện dễ dàng. Ss :

*Có thể,* hôm nay, điều ấy cũng thường tình, tôi sẽ ngã xuống. Nếu như *vậy,* thì cũng có sao đâu !

(**Nguyễn Trung Thành**. *Đường chúng ta đi*)

→ Có thể hôm nay, điều ấy cũng thường tình, *tôi sẽ ngã xuống.* ∅ *Thì* cũng có sao đâu ! (+)

**41.3.** Bây giờ ta xét đến hiện tượng **tỉnh lược phức** khi trong kết ngôn, *số lượng lược tố lớn hơn một.*

Trong một NTT, thường có thể có mặt cả phép tỉnh lược mạnh và phép tỉnh lược yếu. Chẳng hạn như trong một ví dụ đã dẫn ở trên :

*Trên dãy ghế* hạng nhất *có* chừng hai chục *người.* $\varnothing_1$ Hạng nhì $\varnothing_2$ đông $\varnothing_3$ hơn.

Ở đây, $\varnothing_2$ (= *có*) là tỉnh lược mạnh, còn $\varnothing_1$ (= *Trên dãy ghế*) và $\varnothing_3$ (= *người*) là tỉnh lược yếu: Dạng đầy đủ của kết ngôn sẽ là : *Trên dãy ghế* hạng nhì *có* đông *người* hơn.

Cũng có thể chỉ có phép tỉnh lược mạnh xuất hiện nhiều lần (tức là có trên một thành phần nòng cốt được đồng thời tỉnh lược). Có ba trường hợp như thế :

a) $\varnothing$ = C – V. Ở nòng cốt đặc trưng, việc tỉnh lược đồng thời chủ ngữ và vị ngữ khiến cho trong NTT không còn thành phần nòng cốt nào. Phần còn lại chỉ là những thành phần phụ ngoài nòng cốt như trạng ngữ, bổ ngữ, hoặc những yếu tố phụ như trạng tố. Ở ví dụ thứ nhất dưới đây, phần còn lại là bổ ngữ; ở ví dụ thứ hai, phần còn lại là trạng tố chỉ cách thức :

• Thoáng chốc, *Quyên nhớ đến* mọi nét mọi vẻ của Cà My. $\varnothing_1$ $\varnothing_2$ Cả cái cử chỉ khi Cà My ôm cô mà hôn thiệt là kêu.

(**Anh Đức**. *Hòn Đất*)

• *Người ta* đến càng đông. Vẫn *đánh nó.* $\varnothing_1$ $\varnothing_2$ Cả đòn càn, đòn gánh nữa.

(**Nguyễn Công Hoan**. *Bữa no đòn*)

Dạng đầy đủ của NTT ở ví dụ thứ hai phải là : *Người ta còn đánh nó bằng* cả đòn càn, đòn gánh nữa.

Ở nòng cốt quan hệ và nòng cốt tồn tại thì sau khi tỉnh lược chủ ngữ và vị ngữ vẫn còn lại một thành phần nòng cốt là bổ ngữ. Vd :

Nhìn lại đằng sau, *Dũng có* cả một khu gang thép. Và $\varnothing_1$ $\varnothing_2$ một gia đình sau bao nhiêu năm tan tác đã dần dần đoàn tụ.

(**Xuân Cang**. *Đêm hồng*)

b) $\varnothing$ = V – B. Trường hợp này chỉ gặp ở nòng cốt quan hệ, bởi lẽ ở nòng cốt tồn tại, Vt – B luôn thuộc phần báo (chức năng đưa đối tượng mới vào văn bản) nên không thể tỉnh lược được. Ở nòng cốt quan hệ, sau khi

tỉnh lược Vq – B, phần còn lại trong NTT là chủ ngữ và, ngoài ra, thường còn có thêm những yếu tố phụ của vị ngữ như trạng tố. Vd :

> Chúng mình chịu khó *ở đây* một vài năm. Tôi $\varnothing_1$ $\varnothing_2$ để học thêm, cố gắng lấy cho được mảnh bằng. Anh $\varnothing_1$ $\varnothing_2$, để cố dành dụm, gây lấy cho vợ anh một cái vốn con con.
>
> (**Nam Cao**. *Sống mòn*)

c) $\varnothing$ = C – V – B. Với lí do như ở trường hợp (b) vừa xét ($\varnothing$ = V – B), trường hợp này thường cũng chỉ gặp ở nòng cốt quan hệ. Phần còn lại trong NTT chỉ là những phụ tố. Vd :

> Đàng cuối làng có tiếng reo hò. *Đó là tiếng cười, tiếng hát.* $\varnothing_1$ Có lẽ $\varnothing_2$ $\varnothing_3$ của dân làng.

Dạng đầy đủ của phát ngôn cuối cùng là: *Đó* có lẽ *là tiếng cười, tiếng hát* của dân làng.

Trở lên là các kiểu tỉnh lược phức. Vì là tỉnh lược phức, nghĩa là việc tỉnh lược các thành phần nòng cốt được thực hiện độc lập với nhau, cho nên các chủ tố không nhất thiết phải nằm trong cùng một phát ngôn, chúng có thể nằm ở những phát ngôn khác nhau. Vd:

> *Trũi* vẫn nằm nhuội như chết. Tôi phải nghe và đập vào ngực xem còn *thở* không. $\varnothing_1$ Vẫn còn $\varnothing_2$.
>
> (**Tô Hoài**: *Dế Mèn phiêu lưu kí*)

Trong ví dụ này, cặp *Trũi* - $\varnothing_1$ liên kết phát ngôn thứ ba với phát ngôn thứ nhất, còn cặp *thở* - $\varnothing_2$ liên kết phát ngôn thứ ba với phát ngôn thứ hai.

**41.4.** Việc ***khôi phục thành phần bị tỉnh lược*** ở phép tỉnh lược mạnh cũng tuân theo nguyên tắc chung đã nêu ở phép tỉnh lược yếu: Phải tùy từng trường hợp mà sử dụng cách lặp từ vựng, thế đồng nghĩa hoặc thế đại từ để khôi phục (x. §37.7).

a) Nếu *chủ tố có kích thước quá lớn* thì phải dùng phép *thế đại từ* để khôi phục. Biện pháp này thường phải dùng đến ở kiểu tỉnh lược phần chủ đề của nòng cốt qua lại (x. kiểu 4 ($\varnothing$ = xV) ở §41.2).

b) Nếu ở chủ tố và lược tố, *đối tượng được xem xét dưới những góc độ khác nhau* thì phải dùng phép *thế đồng nghĩa* để khôi phục. Vd :

Thế là Soan lại thấy thương *chồng*. Bây giờ Ø lại đi biết bao giờ về.

**(Tô Hoài.** *Khác trước*)

Lược tố trong ví dụ này không thể thay bằng *chồng* mà phải thay, chẳng hạn, bằng *anh ấy*.

Khi giữa lược tố và chủ tố có sự hợp vào hoặc phân ra thì sự khác biệt về góc độ xem xét không chỉ mang tính chất phong cách hoặc ngữ nghĩa mà phần nào đã mang tính chất ngữ pháp. Đây là ví dụ cho trường hợp *tỉnh lược hợp*:

*Một tốp người* đi. *Một tốp người* lại. Ø Tranh nhau đi lại, rồi mắc ngẵng ở lối hẹp. Ø Ùn lại.

**(Nguyễn Công Hoan.** *Bữa no đòn*)

Ở ví dụ này, Ø = *một tốp người* + *một tốp người* = *mọi người* = *tất cả*. Do vậy, dạng đầy đủ của các NTT ở đây phải là: "*Mọi người* tranh nhau đi lại... *Tất cả* ùn lại".

Đây là ví dụ cho trường hợp *tỉnh lược phân:*

Một đám *ba anh chàng* sơ mi đen, kính đen ngồi vắt vẻo trên bục. $Ø_1$ Đánh trống. $Ø_2$ Thổi kèn. $Ø_3$ Gãi ghi ta.

**(Tô Hoài.** *Những ngõ phố...*)

Ở đây, chủ tố *ba anh chàng* đã bị phân nhỏ ra thành ba lược tố. Do vậy, muốn khôi phục các lược tố này, phải sử dụng nhóm từ có nghĩa phân chia gồm từ trung tâm của chủ tố + *thì*: "*Anh thì* đánh trống. *Anh thì* thổi kèn. *Anh thì* gãi ghi ta".

c) Việc khôi phục tỉnh lược đặc biệt khó khăn khi gặp nhiều hiện tượng chồng chéo lên nhau. Ta hãy xét một ví dụ được trích dẫn khá nhiều trong các tài liệu về ngữ pháp nhưng chưa bao giờ được phân tích và khôi phục đầy đủ :

*Người ta* xúm lại, túm ngang lưng *nó*. [Nó không chạy. Nhưng nó vẫn nhai, vẫn nuốt. Rồi biết thế nguy, nó không nhai, trợn mắt lên để nuốt chửng. Rồi lại hấp tấp ngốn luôn miếng nữa.]

*Chửi. Kêu. Đấm. Đá. Thụi. Bịch. Cẳng chân. Cẳng tay. Như mưa vào đầu. Như mưa vào lưng. Như mưa vào chân nó.*

(**Nguyễn Công Hoan**. *Bữa no đòn*).

Ở đây, vừa có tỉnh lược mạnh, vừa có tỉnh lược yếu tạo thành tỉnh lược phức; vừa có tỉnh lược bắc cầu qua nhiều phát ngôn; lại vừa sử dụng ồ ạt các NTT. Sau khi khôi phục, 11 NTT này có dạng đầy đủ như sau :

*Người ta* chửi *nó*. *Người ta* kêu. *Người ta* đấm *nó*. *Người ta* đá *nó*. *Người ta* thụi *nó*. *Người ta* bịch *nó*. *Người ta* đá *nó bằng* cẳng chân. *Người ta đánh nó bằng* cẳng tay. *Người ta đánh* như mưa vào đầu *nó*. *Người ta đánh* như mưa vào lưng *nó*. *Người ta đánh* như mưa vào chân nó.

**41.5.** Trở lên, chúng ta đã nói về các kiểu tỉnh lược mạnh hồi quy. Ở loại này, nếu tất cả các khả năng tỉnh lược đều được sử dụng thì sẽ loại bỏ hết phần chủ đề và ở NTT chỉ còn lại phần thuật đề thuần túy.

Bây giờ, ta nói đến các kiểu liên kết ***tỉnh lược mạnh dự báo***. Ở loại này thì ngược lại, bộ phận tỉnh lược (thường có cấu tạo là một cú) bị ngắt ra và chuyển thành phát ngôn đứng sau bao giờ cũng là phần báo; bộ phận còn lại ở NTT đứng trước chủ yếu là phần nêu. Dấu ngắt phát ngôn ở đây bao giờ cũng là dấu hai chấm. Mô hình tỉnh lược mạnh dự báo là : "**NTT : Chủ ngôn**".

a) *Kiểu tỉnh lược dự báo thứ nhất :* ∅ = B. Bổ ngữ tỉnh lược phải có cấu tạo của một cú. Làm chủ ngôn, nó có nhiệm vụ thuyết minh cho kết ngôn đứng trước. Kết ngôn luôn tận cùng bằng các động từ quan hệ Vq hoặc động từ tồn tại Vt. Vd :

Lí lẽ duy nhất của tôi *là*: Nếu đồng chí không lên án chủ nghĩa thực dân, nếu đồng chí không bênh vực các dân tộc thuộc địa thì đồng chí làm cái cách mạng gì ?

(**Hồ Chí Minh.** *Con đường dẫn tôi đến chủ nghĩa Lênin*)

Nếu chủ ngôn gồm một nhóm phát ngôn thì nó sẽ mang tính chất vừa thuyết minh vừa liệt kê (như trong ví dụ "Nói tóm tắt thì đạo đức cách mạng là:..." đã dẫn ở §15.4).

b) *Kiểu tỉnh lược dự báo thứ hai* : ∅ = V + *các thành phần đứng sau*. Được tách ra làm chủ ngôn, bộ phận này cũng có thể gồm một nhóm phát ngôn đồng loại. Còn NTT đứng trước kết ngôn luôn phải tận cùng bằng các phụ tố của vị ngữ như *đã, sẽ phải, cần, nên,* v.v. Vd:

> Đến cuối năm 1963, hợp tác xã Đại Phong *sẽ:*
>
> Tăng diện tích trồng trọt bình quân mỗi đầu người lên 1 mẫu 1 sào.
>
> Sản xuất 3 vụ thu hoạch 7 tấn một héc-ta...
>
> (**Hồ Chí Minh**. *Nói chuyện với đồng bào xã Đại Nghĩa*, 10-1961)

## §42. NGỮ TRỰC THUỘC TỈNH LƯỢC ĐỊNH DANH

**42.1.** Nếu dựa vào từ loại của thành phần có mặt trong NTT tỉnh lược thì ta có thể phân loại chúng thành NTT tỉnh lược chứa động từ (động ngữ), NTT tỉnh lược chứa danh từ (danh ngữ), v.v. Các NTT tỉnh lược chứa danh từ (danh ngữ) có thể gọi là các "NTT tỉnh lược định danh" hay, gọn hơn, ***NTT định danh***. Đây chính là những cái mà trong ngôn ngữ học tiền văn bản vẫn gọi là "câu định danh" hay "câu danh xưng" [Russkij 1979, tr. 152]. Ở đó, do các "câu định danh" này được xem xét tách rời khỏi văn bản cho nên chúng đã trở thành *trung tâm của trung tâm tranh luận* về "vấn đề câu".

Người ta bàn về *chức năng của thành phần có mặt*. Đó là chủ ngữ, là vị ngữ hay là "thành phần nói chung" không thể xác định được? [Nguyễn Kim Thản 1969, tr. 229; Valgina 1978, tr. 184]. Thực ra, điều đó tùy thuộc vào kiểu tỉnh lược mà những phát ngôn này dùng để liên kết: Nếu ∅ = V–B thì thành phần có mặt trong NTT định danh là chủ ngữ, nếu ∅ = C – V thì thành phần có mặt là bổ ngữ, nếu ∅ = C – V – B thì thành phần có mặt chỉ là bộ phận danh ngữ của trạng ngữ hoặc định tố.

Người ta còn bàn về việc *nhân tố nào đã làm cho nhóm danh từ trở thành "câu"*: Đó là thời-thể của một động từ nào đó ở dạng zêrô, là "sơ đồ câu", hay là ngữ điệu ? [Russkij 1979, tr. 174]. Thực ra, sức mạnh giúp cho nhóm danh từ tồn tại được như một phát ngôn lại nằm ở những cách thức liên kết với văn bản của nó.

Căn cứ vào mức độ liên kết của các NTT định danh, ta có thể xếp chúng vào ba loại : NTT định danh có liên kết tỉnh lược hiện diện, tỉnh lược gián tiếp và tỉnh lược khiếm diện.

**42.2.** Trước hết, ta hãy xét loại ***NTT định danh có liên kết tỉnh lược hiện diện***. Đó là những NTT định danh có liên kết bằng những kiểu tỉnh lược hiện diện hồi quy thông thường đã xét tới ở §41. Ở loại phát ngôn định danh này, "tính chất tỉnh lược" và kéo theo nó là "tính chất ngữ trực thuộc" được thể hiện rõ nhất. Vẫn căn cứ vào độ liên kết, loại NTT định danh này có thể chia thành ba kiểu như sau:

a) Kiểu thứ nhất: *Chủ ngôn và NTT xây dựng theo cùng kiểu nòng cốt; danh ngữ làm NTT là thành phần đồng loại với một danh ngữ tương tự có trong chủ ngôn.* Nhờ đó mà có thể xác định dễ dàng chức năng của danh ngữ làm NTT và những thành phần tỉnh lược của nó. Vd :

> *Tôi nghĩ đến* sức mạnh của thơ. $\varnothing_1$ $\varnothing_2$ *Chức năng và vinh dự của thơ.*

(**Phạm Hổ**. *Thơ Tố Hữu với miền Nam...*)

Trong ví dụ này, NTT định danh *Chức năng và vinh dự của thơ* là thành phần đồng loại với danh ngữ "... *sức mạnh của thơ*" trong chủ ngôn, cả hai phát ngôn xây dựng theo nòng cốt đặc trưng. Do vậy, danh ngữ trong NTT là bổ ngữ, còn $\varnothing$ = C – Vđ (*Tôi nghĩ đến...*).

b) Kiểu thứ hai : *Chủ ngôn và NTT xây dựng theo cùng kiểu nòng cốt: danh ngữ làm NTT không có thành phần tương tự trong cấu trúc của chủ ngôn.* Nó luôn luôn là những yếu tố phụ các loại. Vd:

> *Bố cháu hi sinh* rồi. $\varnothing_1$ $\varnothing_2$ *Năm 72.*

(*Văn nghệ*, số 36-1982)

NTT định danh *Năm 72* là bộ phận danh ngữ trong trạng tố của nòng cốt đặc trưng (Bố cháu hi sinh *vào năm 72*).

c) Kiểu thứ ba : *Chủ ngôn và NTT khác kiểu nòng cốt; danh ngữ làm NTT không có thành phần tương tự trong cấu trúc của chủ ngôn.* Ở kiểu này, chủ tố và lược tố luôn có quan hệ chuyển chức năng, do vậy, việc xác định chức năng của danh ngữ làm NTT và xác định các thành phần tỉnh lược có khó khăn hơn. Vd :

> Chúng tôi xúm lại *giỏ* của anh. $\varnothing_1$ $\varnothing_2$ *Hàng chục quả dưa.* Lại có cả rau bí nữa.
>
> **(Nam Cao.** *Ở rừng*)

Trong ví dụ này, danh ngữ làm NTT là bổ ngữ của nòng cốt tồn tại với các thành phần tỉnh lược là Tr – Vt, trong đó, trạng ngữ được chuyển chức năng từ bổ ngữ *giỏ* của phát ngôn trước (*Trong giỏ có* hàng chục quả dưa). Phát ngôn tiếp theo với Vt được giữ lại (Ø Lại có cả rau bí nữa) là bằng chứng xác nhận điều đó.

**42.3.** Loại NTT định danh thứ hai là ***NTT định danh có liên kết tỉnh lược gián tiếp***. Khái niệm "tỉnh lược gián tiếp" dùng để chỉ những trường hợp tỉnh lược có tính chất *trung gian* giữa liên kết hiện diện và khiếm diện, khi mà việc tỉnh lược và khôi phục tỉnh lược được tiến hành dựa vào một phương thức liên kết khác. Vd:

> Nhà máy rộn ràng. *Khói trắng.*
>
> **(Tố Hữu** - *Xuân 67*)

"*Khói trắng*" rõ ràng là một NTT định danh phụ thuộc vào câu "*Nhà máy rộn ràng*" đứng trước. Dưới góc độ này, sự liên kết của NTT mang tính chất *hiện diện.* Song, những thành phần tỉnh lược của NTT lại không tìm được chủ tố tương ứng trong phát ngôn đứng trước. Dưới góc độ này, sự liên kết tỉnh lược của NTT lại mang tính chất *khiếm diện.* Tuy nhiên, dựa vào phép liên tưởng *nhà máy - khói trắng,* ta vẫn có thể khôi phục được một cách tương đối các thành phần tỉnh lược (chẳng hạn: "*Từ đó tỏa ra* khói trắng").

Căn cứ vào phương thức liên kết đi kèm, loại NTT định danh này có thể chia làm ba kiểu như sau :

a) NTT định danh có liên kết tỉnh lược gián tiếp *dựa vào phép lặp từ vựng mở rộng*. Sở dĩ phải là "lặp mở rộng" vì nếu chỉ lặp đơn thuần thì sẽ không có thông tin mới (phần báo). Yếu tố mở rộng bên cạnh lặp từ vựng chính là để *bổ sung thông tin*, tạo nên "lượng thông tin mới" đó. NTT kiểu này không bao giờ chỉ là danh từ mà luôn luôn phải là một danh ngữ. Vd:

• Hồi ấy nó bỏ *bom* đêm. *Bom* tấn.

(**Nguyễn Thị Ngọc Tú**. *Buổi sáng*)

• Có *một buổi trưa* lung linh nắng làm cho tôi nhớ quê hương vô hạn. *Một buổi trưa* ở Chúp.

(**Trần Cư**. *Trưa tha hương*)

Quan hệ ngữ nghĩa giữa chủ tố của phép lặp và NTT là quan hệ đồng nhất, vì vậy có thể nêu ra một công thức chung để khôi phục tỉnh lược cho kiểu NTT này như sau : "*Đó là* **N**" (N là kí hiệu NTT). Áp dụng vào các ví dụ trên, ta có: "*Đó là* bom tấn", "*Đó là* một buổi trưa ở Chúp".

b) NTT định danh có liên kết tỉnh lược gián tiếp *dựa vào các phép thế*. Vì cơ sở của việc thay thế là sự đồng nhất ngữ nghĩa giữa chủ tố và thế tố cho nên công thức khôi phục tỉnh lược ở đây cũng có dạng : "*Đó là* N". NTT làm nhiệm vụ *giải thích* cho chủ tố của phép thế.

*Thế đại từ* sử dụng ở đây luôn luôn là thế đại từ dự báo với các đại từ nghi vấn - phiếm chỉ. NTT định danh làm nhiệm vụ giải thích cho các đại từ nghi vấn - phiếm chỉ đó. Vd :

Cũng chẳng rõ *ai* nói. *Một người tù nào đó.*

(**Anh Đức**. *Con chị Lộc*)

Phổ biến nhất là phép *thế đồng nghĩa*. Vd :

*Một người đội mũ ca lô* xăm xăm tiến vào quán. *Anh trật tự bến đò.*

(**Nguyễn Tuân**. *Những con đò danh dự*)

NTT định danh trong ví dụ này giải thích cho chủ ngữ của phát ngôn đứng trước :

Một người đội mũ ca lô... – *Đó là* anh trật tự bến đò.

Một hình thức giải thích rất phổ biến là liệt kê. Các phần tử của chuỗi liệt kê có thể nằm trong một NTT định danh ghép :

Mẹ Sáu gắn bó đời mình với cách mạng bằng *nhiều thứ* quá. *Chồng con, đất đai, máu thịt.*

(**Anh Đức**. *Hòn Đất*)

Hoặc cũng có thể được tách ra thành chuỗi NTT định danh:

Lư đỉnh nào mà chẳng được đặt trên những bệ *các nơi cao nghiêm tôn thờ. Sân nhà Thế Miếu. Đình chùa. Bàn thờ gia tiên.*

(**Nguyễn Tuân**. *Chiếc lư đồng mắt cua*)

Ngược lại, NTT định danh cũng có thể là một sự giải thích khái quát thay thế cho chuỗi liệt kê trong chủ ngôn :

Đây đã là *cửa bể Thần Phù*. Phía trong mũi núi kia là *hang Từ Thức*, là *Vườn Đào*, là *Bến Chúa*. *Những danh từ cám dỗ.*

(**Nguyễn Tuân**. *Chiếc va li mới*)

c) NTT định danh có liên kết tỉnh lược gián tiếp *dựa vào phép liên tưởng*. Công thức khôi phục tỉnh lược sẽ được nêu ra cho từng kiểu liên tưởng riêng, tùy thuộc vào quan hệ ngữ nghĩa mà chúng dựa vào.

Trong số 7 kiểu liên tưởng, NTT định danh chỉ sử dụng phổ biến những kiểu có tính chất giải thích - thuyết minh. Hay gặp nhất là kiểu *liên tưởng đặc trưng* mà dấu hiệu nằm ở chủ ngôn, còn sự vật thể hiện bằng NTT. Vd:

Tiếng *gà gáy* ran lên khắp nơi. *Bình minh.*

(**Phù Thăng**. *Quê nhà*)

Công thức khôi phục tỉnh lược cho trường hợp này là : "*Đó là đặc trưng* (hoặc *dấu hiệu*) *của* N" (ss : Gà gáy... – *Đó là dấu hiệu của* bình minh).

Kiểu *liên tưởng nhân quả* (kết quả thể hiện bằng NTT định danh) cũng khá phổ biến. Vd :

Một thằng *chạy*. Mấy trăm người *đuổi*. *Bụi mù*.

(**Nguyễn Công Hoan**. *Thằng ăn cắp*)

Công thức khôi phục tỉnh lược cho trường hợp này có dạng: "*Kết quả là* N" (*Kết quả là* bụi mù). Nếu quan hệ nhân quả có tính chất tự thân, không cần phải nhấn mạnh thì công thức khôi phục tỉnh lược "*Đó là* N" thích hợp hơn. Vd :

Bà Cam *khóc*. Mẹ Soan cũng *khóc*. *Những giọt nước mắt cùng cảnh*.

(**Tô Hoài**. *Khác trước*)

Quá trình khôi phục tỉnh lược ở NTT này diễn ra như sau :

| Liên tưởng nhân quả | Thế đồng nghĩa |
| --- | --- |
| khóc$_1$ (→ nước mắt$_1$)<br>khóc$_2$ (→ nước mắt$_2$) | → *Đó là* những giọt *nước mắt* cùng cảnh. |

Ngoài hai kiểu trên, còn có thể gặp một số kiểu dạng liên tưởng khác, song với tần số xuất hiện thấp hơn nhiều. Chẳng hạn như dạng liên tưởng nhân quả với nguyên nhân thể hiện bằng NTT định danh :

Đường có *ba cây số mà đi hết một giờ. Mưa*.

(**Nguyễn Đình Lạp**. *Nhật kí*)

Công thức khôi phục tỉnh lược cho trường hợp này có dạng: "*Đó là vì* N" (*Đó là vì* mưa).

Kiểu liên tưởng bao hàm (như ở ví dụ "*Nhà máy* rộn ràng. *Khói trắng*") cũng thuộc loại ít gặp.

**42.4.** Hai loại NTT định danh đã xét ở §12.2 và §42.3 bao giờ cũng đứng ở vị trí k + 1 (k = 1, 2..., n), tức là chúng không bao giờ đứng ở đầu văn bản. Khả năng đứng ở đầu văn bản chỉ có thể xuất hiện ở loại NTT

định danh thứ ba: ***NTT định danh có liên kết tỉnh lược khiếm diện***. Ở loại này có thể phân biệt hai trường hợp.

a) Chúng ta đã biết rằng có một loại cấu trúc nòng cốt chuyên dùng cho việc đưa đối tượng mới vào văn bản xuất phát từ một bối cảnh (không gian, thời gian) – đó là nòng cốt tồn tại. Song nếu cần *đưa* chính *thông tin bối cảnh vào văn bản* thì làm cách nào? NTT định danh có liên kết tỉnh lược khiếm diện chính là công cụ thích hợp để thực hiện nhiệm vụ này. Vd :

- *Chiều mùa đông.* Nắng vàng rực. Nam đang đi giữa công trường sôi sục...

(**Phù Thăng**. *Quê nhà*)

- *Trận địa chốt.* Trời đã sáng rõ. Đã nhìn thấy con đường Thống Nhất và cái ngã ba...

(**Hồ Phương**. *Bài ca ra trận*)

Những NTT định danh loại này có quan hệ đồng nhất trực tiếp với hiện thực. Do vậy, chúng có thể được xem như phần "bổ ngữ" còn lại của nòng cốt quan hệ đồng nhất mà "chủ ngữ" chính là bản thân hiện thực. Muốn văn bản hóa "chủ ngữ - hiện thực" đó, cách duy nhất là thay nó bằng một đại từ T hoặc K tương ứng (x. bảng phân loại đại từ ở §35.2) : "*Bấy giờ* là một *chiều mùa đông*", "*Đây* là *trận địa chốt*". Như thế, dạng đầy đủ sau khi khôi phục tỉnh lược của các NTT định danh loại này trở lại trùng với dạng CHN có liên kết đại từ khiếm diện (x. các ví dụ "Ấy là một sáng mùa đông", "Bấy giờ là đầu mùa hè" ở §35.3).

So sánh NTT định danh liên kết tỉnh lược khiếm diện với CHN liên kết đại từ khiếm diện trong chức năng đưa thông tin bối cảnh vào văn bản, ta thấy rằng, về mặt nội dung, chúng hoàn toàn giống nhau, song về mặt sử dụng thì NTT định danh tỏ ra thuận tiện hơn vì chúng ngắn gọn, rõ ràng. Do vậy, so với CHN, NTT định danh được dùng với tần số cao hơn rất nhiều trong chức năng này. Về hình thức biểu hiện, chúng cũng rất phong phú.

Các NTT định danh có thể đưa bối cảnh ***thời gian*** vào văn bản *dưới dạng tường minh*, tức là dưới dạng các thời đoạn trong một ngày (*sáng (bình*

*minh), trưa, chiều (hoàng hôn), tối (khuya)*, các ngày trong tuần (*chủ nhật, thứ hai...*), các mùa trong năm (*mùa xuân, mùa đông...*), các năm (*1945, 1955...*). Song việc đưa thời gian vào văn bản bằng NTT định danh cũng có thể được thực hiện *dưới dạng không tường minh*, thông qua những biến cố sự kiện gắn liền với thời gian. Đó có thể là những biến cố lịch sử (*thời kháng Pháp, đình chiến...*) hoặc những sự kiện thiên nhiên (*mưa, gió...*). Vd :

• *Đình chiến*. Các anh bộ đội, đội nón lưới có gắn sao, kéo về đầy nhà Út...

(**Nguyễn Thi**. *Người mẹ cầm súng*)

• *Những ngày mưa gió*. Ngoài trời, từng thác nước mưa đổ xuống...

(**Nguyên Hồng**. *Những ngày thơ ấu*)

Việc đưa ***không gian*** vào văn bản bằng NTT định danh có thể được thể hiện dưới dạng những danh từ chung chỉ vị trí (như: *trận địa chốt, trường bắn, lớp học...*), hoặc dưới dạng các địa danh, vd:

*Huyện Nam Đàn tỉnh Nghệ An*. Đoàn kịch lưu động chúng tôi đóng lại, tránh cái gió Lào

(**Nguyễn Tuân**. *Giữa hai xuân*)

Thời gian và không gian còn có thể cùng được đưa vào bằng một NTT định danh ghép, hay thậm chí một NTT định danh đơn, trong đó danh từ chỉ thời gian làm định tố cho danh từ chỉ không gian (hoặc ngược lại). Vd:

*Đêm rừng Sát*. Bầu trời vĩ tuyến 10 trong veo như vũ trụ mới sơ khai

(**Trịnh Đường**. *Mở tôm Xào Lưới*)

b) Bên cạnh việc đưa bối cảnh thời gian và không gian, NTT định danh liên kết tỉnh lược khiếm diện còn được dùng để *đưa **chủ đề** trừu tượng vào văn bản*. Ở các chủ đề là những khái niệm trừu tượng (vd: *tổ quốc*) hoặc được xem xét dưới góc độ trừu tượng hóa (vd: *cây tre Việt Nam*), thuộc tính tồn tại của chúng bị mờ đi, do vậy chúng khó có thể đưa vào văn bản bằng nòng cốt tồn tại được. Vd:

> *Tổ quốc*. Người cộng sản là người yêu nước hơn ai hết. Nhưng dù muốn dù không, khi chúng ta đang còn là người dân không có nước, thì cái hình của nước chưa thể nào rõ nét trong thơ ta được...
>
> **(Chế Lan Viên.** *Tổ quốc Việt Nam trong thơ Tố Hữu)*

Những NTT định danh kiểu này có thể được hiểu là : "*Trong văn bản* (chương, phần, đoạn văn) *này nói đến* N". NTT định danh nêu chủ đề có tính biểu cảm rất rõ rệt. Vì vậy, chúng thường kết thúc bằng dấu than. Vd:

> *Cây tre Việt Nam!* Cây tre xanh, nhũn nhặn, ngay thẳng, thủy chung, can đảm, cây tre mang những đức tính của người hiền là tượng trưng cao quý của dân tộc Việt Nam...
>
> **(Thép Mới.** *Cây tre)*

Trong ba loại NTT định danh, loại có liên kết tỉnh lược khiếm diện này là loại duy nhất *có đặc trưng của liên kết dự báo.* Thật vậy, văn bản có tính hoàn chỉnh, chúng không thể chỉ cấu tạo từ một NTT được. Do vậy, sự tồn tại của NTT nêu bối cảnh, chủ đề làm nhiệm vụ báo trước sự xuất hiện của phần văn bản tiếp theo nói về những sự kiện diễn ra trong bối cảnh đã xác định, hoặc triển khai chủ đề đã nêu, tạo nên *thuật đề* của văn bản, đoạn văn (x. §17.1).

**42.5.** Giữa loại NTT định danh thứ hai và thứ ba có một trường hợp mang tính chất *trung gian.* Đó là những *NTT định danh có liên kết **lặp từ vựng** với phát ngôn đứng trước* (đặc điểm của NTT định danh có liên kết tỉnh lược gián tiếp) nhưng không mở rộng. Lặp không mở rộng mà những NTT định danh này vẫn tồn tại được là vì chúng đồng thời lại *làm chủ đề cho phần văn bản tiếp theo* (đặc điểm của loại NTT định danh có liên kết tỉnh lược khiếm diện). Cũng giống như các NTT định danh liên kết khiếm diện, loại NTT định danh trung gian này có tính chất biểu cảm rõ rệt (chúng hoặc là một sự cảm thán, với dấu than; hoặc là một sự nghi vấn, với dấu hỏi) và thường đứng đầu đoạn văn. Vd :

> *Tác phẩm* trước nhất và sau cùng của Thanh đương run rẩy trong sự tê mê của chúng tôi đây. *Một tác phẩm ?* Một tác phẩm không có lấy nửa trang giấy, một chữ in, mà chỉ vẻn vẹn lại trên mảnh bìa với hai chữ viết đậm đà và rắn chắc...
>
> **(Nguyên Hồng.** *Cuộc sống)*

**42.6.** Một vấn đề cuối cùng cần nói đến là việc ***nhận diện NTT định danh***. Có hai trường hợp cần quan tâm.

1) Trường hợp thứ nhất: *Tính chất "NTT" của phát ngôn đã rõ, chỉ cần xác định tính chất "định danh" của nó.* Đó là khi phát ngôn chỉ có một từ, nhưng là từ với bản chất từ loại không rõ ràng, thường là giáp ranh giữa danh từ và động từ (như : *cháy, mưa, im lặng,* v.v). Trước mắt ta là hiện tượng đồng nghĩa cú pháp giữa NTT định danh và NTT tỉnh lược chủ ngữ. Dấu hiệu để nhận diện tính chất "định danh" là phát ngôn phải quy được về một trong những kiểu NTT định danh đã miêu tả. Ss:

> (1) Cô dừng lại, lắng nghe động tĩnh bên trong. *Im lặng.* Hình như không có ai.
>
> **(Lê Phương**. *Bạch đàn)*
>
> (2) Nói xong, anh ta vùng đứng lên, giơ tay chào mọi người rồi đi ra cửa. Mọi người nhìn theo anh ta. *Im lặng.*
>
> **(Nguyễn Thị Ngọc Tú**. *Buổi sáng)*

NTT ở ví dụ 1 thuộc loại có liên kết tỉnh lược gián tiếp dựa vào phép liên tưởng nhân quả: Cô lắng nghe... → Kết quả là (cô chỉ thấy có) *sự im lặng.* Do vậy, im lặng ở ví dụ này là NTT định danh. Ở ví dụ 2, im lặng không thuộc một kiểu NTT định danh nào, nó là hành động đồng loại với hành động nhìn theo trong phát ngôn trước, do vậy nó là NTT tỉnh lược chủ ngữ: Mọi người *im lặng.*

2) Trường hợp thứ hai: *Cần xác định cả tính chất "NTT" lẫn tính chất "định danh" của phát ngôn.* Đó là khi phát ngôn là một cụm từ có cấu tạo "danh từ – động từ – (danh từ)". Những phát ngôn có cấu tạo loại này sẽ là NTT định danh với một trong hai điều kiện:

a) Ở đầu phát ngôn có những phụ tố đòi hỏi phải có định tố đứng sau danh từ. Đó là những phụ tố có nghĩa chỉ xuất như *cái,* hoặc nghĩa thiết định không chính xác như *những, một* [Nguyễn Tài Cẩn 1975b, tr. 240-250, 264-280]. Vd :

Trên sân khấu ta gặp *nhiều hình tượng* về những con người trực tiếp tham gia chinh phục sông Đà. *Một tổng giám đốc giỏi chuyên môn lại có tác phong đi sâu đi sát. Một bác công nhân coi công trường như nhà mình...*

(*Lao động*, 31-3-1983)

Nhờ có dấu hiệu này, ta có thể nhận ra NTT định danh ngay cả khi trước mắt ta là những phát ngôn rất dài với cấu tạo phức tạp. Vd :

Độ một tuần nay, thím đã âm thầm thu xếp cho con trốn đi. Nhưng lòng thím vẫn **đau**. *Cái nỗi đau mà người mẹ nào lại chả có khi người ấy sắp chia tay với đứa con mình đã mang nặng đẻ đau mà không biết có còn gặp lại nữa không.*

(**Anh Đức**. *Đứa con*)

Trung tâm của NTT này là danh từ *nỗi đau* với một loạt định tố được gắn vào bởi những từ nối: *Cái* nỗi đau *mà... khi... mà...*

b) Nếu không có những phụ tố như đã nói ở trên thì phát ngôn phải quy được về một trong những kiểu NTT định danh đã miêu tả, thường là phải tương ứng với một danh ngữ trong chủ ngôn và có những NTT định danh đồng loại ở xung quanh. Vd :

Hiển nhớ lại đêm cô thày bị giết. Tiếng vật lộn. Ánh đèn bấm. *Đôi tay giằng cái áo.*

(**Nam Cao.** *Truyện người hàng xóm*)

Phát ngôn *Đôi tay giằng cái áo* mặc dù có cấu tạo "danh – động – danh" nhưng vẫn chỉ là NTT định danh (phần "động – danh" ở sau làm định ngữ cho danh từ đứng đầu) bởi vì nó đồng loại với bổ ngữ *đêm cô thày bị giết* của phát ngôn đầu và với hai NTT định danh điển hình đứng trước ("*Tiếng vật lộn. Ánh đèn bấm*"). Nếu nằm trong những mối liên kết khác thì phát ngôn *Đôi tay giằng cái áo* có thể là một câu, vd:

Cô thày kiên quyết chống cự lại kẻ hành hung. Chân cô giẫm lên cái túi. *Đôi tay giằng cái áo.*

# §43. PHÉP NỐI CHẶT

**43.1.** Phép nối chặt thuộc phạm vi của *hiện tượng nối liên kết* (x. §38.1). Có thể định nghĩa nó như sau : ***Phép NỐI CHẶT là phương thức liên kết của NTT thể hiện bằng sự có mặt của từ nối (liên từ, giới từ) ở chỗ bắt đầu (liên kết hồi quy) hoặc chỗ kết thúc (liên kết dự báo) của nó, tạo thành một quan hệ ngữ nghĩa hai ngôi giữa NTT với chủ ngôn.*** Các NTT có liên kết bằng phép nối chặt có thể gọi là ***NTT nối***.

Trong ngữ pháp tiền văn bản, nếu có gặp những phát ngôn bắt đầu bằng từ nối thì người ta cũng không thừa nhận chúng. Chẳng hạn, Nguyễn Kim Thản [1964, tr. 247] có dẫn ra ví dụ :

Ngủ trọ phải hai xu một tối. *Nếu* chị không ăn cơm ăn quà.

(**Ngô Tất Tố**: *Tắt đèn*)

Nhưng tác giả coi cả hai phát ngôn này là một câu đảo vế và chú thích rằng dấu chấm ở đây đã bị dùng sai.

Có những tác giả, như Trương Văn Chình và Nguyễn Hiến Lê [1963, tr. 487], thừa nhận sự tồn tại của những phát ngôn như vậy, nhưng lại chỉ thừa nhận sự phụ thuộc về ngữ nghĩa và khẳng định rằng chúng "không phụ thuộc về ngữ pháp vào một tổ hợp nào khác". Để cho nhất quán, các tác giả coi những từ như từ *cho nên* đứng đầu phát ngôn là các *phó từ* xác định, chứ không phải là từ nối phụ thuộc.

Trước hết, cần khẳng định rằng việc dùng từ nối để liên kết các phát ngôn là một hiện tượng *phổ biến và hợp lí* (chứ không phải là việc "dùng sai dấu chấm"). Phổ biến vì ta có thể gặp hiện tượng này ở mọi tác giả, mọi thể loại. Chẳng hạn, đây là số lần xuất hiện của một số từ nối qua thống kê sơ bộ trên 1.590 trang thuộc 4 thể loại(12) : *nhưng (song)*: 367, *và*: 84, *về*:

---

(12) Thống kê do Lê Văn Thành thực hiện trong : *Tìm hiểu phép nối như một phương tiện liên kết câu trong văn bản tiếng Việt hiện đại* (Luận văn tốt nghiệp khóa XX. Khoa ngữ văn Trường đại học tổng hợp Hà Nội, 1979). Thống kê của Đặng Thái Minh trên 2.998.295 lượt từ cho thấy trong số 50 từ có tần số cao nhất có 9 từ nối sau: *và* (tần số 21.745), *như* (21.534), *mà* (19.103), *với* (17.662), *nhưng* (15.292), rồi (15.227), *trong* (14.834), *về* (13.713), *để* (12.713), x. : Đặng Thái Minh. - *Từ điển điện tử tần số tiếng Việt* (luận án TS ngữ văn, bản bảo vệ thử). - TP. HCM, 1998, tr. 211.

72, *rồi*: 66, *mà:* 47, *vì (bởi vì):* 45, *nên (cho nên):* 36, v.v. Hợp lí vì nhiệm vụ của từ nối chính là thực hiện chức năng liên kết. M.V. Lomonosov cũng đã từng nhận xét : "Liên từ thực chất không phải là cái gì khác ngoài những phương tiện để làm cho các tư tưởng nối kết lại với nhau" [x. Kholodovich 1960, tr. 134]. Ngoài thói quen của truyền thống ngữ pháp tiền văn bản, không có lí do gì cản trở các từ nối thực hiện ở cấp độ trên phát ngôn những chức năng ngữ nghĩa và ngữ pháp mà chúng đã thực hiện trong phát ngôn.

Tiếp theo, cần chứng minh rằng sự có mặt của các từ nối làm cho phát ngôn trở nên không hoàn chỉnh về cấu trúc và biến nó thành NTT (tức là "phụ thuộc về ngữ pháp vào một tổ hợp khác"). Giả sử ta có hai phát ngôn sau :

(1) Thuần thấy vợ con ai đẹp là nó tìm cách chim.

(2) Chó và mèo chưa hề giao thiệp với nhau bao giờ.

Hai phát ngôn này là hai CTN, chúng có thể độc lập thực hiện chức năng thông báo với những nội dung hoàn chỉnh. Bây giờ ta hãy thêm những từ nối vào trước chúng :

(3) *Nhưng* Thuần thấy vợ con ai đẹp là nó tìm cách chim.

(4) *Bởi vì* chó và mèo chưa hề giao thiệp với nhau bao giờ.

Các câu 1-2 bây giờ chỉ còn là những cú đứng làm bộ phận của các phát ngôn 3-4. Về cấu trúc, các chuỗi 3-4 chỉ là những ngữ bởi vì, như đã chứng minh ở §21.2, việc thêm bất kì một từ nối nào vào đầu một cú cũng có tác dụng thủ tiêu tính hoàn chỉnh cấu trúc của nó và biến chuỗi thu được thành một ngữ. Với hình thức hoàn chỉnh của phát ngôn, các chuỗi 3-4 chính là những NTT.

Thật vậy, (3) chính là một NTT xây dựng theo nòng cốt qua lại đã bị tỉnh lược phần chủ đề (x. §41.2). Về mặt ngữ pháp, nó cần sự có mặt của một chủ ngôn chứa bộ phận có thể dùng làm cơ sở để khôi phục phần chủ đề ấy. Chẳng hạn :

> Xếp Thuần càng ngày càng giàu, càng có quyền thế, *vợ nó đẹp như sao băng. ∅ Nhưng* Thuần thấy vợ con ai đẹp là nó tìm cách chim.

(**Võ Huy Tâm**. *Chiếc cán búa*)

Trong văn bản này, dạng đầy đủ của NTT bắt đầu bằng từ nối *nhưng* sẽ là: *Tuy* vợ Thuần đẹp như sao băng *nhưng* Thuần thấy vợ con ai đẹp là nó tìm cách chim.

Còn phát ngôn 4 thì chỉ là một ngữ giải thích. Nó thiếu toàn bộ một cú xây dựng theo một nòng cốt nào đó. Do vậy, nó cũng cần sự có mặt của một chủ ngôn có thể làm cơ sở cho việc khôi phục nòng cốt bị tỉnh lược đó. Chẳng hạn:

> Con chó len lén đến giương đôi mắt lơ láo nhìn hai bác mèo.
>
> ∅ *Bởi vì* chó và mèo chưa hề giao thiệp với nhau bao giờ.
>
> (**Tô Hoài**, *Mèo già hóa cáo*)

Từ sự phân tích trên có thể suy ra rằng ở mọi NTT nối, ngoài phép nối chặt có vai trò nổi bật, còn luôn luôn có mặt phép tỉnh lược mạnh. Bởi vậy, có thể nói rằng phép nối chặt có độ liên kết cao hơn phép tỉnh lược mạnh. Nếu ở trong phần còn lại sau từ nối của NTT cũng lại có mặt phép tỉnh lược mạnh thì độ liên kết của NTT nối cao hơn nữa. Vd :

> *Thái đã từng tiếp* cán bộ trên về nghiên cứu, đi đoàn có, đi lẻ có, chớp nhoáng có, lâu dài có. *Và* $\varnothing_1$ $\varnothing_2$ các nhà báo.
>
> (**Nguyễn Thị Ngọc Tú**, *Buổi sáng*)

**43.2.** Cũng từ sự phân tích ở phần trên, còn có thể suy ra rằng ở phép nối chặt, sự có mặt của từ nối phụ thuộc và từ nối đẳng lập đều có tác dụng ngang nhau trong việc làm mất tính hoàn chỉnh cấu trúc của phát ngôn và biến chúng thành NTT. Nghĩa là, về mặt ngữ pháp, giữa từ nối phụ thuộc và từ nối đẳng lập không có sự khác biệt nào (về vấn đề này trong phạm vi của phát ngôn ghép, x. §21.2).

Sự khác biệt mà ta vẫn cảm nhận được giữa hai loại từ nối này thực chất chính là sự khác biệt về ngữ nghĩa. Thật vậy, về mặt ngữ nghĩa, rõ ràng là quan hệ đẳng lập mang tính chất bề mặt, nhất thời, lỏng lẻo hơn: còn những quan hệ như nguyên nhân, điều kiện, giả thiết, v.v. mang tính sâu xa, ổn định và chặt chẽ hơn. Chính vì vậy mà việc bỏ đi từ nối đẳng lập

không làm tổn thương đến nội dung ngữ nghĩa của chuỗi phát ngôn bằng việc lược bỏ từ nối phụ thuộc.

Tuy nhiên, ngay cả vai trò ngữ nghĩa của từ nối phụ thuộc cũng không phải là tuyệt đối. Bởi vì cùng một từ nối phụ thuộc r, nhưng ở cặp A-B này thì nó khó có thể bỏ đi được, chẳng hạn:

> Giai cấp công nhân chẳng những đấu tranh để tự giải phóng mà còn để giải phóng cả loài người khỏi áp bức, bóc lột. *Cho nên* lợi ích của giai cấp công nhân và lợi ích của nhân dân là nhất trí.

(**Hồ Chí Minh**. *Đạo đức cách mạng*)

Trong khi đó thì, đối với cặp A-B khác, việc lược bỏ từ nối hoàn toàn có thể chấp nhận được về mặt ngữ nghĩa (quan hệ ngữ nghĩa giữa hai phát ngôn vẫn giữ nguyên), nhưng được chuyển sang thể hiện bằng phép tuyến tính (còn về mặt ngữ pháp thì việc lược bỏ này đã làm cho NTT chuyển thành câu). Ss :

> Cách mạng tiến lên mãi, Đảng tiến lên mãi. *Cho nên* người cách mạng cũng phải tiến lên mãi.

(**Hồ Chí Minh**. *Đạo đức cách mạng*)

> → Cách mạng tiến lên mãi, Đảng tiến lên mãi. Người cách mạng cũng phải tiến lên mãi. (+)

Việc kiểm tra trên các từ nối đẳng lập cũng cho ta kết quả như thế. Sở dĩ có tình trạng như vậy chính là do sự khác biệt của các cặp A-B. Quan sát trên càng chứng tỏ rằng trong quan hệ hai ngôi "A.rB", *cái quyết định về mặt ngữ nghĩa là bản thân các phần tử **A** và **B** chứ không phải là mối quan hệ **r** giữa chúng.*

**43.3.** Các phương tiện nối chặt có thể được phân loại theo những quan hệ ngữ nghĩa mà chúng thể hiện. Bảng phân loại này và bảng phân loại ngữ nghĩa các phương tiện nối lỏng (x. §38.4) về cơ bản là trùng nhau, song có điều đáng chú ý là hai bảng phân loại này bổ sung rất khéo cho nhau : Những nhóm, loại đã có các phương tiện nối lỏng phong phú (như nhóm quan hệ logic diễn đạt) thì các phương tiện nối chặt xuất hiện rất sơ sài;

ngược lại, ở những nhóm nào mà các phương tiện nối lỏng xuất hiện sơ sài (như loại định vị không gian, nhóm quan hệ logic sự vật) thì ở đó các phương tiện nối chặt lại xuất hiện rất phong phú.

Dưới đây là bảng phân loại các phương tiện nối chặt :

## I- QUAN HỆ ĐỊNH VỊ

***1. Định vị thời gian :*** a) Thời gian kế tiếp: *rồi, đến, từ*; b) Thời gian đảo: *trước, sau*; c) Thời gian đồng thời: *và*.

***2. Định vị không gian :*** a) Không gian tâm: *ở, tại, trong, giữa*; b) Không gian biên: *cạnh, bên, gần, ngoài, trên, dưới*; c) Không gian định hướng: *từ, đến, tới, về, ra, vào, lên, xuống...*

## II- QUAN HỆ LOGIC DIỄN ĐẠT

***1. Trình tự diễn đạt*** : a) Đẳng lập : *và, với, cùng*; b) Tuyển chọn: *hay, hoặc*.

***2. Thuyết minh - bổ sung :*** *như, rằng*.

## III- QUAN HỆ LOGIC SỰ VẬT

***1. Nhân quả :*** a) Nguyên nhân: *vì, bởi, tại, do, nhờ*; b) Điều kiện: *tuy, dù, dẫu, thà*; c) Giả thiết: *nếu, giá, hễ*; d) Hướng đích: *để, cho*; e) Kết quả: *nên, cho nên, thì, mà*.

***2. Tương phản - đối lập :*** *nhưng, song*.

***3. Sở hữu - Phương tiện :*** a) Sở hữu: *của*; b) Phương tiện: *bằng, với*.

Khi sử dụng, điều quan trọng là phải lựa chọn phương tiện nối sao cho phản ánh đúng quan hệ ngữ nghĩa tồn tại giữa hai phát ngôn. Chúng ta sẽ trở lại vấn đề này khi bàn đến liên kết logic và sự thể hiện của nó (x. §53 và §55).

**43.4.** Ở các **NTT nối có *liên kết hồi quy***, phương tiện nối chặt luôn luôn đứng đầu phát ngôn, tức là mô hình liên kết có dạng: "A.rB". Cho nên

dấu hiệu chính để nhận diện phép nối chặt hồi quy là sự có mặt của từ nối ở đầu phát ngôn. Tuy nhiên, cần chú ý tới hai trường hợp sau:

a) *Phân biệt NTT nối với câu qua lại*: Nếu từ nối bắt đầu phát ngôn là những từ đầu của cặp hô ứng *nếu, tuy, vì, không những*, v.v. thì nó sẽ chỉ là phương tiện nối chặt giữa các phát ngôn khi phát ngôn đó không chứa vế thứ hai tạo thành câu qua lại. Cần nhớ rằng nếu vế thứ nhất đã có từ nối thì ở vế thứ hai của câu qua lại đôi khi từ nối còn lại có thể vắng mặt (x. §20.4). Ss :

(1) Để giành thắng lợi, cách mạng nhất định phải do giai cấp công nhân lãnh đạo. *Vì nó* là giai cấp tiến tiến nhất, giác ngộ nhất. (Hồ Chí Minh)

(2) *Vì* chưa gột rửa sạch chủ nghĩa cá nhân, *cho nên* có đảng viên còn "kể công" với Đảng. (Hồ Chí Minh)

(3) *Vì* những chính sách dã man của bọn thực dân phong kiến, nạn đói đã xảy ra trên đất nước ta năm 1945. (Lê Duẩn)

Trong ba ví dụ trên, chỉ có ở ví dụ 1, *vì* mới là phương tiện nối chặt giữa các phát ngôn và phát ngôn chứa nó mới là **NTT**, còn cả hai phát ngôn bắt đầu bằng *vì* ở các ví dụ 2-3 đều là những câu qua lại và *vì* ở đây là bộ phận của cặp hô ứng (ở ví dụ 3, liên từ *cho nên* bị lược bỏ).

b) *Phân biệt NTT nối với câu có trạng ngữ:* Nếu từ nối bắt đầu phát ngôn là giới từ thì nó sẽ chỉ là phương tiện nối chặt giữa các phát ngôn khi phát ngôn đó không chứa vế thứ hai là một cú tạo thành câu có trạng ngữ. Ss :

(1) Tôi sẽ trở về Hà Nội sau. *Bằng* tàu hỏa hoặc ô-tô chở hàng.

(**Hồng Nhu.** *Thuyền đi trong mưa ngâu*)

(2) *Bằng* cái sắc mặt ôn hòa dễ dãi, Nghị Quế nhìn vào chị Dậu.

(**Ngô Tất Tố.** *Tắt đèn*)

Phát ngôn có *bằng* ở ví dụ 1 là NTT liên kết bằng phép nối chặt, còn phát ngôn có *bằng* ở ví dụ 2 là câu đơn có trạng ngữ.

**43.5.** Hầu hết các phương tiện nối chặt đều có khả năng *liên kết **dự báo***, nếu ngôi thứ hai trong quan hệ ArB là một chuỗi liệt kê. Khi đó, phương tiện nối sẽ luôn *đứng cuối phát ngôn* và sau nó là dấu hai chấm. Mô hình liên kết nối dự báo có dạng : **Ar : $B_1$, $B_2$... $B_3$**.

Trên thực tế, hay gặp hơn cả ở chức năng này là các phương tiện nối chỉ nguyên nhân (*vì, do...*) và các phương tiện nối minh họa (*như, rằng*). Vd:

> Trong sự nghiệp chống Mĩ, cứu nước, ai có công thì báo công, và đưa ra trước xã viên bình công. *Làm như thế thì tốt vì:*
>
> Ai có công, ai không có công, bà con xã viên đều biết. Do đó thúc đẩy lẫn nhau cùng cố gắng lập công mới...
>
> Đó cũng là một dịp phê bình và tự phê bình một cách thiết thực, nhân dân tự giáo dục lẫn nhau...
>
> (**Hồ Chí Minh.** *Nói chuyện với nhân dân Thái Bình*, 1-1967)

Trong ví dụ này, phát ngôn "*Làm như thế thì tốt vì:*" là NTT có liên kết dự báo bằng phép nối chặt. Những đoạn văn tiếp theo là chủ ngôn của nó.

Cá biệt, khi cần nhấn mạnh, vẫn có thể dùng các phương tiện nối chặt để liên kết dự báo mà không nhất thiết đòi hỏi chủ ngôn phải là một chuỗi liệt kê. Vd:

> *Chúng ta đều biết rằng:* Dưới chế độ xã hội chủ nghĩa, khoa học là tài sản chung của toàn dân chứ không phải tài sản riêng của một nhóm người nào.
>
> (**Hồ Chí Minh.** *Nói chuyện tại Đại hội Hội Phổ biến KHKTVN*, 5-1963)

**43.6.** Đôi khi, có thể gặp những NTT dường như chỉ chứa phương tiện nối. Hiện tượng này là kết quả của sự xuất hiện *phối hợp cả liên kết **nối hồi quy** lẫn liên kết **tỉnh lược dự báo*** ở cùng một phát ngôn. Các NTT loại này thường tận cùng bằng dấu ba chấm hoặc dấu hai chấm. Vd :

> Anh càng hết sức để hát, để đàn, và để... không ai nghe.
>
> *Bởi vì...*
>
> Đường càng vắng ngắt. Thỉnh thoảng, những chiếc xe cao su kín mít như bưng, lép nhép chạy uể oải...
>
> (**Nguyễn Công Hoan**. *Anh sấm*)

NTT "*Bởi vì*" liên kết nối hồi quy với phát ngôn "*Anh... hát... để không ai nghe*" đồng thời lại liên kết tỉnh lược dự báo với phát ngôn "*Đường càng vắng ngắt*" và những phát ngôn tiếp theo.

Cách sử dụng phối hợp các hình thức liên kết để tạo nên những NTT kiểu như vậy mang tính văn học rõ rệt và ít phổ biến.

Phép nối chặt gắn bó rất mật thiết kết ngôn (NTT) với chủ ngôn. Do đó, hiện tượng *liên kết bắc cầu* đối với nó không phải là phổ biến. Nếu có thì khoảng cách bắc cầu thường cũng chỉ là 1-2 phát ngôn.

## §44. CÁC NGUYÊN TẮC CẤU TẠO VÀ SỬ DỤNG NGỮ TRỰC THUỘC

**44.1.** Cũng như ở các CHN (§39), NTT có thể được cấu tạo theo hai con đường: Trong quá trình xây dựng văn bản và trong quá trình hiệu đính văn bản.

***Trong quá trình xây dựng văn bản,*** cả câu lẫn NTT đều xuất phát từ một cơ sở chung là các kiểu cấu trúc nòng cốt của phát ngôn. Bởi lẽ mỗi ý của nội dung sẽ phải lựa chọn một cấu trúc nòng cốt nhất định và sau đó là một cấu trúc đầy đủ tương ứng để thể hiện. Nếu cấu trúc đó được hiện thực hóa đầy đủ và không phân chia thì ta sẽ thu được một câu. Song nếu nó được hiện thực hóa không đầy đủ thì ta sẽ thu được một NTT có liên kết khiếm diện. Còn nếu nó được hiện thực hóa đầy đủ, nhưng bị tách ra thành một bộ phận chứa cấu trúc nòng cốt và một bộ phận chứa các yếu tố phụ thì ta sẽ thu được một câu và một NTT.

Trong mục này chỉ bàn đến nguyên tắc cấu tạo và sử dụng các *NTT có liên kết hiện diện hồi quy* là loại NTT điển hình nhất, phức tạp nhất và có tần số sử dụng cao nhất. Điểm xuất phát ở đây là ý ở giai đoạn cuối cùng của tư duy (sau khi đã lựa chọn cấu trúc và sắp xếp thành chuỗi tuyến tính) mà ta sẽ gọi là ***dãy nghĩa***.

**44.2.** QUY TẮC **A1** : Những *yếu tố phụ các loại ở cuối dãy nghĩa* xây dựng theo các nòng cốt *đặc trưng, quan hệ và tồn tại* có thể tách ra thành NTT bằng cách ngắt dãy ra ở điểm giáp ranh.

Những yếu tố phụ đứng ở vị trí tận cùng này rất đa dạng.

a) Trước hết, đó có thể là những *thành phần phụ do vị ngữ* quy định như bổ ngữ, bổ ngữ gián tiếp, v.v. Vd :

• Cô Cốm khom khom rót một chén, bốn năm chén. → Cô Cốm khom khom rót. *Một chén. Bốn năm chén.*

(**Nguyễn Tuân**. *Bố Ô*)

• Anh mới mua được quyển sách cho em. → Anh mới mua được quyển sách. *Cho em.*

(*Văn nghệ*, số 17-1980)

NTT thu được bằng cách tách bổ ngữ trực tiếp là NTT định danh có liên kết tỉnh lược hiện diện (kiểu b, x. §42.2) – đó là trường hợp của ví dụ thứ nhất. Còn NTT tách từ bổ ngữ gián tiếp thì bao giờ cũng có liên kết nối chặt (ví dụ thứ hai).

b) Kiểu thứ hai là những *yếu tố phụ của các thành phần phát ngôn* như định tố, trạng tố. Vd :

• Rừng Hoành Bồ có một nương dó rộng và sâu lắm. → Rừng Hoành Bồ có một nương dó. *Rộng và sâu lắm.*

(**Nguyễn Tuân**. *Cô Dó*)

Nàng đang múa uyển chuyển. → Nàng đang múa. *Uyển chuyển.*

(*Nghiên cứu nghệ thuật*, số 6-1969)

NTT do định tố tách ra (ví dụ thứ nhất) bao giờ cũng có liên kết tỉnh lược mạnh. Còn NTT do trạng tố tách ra có thể có liên kết tỉnh lược mạnh (như ở ví dụ thứ hai nêu trên), nhưng thường là có liên kết nối chặt (vì trạng tố, nhất là trạng tố chỉ thời gian, không gian, nguyên nhân, mục đích, thường chứa giới từ), vd :

Hểnh tất tả chạy đi tìm Tại để đòi cái giỏ gà. → Hểnh tất tả chạy đi tìm Tại. *Để đòi cái giỏ gà.*

(**Tô Hoài**. *Bốn con gà*)

c) Kiểu thứ ba là *những yếu tố đồng loại* như :

☞ Vị ngữ đồng loại. NTT (thu được có liên kết tỉnh lược mạnh (∅ = C):

Liêm là không tham địa vị, không tham tiền tài, không tham người tâng bốc mình. → Liêm là không tham địa vị. *Không tham tiền tài. Không tham người tâng bốc mình.*

**(Hồ Chí Minh)**

☞ Bổ ngữ đồng loại, NTT thu được là NTT định danh có liên kết tỉnh lược hiện diện (kiểu a, x. §42.2):

Đó là trọn cả một sự cằn cỗi, một sáng tác chết. → Đó là trọn cả một sự cằn cỗi. *Một sáng tác chết.*

**(Nguyên Hồng**. *Một trưa nắng*)

☞ Trạng tố đồng loại, NTT thu được có thể có liên kết nối chặt hoặc tỉnh lược mạnh (∅ = C – V) :

Bọn người nhìn nhau lo sợ, lúng túng. → Bọn người nhìn nhau lo sợ. *Lúng túng.*

**(Nguyễn Công Hoan**. *Chiếc quan tài*)

d) Kiểu thứ tư là những *yếu tố thuyết minh*. Sản phẩm thu được thường là một NTT ghép hoặc chuỗi NTT. Vd :

Bà lại tìm, bỏ riêng từng thứ trong ví ra để tìm: chiếc mù soa này, quyển lịch con này... vân vân. → Bà lại tìm, bỏ riêng *từng thứ* trong ví ra để tìm. *Chiếc mù soa này. Quyển lịch con này. Bảng giờ ô tô ca này. Búp phấn này. Ống son này. Vân vân.*

**(Nguyễn Công Hoan**. *Tấm giấy một trăm*)

QUY TẮC **S1** : Các NTT tách ra theo quy tắc A1 sử dụng *khi cần nhấn mạnh vào thông tin chứa trong các yếu tố phụ* được tách.

Những thông tin này vốn đã được thể hiện bằng những yếu tố phụ, lại đứng ở vị trí sau cùng cho nên, khi để trong cùng một phát ngôn với các yếu tố nòng cốt, chúng chỉ là những thông tin phụ có vai trò rất mờ nhạt. Song nếu yếu tố phụ được tách ra thì những thông tin ấy sẽ được nhấn mạnh một cách đáng kể. Và sẽ dẫn chủ đề theo một hướng khác. Ss.

• Hôm vào Gialai-Kontum chị đi máy bay với chồng. Chuyến đi để lại nhiều ấn tượng thật khó quên.

• Hôm vào Gialai-Kontum chị đi máy bay. *Với chồng.* Còn các con thì chị để ở nhà.

(*Văn nghệ*, số 35-1980)

**44.3.** QUY TẮC **A2** : Những *yếu tố phụ các loại không đứng ở cuối dãy nghĩa* xây dựng theo các nòng cốt *đặc trưng, quan hệ, tồn tại* có thể tách ra thành NTT bằng cách *đảo vị trí* chúng xuống cuối dãy và đặt sau dấu ngắt phát ngôn.

a) Kiểu yếu tố phụ thứ nhất thuộc loại này là *trạng ngữ* đứng đầu dãy nghĩa xây dựng theo các nòng cốt đặc trưng và quan hệ. NTT thu được thường có liên kết nối chặt vì trạng ngữ thường bắt đầu bằng giới từ. Vd:

Dưới trời mưa, tôi đứng dậy. → Tôi đứng dậy. *Dưới trời mưa.*

(**Nguyễn Huy Tưởng**. *Tuyển tập*)

Khi giữa trạng ngữ và phần còn lại có sự quy định chặt chẽ về trật tự thì việc đảo này sẽ không thực hiện được. (x. §54.5).

b) Kiểu yếu tố phụ thứ hai là các *trạng tố, định tố,* thành phần thuyết minh ở giữa dãy nghĩa. Vd :

• Huấn đi một mình trong đêm về trạm máy. → Huấn đi về trạm máy. *Một mình, trong đêm.*

(**Nguyễn Thị Ngọc Tú**. *Buổi sáng*)

• Tôi phải bày ra nhiều trò khác, như đọc sách, để thấy mình có ích. → Tôi phải bày ra nhiều trò khác để thấy mình có ích. *Như đọc sách.*

(**Nguyễn Văn Bổng.** *Người kháng chiến*)

Ở ví dụ thứ nhất, NTT được tách từ trạng tố, còn ở ví dụ thứ hai thì từ thành phần thuyết minh.

Loại NTT này được tách ra là để làm nổi rõ thông tin chính chứa trong chủ ngôn. Bởi lẽ do vị trí đứng ở đầu hoặc giữa chuỗi, các thông tin chứa trong các yếu tố phụ đã làm phức tạp hóa một cách đáng kể tổ chức chung và làm lu mờ thông tin chính. Việc tách ra và chuyển chúng về phía sau là một cách làm cho thông tin chính được hiện lên rõ nét hơn. Điều này đặc biệt quan trọng khi lượng thông tin thể hiện bằng những yếu tố phụ này quá lớn. Ss :

• *Trong lúc tiếng đờn vẫn cứ khắc khoải vẳng lên những chữ đờn li biệt, bồn chồn,* bốn người lính đều cúi đầu, tóc phủ xõa gối.

• Bốn người lính đều cúi đầu, tóc phủ xõa gối. *Trong lúc tiếng đờn vẫn cứ khắc khoải vẳng lên những chữ đờn li biệt, bồn chồn.*

(**Anh Đức**. *Hòn Đất*)

Những **NTT** loại này thường còn là mắt xích trung gian trong việc phát triển chủ đề. Trong ví dụ vừa dẫn, NTT "*Trong lúc tiếng đờn...*" mở đầu cho một nhóm phát ngôn miêu tả khung cảnh u buồn gợi lên lòng nhớ quê hương ở bốn người lính ngụy. Còn NTT "*Một mình, trong đêm*" ở ví dụ nói về Huấn mở đầu cho một loạt phát ngôn diễn tả những suy nghĩ của anh trên đường đi. NTT "*Như đọc sách*" trong truyện ngắn của Nguyễn Văn Bổng thì kéo theo những suy nghĩ về việc đọc sách (đoạn này đã được dẫn làm ví dụ ở §20.3). Tóm lại, ta có thể nêu ra quy tắc sử dụng S2 như sau :

QUY TẮC **S2** : Các **NTT** tách ra theo quy tắc A2 sử dụng khi cần lọc thông tin phụ ra để *nhấn mạnh vào thông tin chính chứa trong chủ ngôn,* ngoài ra chúng còn có tác dụng *phát triển chủ đề.*

**44.4.** QUY TẮC **A3** : Trong dãy nghĩa xây dựng theo *nòng cốt qua lại* xQ → yQ', *vế thứ nhất* xQ có thể tách ra thành NTT bằng cách *đảo vị trí* nó xuống cuối dãy và đặt sau dấu ngắt phát ngôn, đồng thời *lược bỏ từ nối thứ hai* trong cặp hô ứng.

Như thế, phần Q' còn lại của vế thứ hai sẽ trở thành một cú và làm chủ ngôn. Chuỗi phát ngôn thu được sẽ có dạng : "Q'. xQ". NTT thu được luôn luôn là NTT nối. Vd :

• *Bởi* những người đứng đắn, người nào cũng nghĩ xa *cho nên* (tuy) ai cũng biết nhưng rồi mọi chuyện vẫn cứ qua đi. → Ai cũng biết nhưng rồi mọi chuyện vẫn qua đi. *Bởi những người đứng đắn người nào cũng nghĩ xa.*

(**Vũ Thị Thường**. *Cái lạt*)

• *Nếu* không phải từ những trái tim, trí óc của hàng vạn người thân quý *thì* cái mạch văn của anh ở đâu ra ? → Cái mạch văn

của anh ở đâu ra? *Nếu không phải từ những trái tim, trí óc của hàng vạn người thân quý ?*

(**Xuân Diệu**. *Đi trên đường lớn*)

Khi nào thì sử dụng câu qua lại, còn khi nào thì tách NTT? Có thể nói rằng, nhân tố quy định việc lựa chọn này chủ yếu là mức độ khác biệt giữa sự phân đoạn cấu trúc và phân đoạn thông báo (x. §17.3) : Nếu hai cách phân đoạn này trùng nhau (phần chủ đề xQ đồng thời cũng là phần nêu) thì cần sử dụng câu qua lại (x. ví dụ ở §20.3). Còn nếu hai cách phân đoạn này không trùng nhau thì có thể tách NTT. Khả năng đó sẽ trở thành hiện thực trong hai trường hợp sau :

Trường hợp thứ nhất là *khi độ khác biệt giữa hai cách phân đoạn ở mức tối đa*, tức là khi phần chủ đề xQ hoàn toàn nằm trong phần báo, còn phần nêu thì lại hoàn toàn nằm trong phần thuật đề Q'. Do vậy, để cho việc phát triển chủ đề được liên tục và nhất quán thì cần phải tách phần chủ đề xQ ra và đưa nó về phía sau. Ss :

Những chuyện như thế [chuyện ban quản trị hợp tác xã tham ô], kể không hết. Và *không phải là không ai biết. Ai cũng biết* nhưng rồi mọi chuyện vẫn cứ qua đi. *Bởi những người đứng đắn, người nào cũng nghĩ xa.*

(**Vũ Thị Thường**. *Cái lạt*)

Trường hợp thứ hai là khi, đồng thời với sự khác biệt giữa hai cách phân đoạn (không nhất thiết phải tối đa), *phần chủ đề xQ lại có kích thước quá lớn* (thường là một chuỗi ghép đồng loại kiểu: $xQ_1$, $xQ_2$... $xQ_n$). Do vậy, để dễ tiếp thu cần tách nó ra và đưa về phía sau (nếu là chuỗi ghép đồng loại thì có thể tiếp tục tách ra thành một chuỗi NTT). Vd:

Xa Phủ không giấu nổi vẻ cảm động, cánh mũi cứ phập phồng theo hơi thở. *Bởi vì sự việc xảy ra quá đột ngột. Bởi vì cùng một lúc, những kỉ niệm từ hồi nào dồn về.* Seo Mẩy tóc như lông con chim câu le te vác nước đổ vào ống máng ngựa. Seo Mẩy đi trong buổi chiều trăng lên...

(**Ma Văn Kháng**. *Xa Phủ*)

Tóm lại, quy tắc sử dụng cho loại NTT này như sau:

QUY TẮC **S3** : Các NTT tách ra theo quy tắc A3 được sử dụng khi :

a) *Độ khác biệt giữa sự phân đoạn cấu trúc và phân đoạn thông báo ở mức tối đa* (phần nêu nằm trong phần thuật đề Q'), do vậy, việc tách NTT sẽ giúp cho sự phát triển chủ đề được liên tục và nhất quán. Hoặc:

b) Có sự khác biệt giữa hai cách phân đoạn và *phần chủ đề xQ lại có kích thước quá lớn,* do vậy, việc tách NTT sẽ giúp cho việc tiếp thu được dễ dàng.

**44.5.** Trở lên là các quy tắc cấu tạo NTT trong quá trình xây dựng văn bản. Dưới đây sẽ bàn đến các quy tắc ***cấu tạo NTT trong quá trình hiệu đính văn bản,*** tức là sẽ nói đến *các quy tắc* ***cải biên*** phát ngôn. Có thể phân biệt hai loại cải biên : Cải biên một phát ngôn cho trước thành một nhóm phát ngôn có chứa NTT (tức là tách phát ngôn), và cải biên một câu cho trước thành NTT.

Trước hết, ta hãy nói đến các **quy tắc *tách phát ngôn.***

QUY TẮC **B1** : Nếu phát ngôn cho trước là một *câu đơn* được xây dựng theo một trong 4 kiểu cấu trúc nòng cốt thì việc tách nó ra thành một nhóm phát ngôn có chứa NTT về cơ bản *tuân theo các quy tắc tách dãy nghĩa* A1, A2, A3. Việc sử dụng chúng cũng tuân theo các quy tắc S1, S2, S3.

Tuy nhiên, cần chú ý là khi tách đảo theo quy tắc A3 phải chuyển các mối liên kết nội tại giữa các vế trong câu xuất phát thành các mối liên kết tương ứng giữa hai phát ngôn thu được. Ss :

(1) Tuy *Lạt* nhìn *Keng* nhưng *anh* không nhìn *lại chị.*

(2) *Anh* không nhìn *lại chị.* Tuy *Lạt* nhìn *Keng.* (–)

(3) *Keng* không nhìn *Lạt.* Tuy *chị vẫn* nhìn *anh.* (+)

Chuỗi 2 đã là một nhóm phát ngôn nhưng lại vẫn giữ nguyên các mối liên kết cũ trong phát ngôn, do vậy đã vi phạm quy tắc liên kết chủ đề A2 (x. §52.2). Còn ở nhóm phát ngôn 3 thì các mối liên kết này đã được chuyển thành các mối liên kết thế đại từ và nối lỏng tương ứng giữa các phát ngôn.

QUY TẮC **B2** : Nếu phát ngôn cho trước là một *câu ghép có vế sau cùng là ngữ* thì có thể tách vế đó ra thành NTT bằng cách đặt dấu ngắt phát ngôn vào chỗ giáp ranh.

Vì ngữ tận cùng của câu ghép luôn bắt đầu bằng từ nối (trường hợp "ngữ tỉnh lược" bị loại trừ vì khi đó nó lại chỉ là vị ngữ đồng loại của câu đơn), cho nên NTT thu được luôn luôn là *NTT nối*. Vd :

Bà khổ, Liên khổ, và ngay chính y cũng khổ. → Bà khổ, Liên khổ. *Và ngay chính y cũng khổ.*

**(Nam Cao**, *Sống mòn)*

Việc sử dụng NTT loại này tuân theo quy tắc S4 sẽ nêu dưới đây.

*LƯU Ý* : Việc tách câu ghép có các vế đều là cú không xét đến ở đây vì kết quả thu được sẽ là chuỗi câu đơn không chứa NTT.

QUY TẮC **B3** : Nếu phát ngôn cho trước là một *NTT ghép* (x. §21.2) thì có thể tách tất cả các vế của nó ra thành các NTT đơn bằng cách đặt các dấu ngắt phát ngôn vào những chỗ giáp ranh. Vd :

- Xe chạy giữa cánh đồng hiu quạnh. Và lắc, và xóc. → Xe chạy giữa cánh đồng hiu quạnh. *Và lắc. Và xóc.* **(Trần Cư.** *Trên lái Thán)*

- Soan ở lì nhà mẹ. Buồn, thương thân, nhớ chồng. **(Tô Hoài.** *Khác trước)* → Soan ở lì nhà mẹ. *Buồn. Thương thân. Nhớ chồng.*

QUY TẮC **S4** : Các NTT tách ra từ phát ngôn ghép theo các quy tắc B2 và B3 sử dụng khi cần nhấn mạnh vào từng bộ phận cần tách.

Một điểm nữa cần lưu ý là : Các phát ngôn thường vốn được phức tạp hóa nhiều lần, gồm nhiều tầng lớp, cho nên khi tách một phát ngôn cho trước ra thành nhóm phát ngôn có chứa NTT thì cũng có thể tiến hành *tách nhiều lần* để được một chuỗi nhiều phát ngôn. Chẳng hạn, ta có phát ngôn :

(1) Vì muỗi cắn và hôi thối quá nên bà chỉ mong cho chóng có người đưa về để lễ và nằm nghỉ.

Ở bước thứ nhất, ta tách ra theo quy tắc B1 và A3 thành 2 phát ngôn:

(2) Bà chỉ mong cho chóng có người đưa về để lễ và nằm nghỉ. *Vì muỗi cắn và hôi thối quá.*

Ở bước thứ hai, ta tách câu (phát ngôn thứ nhất) trong chuỗi thu được theo quy tắc B1 và A1, kết quả thu được tất cả là 3 phát ngôn :

(3) Bà chỉ mong cho chóng có người đưa về. *Để lễ và nằm nghỉ.* Vì muỗi cắn và hôi thối quá.

Ở bước thứ ba, ta lại có thể tách NTT cuối cùng trong chuỗi thu được theo quy tắc B3; kết quả thu được tất cả là 4 phát ngôn :

(4) Bà chỉ mong cho chóng có người đưa về. *Để* lễ và nằm nghỉ. *Vì* muỗi cắn. *Và hôi thối quá.*

Trong chuỗi này, chỉ có một phát ngôn đầu là câu, còn ba phát ngôn sau đều là NTT.

**44.6.** Trong quá trình hiệu đính văn bản, bên cạnh việc tách phát ngôn, ta còn có thể ***cải biên một câu cho trước thành NTT***. Quy trình này về cơ bản giống như quy trình cải biên CTN thành CHN.

QUY TẮC CHUẨN BỊ : Để cải biên một câu thành NTT, trước hết cần *xác định phát ngôn mà câu này có liên kết* và *xác định phương thức liên kết chung giữa hai phát ngôn* này.

QUY TẮC **C1** : Nếu câu đang xét có chủ thể chung với chủ ngôn thể hiện bằng *liên kết lặp từ vựng, thế đồng nghĩa hoặc thế đại từ* thì ta có thể *lược bỏ lặp tố hoặc thế tố* của nó để thu được một *NTT tỉnh lược*. Vd:

[Kẻ bán nhà là một kẻ nhiều công nợ.] *Anh ta* góa vợ. *Anh ta* phải nuôi hai đứa con thơ dại. *Anh ta* lại mới thua xóc đĩa ba bốn canh. (**Nam Cao.** *Mua nhà*) → *Anh ta* góa vợ. ∅ Phải nuôi hai đứa con thơ dại. ∅ Lại mới thua xóc đĩa ba bốn canh.

QUY TẮC **C2** : Nếu câu đang xét *có liên kết tuyến tính hoặc nối lỏng* thì *cần xác định rõ quan hệ ngữ nghĩa giữa nó với chủ ngôn* rồi *chọn phương tiện nối chặt* thể hiện chính xác nhất quan hệ ấy để *đặt vào vị trí thích hợp* (và xóa phương tiện nối lỏng tương ứng, nếu có). Kết quả thu được là một *NTT nối*. Vd :

• Vào các nhà bà con, không ai dám đứng dậy. Váy áo họ rách cả. (**Tô Hoài.** *Cứu đất cứu mường*) → Vào các nhà bà con, không ai dám đứng dậy. *Vì* váy áo họ rách cả.

• Mẹ hắn hỏi hắn với giọng không hằn học, mà còn hơi mừng là khác. *Thành ra*, hắn đâm vui. (**Anh Đức.** *Hòn Đất*) → Mẹ hắn hỏi hắn... hơi mừng là khác. *Nên* hắn đâm vui.

Trong trường hợp nếu câu đang xét vừa có chủ thể chung, lại vừa có quan hệ ngữ nghĩa với chủ ngôn, thì có thể đồng thời áp dụng cả hai quy tắc C1 và C2. Vd :

*Tiếng hát* của các em lan trên cánh đồng. *Tiếng hát* trong như những giọt sương trên bờ cỏ. (**Nguyễn Thị Ngọc Tú.** *Buổi sáng*) → *Tiếng hát* của các em lan trên cánh đồng. *Và* ∅ trong như những giọt sương trên bờ cỏ.

Việc cải biên câu thành NTT theo các quy tắc C1 và C2 có thể áp dụng khi cần làm cho sự liên kết của phát ngôn được chặt chẽ hơn và sự diễn đạt được ngắn gọn hơn hoặc quan hệ ngữ nghĩa của nó được rõ ràng chính xác hơn (tức là tuân theo quy tắc S đối với phát ngôn hợp nghĩa nói chung, x. §39.4).

Ngoài ra, việc cải biên còn phải tuân theo những yêu cầu cụ thể hơn đối với từng kiểu tỉnh lược mạnh và từng nhóm phương tiện nối chặt đã trình bày ở các mục về phép tỉnh lược mạnh và phép nối chặt (§41–42). Những yêu cầu này, đến lượt mình, cũng có thể trình bày thành một hệ thống quy tắc chặt chẽ cho tiện việc sử dụng[13].

**44.7.** Có thể nói rằng các quy tắc cấu tạo NTT đã nêu đều tuân theo một ***nguyên tắc chung*** là: Phải làm sao cho ***NTT được cấu tạo và chủ ngôn của nó không rơi vào tình trạng hai bộ phận của một nòng cốt bị tách đôi.***

Thật vậy, các quy tắc C1, C2 không động chạm gì đến cấu trúc nòng cốt của chủ ngôn. Các quy tắc A1, A2, B1, B2 cũng không động chạm gì đến cấu trúc nòng cốt: nòng cốt luôn luôn được giữ lại làm chủ ngôn. Quy tắc B3 cũng không vi phạm nguyên tắc này (vì phát ngôn xuất phát của nó vốn là một NTT).

---

(13) Công việc này đã được tiến hành trong : Phạm Văn Tình. *Ngữ trực thuộc trong văn bản liên kết tiếng Việt* (Luận văn tốt nghiệp khóa XXII). Khoa ngữ văn Trường đại học tổng hợp Hà Nội, 1981.

Riêng ở quy tắc A3, việc tách NTT đã phá vỡ nòng cốt ban đầu (nòng cốt qua lại), nhưng nó đồng thời lại tạo nên cho chủ ngôn một nòng cốt mới bằng cách loại bỏ từ nối thứ hai trong cặp hô ứng. Do vậy, nguyên tắc chung vẫn được đảm bảo.

Những trường hợp mắc lỗi cấu tạo và sử dụng NTT nghiêm trọng hơn cả (mà lâu nay vẫn gọi là lỗi câu què, câu cụt) chính là đã vi phạm nguyên tắc chung này. Đó là khi *chủ ngữ và vị ngữ bị tách ra nằm ở chủ ngôn và kết ngôn*, chẳng hạn như trường hợp hai phát ngôn sau đây mở đầu cho một bài kí :

(1) Sân bay Plâycu. Ngập nắng.

(*Văn nghệ*, số 35–1980).

Hoặc khi *phần chủ đề và phần thuật đề của nòng cốt qua lại bị tách ra nằm ở chủ ngôn và kết ngôn* như trong ví dụ sau :

(2) Tóm lại, *dù* tác phẩm có vài sơ hở nhỏ về phương diện nghệ thuật. "Quê người" vẫn là một tiểu thuyết phong tục có giá trị của văn học nước nhà.

(**Ng. Q. Th.** *Tìm hiểu một tác phẩm văn chương*, Sài Gòn, 1974, tr. 148)

Ví dụ 2 có thể chữa theo quy tắc A3, tức là đảo vị trí hai phát ngôn (nhưng vẫn phải giữ nguyên phương tiện nối lỏng của cả đoạn này với phần trước "tóm lại") :

Tóm lại, "Quê người" vẫn là một tiểu thuyết phong tục có giá trị của văn học nước nhà. *Mặc dù* tác phẩm có vài sơ hở nhỏ về phương diện nghệ thuật.

Để chữa ví dụ 1, nếu muốn giữ nguyên nội dung thì chỉ có cách nhập hai NTT thành một câu. Còn nếu muốn duy trì hình thức thì cũng chỉ giữ được một trong hai NTT và phải thêm C hoặc V vào cho NTT kia, chẳng hạn :

- *Sân bay Plâycu*. Cả không gian *ngập nắng*.
- *Sân bay Plâycu* đầy cờ hoa. *Ngập nắng*.

Ở dạng thứ nhất, ta có NTT định danh liên kết tỉnh lược khiếm diện đưa bối cảnh không gian vào văn bản ("*Sân bay Plâycu*"). Ở dạng thứ hai, ta có NTT tỉnh lược chủ ngữ ("*Ngập nắng*").

*PHẦN BA*

# HỆ THỐNG LIÊN KẾT Ở CÁC CẤP ĐỘ VÀ Ở MẶT NỘI DUNG

## *Chương I*

# MỞ RỘNG KHÁI NIỆM LIÊN KẾT

## §45. MỞ RỘNG XUỐNG CẤP ĐỘ PHÁT NGÔN : SỰ LIÊN KẾT VÀ VẤN ĐỀ "QUAN HỆ CÚ PHÁP TRONG CÂU"

**45.1.** Ở §3.1 đã nói rằng trong các tài liệu ngôn ngữ học văn bản thế giới, khái niệm "tính liên kết" được xem là một phát hiện mới, một thuộc tính đặc thù chỉ có ở lĩnh vực trên phát ngôn. Kết luận này là hậu quả của việc xem xét cô lập khái niệm tính liên kết và các "phương tiện liên kết". Thật ra, khái niệm liên kết có tính phổ quát cao hơn nhiều.

Trước hết, dễ thấy là *hiện tượng liên kết và các phương thức liên kết có thể tìm thấy trong mối quan hệ giữa các vế của phát ngôn ghép.* Chẳng hạn, trong câu ghép Tôi không buồn, mà cũng không vui *(Nguyễn Tuân),* giữa hai vế có 5 phương thức liên kết sau: nối chặt (*mà*), tỉnh lược mạnh (∅ = C: "... mà tôi cũng..."), nối lỏng (cũng), lặp từ (không), đối (buồn -- vui).

Việc phổ biến khái niệm liên kết sang các vế của phát ngôn ghép là dễ thấy, bởi vì quan hệ giữa các vế của phát ngôn ghép đã lỏng lẻo hơn nhiều so với quan hệ giữa các thành phần trong phát ngôn đơn. Chỉ cần tách các vế này ra theo các quy tắc B2, B3 ở §44.5, ta sẽ thu được một chuỗi phát ngôn với các phương thức liên kết giữ nguyên (ss: "Tôi không buồn. Mà cũng không vui").

Điều này nhiều nhà nghiên cứu đã nhận thấy. Nhưng họ chỉ dừng lại ở đấy để rồi rút ra kết luận rằng ranh giới giữa "câu phức phụ thuộc" và "câu phức đẳng lập" là ranh giới giữa ngữ pháp câu (cú pháp) và ngữ pháp

văn bản (F. Daneš và K. Hausenblas [x. Edinitsy 1969, tr. 18], L.L. Iofik [1968, tr. 76], G.V. Valimova [1975], G.V. Kolshanskij [1978]).

Song, có thực là phạm vi của khái niệm liên kết chỉ dừng lại ở "câu phức đẳng lập" hay không? Câu hỏi đó sớm muộn sẽ dẫn đến một câu hỏi khác: Giữa khái niệm "tính liên kết" và khái niệm "quan hệ cú pháp" vẫn được sử dụng trong ngữ pháp câu có gì liên quan với nhau không ? Để trả lời câu hỏi này, ta hãy trở lại khái niệm "quan hệ cú pháp".

**45.2.** ***Khái niệm "quan hệ cú pháp"*** được hiểu theo nhiều cách [Krivonosov 1980], [Dolinina 1977, tr. 27-35]; những cách hiểu này khác nhau về số lượng và tính chất các kiểu quan hệ. Theo số lượng quan hệ, có thể chia thành 4 nhóm chính:

1) Chỉ thừa nhận một quan hệ. Ngữ pháp phụ thuộc, ngữ pháp của L. Tesnière cho rằng đó là *quan hệ phụ thuộc*. Còn ngữ pháp thành tố trực tiếp thì cho rằng đó là *quan hệ không định hướng*.

2) Phân biệt hai quan hệ. A.M. Peshkovskij và một số nhà nghiên cứu khác gọi hai quan hệ đó là *quan hệ phụ thuộc* và *đẳng lập* (hay *liên hợp*). Còn O. Jespersen, N. Ju. Svedova và một số nhà nghiên cứu khác thì gọi hai quan hệ đó là *quan hệ phụ thuộc* và *vị tính* (hay *chủ-vị*).

3) Phân biệt ba quan hệ. Theo L. Elmslev, I.I. Revzin, v.v. thì đó là *quan hệ phụ thuộc, đẳng lập* và *đồng phụ thuộc*. Còn theo L.S. Barkhudarov thì đó là *quan hệ phụ thuộc, đẳng lập* và *vị tính*.

4) Phân biệt bốn quan hệ. P. Garvin, A.I. Smirniskij, V.V. Frensis phân biệt bốn quan hệ là *quan hệ vị tính, đẳng lập, định nghĩa* (danh từ + tính từ) và *bổ nghĩa* (động từ + bổ ngữ).

Ngoài ra, còn có tác giả phân biệt tới 6 quan hệ như A.A. Mukhin [1968].

Việc chỉ thừa nhận một quan hệ đã quá đơn giản hóa vấn đề, song việc tách ra quá nhiều quan hệ lại làm lẫn lộn các quan hệ gốc với các quan hệ phái sinh. Các quan hệ đa dạng thực ra đều xuất phát từ hai quan hệ gốc là *quan hệ đẳng lập* và *phụ thuộc*.

Cái gọi là "quan hệ chủ-vị" chỉ là biểu hiện điển hình của quan hệ chủ đề - thuật đề ở hai nòng cốt đặc trưng và quan hệ. Mà quan hệ chủ đề - thuật đề thuộc loại quan hệ phụ thuộc: Nếu đứng dưới góc độ ngữ pháp thì phần thuật đề phụ thuộc vào phần chủ đề vì chủ đề là trung tâm về mặt tổ chức. Nếu đứng dưới góc độ ngữ nghĩa thì phần chủ đề phụ thuộc vào phần thuật đề vì thuật đề là trung tâm về mặt thông báo. Còn nếu xem xét trong tổng thể thì phải nói rằng hai phần này phụ thuộc lẫn nhau (đồng phụ thuộc). Mối quan hệ này giữa hai phần chủ đề và phần thuật đề rất giống với mối quan hệ giữa hai trung tâm của danh ngữ tiếng Việt (danh từ khái quát là trung tâm ngữ pháp, danh từ cụ thể đứng sau nó là trung tâm ngữ nghĩa) mà Nguyễn Tài Cẩn [1975a, tr. 206–216] đã nói đến (x. thêm [Revzin 1974]).

**45.3.** Đối chiếu lại, có thể thấy rằng tất cả những phương thức liên kết đã được miêu tả giữa các phát ngôn đều không nằm ngoài một trong hai loại quan hệ đẳng lập và phụ thuộc nói trên.

Thật vậy, 5 phương thức liên kết chung (lặp, đối, thế đồng nghĩa, liên tưởng, tuyến tính) rõ ràng là thuộc loại *quan hệ đẳng lập*: Hai phát ngôn liên kết với nhau bằng những phương thức này hoàn toàn *có giá trị ngang nhau* về mặt ngữ pháp và có thể *tồn tại độc lập với nhau* (các tên gọi "chủ ngôn" và "kết ngôn" áp dụng cho những phương thức này chỉ căn cứ một cách ước lệ vào vị trí của các phát ngôn). Điều này thể hiện rõ nhất khi hai phát ngôn chỉ liên kết với nhau bằng các phương thức liên kết này, tức là khi cả hai phát ngôn đều là CTN.

Năm phương thức liên kết còn lại đều thuộc loại *quan hệ phụ thuộc*. Hai phát ngôn liên kết với nhau bằng những phương thức này rõ ràng là *không có giá trị ngang nhau*. Một phát ngôn luôn luôn là chủ ngôn, còn phát ngôn kia luôn luôn là kết ngôn, bất kể chúng đứng ở vị trí nào trong mối quan hệ với nhau. Trong đó, chủ ngôn luôn luôn có thể tồn tại độc lập, không cần tới phát ngôn kia. Còn kết ngôn thì, trái lại, luôn luôn phụ thuộc vào chủ ngôn. Mối quan hệ này có thể so sánh với quan hệ giữa danh từ với tính từ làm định tố cho nó.

Trên cơ sở đó, có thể gọi nhóm thứ nhất là nhóm *các phương thức liên kết đẳng lập,* nhóm thứ hai là nhóm *các phương thức liên kết phụ thuộc.* Nhóm thứ hai lại chia thành hai nhóm nhỏ : Các phương thức liên kết *phụ thuộc về ngữ nghĩa* (đó chính là các phương thức liên kết hợp nghĩa) và các phương thức liên kết *phụ thuộc về ngữ pháp* (đó chính là các phương thức liên kết trực thuộc).

**45.4.** Như vậy, ta thấy rằng sự phân biệt các *quan hệ liên kết* đẳng lập và phụ thuộc nằm ở một cấp độ cao hơn rất nhiều so với sự phân biệt các *phương thức liên kết.* Mối quan hệ giữa hai cấp độ này là biểu hiện của *mối quan hệ giữa ngữ pháp và ngữ nghĩa.*

Như ta đã biết, giữa ngữ pháp và ngữ nghĩa không có một ranh giới rạch ròi[1]. Một phạm trù ngữ pháp, nếu càng cụ thể hóa (tức là xuống sâu theo bảng phân loại) thì càng mang tính ngữ nghĩa. Ngược lại, một phạm trù ngữ nghĩa, nếu càng khái quát hóa (tức là lên cao theo bảng phân loại) thì càng mang tính ngữ pháp. Điều đó có nghĩa là *việc phân tích sự liên kết theo các phương thức liên kết mang tính ngữ nghĩa nhiều hơn so với việc phân tích nó theo các quan hệ liên kết.*

Trên nguyên tắc đó, có thể giả định rằng *ở lĩnh vực trong phát ngôn,* mọi liên hệ của các cặp từ đều có thể được trình bày bằng thuật ngữ của 10 phương thức liên kết đã miêu tả. Và việc đó chắc chắn có thể làm sáng tỏ nhiều điều bổ ích về mặt ngữ nghĩa trong sự liên kết của các cặp từ.

Thật vậy, sự liên kết giữa chủ ngữ và vị ngữ, chẳng hạn như trong kết hợp công nhân sản xuất, không chỉ đơn thuần là liên kết phụ thuộc chung chung, mà nó được cụ thể hóa bằng phép tỉnh lược mạnh *công nhân - ∅ sản xuất* (vì động từ luôn luôn đòi hỏi sự có mặt của danh từ - chủ thể) ngoài ra nó còn được bổ sung bằng phép liên tưởng định chức. Nghĩa là giữa các từ cũng có hiện tượng liên kết phức, trong đó phương thức nào có độ liên

(1) "Trong các ngôn ngữ tự nhiên thì *cú pháp có tính chất ngữ nghĩa* bởi vì các phạm trù và yếu tố của nó tương ứng một cách nhất định với các khách thể bên ngoài, còn *ngữ nghĩa thì lại có tính chất cú pháp,* tức là nó phản ánh những mối quan hệ giữa các tín hiệu" [Gak 1972, tr. 367].

kết mạnh nhất sẽ là phương thức chủ đạo. Trong kết hợp công nhân và nông dân, ta có quan hệ đẳng lập *công nhân - nông dân* thể hiện bằng phép liên tưởng đồng loại, ngoài ra còn có quan hệ phụ thuộc giữa *công nhân* với *và nông dân* thể hiện bằng phép nối chặt (từ nối *và*).

Nói bằng thuật ngữ của các phương thức liên kết, ta còn chỉ ra được sự liên kết của các cặp từ vốn được xem là không có quan hệ cú pháp trực tiếp với nhau. Chẳng hạn, trong câu Ở nhà máy, công nhân làm việc cho mình thì giữa trạng ngữ với chủ ngữ *(nhà máy - công nhân)* có liên kết liên tưởng định vị, giữa chủ ngữ với bổ ngữ *(công nhân - mình)* có liên kết thế đại từ. Hay trong câu Nhà thơ gói tâm tình của tác giả trong thơ thì giữa chủ ngữ với định tố của bổ ngữ *(nhà thơ - tác giả)* có liên kết thế đồng nghĩa.

**45.5.** Việc áp dụng cách phân tích theo các phương thức liên kết vào lĩnh vực trong phát ngôn không những có khả năng làm cho kết quả phân tích được đầy đủ và toàn diện hơn, mà còn *hợp lí và nhất quán hơn.*

Thật vậy, theo cách phân tích ở đây thì hai kết hợp *"công nhân và nông dân"* và *"tâm tình của tác giả"* sẽ thu được kết quả phân tích như nhau: Cùng có phép nối chặt với các từ nối *và, của* và phép liên tưởng (đồng loại ở cặp *công nhân - nông dân* và bao hàm ở cặp *tâm tình - tác giả).* Trong khi đó, cách phân tích lâu nay thực chất chỉ chú ý đến phép nối chặt ở chuỗi *"tâm tình của tác giả"* (vì từ nối *của* thể hiện một quan hệ ngữ nghĩa mạnh hơn), do đó đã nhìn thấy ở đây có quan hệ phụ thuộc. Ngược lại, ở chuỗi *"công nhân và nông dân"* thì lại chỉ chú ý đến phép liên tưởng (vì từ nối *và* thể hiện quan hệ ngữ nghĩa yếu hơn), từ đó mà chỉ nhìn thấy ở đây có quan hệ đẳng lập (về sự khác biệt giữa từ nối đẳng lập và phụ thuộc, xin xem lại §43.2 và §21.2),

Một dẫn chứng khác. Theo cách phân tích ở đây thì các kết hợp "danh từ - tính từ" và "danh từ - động từ" sẽ cùng được liên kết bằng phép tỉnh lược mạnh, trong đó cả tính từ và động từ đều phụ thuộc vào danh từ. Mở rộng ra, điều đó hoàn toàn phù hợp với luận điểm "vị ngữ phụ thuộc vào chủ ngữ, phần thuật đề phụ thuộc vào phần chủ đề" (xét về mặt ngữ pháp) đã nói đến ở §45.2. Các loại ngữ pháp hiện có đều gặp mâu thuẫn ở chỗ này: Trong khi coi tính từ phụ thuộc vào danh từ và thừa nhận sự gần gũi

giữa tính từ với động từ, người ta lại cho rằng danh từ phụ thuộc vào động từ, chủ ngữ phụ thuộc vào vị ngữ[2]. Điều đó dẫn đến tình trạng đối với cùng một cặp "danh từ - tính từ", lúc thì cho rằng tính từ phụ thuộc vào danh từ, lúc lại cho rằng danh từ phụ thuộc vào tính từ (vì tính từ, cũng như động từ, có thể vừa làm định tố, vừa làm vị ngữ, ss. ví dụ *Đôi tay giằng cái áo* ở §42.6).

**45.6.** Quy luật về sự chuyển hóa giữa ngữ pháp và ngữ nghĩa đã nhắc đến ở §45.4 còn hoạt động ở cả trục cấp hệ các đơn vị ngôn ngữ: *Khi đi từ các đơn vị lớn (như văn bản) đến các đơn vị nhỏ hơn (như phát ngôn, từ, v.v) thì* ***tính ngữ pháp sẽ tăng lên và tính ngữ nghĩa sẽ giảm đi***. Và ngược lại. Do vậy, *ở phạm vi giữa các từ,* việc phân tích theo các quan hệ khái quát vẫn quan trọng hơn, còn việc phân tích theo các phương thức liên kết chỉ mang tính chất bổ trợ. Ngược lại, *ở phạm vi giữa các phát ngôn,* phạm vi văn bản, việc phân tích theo các phương thức liên kết cụ thể lại quan trọng và hữu ích hơn.

Dựa trên quy luật này, còn có thể lí giải được tại sao, về mặt lịch sử, trước đây, khi bàn về sự liên hệ giữa các từ, người ta chỉ thấy phạm trù "quan hệ cú pháp"; còn gần đây, khi xét đến sự liên hệ giữa các phát ngôn, người ta lại phát hiện ra phạm trù "tính liên kết". Chính sự khác biệt về mức độ "tính ngữ pháp - tính ngữ nghĩa" của đối tượng nghiên cứu là nguyên nhân của hiện tượng ấy. Và cũng chính nó đã khiến cho người ta lầm tưởng rằng tính liên kết là phạm trù chỉ có riêng ở cấp độ trên phát ngôn.

---

(2) A.A. Kholodovich [1960, tr. 37] cũng đã có lần chỉ ra mâu thuẫn này. Ông viết: "Có cơ sở để cho rằng khả năng làm hạt nhân của dãy từ có *ở* các từ chỉ sự cố chứ không phải *ở* các từ chỉ chất liệu (...). Nếu quả như thế thì trong các tổ hợp kiểu *высокий забод* (hàng rào cao), hạt nhân sẽ là *высокий* (cao) chứ không phải là *забод* (hàng rào) – kết luận này rõ ràng là phi lí dưới ánh sáng của cách hiểu thông thường cho rằng các từ được định nghĩa là từ chủ đạo".

## §46. TIẾP TỤC MỞ RỘNG VỀ PHÍA DƯỚI VÀ PHÍA TRÊN: SỰ LIÊN KẾT Ở CẤP ĐỘ HÌNH VỊ VÀ CẤP ĐỘ ĐOẠN VĂN

**46.1.** Phạm vi của khái niệm tính liên kết và hệ thống các phương thức liên kết không chỉ dừng lại ở mối liên hệ giữa các phát ngôn và giữa các từ mà còn có thể được tiếp tục mở rộng.

Đi xuống dưới, có thể nhận thấy rằng ***sự liên kết giữa các hình vị*** để tạo nên từ cũng có thể được miêu tả bằng hệ thống các phương thức liên kết đã trình bày. Chẳng hạn:

☞ Hình vị trong các từ như: vợ chồng, quần áo, học hành, đánh đấm, v.v. liên kết theo kiểu *liên tưởng đồng loại*.

☞ Hình vị trong các từ như: đầu tóc, mặt mũi, nhà cửa, v.v. liên kết theo kiểu *liên tưởng chung riêng*.

☞ Hình vị trong các từ như: phòng bệnh, chữa bệnh, chống cản, v.v. liên kết theo kiểu *liên tưởng định chức*.

☞ Hình vị trong các từ như: sống chết, tiến thoái, lợi hại, may rủi, v.v. liên kết bằng *phép đối*.

☞ Hình vị trong các từ như: dấu vết, binh lính, hư vô, v.v. liên kết bằng *phép thế đồng nghĩa*.

☞ Hình vị trong các từ như: bồ hóng, mà cả, v.v. liên kết bằng *phép tuyến tính*. Vân vân.

Riêng phép nối chặt có một loại phương tiện chuyên dùng để liên kết các hình vị là *hình vị nối*. Đó là những hình vị kiểu như <-*o*-> trong các từ *пар-о-воз* (đầu máy hơi nước), *пар-о-ход* (tàu thuỷ [chạy bằng hơi nước]) tiếng Nga. Hoặc hình vị phụ âm đầu của âm tiết thứ hai trong các từ láy tiếng Việt kiểu: nhỏ *nhắn*, xinh *xắn*, vụn *vặt* (các từ này cấu tạo từ 3 hình vị: hình vị gốc <nhỏ>, <xinh>, <vụn> ; hình vị nối <-nh->, <-x->, <-v->; và

hình vị khuôn vần <-ăn>, <-ắt>[3]. Loại hình vị nối này có đặc điểm khác các phương tiện nối khác là chúng chỉ có chức năng liên kết mà không có chức năng biểu thị quan hệ nghĩa. Hình vị nối để liên kết các hình vị của tiếng Việt còn có đặc điểm nữa là hình thức của nó bị quy định chặt chẽ bởi hình vị gốc, tạo nên hiện tượng "hòa phối ngữ âm" – điều này ở hình vị nối tiếng Nga không có.

**46.2.** Đi lên phía trên, có thể thấy rằng ***sự liên kết giữa các đoạn văn*** cũng không nằm ngoài 10 phương thức liên kết đã trình bày. Bởi lẽ các đoạn văn được cấu tạo từ các chuỗi phát ngôn, cho nên sự liên kết giữa hai đoạn văn có thể quy về sự liên kết giữa các phát ngôn (thường là những phát ngôn giáp ranh). Vd:

> (A) Đảng và Chính phủ thành tâm giúp đỡ trí thức tiến bộ mãi (...) đồng thời đào tạo trí thức ở trong công nông ra (...). Trí thức công nông hóa, trí thức phục vụ nhân dân bây giờ cũng cần, tiến lên chủ nghĩa xã hội càng cần, tiến lên chủ nghĩa cộng sản lại càng cần.
>
> (B) *Bởi vì* xã hội tương lai là một xã hội không có phân biệt giữa trí óc và chân tay. *Vì* văn hóa ngày càng cao lên thì thói quen của trí thức ngày càng hợp với lao động.
>
> (C) Điều *đó* anh em trí thức cần hiểu rõ. Không phải là đoàn kết nhất thời.
>
> (**Hồ Chí Minh.** *Nói chuyện với cán bộ...*, 2-1953)

Trong ví dụ này, đoạn văn B liên kết với đoạn văn A bằng phép nối chặt (*bởi vì, vì*); còn đoạn văn C liên kết với cả hai đoạn văn trên bằng phép thế đại từ (đại từ *đó* thay thế cho cả hai đoạn văn A-B).

---

(3) Chi tiết hơn về hình vị nối (hay hình vị liên kết) trong các từ láy tiếng Việt, xin xem trong bài viết của chúng tôi [Trần Ngọc Thêm, 1984].

Trong các ngôn ngữ biến hình, ngoài hình vị nối để liên kết các hình vị, còn có loại hình vị nối để liên kết các từ. Đó là những hình vị vĩ tố kiểu như <-a>, <*-ая*-> tiếng Nga trong các kết hợp: *девушк-а читал-а, нов-ая книг-а*, v.v. Loại này, bên cạnh chức năng liên kết cũng có chức năng biểu thị quan hệ ngữ nghĩa như các phương tiện nối khác.

Ngoài các phương tiện đã có, riêng phép nối lỏng còn có một loại phương tiện đặc thù chuyên dùng để liên kết các đoạn văn – đó là *phát ngôn nối*. "Phát ngôn nối" trình bày dưới đây là sự bổ sung và hoàn thiện của khái niệm "câu nối" như một "phương tiện liên kết liên câu" được đề ra trong [Novistkaja 1973b, tr. 5-8; 1973a].

**46.3.** Các ***phát ngôn nối*** bao giờ cũng đứng ở đầu hoặc cuối các đoạn văn. Khi đứng ở đầu đoạn văn, chúng thực hiện chức năng *liên kết hồi quy*, nó chỉ ra sự liên kết của đoạn văn mà nó mở đầu với đoạn văn trước đó. Ngược lại, khi đứng ở cuối đoạn văn, nó thực hiện chức năng *liên kết dự báo*, báo trước sự xuất hiện của đoạn văn (hoặc nhóm đoạn văn) tiếp theo. Đây là ví dụ cho trường hợp sau:

> *......... Dưới đây, ta sẽ đi vào phân tích vai trò của dầu mỏ đối với công nghiệp hóa chất.*
>
> [Đoạn văn B].

(*Tin tức hoạt động khoa học*, số 6-1977)

Khác với ở các phát ngôn bình thường, ở phát ngôn nối, chức năng liên kết nổi lên và chức năng ngữ nghĩa giảm đi rõ rệt. Phát ngôn nối hầu như không mang đến cho người đọc một lượng thông tin mới nào (nội dung của nó thường hoặc là lặp lại hoặc là sẽ được giải thích kĩ hơn). Song sự có mặt của nó lại làm cho đoạn văn phụ thuộc về mặt nội dung vào đoạn văn khác (hoặc nhóm đoạn văn khác). Về mặt cấu trúc, phát ngôn nối có thể được đặt vào hoặc bỏ ra mà hoàn toàn không làm ảnh hưởng gì đến cấu trúc của đoạn văn. Chính vì vậy mà chúng là phương tiện của phép nối lỏng.

Các phát ngôn nối thường có dạng một câu đặc trưng có chứa thành phần chuyển tiếp và bổ ngữ:

{Ch} là các từ, cụm từ nối lỏng biểu thị sự định vị không gian, thời gian hoặc biểu thị trình tự diễn đạt như: *bây giờ, sau đây, dưới đây, trước hết, tiếp theo*, v.v.

C thường là các đại từ như: *tôi, chúng tôi, ta, chúng ta.*

V là các động từ biểu thị những công việc mà tác giả tiến hành như: *phân tích, xem xét, nghiên cứu, làm sáng tỏ, chứng minh, trình bày, giải thích, thảo luận, mô tả, so sánh,* v.v. Ngoài ra, trước các động từ này, có thể có thêm những động từ biểu thị sự vận động của trình tự văn bản như: *đi vào, trở lại, chuyển sang, dừng lại, tiến hành,* v.v., song không nhất thiết.

(B) là chủ đề (trong ví dụ dẫn ở trên, chủ đề là *vai trò của dầu mỏ đối với công nghiệp hóa chất).*

Vì chủ ngữ của loại câu này thường cố định (đó là tác giả, hoặc tập thể tác giả), cho nên nó có thể được lược bỏ. Khi đó, phát ngôn nối có dạng tỉnh lược chủ ngữ khiếm diện. Ba thành phần còn lại {Ch}, V – (B) là bắt buộc. Để phân biệt với các phát ngôn bình thường, ta sẽ kí hiệu ba thành phần này là X-Y-Z.

Nếu cấu trúc X-Y-Z được nhân đôi thì ta sẽ thu được một *phát ngôn ghép nối.* Vd:

> *Ở trên* <u>*đã*</u> trình bày những nét đại cương về máy tính điện tử, *dưới đây* chúng tôi <u>sẽ</u> đi vào mô tả chi tiết từng bộ phận của máy.
>
> (**Hồ Thuần - Nguyễn Lãm**. *Lí thuyết lập chương trình...*)

Cấu trúc của phát ngôn ghép nối có dạng: $X^{-1}$-Y-$Z^{-1}$, X-Y'-Z. Trong đó, $X^{-1}$ và X luôn luôn đối lập nhau (*ở trên, trên đây,* v.v. – *dưới đây, bây giờ,* v.v.). Thành phần bổ ngữ cũng vậy: $Z^{-1}$ là chủ đề của đoạn trên, còn Z là chủ đề của đoạn dưới. Các động từ Y và Y' có thể giống nhau hoặc khác nhau, nhưng các phó từ chỉ thời đi kèm thì phải đối lập nhau, (*đã - sẽ*). Về mặt nội dung, phát ngôn ghép nối có tác dụng hai chiều: Vừa tổng kết nội dung của phần trên, vừa giới thiệu chủ đề của phần dưới.

Mô hình X-Y-Z còn có một biến dạng với chức năng khác hẳn. Vd:

> *Trước khi* đi vào miêu tả cụ thể cấu tạo bên trong của danh ngữ tiếng Việt, *chúng ta hãy* cùng nhau tạm thời thống nhất về một số khái niệm.
>
> (**Nguyễn Tài Cẩn**. *Từ loại danh từ trong tiếng Việt hiện đại*)

Kiểu phát ngôn nối này có dạng: *Trước khi Y-(Z+1), ta hãy Y'-Z.* Trong đó Z+1 là chủ đề của đoạn tiếp theo. Các phát ngôn nối kiểu này thường đứng ở đầu đoạn, có chức năng liên kết dự báo (báo trước sự xuất hiện của đoạn tiếp theo đoạn chứa nó), và cho biết rằng đoạn chứa nó có vai trò phụ trợ cần thiết cho việc hiểu đoạn tiếp theo. Nghĩa là, mô hình liên kết ở đây có dạng: "rA. B." (phương tiện liên kết đứng trước cả hai "ngôi", nó như một cái đinh đóng xuyên qua hai thanh gỗ).

**46.4.** *Ở trên đã nói về* phát ngôn nối trong chức năng liên kết các đoạn văn, *dưới đây xin nói đôi lời* về vai trò của nó trong việc tổ chức những phương tiện liên kết bậc cao hơn của phép nối lỏng.

Nếu phát ngôn phức nối được tách ra thành một đoạn văn riêng, như đoạn văn mà chúng ta vừa đọc ở đầu §46.4 này, thì sẽ thu được một *đoạn văn nối.* Đoạn văn nối dùng để *liên kết các mục,* hoặc các cụm đoạn văn (đoạn văn "Ở trên đã nói về phát ngôn nối... phép nối lỏng" có nhiệm vụ liên kết §46.4 với §46.3). Đoạn văn nối cũng có thể gồm hai phát ngôn mà mỗi phát ngôn tương ứng với một vế của phát ngôn phức nối.

Lại nữa, nếu các thành phần biểu thị chủ đề $Z^{-1}$ và Z được chi tiết hóa bằng một loạt phát ngôn thì ta sẽ thu được một *mục nối.* Mục nối này dùng để *liên kết các chương* lại với nhau. Ví dụ có thể là §1 chương ba, cuốn "Từ loại danh từ..." [Nguyễn Tài Cẩn 1975b, tr. 66-67].

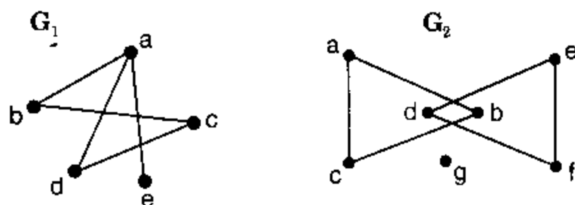
## §47. SỰ PHỔ QUÁT CỦA KHÁI NIỆM "TÍNH LIÊN KẾT"

Ở trên, chúng ta đã mở rộng khái niệm liên kết và hoàn chỉnh việc phân loại hệ thống các phương thức liên kết. Đến đây, ta có thể trình bày một cách tổng quát *bảng phân loại các phương thức liên kết và sự tham gia của chúng đối với từng cấp độ* như sau (x. bảng 47.a).

Hệ thống 10 phương thức liên kết chỉ có giá trị trong phạm vi các cấp độ ngôn ngữ, song khái niệm "tính liên kết" thì có tính phổ quát lớn hơn nhiều. Nó *là một đặc trưng của các hệ thống nói chung.* Thật vậy, mọi hệ

thống đều cấu tạo từ các yếu tố, song các yếu tố này không tồn tại một cách biệt lập hoặc tập hợp lại theo một phép cộng đơn thuần, mà chúng *liên kết* với nhau theo những cách thức nhất định để tạo thành hệ thống.

Trong một bộ môn toán học là *lí thuyết đồ hình*[4], khái niệm "tính liên kết" với những đặc điểm phổ quát của nó cũng đã được bàn đến (x. [Berge 1971; Ore 1980] và những tài liệu khác). Chẳng hạn, người ta nói rằng *đồ hình liên kết* là một đồ hình mà trong đó, ở hai đỉnh x và y bất kì (x ≠ y) đều tồn tại một đường đi từ x tới y. Trong một đồ hình không liên kết, mỗi bộ phận thỏa mãn định nghĩa trên gọi là một *thành phần liên kết;* nếu tồn tại một đỉnh x không có đường đi tới một đỉnh nào khác của đồ hình thì x gọi là *đỉnh cô lập.* Còn những đỉnh chỉ có liên kết với một đỉnh khác của đồ hình thì gọi là *đỉnh treo.* Trong hình 47.b dưới đây, $G_1$ là một đồ hình liên kết có một đỉnh treo (đỉnh e), còn $G_2$ là một đồ hình không liên kết chứa hai thành phần liên kết (a-b-c, d-e-f) và một đỉnh cô lập (đỉnh g).



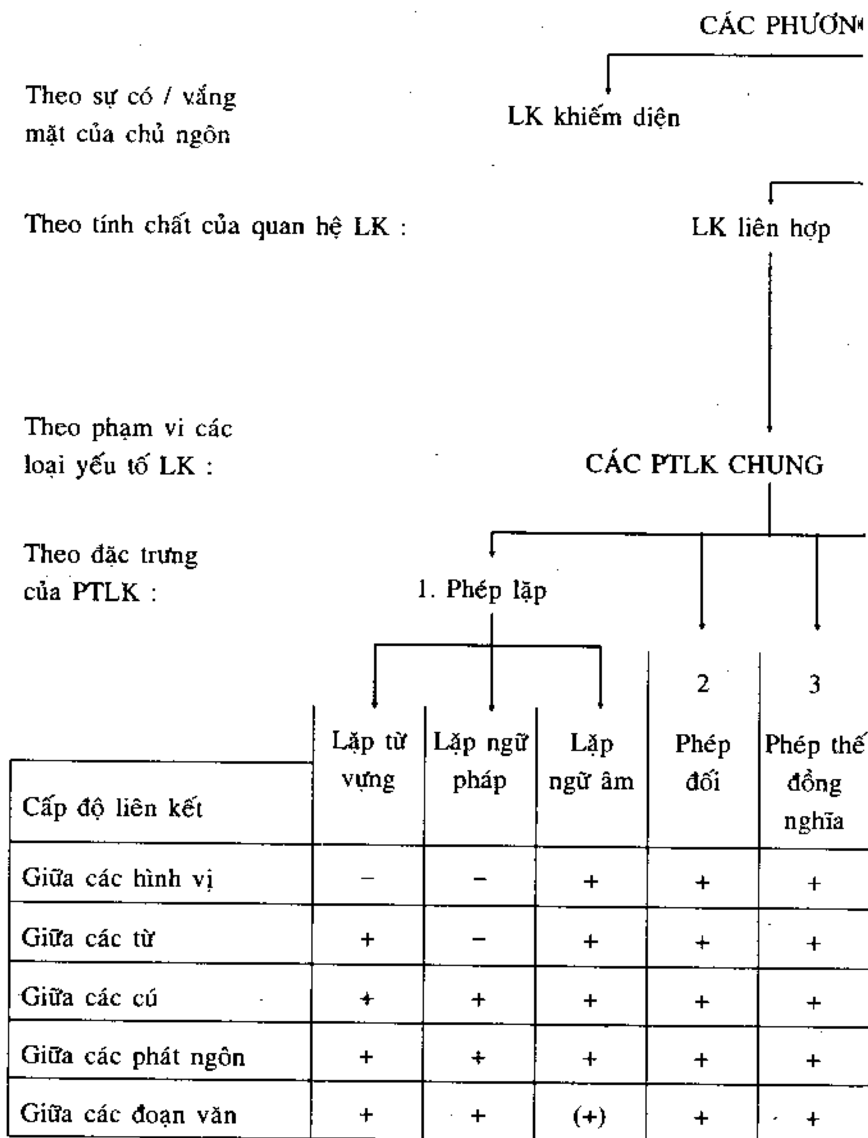

*Hình 47.b*

Việc quan tâm đến những tính chất chung của khái niệm liên kết có thể giúp ích nhiều cho việc nghiên cứu sự liên kết trong những hệ thống cụ thể. Chẳng hạn, những khái niệm vừa nêu của lí thuyết đồ hình sẽ được sử dụng vào việc khảo sát sự liên kết chủ đề trong những mục tiếp theo.

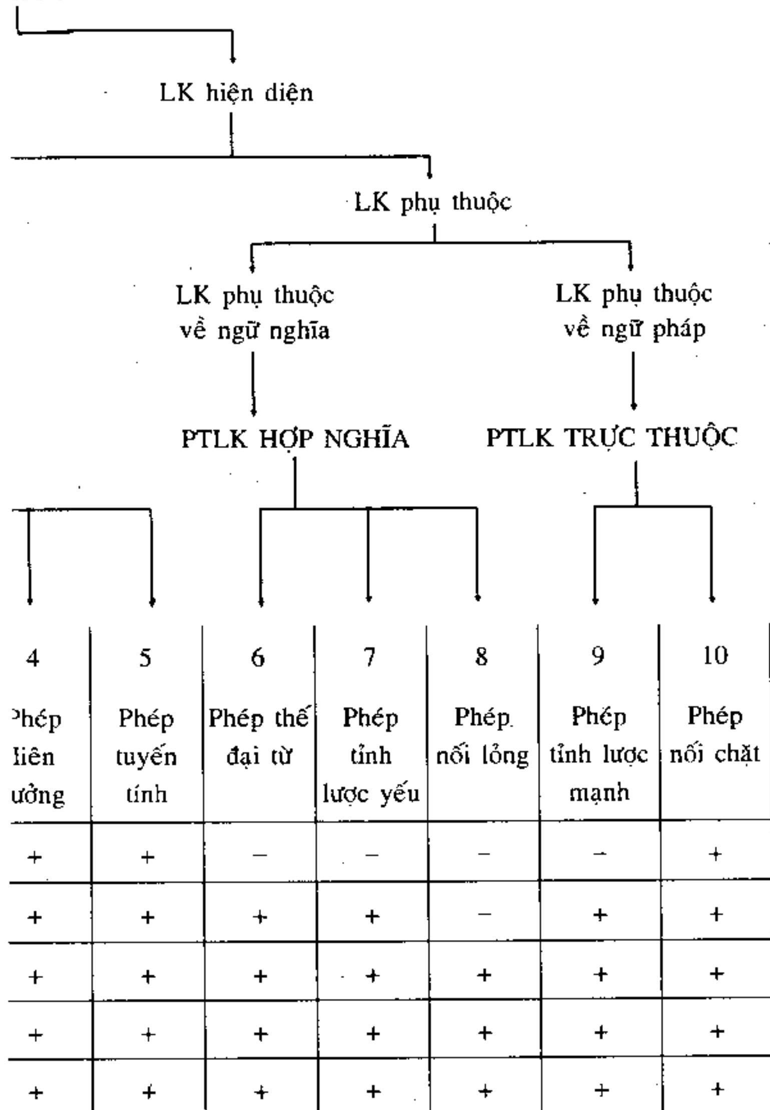
---

(4) Một cách đơn giản, *đồ hình* (graph, *граф)* là một tập hợp của các *đỉnh* và các *cạnh* phản ánh những mối liên kết giữa các đỉnh ấy. Tài liệu toán học Việt Nam thường dịch là "đồ thị". Thực ra, *đồ thị* (t. Nga: *графика)* chỉ là một dạng cụ thể của đồ hình. Sự lẫn lộn này có lẽ do chỗ t. Pháp và t. Anh dùng cùng một từ *graph* để chỉ cả hai khái niệm. Còn *связность* thì các tài liệu toán học cũng không dịch là "tính liên kết", mà dịch là *tính liên thông*

*BẢNG 47.a*




| Cấp độ liên kết | Lặp từ vựng | Lặp ngữ pháp | Lặp ngữ âm | Phép đối | Phép thế đồng nghĩa |
|---|---|---|---|---|---|
| Giữa các hình vị | – | – | + | + | + |
| Giữa các từ | + | – | + | + | + |
| Giữa các cú | + | + | + | + | + |
| Giữa các phát ngôn | + | + | + | + | + |
| Giữa các đoạn văn | + | + | (+) | + | + |




| 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 |
|---|---|---|---|---|---|---|
| Phép liên ưởng | Phép tuyến tính | Phép thế đại từ | Phép tỉnh lược yếu | Phép nối lỏng | Phép tỉnh lược mạnh | Phép nối chặt |
| + | + | – | – | – | – | + |
| + | + | + | + | – | + | + |
| + | + | + | + | + | + | + |
| + | + | + | + | + | + | + |
| + | + | + | + | + | + | + |

*Chương II*

# LIÊN KẾT NỘI DUNG TRONG VĂN BẢN VÀ SỰ THỂ HIỆN CỦA NÓ

## §48. CÁC CẤP ĐỘ CỦA LIÊN KẾT NỘI DUNG

Ở §5 đã giới thiệu sơ bộ về hai mặt của tính liên kết là liên kết hình thức và liên kết nội dung. Cho đến giờ chủ yếu mới chỉ trình bày về liên kết hình thức cùng hệ thống các phương thức liên kết của nó. Cũng như liên kết hình thức, *liên kết nội dung* của văn bản không chỉ giới hạn trong phạm vi giữa các phát ngôn mà nó còn thể hiện *ở mọi cấp độ có nghĩa* khác (giữa các đoạn văn, giữa các vế của phát ngôn, giữa các từ, v.v.).

Ở §6, chúng tôi lại đã phân biệt hai bình diện của liên kết nội dung là liên kết chủ đề và liên kết logic. Dưới đây, chúng ta sẽ lần lượt xem xét từng bình diện đó.

# A- LIÊN KẾT CHỦ ĐỀ

## §49. LIÊN KẾT CHỦ ĐỀ: KHÁI NIỆM, CÁCH THỂ HIỆN VÀ PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH

**49.1.** Trong các tài liệu về ngôn ngữ học văn bản, tuy khái niệm "liên kết chủ đề" chưa được đặt ra một cách hoàn chỉnh, song những nét phác thảo của nó đã được đề cập đến, nhất là trong những công trình của các

nhà ngôn ngữ học Tiệp Khắc F. Daneš và B. Palek [1968] (x. [Gorshkova 1979]). Điều này hoàn toàn dễ hiểu, bởi lẽ liên kết chủ đề có liên quan chặt chẽ đến sự "phân đoạn thực tại câu" là cái mà ngôn ngữ học Tiệp Khắc đã đề xuất.

Nói một cách chung nhất thì liên kết chủ đề đòi hỏi toàn văn bản phải xoay quanh một chủ đề. Chủ đề của toàn văn bản được phân chia ra thành các chủ đề con và thể hiện qua phần chủ đề và phần nêu của các phát ngôn. Như thế, ***liên kết chủ đề của văn bản*** *chính là sự tổ chức những* ***chủ đề*** *và* ***phần nêu*** *của các phát ngôn.*

Những kết quả của Daneš và Palek tuy đã có những đóng góp quan trọng, song vẫn chưa đủ để làm bộc lộ hết sự liên kết chủ đề của văn bản. Cá biệt, chưa trả lời được câu hỏi: *Căn cứ vào đâu để phân biệt một đơn vị (văn bản, đoạn văn, phát ngôn) có liên kết chủ đề với một đơn vị không có liên kết chủ đề ?* Bởi vì, theo sơ đồ "chuỗi chủ đề tuyến tính thuần túy" của Daneš thì một văn bản điển hình và một chuỗi phát ngôn hỗn độn chỉ có liên kết hình thức (như ví dụ 3 ở §5.1) sẽ có kết quả phân tích như nhau. Và vì bỏ sót các cấp độ khác của liên kết chủ đề (như liên kết chủ đề giữa các từ trong phát ngôn), bỏ sót loại chủ đề hoạt động (thể hiện bằng lặp động từ) nên kết quả phân tích theo các phương pháp của hai ông đôi khi còn phản ánh sai lạc thực chất của hiện tượng.

**49.2.** Để trả lời câu hỏi nêu trên, chúng ta cần quay trở lại một luận điểm gốc đã nêu ra ở §5.1: Liên kết nội dung (trong đó có liên kết chủ đề) được thể hiện bằng liên kết hình thức, và liên kết hình thức chủ yếu dùng để diễn đạt liên kết nội dung. Nếu ta không thông qua các phương tiện liên kết hình thức thì sẽ không có cách nào để nhận diện chính xác liên kết nội dung nói chung và liên kết chủ đề nói riêng.

Trong số các phương thức liên kết đã trình bày, có thể thấy ngay rằng có hai dạng thức được dùng để thể hiện *liên kết hình thức thuần túy* là lặp ngữ âm và lặp ngữ pháp. Số còn lại đều được trực tiếp dùng để thể hiện liên kết nội dung. Vậy thì trong đó, những phương thức nào được dùng để thể hiện liên kết chủ đề? Muốn trả lời câu hỏi này, trước hết cần làm sáng tỏ thế nào là hai đơn vị (hay hẹp hơn, hai phát ngôn) có liên kết chủ đề.

***Hai phát ngôn*** *có thể coi là* ***có liên kết chủ đề*** khi chúng nói đến những đối tượng chung hoặc những đối tượng có quan hệ mật thiết với nhau. Đơn vị cơ sở tham gia liên kết chủ đề là các đối tượng của hiện thực, trong đó chủ yếu là các sự vật, khái niệm, v.v. được thể hiện bằng các tên gọi (danh từ, đại từ).

Theo đó, có thể thấy 7 phương thức sau đây chuyên được dùng để liên kết những tên gọi chỉ cùng một đối tượng hoặc những đối tượng có liên quan mật thiết với nhau, đó là: lặp từ vựng, đối, thế đồng nghĩa, liên tưởng, thế đại từ, tỉnh lược yếu và tỉnh lược mạnh. Ta sẽ gọi 7 phương thức này là những ***phương thức thể hiện liên kết chủ đề***.

Những tên gọi (danh từ, đại từ) biểu thị cùng một đối tượng có tác dụng *duy trì chủ đề* và tạo nên một ***chuỗi đồng nhất***. Các yếu tố trong chuỗi đồng nhất nhất thiết phải liên kết với nhau bằng một hoặc một số trong 5 phương thức: lặp từ vựng, thế đồng nghĩa, thế đại từ, tỉnh lược yếu, tỉnh lược mạnh. Năm phương thức này gọi là những ***phương thức liên kết duy trì chủ đề***(5).

Những tên gọi biểu thị các đối tượng khác nhau có tác dụng *phát triển chủ đề* (đưa những đối tượng mới vào văn bản) và tạo nên một ***chuỗi khu biệt***. Trong chuỗi khu biệt, có thể có những yếu tố không có liên kết gì với nhau, nhưng thường là chúng có liên kết với nhau bằng phép liên tưởng hoặc phép đối. Hai phương thức này gọi là những ***phương thức liên kết phát triển chủ đề***, chúng liên kết những tên gọi có chứa một số nét nghĩa chung. Trong hai phương thức này, phổ biến nhất là phép liên tưởng; phép đối ít gặp hơn.

Đặc biệt, cần lưu ý rằng các tên gọi (danh từ, danh ngữ) chỉ những đối tượng xuất hiện lần đầu trong văn bản bao giờ cũng nằm ở phần thuật đề, phần báo chứ không phải ở phần nêu. Bởi vậy, trong việc phân tích liên kết chủ đề, còn cần phải chú ý đến cả các danh từ, danh ngữ trong phần thuật đề, phần báo.

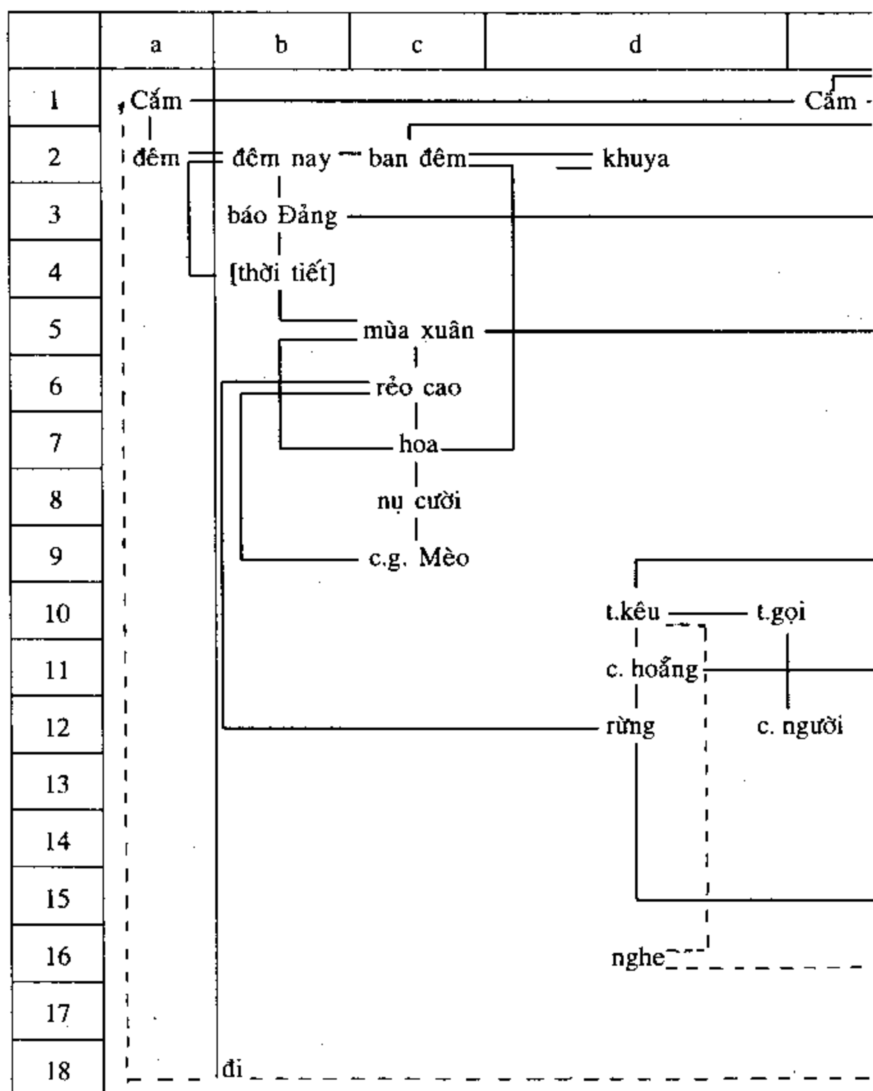
---

(5) Các phương thức liên kết duy trì chủ đề có thể được dùng như những dấu hiệu tin cậy để xác định phần nêu trong sự phân đoạn nêu báo. Chúng đơn giản và dễ sử dụng hơn so với phương pháp xác định bằng câu hỏi đang dùng phổ biến trong lí thuyết phân đoạn thực tại hiện nay [Lí Toàn Thắng 1981, tr. 48-49].

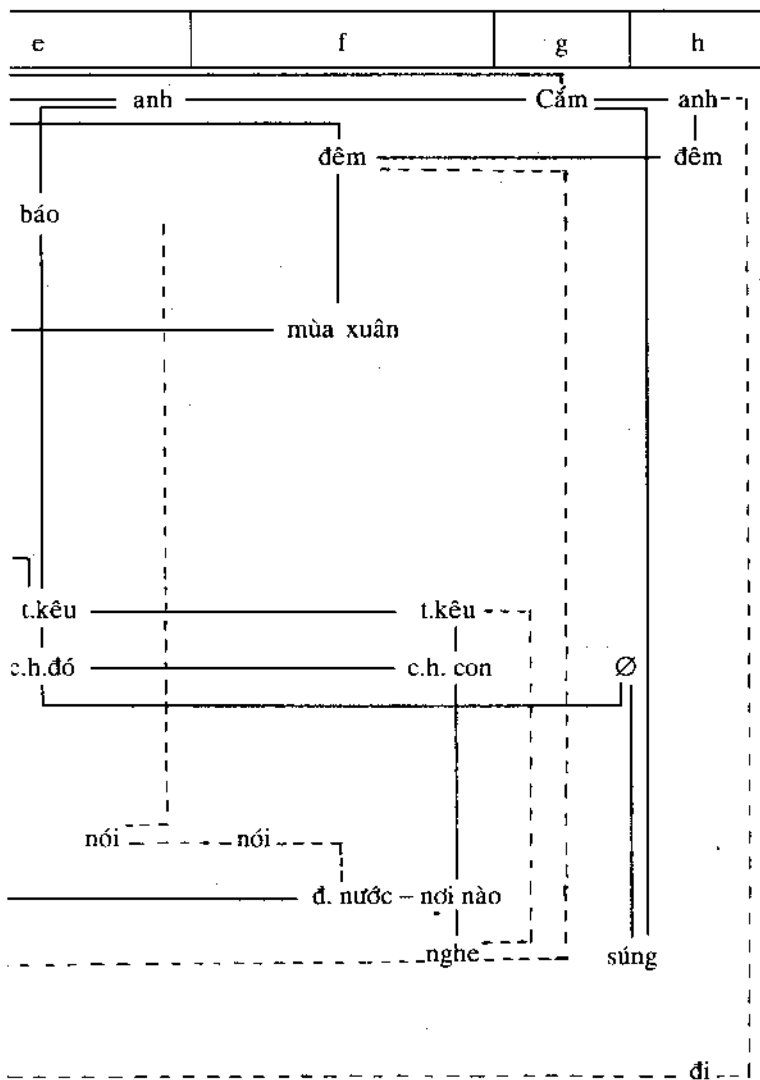
Các từ chỉ hoạt động, tính chất (động từ, tính từ) cũng có thể làm phần nêu của các phát ngôn và tham gia vào liên kết chủ đề, song với tần số xuất hiện rất thấp (chính vì thế mà kiểu tỉnh lược vị ngữ ít gặp hơn nhiều so với kiểu tỉnh lược chủ ngữ, x. §41.2). Song không nên vì thế mà hoàn toàn bỏ qua chúng. Chỉ có điều là, khác với danh từ, *động từ với chức năng liên kết chủ đề* rất yếu của mình *chỉ có thể nhận diện được khi nó đã lặp lại* (hoặc được thay thế, tỉnh lược) ở phần nêu, chứ không thể nhận diện được trong phần báo.

**49.3.** Với những cơ sở trình bày trên, có thể đề xuất một ***phương pháp phân tích liên kết chủ đề*** đồng thời ở hai cấp độ cơ bản: giữa các từ trong phát ngôn và giữa các phát ngôn trong văn bản. Theo đó, mạng lưới liên kết chủ đề của văn bản sẽ được trình bày trong một không gian hai chiều (hay một "ma trận") B × S; trong đó, B là số lượng các hàng tương ứng với các đối tượng khác nhau và S là số lượng các cột tương ứng với các phát ngôn khác nhau. Như vậy, mỗi từ hoặc cụm từ tham gia thể hiện liên kết chủ đề không chỉ được quy định bởi chuỗi đồng nhất của nó mà còn bị quy định bởi vị trí của phát ngôn mà nó tham gia trong văn bản. Chuỗi khu biệt cũng không phải là một dãy liên tục mà sẽ được ngắt ra thành từng nhóm nhỏ phân bố theo các phát ngôn đã đưa chúng vào văn bản. Như vậy, các từ ngữ tham gia liên kết chủ đề sẽ tạo thành các *đỉnh* của một *đồ hình* mà các *cạnh* là những mối liên kết giữa chúng.

*HÌNH 49.3*



a
b
c
d
1
2
3
4
5
6
7
8
9
10
11
12
13
14
15
16
17
18
Cấm
Cấm
đêm
đêm nay
ban đêm
khuya
báo Đảng
[thời tiết]
mùa xuân
rẻo cao
hoa
nụ cười
c.g. Mèo
t.kêu
t.gọi
c. hoẳng
rừng
c. người
nghe
đi


e
f
g
h
anh
Cắm
anh
đêm
đêm
báo
mùa xuân
t.kêu
t.kêu
c.h.đó
c.h. con
∅
nói
nói
đ. nước – nơi nào
nghe
súng
đi

Quy trình cụ thể để xây dựng đồ hình liên kết chủ đề gồm các bước sau:

1) Xác định không gian theo cách đánh số các cột phát ngôn (bằng các chữ cái a, b, c,...) từ trái sang phải, và đánh số các hàng đối tượng (bằng số a-rập 1, 2, 3,...) từ trên xuống dưới.

2) Lần lượt đọc từng phát ngôn, nhặt ra các danh từ, đại từ, và xác định phương thức liên kết chủ đề trong phát ngôn hoặc liên phát ngôn của chúng (nếu có).

3) Ghi từ đó vào ô (i, j) với i = cột ứng với số thứ tự của phát ngôn chứa từ đó và j = hàng ứng với chuỗi đồng nhất mà từ đó tham gia vào (hàng đã có sẵn, nếu từ đó có liên kết duy trì chủ đề; hàng mới, nếu từ đó có liên kết phát triển chủ đề). Sau đó, vạch đường liên kết (nếu có) của từ đó với chủ tố của nó.

4) Nếu trong phát ngôn có chứa động từ lặp lại (bằng các phương thức duy trì chủ đề) thì ghi từ đó vào ô (i, j) theo nguyên tắc đã nói ở bước 3, sau đó ghi chủ tố của nó vào ô (k, j) tương ứng (k = cột ứng với số thứ tự của phát ngôn chứa chủ tố). Cuối cùng, vạch đường liên kết của hai từ (dùng đường đứt đoạn để phản ánh độ liên kết chủ đề yếu và phân biệt với sự liên kết của các danh từ).

Áp dụng phương pháp này vào phân tích, chẳng hạn đoạn văn "Cắm đi một mình trong đêm... Cắm đi nhanh trong đêm quen thuộc" (vd 2 ở §4.2), ta sẽ thu được đồ hình như ở hình 49.3.

Xem xét đồ hình này, ta có thể rút ra mấy nhận xét như sau:

a) Các đường liên kết chuyển cột trong cùng một dòng (đường nằm ngang tuyệt đối) luôn luôn biểu thị các phương thức duy trì chủ đề. Còn các đường liên kết chuyển dòng (cùng cột hoặc khác cột) luôn luôn biểu thị các phương thức phát triển chủ đề. Độ liên kết chủ đề của văn bản phụ thuộc vào cả hai loại đường liên kết này.

b) Các cột chiếm những khoảng không gian không đều nhau tùy thuộc vào phát ngôn đứng ở cột đó có chứa liên kết duy trì chủ đề nội bộ hay

không (x. các phát ngôn d–e–f trong hình 49.3). Do vậy, khi dựng đồ hình, thuận tiện hơn là nên đánh số thứ tự các phát ngôn trong quá trình dựng.

c) Liên kết giữa các từ thuộc phần nêu với các từ thuộc phần báo trong cùng một phát ngôn luôn luôn là liên kết phát triển chủ đề.

d) Trong đồ hình liên kết chủ đề xây dựng theo phương pháp này, mảng các chủ đề sự vật (danh từ) và mảng các chủ đề hoạt động (động từ) khác biệt nhau rất rõ. Sự khác biệt đó không chỉ thể hiện ở các đường liên kết mà còn thể hiện ở vị trí của các từ: *Trên đường chéo* của ma trận, ta có thể gặp các danh từ và các động từ, nhưng các danh từ này luôn luôn là những danh từ chỉ các sự vật xuất hiện lần đầu, còn các động từ thì ngược lại, lại chỉ các hoạt động lặp lại. *Ở phía trên đường chéo* là các danh từ, đại từ chỉ sự xuất hiện lặp lại của sự vật. *Ở phía dưới đường chéo* là các động từ chỉ sự xuất hiện lần đầu của hoạt động. Như vậy, mảng danh từ và mảng động từ tạo thành hai hình tam giác đối xứng với nhau qua đường chéo của ma trận.

## §50. LIÊN KẾT CHỦ ĐỀ SONG SONG VÀ MÓC XÍCH. ĐỘ LIÊN KẾT CHỦ ĐỀ VÀ ĐỘ PHỨC TẠP CHỦ ĐỀ CỦA VĂN BẢN

**50.1.** Quan sát đồ hình 49.3, ta còn có thể nhận thấy rằng liên kết chủ đề giữa các phát ngôn được tổ chức chủ yếu theo hai kiểu: liên kết song song và liên kết móc xích. ***Liên kết song song*** là khi những yếu tố được liên kết với nhau bằng những phương thức duy trì hoặc phát triển chủ đề thuộc *những phần cùng loại* của các phát ngôn (cùng là phần nêu hoặc cùng là phần báo), điển hình như hai phát ngôn g-h ở hình 49.3 (Cắm xốc lại cây súng. Anh đi nhanh...). ***Liên kết móc xích*** là khi những yếu tố được liên kết với nhau bằng các phương thức duy trì hoặc phát triển chủ đề thuộc *những phần khác loại* của các phát ngôn (phần báo của phát ngôn trước và phần nêu của phát ngôn sau), điển hình như các phát ngôn a-b (Cắm đi... trong

*đêm. Đêm nay trời ít mây...)* hoặc các phát ngôn e-f (Cảm nghĩ chưa bao giờ anh nghe báo nói... Nhưng nói làm gì...).

Phối hợp tiêu chí song song / móc xích với tiêu chí duy trì chủ đề / phát triển chủ đề, ta sẽ thu được 4 kiểu nhỏ với dạng đồ hình liên kết như sau (x. bảng 50.1).

*BẢNG 50.1*

| | Liên kết SONG SONG | Liên kết MÓC XÍCH |
|---|---|---|
| Bằng các phương thức DUY TRÌ chủ đề | I | II |
| Bằng các phương thức PHÁT TRIỂN chủ đề | III | VI |

Dễ thấy rằng trong 4 kiểu, chỉ có kiểu I (liên kết song song bằng các phương thức duy trì chủ đề) là tuyệt đối duy trì được một chủ đề trong phạm vi cả chuỗi phát ngôn. Ở kiểu II có sự duy trì chủ đề ở từng cặp phát ngôn nhưng lại có sự phát triển chủ đề xen kẽ. Còn kiểu III và IV thì phát triển liên tục mà không có duy trì.

**50.2.** Các kiểu liên kết song song (I và III), dù duy trì một chủ đề hay phát triển liên tục, vẫn luôn luôn có sự liên kết chủ đề trong cả chuỗi. Vd:

(1) *Chúng ta* có chính nghĩa. *Chúng ta* có chí khí kiên cường, quyết chiến, quyết thắng. *Chúng ta* có sức mạnh vô địch của toàn dân đoàn kết...

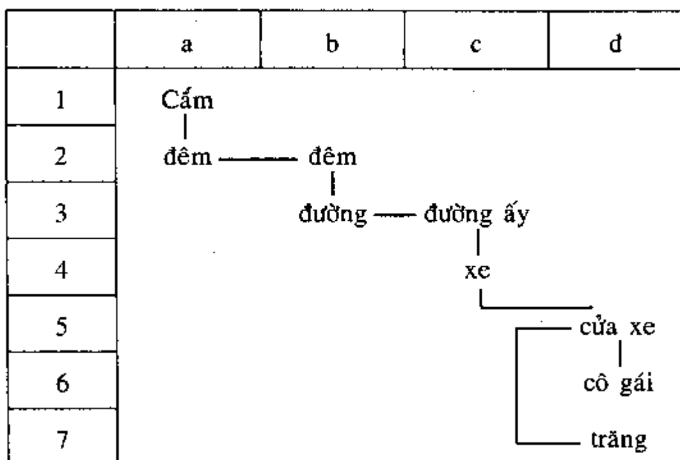
(**Hồ Chí Minh**. *Lời kêu gọi*, 20-7-1968)

(2) *Đôi lọng xanh* nằm tráo đầu đuôi trước cửa đại đạo. *Cái trống và cái đòn tre* trơ trỏng lăn bên tường bao lan. *Chín mười lá cờ* rũ rượi, rủ dưới giọt đình.

(**Ngô Tất Tố**. *Tắt đèn*)

Ví dụ 1 có chuỗi đồng nhất với phương thức lặp từ *(chúng ta – chúng ta – chúng ta)*, nó thuộc kiểu I. Ví dụ II có chuỗi khu biệt với phép liên tưởng đồng loại *(lọng – trống – cờ)*, nó thuộc kiểu III. Cả hai ví dụ đều có liên kết chủ đề rõ rệt.

*HÌNH 50.2*




Song các kiểu liên kết móc xích thì không thể. Bằng chứng là những chuỗi phát ngôn hỗn độn không có liên kết nội dung nói chung và liên kết chủ đề nói riêng như kiểu ví dụ 3 ở §5.1 vẫn có đồ hình liên kết móc xích theo kiểu II – IV (x. hình 50.2).

So sánh đồ hình liên kết móc xích hình thức ở hình 50.2 với đồ hình của các văn bản điển hình có liên kết chủ đề (cũng tổ chức theo kiểu móc xích, hoặc hỗn hợp với kiểu song song như ở hình 49.3), ta thấy dấu hiệu khu biệt của đồ hình các văn bản có liên kết chủ đề là chúng luôn luôn có những mối *liên kết bắc cầu* và/hoặc *liên kết phức*. Còn đồ hình liên kết móc xích hình thức ở hình 50.2 thì thiếu cả liên kết phức lẫn liên kết bắc cầu (ở cấp độ phát ngôn).

*HÌNH 50.3*

| | a | b | c | d |
|---|---|---|---|---|
| 1 | Cấm | | | |
| 2 | đêm | | | |
| 3 | | ngữ | đơn vị NP | |
| 4 | | từ | | |
| 5 | | câu | | |
| 6 | | | | mức sản xuất |
| 7 | | | | mỏ |

**50.3.** Nếu khảo sát đồ hình của loại chuỗi phát ngôn hỗn độn thuần túy kiểu ví dụ 4 ở §5.2 (hình 50.3) và so sánh nó với đồ hình của các văn bản có liên kết chủ đề, ta sẽ thấy sự khác biệt giữa hai loại này là ở *độ gắn bó của các đơn vị* được phản ánh bằng *số lượng các thành phần liên kết* (thuật ngữ mượn của lí thuyết đồ hình, x. §47). Ở đồ hình của các văn bản có liên kết chủ đề, không có đơn vị nào bị cô lập, tất cả gắn bó với nhau thành *một thành phần liên kết* duy nhất. Còn đồ hình 50.3 thì lại bao gồm nhiều thành phần liên kết cô lập với nhau.

Đưa thêm dấu hiệu số lượng thành phần liên kết, tức là ta đã tính tới vấn đề *cấp độ* trong liên kết chủ đề. Tuy liên kết chủ đề có thể có ở từng

phát ngôn hoặc từng nhóm phát ngôn riêng biệt nhưng nó vẫn có thể vắng mặt trong toàn văn bản. Ngược lại, liên kết chủ đề cũng có thể vắng mặt ở những nhóm phát ngôn nhất định, song nó vẫn có thể có mặt trong toàn văn bản (x. ví dụ "Dựng muốn cho Liên hiểu..." ở §5.3).

**50.4.** Trên cơ sở ba dấu hiệu đã tìm được ở trên, có thể đề xuất một ***công thức xác định độ liên kết chủ đề*** (kí hiệu là C) như sau:

$$C = \left(\frac{r}{R} + \frac{q}{Q}\right) . 10k$$

Trong đó :

– r là số lượng các mối liên kết bắc cầu (ở cấp độ văn bản là liên kết bắc cầu liên phát ngôn);

– R là tổng số các mối liên kết (ở cấp độ văn bản là liên phát ngôn) của văn bản khảo sát;

– q là số lượng các đơn vị (đỉnh của đồ hình) có liên kết phức;

– Q là tổng số các đơn vị tham gia liên kết chủ đề (các đỉnh của đồ hình);

– k là hệ số gắn bó: k = 1, nếu toàn đồ hình là một thành phần liên kết; k = 0 nếu đồ hình bao gồm từ 2 thành phần liên kết trở lên;

– 10 là hệ số có tác dụng làm tăng sự khu biệt giữa tính liên kết chủ đề với tính phi liên kết chủ đề, tức là làm tăng độ tin cậy của công thức.

Áp dụng công thức này vào các đồ hình vừa xét ở trên, ta sẽ thu được những kết quả sau:

Ở hình 49.3 : $C = (12/52 + 22/39) \times 10 \times 1 = 7{,}8$

Các kiểu liên kết song song I – III ở bảng 50.1:

$C = (0/5 + 1/6) \times 10 \times 1 = 1{,}6$

Ở hình 50.2: $C = (0/8 + 0/9) \times 10 \times 1 = 0$

Ở hình 50.3: $C = (0/5 + 0/8) \times 10 \times 0 = 0$

Với công thức này, ta đã trả lời được câu hỏi nêu ra ở §49.1.

**50.5.** Bên cạnh độ liên kết chủ đề, ta còn có thể nói đến *độ phức tạp chủ đề*. Hai văn bản cùng độ liên kết chủ đề có thể có độ phức tạp chủ đề khác nhau. Văn bản không có liên kết chủ đề vẫn có độ phức tạp chủ đề. Độ phức tạp chủ đề là do độ dài của chuỗi khu biệt (tính bằng số lượng các hàng trong đồ hình) trong sự so sánh với độ dài của văn bản tính bằng số lượng phát ngôn (tức là bằng số lượng các cột trong đồ hình) quy định. Chẳng hạn, một văn bản có 10 phát ngôn mà chỉ nói về 2 đối tượng khác nhau thì rõ ràng là đơn giản về mặt chủ đề. Ngược lại, cũng với độ dài như thế mà văn bản lại nói về 15 đối tượng khác nhau thì rõ ràng là có chủ đề phức tạp.

Để việc xác định độ phức tạp chủ đề được chính xác hơn thì trong số các đối tượng đưa vào đồ hình, cần loại bỏ những đối tượng chỉ xuất hiện một lần và, chỉ liên kết với một từ khác (thường là từ nằm trong phần nêu của cùng phát ngôn) – những đối tượng như thế rõ ràng chưa phải là "chủ đề" theo đúng nghĩa của nó. Theo thuật ngữ của lí thuyết đồ hình (x. §47) những đối tượng như thế trong đồ hình chính là những *đỉnh treo* (chúng quả là được "treo" vào những đỉnh khác). Chẳng hạn, đồ hình ở hình 49.3 có một đỉnh treo (*con người*, ô 13d); đồ hình 50.2 có hai đỉnh treo *(cô gái, trăng)*; đồ hình ở hình 50.3 có 4 đỉnh treo *(đêm, từ, câu, mô)*.

Theo đó, có thể đề xuất ***công thức xác định độ phức tạp chủ đề*** (kí hiệu là P) như sau:

$$P = \frac{B - Nt}{S}$$

Trong đó:

– B là số lượng các đối tượng trong chuỗi khu biệt (các hàng);

– Nt là số lượng các đỉnh treo;

– S là số lượng các phát ngôn (các cột trong đồ hình).

Áp dụng công thức này vào các đồ hình đã xét, ta thu được những kết quả sau:

Ở hình 49.3: $P = (18 - 1) : 8 = 2{,}1$

Ở hình 50.2: $P = (7 - 2) : 4 = 1{,}2$

| | | |
|---|---|---|
| Ở hình 50.3: | P = (7 – 4) : 3 | = 1 |
| Ở kiểu liên kết song song III: | P = (6 – 3) : 3 | = 1 |
| Ở kiểu liên kết song song I: | P = (4 – 3) : 3 | = 0,3 |

Kiểu liên kết song song I duy trì một chủ đề, do vậy mà nó có độ phức tạp chủ đề nhỏ nhất. Hai kiểu liên kết song song I và III có độ phức tạp chủ đề khác nhau, mặc dù có độ liên kết chủ đề như nhau.

## §51. CHỨC NĂNG LIÊN KẾT CHỦ ĐỀ CỦA TRẠNG NGỮ VÀ KHỞI NGỮ

**51.1.** Trạng ngữ và khởi ngữ đều là những thành phần phụ độc lập nằm trong cấu trúc của phần chủ đề và đảm nhận những chức năng khác nhau trong việc tổ chức phần nêu (x. §22.3). Mà phần nêu của các phát ngôn tham gia vào mạng lưới liên kết chủ đề của văn bản, cho nên trạng ngữ và khởi ngữ cũng mang chức năng liên kết chủ đề.

Nếu trong một phát ngôn có chủ đề rõ rệt thì chủ đề đó thường biểu hiện bằng trạng ngữ [Tr] (vd: *Về nông nghiệp,* chúng ta đã làm nhiều công trình thủy lợi lớn nhỏ). Trong một văn bản, những phát ngôn có cùng một chủ đề con bao giờ cũng liên quan chặt chẽ với nhau và đứng cạnh nhau. Do đó, rõ ràng là không cần thiết phải nhắc lại chủ đề ấy ở mỗi phát ngôn. Bởi vậy, *trong nhóm phát ngôn thể hiện một chủ đề con, một trạng ngữ ở phát ngôn đầu tiên có giá trị chung cho cả chuỗi phát ngôn đứng sau nó.* Cho tới khi gặp một phát ngôn có trạng ngữ với nội dung không bao hàm trong trạng ngữ trước thì chủ đề con đó kết thúc, và cũng kết thúc luôn cả phạm vi hoạt động của trạng ngữ đang xét. Trạng ngữ mới lại mở đầu cho nhóm phát ngôn thể hiện chủ đề con tiếp theo. Vd:

> (1) *Về nông nghiệp,* chúng ta đã làm nhiều công trình thủy lợi lớn nhỏ (...). Đã vỡ hoang hơn 30 vạn mẫu tây, đã đẩy mạnh sản xuất các loại phân bón và nông cụ cải tiến... Mặc dù ba năm qua thường bị hạn hán, bão lụt, sản xuất nông nghiệp vẫn phát triển toàn diện và vững chắc.

*Về công nghiệp,* chúng ta đã xây dựng thêm nhiều xí nghiệp mới. Từ 41 nhà máy năm 1954 đến nay chúng ta đã có 1.000 nhà máy. Những cơ sở quan trọng của các ngành công nghiệp nặng (...) dần dần được xây dựng. Công nghiệp nhẹ và thủ công nghiệp đã sản xuất được phần lớn hàng tiêu dùng trong nước.

(**Hồ Chí Minh.** *Báo cáo tại Hội nghị chính trị đặc biệt*, 3-1964)

Để thực hiện chức năng liên kết chủ đề của mình, trạng ngữ thường *đứng đầu đoạn văn* và thường cũng là trạng ngữ duy nhất trong đoạn văn đó. Trong số 514 đoạn văn được khảo sát (trên khoảng 1.500 trang)[6] có 174 đoạn văn mở đầu bằng trạng ngữ thì trong số này đã có tới 154 đoạn văn chỉ có một trạng ngữ duy nhất (chiếm 88%). Ở các đoạn văn có chứa từ 2 trạng ngữ trở lên (12% còn lại) thì các trạng ngữ đứng sau đều là trạng ngữ phụ: chúng được bao hàm (về ngữ nghĩa) trong trạng ngữ chung ở đầu đoạn văn, thuộc phạm vi ảnh hưởng của nó và làm nhiệm vụ *chi tiết hóa* cho nó. Vd:

(2) *Ngay buổi sáng, ở cửa rạp,* người qua đường vô ý đến đâu cũng phải trông thấy một cái cổng kết bằng lá dừa... *Trên cổng,* hàng chục chiếc cờ bay tíu tít. *Trên tường,* một miếng vải trắng căng thẳng, có dán một hàng chữ trang kim.

(**Nguyễn Công Hoan.** *Đào kép mới*)

Nếu kiểm tra phạm vi ảnh hưởng của trạng ngữ đầu bằng cách ghép thêm nó vào đầu các phát ngôn có trạng ngữ phụ đứng sau để tạo thành các trạng ngữ ghép, ta sẽ thấy chúng có thể chấp nhận được rất dễ dàng (ss. chẳng hạn : *Ngay từ buổi sáng, ở cửa rạp trên cổng,* hàng chục chiếc cờ bay tíu tít).

Nhiều khi, những trạng ngữ đứng sau trong đoạn văn chỉ là sự lặp lại trạng ngữ đầu (thể hiện bằng lặp từ vựng, thế đồng nghĩa hoặc thế đại từ). Sự lặp lại này có tác dụng *nhấn mạnh và duy trì liên kết chủ đề trong đoạn văn.* Vd:

---

(6) Số liệu do Nguyễn Dương Đức thu thập trong: *Tìm hiểu trạng ngữ như một phương thức mở đầu các phức ngôn trong văn bản tiếng Việt* (Luận văn tốt nghiệp khóa XXIII). Khoa ngữ văn Trường đại học tổng hợp Hà Nội, 1982.

(3) *Trong vòng 3 năm*, chúng ta đã hàn gắn xong những vết thương chiến tranh. [+ 1 PN]. *Trong thời gian ấy*, chúng ta đã hoàn thành cải cách ruộng đất...

(**Hồ Chí Minh.** *Báo cáo tại Hội nghị chính trị đặc biệt*, 3-1964)

Trạng ngữ không chỉ có tác dụng liên kết chủ đề trong một đoạn văn mà nó còn có tác dụng chi phối cả một chuỗi đoạn văn đứng sau đoạn văn chứa nó. Kết quả khảo sát cho thấy rằng phạm vi trung bình của sự chi phối này là 2-3 đoạn văn, 390 đoạn văn không mở đầu bằng trạng ngữ trong số 544 đoạn văn đã khảo sát nói trên chính là nằm trong khoảng chi phối đó.

Về mặt kiểu loại, chủ đề mà trạng ngữ thể hiện thường là nội dung khái quát (vd 1), là thời gian, không gian (vd 2-3), hoặc cũng có thể là một trạng thái chung. Đây là ví dụ cho loại sau cùng:

(4) *Vẫn vui như lúc nãy*, vợ đi trước thổi sáo. Chồng đằng sau hát theo.

(**Tô Hoài**. *Vợ chồng A Phủ*)

Đến đây, một vấn đề có thể đặt ra là: Sự liên kết chủ đề của trạng ngữ với các phát ngôn đứng sau thể hiện bằng phương thức liên kết nào? Sự liên kết ở đây rất gần với phương thức tỉnh lược yếu, nhưng không phải là nó, bởi lẽ trạng ngữ là một thành phần phụ độc lập không liên quan gì đến cấu trúc đầy đủ của phát ngôn. Sự liên kết hình thức giữa trạng ngữ của phát ngôn đầu với các phát ngôn đứng sau chủ yếu chỉ thể hiện bằng phép liên tưởng (để cụ thể hóa chủ đề) hoặc các phép lặp từ vựng, thế đồng nghĩa, thế đại từ (để duy trì chủ đề). Chẳng hạn, sự liên kết của trạng ngữ trong các ví dụ trên được thể hiện qua các yếu tố liên kết sau (các lặp tố và thế tố được nhấn mạnh):

• CÔNG NGHIỆP (vd 1): xí nghiệp – nhà máy – *công nghiệp* nặng – *công nghiệp* nhẹ, thủ *công nghiệp*, hàng tiêu dùng.

• CỬA RẠP (vd 2): *cổng* – trên *cổng* – trên tường.

• BA NĂM (vd 3): đã (hàn gắn) xong – *thời gian ấy* – đã (hoàn thành).

• VUI (vd 4): thổi sáo – hát theo.

Ngoài ra, ở đây còn có thể thấy rất rõ vai trò của phép lặp ngữ pháp (kiểu lặp thiếu, x. §28.5) như một phương thức liên kết hình thức thuần túy. Kiểu lặp thiếu đã chỉ ra sự vắng mặt của trạng ngữ ở các phát ngôn sau – điều mà phép tỉnh lược yếu không làm được (ss. vd 4 ở trên).

**51.2.** Bây giờ chúng ta nói đến ***khởi ngữ*** [K]. Với vị trí ở đầu phát ngôn, khởi ngữ có nhiệm vụ làm nổi bật trung tâm của phần nêu. Mà phần nêu thì, về nguyên tắc, có thể bao gồm bất kì thành phần nào của phát ngôn, cho nên mọi thành phần của phát ngôn (chủ ngữ, vị ngữ, bổ ngữ, v.v.) đều có thể có khởi ngữ ứng với nó ở đầu phát ngôn. Thành phần ứng với khởi ngữ, ta sẽ gọi là *thành phần tương liên*. Giữa khởi ngữ và phần còn lại của phát ngôn có thể có dấu phẩy, hoặc trợ từ *thì* phân cách. Ss:

[K] = 0 : Ông thường dùng vốn từ vựng ấy để chơi ngông với đời.

[K] ~ C: *Ông* thì <u>ông</u> thường dùng vốn từ vựng ấy để chơi ngông với đời.

[K] ~ V: *Dùng* thì ông thường <u>dùng</u> vốn từ vựng ấy để chơi ngông với đời.

[K] ~ (B): *Vốn vựng ấy*, ông thường dùng <u>nó</u> để chơi ngông với đời. v.v.

Khởi ngữ có hai tác dụng: Thứ nhất, làm cho phần nêu trở nên trùng nhiều hơn với phần chủ đề, tức là *khắc phục sự chênh lệch giữa phân đoạn thông báo và phân đoạn cấu trúc*. Thứ hai, làm cho *trung tâm của phần nêu đứng vào vị trí đầu tiên trong khu vực của phần chủ đề*. Chính hai tác dụng đó đã giúp cho khởi ngữ thực hiện *chức năng liên kết chủ đề* với các phát ngôn đứng trước một cách trực tiếp nhất và có hiệu quả nhất. Sự liên kết này bộc lộ thông qua các phương thức thể hiện liên kết chủ đề như các phép lặp từ vựng, thế đại từ, liên tưởng, v.v. Vd:

• Lặp từ vựng : Chị Mơ thấy cháu mệt thì đi nấu *cháo*. <u>Cháo</u>, cháu cũng không ăn được.

**(Nguyễn Thị Ngọc Tú.** *Buổi sáng*)

• Thế đại từ: *Đảng và Chính phủ thành tâm giúp trí thức tiến bộ mãi* (...). *Vì văn hóa ngày càng cao lên, thì thói quen của trí thức ngày càng hợp với lao động.* Điều đó anh em trí thức cần hiểu rõ.

**(Hồ Chí Minh)**

• Lặp từ vựng + thế đại từ: Nguyễn Tuân có một *kho từ vựng hết sức phong phú* mà ông đã cần cù tích lũy (...). Vốn từ vựng ấy, trước Cách mạng tháng Tám, ông thường dùng để chơi ngông với đời.

(**Nguyễn Đăng Mạnh**. *Lời GT Nguyễn Tuân Tuyển tập*)

• Liên tưởng: Mà bà ấy lại *giàu* nữa mới rầy rà chứ! Nhà, bà ấy có hàng dãy ở khắp các phố. Ruộng, bà ấy có hàng trăm mẫu ở nhà quê.

(**Nguyễn Công Hoan.** *Hai cái bụng*)

Khởi ngữ đặc biệt phát huy tác dụng khi thành phần tương liên của nó thuộc phần thuật đề và đứng ở cuối phát ngôn. Theo thống kê sơ bộ của chúng tôi, khoảng 50% khởi ngữ gặp trong văn bản có thành phần tương liên là bổ ngữ.

**51.3.** Trong 4 ví dụ vừa dẫn (*"Cháo, cháu* cũng không ăn được", *"Điều đó* anh em trí thức cần hiểu rõ", v.v.), khởi ngữ đều có thành phần tương liên là bổ ngữ. Song có một câu hỏi tất yếu sẽ đặt ra là : Thành phần tương liên trong những ví dụ ấy được biểu hiện như thế nào? Muốn tìm hiểu các hình thức biểu hiện của thành phần tương liên, trước hết cần phải nắm được mối quan hệ giữa khởi ngữ với phần còn lại của phát ngôn.

Vì khởi ngữ là một thành phần phụ độc lập, cho nên mối quan hệ giữa nó với phần còn lại của phát ngôn thuộc loại giống như quan hệ giữa các vế trong phát ngôn ghép. Mà giữa các vế trong phát ngôn ghép thì có thể có sự liên kết theo bất kì một phương thức liên kết nào, và yếu tố liên kết với khởi ngữ ở vế sau (kết tố) có thể là bất kì một từ nào (x. §45.1). Song, vì khởi ngữ hoàn toàn trùng về nghĩa với thành phần tương liên của nó trong vế còn lại cho nên, trên thực tế, *nó chỉ sử dụng các phương thức duy trì chủ đề* (lặp từ vựng, thế, tỉnh lược) *để liên kết trực tiếp với chính thành phần tương liên của mình* mà thôi.

Như thế, tất cả các hiện tượng khởi ngữ gặp trong thực tế đều có thể xếp vào các ô của một bảng phân loại. Trong đó, một mặt, khởi ngữ được phân loại theo phương thức liên kết của nó với thành phần tương liên và mặt khác, theo kiểu thành phần tương liên (thành phần tương liên là chủ ngữ, vị ngữ, bổ ngữ, định tố, v.v.) x. bảng 51.3a.

Nhìn trong bảng, ta thấy có những ô trống. Chúng đều có thể giải thích được dễ dàng. Chẳng hạn, có thể thấy rằng phương thức *lặp từ vựng* không thể áp dụng được cho: a) những khởi ngữ dài, gồm nhiều từ (x. vd 2 ở ô lặp bổ ngữ); b) những khởi ngữ có thành phần tương liên là chủ ngữ do danh từ đảm nhiệm (vd 1–2 ở ô lặp chủ ngữ); c) những khởi ngữ có thành phần tương liên là định tố sở hữu của chủ ngữ (vd 1–2 ở ô lặp định tố). Lí do chủ yếu là lí do phong cách học: lặp dài, lặp những từ ở gần nhau gây cảm giác đơn điệu, nhàm chán. Phương thức *thế* không thể áp dụng được cho: a) những khởi ngữ có thành phần tương liên là vị ngữ (vị ngữ vốn rất khó thay thế, x. §36); b) những khởi ngữ mà tự thân chúng đã là từ thế (x. vd 3 ô thế chủ ngữ). Phương thức *tỉnh lược* không áp dụng được cho những khởi ngữ có thành phần tương liên là chủ ngữ (vì khi đó thì chính khởi ngữ sẽ trở thành chủ ngữ).

Do được liên kết với phần còn lại bằng những phương thức khác nhau cho nên, ngoài chức năng chính là liên kết chủ đề với các phát ngôn khác, khởi ngữ còn có thể phải mang thêm những *chức năng phụ* khác như chức năng *xác định nghĩa*, chức năng *xác định thành phần cấu trúc* cho thành phần tương liên của nó (x. bảng 51.3b).

*BẢNG 51.3a*

| | LẶP TỪ VỰNG | THẾ (từ khái quát, đại từ) | TỈNH LƯỢC (mạnh, yếu) |
|---|---|---|---|
| BỔ NGỮ | • *Nhà*, bà ấy có *nhà* ở khắp các phố | • *Nhà*, bà ấy có hàng *dãy* ở khắp các phố.<br>• *Tiếng kêu thương ấy*, Nguyễn Du đã gửi *nó* vào thân thế một người đàn bà. | • *Nhà* bà ấy có ∅ ở khắp các phố.<br>• *Tiếng kêu thương ấy*, Nguyễn Du đã gửi ∅ vào thân thế một người đàn bà. |
| VỊ NGỮ | • *Nói*, Nam không dám *nói* đâu.<br>• *Thông minh* thì Nam có *thông minh*, nhưng hơi lười. | • *Nói*, Nam không dám *làm* đâu. | • *Nói*, Nam không dám ∅ đâu.<br>• *Thông minh* thì Nam có ∅, nhưng hơi lười |
| CHỦ NGỮ | • *Ông* thì *ông* dùng vốn từ vựng ấy để chơi ngông với đời | • *Bộ đội họ* gan lắm.<br>• *Đồng chí ta*, nhiều *người* kinh nghiệm thực hành khá. | • *Bộ đội* ư, ∅ gan lắm.<br>• *Bộ đội* thì ∅ gan lắm.<br>• *Đồng chí ta*, thì ∅ kinh nghiệm thực hành khá. |
| ĐỊNH TỐ | • [*Vải này*, khổ của *vải này* hẹp.] | • *Vải này*, khổ của *nó* hẹp.<br>• *Ông Nam*, tóc *ông ấy* bạc. | • *Vải này* khổ ∅ hẹp.<br>• *Ông Nam* tóc ∅ bạc |

Bảng 51.3b cho thấy rằng, khi sự hiện diện của thành phần tương liên ở phía sau giảm đi (hiện diện toàn vẹn ở lặp, hiện diện hình thức ở thế và vắng mặt ở tỉnh lược) thì số lượng các chức năng mà khởi ngữ ở phía trước phải đảm nhận (cũng tức là vai trò của nó) tăng lên.

*BẢNG 51.3b*

| Phương thức LK / Chức năng | LẶP | THẾ | TỈNH LƯỢC |
|---|---|---|---|
| 1. Liên kết chủ đề | + | + | + |
| 2. Xác định nghĩa | – | + | + |
| 3. Xác định thành phần cấu trúc | – | – | + |

**51.4.** Cách hiểu về khởi ngữ trình bày ở trên không chỉ cho phép chỉ ra những mối liên kết bên trong (với thành phần tương liên) và liên kết bên ngoài (liên kết chủ đề với các phát ngôn trước trong văn bản) mà còn cho phép khắc phục những lúng túng trong Việt ngữ học hiện nay về vấn đề này.

Hiện nay, bản thân vấn đề khởi ngữ thì bị phức tạp hóa lên, còn phạm vi của nó thì bị thu hẹp lại một cách đáng kể. Do không thấy được sự liên kết bên trong giữa khởi ngữ với thành phần tương liên, cho nên khởi ngữ lúc bị xếp vào *đảo ngữ* (ở những trường hợp tỉnh lược thành phần tương liên), lúc bị coi là *chủ ngữ* (ở trường hợp thành phần tương liên là định tố tỉnh lược). Và do đó phải đi tìm những dấu hiệu có phần giả tạo để phân biệt khởi ngữ với đảo ngữ, chủ ngữ, v.v. [Trương Văn Chình & Nguyễn Hiến Lê 1963, tr. 529-549]; [Diệp Quang Ban 1981], v.v.

Cách lí giải trình bày ở đây còn cho phép nhận diện hiện tượng *khởi ngữ ghép*, hay *khởi ngữ đồng loại* trong những ví dụ kiểu: "*Ông giáo, thuốc* ông ấy không hút ∅". Ở ví dụ này có hai khởi ngữ: *ông giáo* (liên kết lặp + thế với *ông ấy*) và *thuốc* (liên kết tỉnh lược yếu với thành phần tương liên). Trong một phát ngôn ghép, mỗi vế cũng có thể có khởi ngữ riêng và khởi ngữ của vế nào đứng ở vị trí đầu của vế đó. Vd:

*Ông giáo, thuốc* ông ấy không hút $\varnothing_2$,

*rượu* ông ấy không uống $\varnothing_3$.

Nếu tỉnh lược nốt thành phần tương liên làm chủ ngữ trong ví dụ trên thì sẽ thu được dạng:

*Ông giáo ấy, thuốc* $\varnothing_1$ không hút $\varnothing_2$,

*rượu* $\varnothing_1$ không uống $\varnothing_3$.

Cách phân tích này cho phép khắc phục nhận định sai lầm cho rằng *thuốc, rượu* trong ví dụ này là "đảo ngữ không đặt lên đầu câu" [Diệp Quang Ban 1981, tr. 51].

## §52. CÁC QUY TẮC LIÊN KẾT DUY TRÌ CHỦ ĐỀ VÀ CÁC KIỂU LỖI LIÊN KẾT CHỦ ĐỀ

**52.1.** Các phương thức liên kết duy trì chủ đề đều phải tuân theo những nguyên tắc và quy tắc chung nhất định.

***Nguyên tắc chung*** nhất là: Việc sử dụng các phương thức liên kết duy trì chủ đề khác nhau có tác dụng làm tăng độ liên kết và tính đa dạng của văn bản, nhưng ***không được vì thế mà làm ảnh hưởng đến tính chính xác trong việc xác định chủ tố, cũng như không được gây khó khăn cho việc tiếp thu.***

Phép lặp từ vựng, trong trường hợp lặp hoàn toàn, luôn luôn thỏa mãn nguyên tắc trên. Trong trường hợp lặp bộ phận thì bộ phận còn lại thường phải được thay thế bằng đại từ. Do vậy, nguyên tắc chung nêu trên chủ yếu có liên quan đến các phép thế và các phép tỉnh lược. Dưới đây, căn cứ vào những loại lỗi phổ biến nhất trong việc sử dụng các phương thức liên kết này ở dạng *liên kết hồi quy*, chúng tôi nêu ra một số quy tắc cần lưu ý.

**52.2.** Trước hết là ***các quy tắc chung.***

QUY TẮC **A1** : Kết tố của phép thế đại từ và các phép tỉnh lược *phải có chủ tố*, nếu không thì không thể sử dụng các phương thức liên kết này.

Quy tắc tưởng như đơn giản này trong thực tế vẫn bị vi phạm. Đây là ví dụ vi phạm ở phép tỉnh lược mạnh:

... Sau đấy, Gái khép váy ngồi xuống bậc cửa cạnh chân bà Xuất. Trong nhà, ∅ vẫn cắm cúi dệt cửi.

(**T.H.** *Quê nhà*, TPM, 1981, tr. 103)

Nhờ có trạng ngữ giới hạn không gian "Trong nhà..." (chi tiết hóa cho trạng ngữ thời gian *Sau đấy*) mà *Gái* hoặc *bà Xuất* không bị xác định nhầm làm chủ tố của ∅, song việc sử dụng phép tỉnh lược mạnh không đúng chỗ này đã gây khó khăn nhất định cho việc tiếp thu. Phải trở lên một trang trước đó, dựa vào câu của Nghĩa bảo Gái : "Bây giờ cô lên nhà chơi, đợi mẹ. Tôi phải vào dệt" thì mới có thể hiểu được phát ngôn đang xét. Muốn chữa, cần loại bỏ phép tỉnh lược và đổi phát ngôn này thành : Trong nhà, Nghĩa vẫn cắm cúi dệt cửi.

QUI TẮC **A2** : Chủ tố của phép thế đại từ và các phép tỉnh lược phải *đứng trước kết tố* hay, nói khác đi, ở dạng liên kết hồi quy của những phương thức liên kết này, chủ ngôn phải đứng trước kết ngôn.

Đây là ví dụ vi phạm quy tắc A2 ở phép tỉnh lược yếu :

(a) Con bé vần hai đầu vú giống như con mèo vờn cái bong bóng bẹp hơi.

(b) Mấy nét nhăn nhúm hiện lên trên *sống mũi* $\varnothing_1$ và mấy tiếng xuýt xoa se sẽ từ trong *đầu lưỡi* $\varnothing_2$ đưa ra. (c) Chị Dậu chừng cũng rất ruột về sự phàm ăn của con. (d) Tuy vậy, chị vẫn hết sức nín chịu...

(**N. T. T.** *Tác phẩm*, II, VH, 1977, tr. 54)

Vì chủ tố thực là *chị Dậu* đứng sau cho nên, khi đọc đến phát ngôn b, chủ tố của $\varnothing_1$ và $\varnothing_2$ đã bị xác định nhầm là *con bé* ở phát ngôn a (hiểu thành *"con bé nhăn sống mũi"* và *"con bé xuýt xoa"*). Để chữa, cần đổi chỗ các phát ngôn b-c-d thành c-b-d.

Hiện tượng vi phạm quy tắc A2 cũng hay gặp ở phép tỉnh lược mạnh. Vd:

Lên đến nhà trên, mặt Gái bừng bừng. *Cho khỏi ngượng.* Gái vào đầu hè, lấy miếng trầu trong cơi đứng nhai cho giập bã.

(**T. H**. *Quê nhà*, TPM, 1981, tr. 102)

Chủ tố của NTT "Cho khỏi ngượng" là "Gái vào... lấy miếng trầu... nhai...". Ví dụ này cũng phải chữa bằng cách đổi chỗ hai phát ngôn thành: "Gái vào... nhai giập bã. *Cho khỏi ngượng*".

Cần nhớ rằng mọi quy tắc đều tác động trong từng cấp độ, vì vậy, một yếu tố liên kết có thể đúng với cấp độ này nhưng lại sai ở cấp độ kia. Vd:

Buổi sáng mọi người ra đồng, *Long* vẫn nằm im. *Hắn* cảm thấy thoải mái vì vừa nói dối được là *Long* bị đau bao tử cần khám bệnh và nghỉ một ngày.

(*Báo Vũng Tàu*, số xuân 1978)

Việc sử dụng đại từ *hắn* đúng ở cấp độ liên phát ngôn (thay cho *Long* ở phát ngôn đầu), nhưng sai ở cấp độ trong phát ngôn. Hiện tượng này dẫn đến hậu quả là gây nên ấn tượng rằng tác giả đang nói về những đối tượng khác nhau. Để chữa, cần đổi chỗ *hắn* và *Long* trong phát ngôn sau: "*Long* vẫn nằm im. *Long* cảm thấy thoải mái vì vừa nói dối được là *hắn*...". Cũng có thể chữa một cách đơn giản hơn là thay *Long* trong phát ngôn sau bằng đại từ *mình*: "*Long* vẫn nằm im. *Hắn* cảm thấy thoải mái vì vừa nói dối được là *mình*...".

Dưới đây, chúng ta sẽ nói đến *các **quy tắc cụ thể***.

**52.3.** QUY TẮC **B1** (*quy tắc liên kết bắc cầu*): Các phép thế và tỉnh lược chỉ có thể dùng để liên kết bắc cầu khi:

a) Được sử dụng *lặp lại liên tục* trong cả khoảng bắc cầu (thường có phép lặp ngữ pháp đi kèm), hoặc:

b) *Có những phương thức liên kết khác đi kèm* để hỗ trợ cho việc xác định chủ tố được chính xác.

Nếu thiếu các điều kiện trên mà trong khoảng bắc cầu lại có những đối tượng đồng loại có khả năng "ứng cử" làm "chủ tố giả" thì không được

sử dụng bốn phương thức liên kết này. Vì khi ấy, việc xác lập sự liên kết bao giờ cũng hướng vào "ứng cử viên" gần nhất. Thay vào đó, cần phải dùng phép lặp từ vựng. Nói chung, cần cố gắng tránh liên kết bắc cầu khi không cần thiết và đặt các phát ngôn có liên kết trực tiếp nằm cạnh nhau.

Ở ví dụ trong §14.2, các phát ngôn từ phát ngôn b trở đi đã sử dụng liên tục phép tỉnh lược với cùng một chủ tố là *Napôlêông* ở phát ngôn a. Trong văn bản Tuyên ngôn độc lập, phép thế đại từ *thực dân Pháp - chúng* đã được sử dụng lặp lại liên tục trong 14 phát ngôn. Ở cả hai ví dụ đều có phép lặp ngữ pháp đi kèm.

Đây là ví dụ vi phạm quy tắc B1 ở phép tỉnh lược mạnh:

> Trạng Kế đánh có vẻ quyết liệt lắm. Mà *trạng Sặt* cũng không kém phần dũng mãnh. Đến quá ngọ ∅ bỗng đổi chiến lược, ∅ nhanh nhẹn lạ thường, chập chờn hư thực, (...) không biết thế nào mà lường.
>
> (**K. L.** *Thượng tướng Trần Quang Khải - trạng vật*. Tổng tập văn học Việt Nam, 30B, KHXH, 1982, tr. 444)

Thiếu những điều kiện của quy tắc B1, chủ tố của ∅ trong ví dụ trên bị xác định sai là *trạng Sặt*. Sở dĩ biết được là sai vì khi đọc đến đoạn tiếp theo, thấy nói *trạng* Sặt lúng túng xoay xỏa, vậy thì người đổi chiến lược và giành thế thắng không thể là anh ta. Rõ ràng, trường hợp này không thể sử dụng được phép tỉnh lược bắc cầu mà phải dùng phép lặp từ vựng ở phát ngôn thứ ba: Đến quá ngọ, *trạng Kế* bỗng đổi chiến lược.

Hiện tượng vi phạm quy tắc B1 cũng gặp cả ở cấp độ trong phát ngôn, nhất là đối với những phát ngôn có cấu trúc phức tạp. Đây là ví dụ cho trường hợp lỗi thế đại từ bắc cầu trong phát ngôn:

> Cuối cùng, do sự thu xếp của Tú Anh – con trai cả Nghị Hách, *giám đốc* một trường tư thục lớn ở Hà Nội – Mịch trở thành vợ lẽ của *lão*, trong khi lão đã có mười một cô nàng hầu.
>
> (*Từ điển văn học I*. KHXH, 1983, tr. 264)

Phép thế *Nghị Hách - lão* trong câu này không thể xác lập được (mặc dù theo tiểu thuyết "Giống tố" của Vũ Trọng Phụng thì phải là như thế), vì

nó không thỏa mãn quy tắc B1 và giữa chúng có đối tượng đồng loại. Theo luật "hướng vào" ứng cử viên "gần nhất", chủ tố của *lão* sẽ được xác định là *giám đốc (= Tú Anh)*. Trường hợp này cũng không dùng được phép thế đại từ bắc cầu trong phát ngôn mà phải thay nó bằng phép lặp từ vựng: "Mịch trở thành vợ lẽ của *Nghị Hách*, trong khi *lão...*".

**52.4.** QUY TẮC **B2** (*quy tắc sử dụng các phương thức duy trì chủ đề khi có nhiều "ứng cử viên" chủ tố trong chủ ngôn*). Nếu trong chủ ngôn có từ hai đối tượng đồng loại có khả năng ứng cử làm chủ tố trở lên thì các phép thế và tỉnh lược chỉ có thể dùng được khi:

a) *Có những phương thức liên kết khác đi kèm* hỗ trợ cho việc xác định chủ tố được đơn nhất, hoặc:

b) *Chủ tố* chính *là đối tượng đứng sau cùng* trong chủ ngôn (gần kết tố nhất, không bắc cầu qua các đối tượng khác).

Việc vi phạm quy tắc này sẽ dẫn đến nhầm lẫn trong việc xác định chủ tố: Chủ tố luôn luôn là đối tượng sau cùng trong chủ ngôn. Ta hãy xem xét quy tắc trên đối với phép thế đại từ qua ví dụ sau:

(1) Thứ nhường việc tính toán cho San. *Y* chả đã làm nội trợ rồi đấy ư?

**(Nam Cao**, *Sống mòn*)

Ở ví dụ này, trong chủ ngôn có hai đối tượng (hai từ) có khả năng làm chủ tố của đại từ "y" là *Thứ* và *San*, song chủ tố thực sự là *San*. Phép thế *San - y* này thỏa mãn cả hai yêu cầu của quy tắc B2: Có sự hỗ trợ của phép liên tưởng đồng loại *tính toán - làm nội trợ (việc tính toán* thích hợp với người (= *y = San)* quen *làm nội trợ)*; đồng thời, *San* cũng là đối tượng gần nhất (đứng sau cùng trong chủ ngôn). Tuy nhiên, phép liên kết hỗ trợ vẫn giữ vai trò chủ yếu, nếu thay nó thì chủ tố của phép thế cũng sẽ thay đổi. Ss:

(2) Thứ nhường việc tính toán cho San. *Y* như trút bỏ được một gánh nặng.

Ở ví dụ này có phép thế đồng nghĩa *nhường - trút bỏ*. Sự đồng nhất hành động này kéo theo sự đồng nhất chủ thể *Thứ - y*. Như thế, phép thế đại từ ở đây đã thỏa mãn một điều kiện a của quy tắc B2.

Bây giờ, ta hãy hủy bỏ điều kiện a:

(3) Thứ nhường việc tính toán cho San. *Y* mỉm cười. [Xưa nay, y vẫn vui vẻ nhận những việc mà Thứ đùn cho.]

Trong ví dụ này, giữa hai phát ngôn đầu không có các phương thức liên kết khác hỗ trợ. Do vậy, người đọc sẽ xác lập phép thế với đối tượng sau cùng: *San - y*. Điều đó cũng hoàn toàn đúng với ý đồ của tác giả (và được xác minh bởi một loạt những mối liên kết của hai phát ngôn này với phát ngôn thứ ba). Như thế phép thế đại từ ở đây đã thỏa mãn một điều kiện b của quy tắc B2.

Đây là ví dụ cho trường hợp vi phạm quy tắc B2 do thiếu cả hai điều kiện của nó ở phép tỉnh lược mạnh:

*Kiếtxơ* từ đấy đã có một cảm tình vô hạn đối với nước ta và đối với *chúng tôi*. Đến năm 1968, ∅ bị ung thư. [Kiếtxơ biết mình không thể sống lâu nữa, mới tha thiết nhờ Bộ y tế Đức mời hai vợ chồng chúng tôi...]

(**T. T. T.** *Đường vào khoa học của tôi*. TN, 1981, tr. 79)

Đọc đến phát ngôn thứ hai, người đọc hiểu là *Chúng tôi* bị ung thư (theo luật hướng về đối tượng gần nhất), chỉ tới khi đọc đến phát ngôn tiếp theo mới hiểu rằng ∅ = *Kiếtxơ*. Để chữa, phải thay phép tỉnh lược mạnh bằng phép lặp từ vựng (đồng thời phải sửa đổi cả cấu trúc cùng phương thức liên kết của phát ngôn sau): "Đến năm 1968, *Kiếtxơ* bị ung thư. Biết mình không thể sống lâu nữa, *ông* mới tha thiết...".

**52.5.** QUY TẮC **B3** (*quy tắc liên kết phức*): Nếu trong cùng một cặp phát ngôn, một trong các phép thế hoặc tỉnh lược được sử dụng trên một lần thì những cặp liên kết này phải thỏa mãn ít nhất một trong ba điều kiện sau:

a) Giữa chủ tố và kết tố của từng cặp phải có những nét nghĩa chung cho phép khu biệt nó với các cặp liên kết còn lại (ta sẽ gọi là các

*nét nghĩa chung khu biệt,* kí hiệu là f, thường là nghĩa phạm trù hoặc nghĩa đánh giá). Điều kiện này chỉ áp dụng cho các phép thế.

b) Giữa hai phát ngôn phải *có các phương thức liên kết khác đi kèm* hỗ trợ cho việc giới định từng cặp liên kết được chính xác.

c) *Có sự tương ứng về vị trí* của từng cặp liên kết.

Nếu thiếu cả ba điều kiện trên thì các phương thức thế và tỉnh lược không sử dụng được. Thay vào đó phải dùng phép lặp từ vựng.

Ví dụ với phép thế đại từ phức sau dây thỏa mãn cả ba điều kiện:

> *Duệ* yêu Huận bắt đầu từ những cuộc biểu diễn văn nghệ trong giờ nghỉ. *Chị* say mê anh bởi cặp mắt dịu dàng, một thân hình khỏe mạnh cân đối.

**(Nguyễn Khải.** *Mùa lạc)*

Dễ dàng xác lập được các cặp thế *Duệ - chị* và *Huân - anh* vì ở đây có: a) nét nghĩa chung khu biệt: f(*Duệ, chị)* = "nữ", f(*Huân, anh*) = "nam"; b) phép thế đồng nghĩa *yêu - say mê* di kèm; c) sự tương ứng về vị trí: cặp *Duệ - chị* đứng trước cặp *Huân - anh.*

Ví dụ sau đây với các phép tỉnh lược có hai điều kiện b và c:

> *Tôi* đảo mắt tìm *Nhi.* $\varnothing_1$ Không thấy $\varnothing_2$.

**(Bùi Hiển.** ***Nhi*)**

Hai cặp *tôi* - $\varnothing_1$ (tỉnh lược mạnh) và *Nhi* - $\varnothing_2$ (tỉnh lược yếu) có sự tương ứng về vị trí và có phép liên tưởng nhân quả *tìm - (không) thấy* đi kèm.

Còn ví dụ sau đây với phép thế đồng nghĩa chỉ có một điều kiện a:

> Cuộc họp mới rồi là cuộc họp của toàn *đội* để bàn việc phối hợp với bộ đội đánh đồn đêm nay. Chủ lực diệt đồn, còn *du kích* lãnh nhiệm vụ đánh ấp.

**(Nguyễn Chí Trung.** ***Cầm súng*)**

Nhờ có nét nghĩa chung khu biệt f (*bộ đội, chủ lực*) = "quân chính quy" mà ta xác lập được cặp thế này và sau đó, bằng cách loại trừ, xác định nốt cặp thế còn lại: *đội - du kích*. Nhờ vậy, mặc dù các cặp nằm ở những vị trí chéo nhau, chúng vẫn không bị lẫn lộn.

# B- LIÊN KẾT LOGIC

## §53. LIÊN KẾT LOGIC VÀ SỰ THỂ HIỆN CỦA NÓ

**53.1.** Nếu như liên kết chủ đề chủ yếu là sự tổ chức những phần nêu của các phát ngôn thì *liên kết logic chủ yếu là sự tổ chức của các phần báo.* Do vậy, nó là một bình diện "sâu" hơn của liên kết nội dung, mang tính ngữ nghĩa nhiều hơn, và cũng phụ thuộc vào những nhân tố ngoài ngôn ngữ nhiều hơn.

Khác với trong liên kết chủ đề, trong liên kết logic thì *đơn vị liên kết chủ yếu là các hành động, sự việc.* Các sự vật, khái niệm cũng có thể là đơn vị liên kết logic, song chỉ ở những cấp độ thấp. Về mặt ngôn ngữ, các đơn vị liên kết logic được thể hiện bằng các từ, cụm từ, phát ngôn, chuỗi phát ngôn, v.v.

Có thể nói rằng, *sự kết hợp của hai đơn vị sẽ được coi là có liên kết logic khi chúng phù hợp với nhau theo những quan hệ ngữ nghĩa nhất định.* Định nghĩa này cho thấy rằng, muốn nghiên cứu liên kết logic, cần phải tìm hiểu các khái niệm "quan hệ ngữ nghĩa" và "sự phù hợp ngữ nghĩa (của các đơn vị)".

**53.2. Quan hệ ngữ nghĩa** có nhiều loại. Trước hết, đó là những *quan hệ ngữ nghĩa bậc một,* mang tính khái quát cao được nhiều khoa học (ngôn ngữ học, triết học, toán học, logic học) quan tâm, như: quan hệ thứ tự, quan hệ bao hàm, quan hệ tương tự, quan hệ đồng nhất, quan hệ mâu thuẫn, v.v.

Lại có những *quan hệ ngữ nghĩa bậc hai,* làm nhiệm vụ cụ thể hóa cho các quan hệ bậc một. Chẳng hạn, *quan hệ thứ tự* được cụ thể hóa thành các quan hệ: định vị thời gian, trình tự diễn đạt, nhân quả, v.v. *Quan hệ bao hàm* được cụ thể hóa thành các quan hệ: giống loài, chung riêng, sở hữu, đặc trưng, v.v. *Quan hệ tương tự* được cụ thể hóa thành các quan hệ: đồng loại, đẳng lập, tuyển chọn, v.v. *Quan hệ mâu thuẫn* cụ thể hóa thành các quan hệ: tương phản, đối lập, v.v.

Những quan hệ bậc hai này còn được tiếp tục cụ thể hóa nhiều nữa – quá trình này mỗi lúc một phụ thuộc nhiều hơn và gắn bó chặt hơn với những nhân tố ngoài ngôn ngữ.

Trong số 10 phương thức liên kết hình thức đã trình bày, có *ba phương thức* được dành riêng để thể hiện các quan hệ ngữ nghĩa vừa nêu. Đó là phép tuyến tính, phép nối lỏng và phép nối chặt. Nhìn vào bảng phân loại ngữ nghĩa của các phương tiện nối (x. §38.4 và §43.3) ta có thể gặp đủ mặt các quan hệ ngữ nghĩa nêu trên[(7)]. Rõ ràng là ngôn ngữ có đầy đủ các phương tiện cần thiết để diễn đạt mọi loại quan hệ.

**53.3.** Trước khi nói đến sự phù hợp ngữ nghĩa của các đơn vị, cần phải tìm hiểu qua về những **đặc trưng của chính các đơn vị**.

Mọi đơn vị liên kết logic đều có những *đặc trưng bản thể* (cũng có thể gọi là "đặc trưng khẳng định") của mình. Chẳng hạn, *đứa bé* có các đặc trưng bản thể: "là một động vật bậc cao ở giai đoạn đầu của sự phát triển", "có khả năng chuyển động, tư duy, v.v.". Còn *tư tưởng* thì có các đặc trưng bản thể: "là vật thể vô hình", "không có vị trí tồn tại và hình thức hoạt động xác định".

Bên cạnh các đặc trưng bản thể, mỗi đơn vị còn có thể được đặc trưng bởi các quan hệ ngữ nghĩa nhất định trong mối quan hệ với các đơn vị khác – những đặc trưng loại này có thể được gọi là các *đặc trưng tiền giả định*[(8)]. Các đơn vị tự nghĩa như từ tự nghĩa (x. §23.2), câu tự nghĩa, v.v. bao giờ cũng mang những đặc trưng bản thể là chủ yếu; còn các đơn vị hợp nghĩa (theo nghĩa rộng của từ này) bao giờ cũng mang đặc trưng tiền giả định là chủ yếu. Chẳng hạn, *đứng lại* có đặc trưng tiền giả định là: "nói về một vật thể hữu hình có khả năng chuyển động".

---

(7) Cần phân biệt quan hệ ngữ nghĩa ở các phương thức nối và ở phép liên tưởng. Phép liên tưởng chỉ *dựa vào* các quan hệ ngữ nghĩa như một cái *cớ* để liên kết các đối tượng (chính vì vậy mà trật tự sắp xếp các yếu tố ở đây là không quan trọng, x. § 32).

(8) Khái niệm "tiền giả định" đã được bàn đến nhiều, song chủ yếu là tiền giả định của các từ riêng biệt, các câu riêng biệt (x. chẳng hạn, [29], [69, tr. 133-142]). Vấn đề tiền giả định trong lời nói lần đầu tiên được bàn đến ở [82].

Như thế, *khi hai đơn vị cùng cấp độ kết hợp lại với nhau, nếu các đặc trưng bản thể và tiền giả định của chúng không đối lập nhau và có điểm chung thì ta có thể nói rằng hai đơn vị đó phù hợp với nhau về ngữ nghĩa.* Chẳng hạn, ở cấp độ từ, kết hợp *đứa bé đứng lại* có sự phù hợp ngữ nghĩa, còn kết hợp *tư tưởng đứng lại* thì không. Ở cấp độ phát ngôn thì câu *Đến hàng khoai, đứa bé đứng lại* có sự phù hợp ngữ nghĩa, còn câu *Ngủ được một lúc, đứa bé đứng lại* thì không có sự phù hợp ấy, bởi lẽ *ngủ được một lúc* có đặc trưng bản thể "đang tồn tại ở trạng thái tĩnh", mà điều này mâu thuẫn với đặc trưng tiền giả định "trước đó vừa chuyển động" của cú *đứa bé đứng lại.*

Giữa các phát ngôn, giữa các đoạn văn, sự phù hợp ngữ nghĩa cũng diễn ra theo quy luật như thế. Kết hợp càng có kích thước lớn thì đòi hỏi sự phù hợp ngữ nghĩa trong phạm vi càng rộng. Ở văn bản, mỗi phát ngôn thứ n trong đó phải phù hợp với toàn bộ $n^{-1}$ phát ngôn đứng trước đó [Bellert 1965]. Cho đến phát ngôn cuối cùng thì phải có sự phù hợp trong toàn văn bản.

## §54. SỰ PHÂN BỐ GIỮA PHÉP TUYẾN TÍNH VÀ CÁC PHÉP NỐI TRONG VIỆC THỂ HIỆN LIÊN KẾT LOGIC

**54.1.** Sự phân bố giữa phép tuyến tính và các phép nối trong việc thể hiện liên kết logic ở các phương thức ngữ pháp tổng hợp tính và phân tích tính không hoàn toàn như nhau.

Ở phương thức ngữ pháp *tổng hợp tính,* sự liên kết logic giữa các từ trong phát ngôn được thể hiện hoặc là chỉ bằng phép nối với phương tiện là các hình vị nối vĩ tố (x. §46.1, chú thích) khi đó các từ sẽ có trật tự tự do (ss. t. Nga: *Отец – ∅ любит сына* 'Cha yêu con trai' = *Отец – ∅ сына любит* = *Сына отец – ∅ любит* = v.v.). Hoặc là chỉ bằng phép tuyến tính (ss.: *Мать любит дочь* 'Mẹ yêu con gái'). Sở dĩ có tình trạng như vậy là vì các hình vị nối vĩ tố không có sự phân biệt hướng liên kết (hồi quy hay dự báo).

Ở phương thức ngữ pháp *phân tích tính* thì các phương tiện nối, tùy theo vị trí của chúng trong phát ngôn, bao giờ cũng mang chức năng hoặc là liên kết hồi quy, hoặc là liên kết dự báo. Cho nên trật tự của các đơn vị có liên kết bằng phép nối không những không được tự do mà còn bị quy định chặt chẽ hơn. Ss:

+ Ông *của tôi* → *của tôi* ông (–)

+ Sách *trong tủ* ≠ *trong tủ* sách

+ Kháng chiến tiến bộ mạnh. *Nên* nghệ thuật *cũng* phải tiến bộ mạnh. → Nên nghệ thuật cũng phải tiến bộ mạnh. Kháng chiến tiến bộ mạnh. (–).

Nghĩa là *các phép nối bao giờ cũng đồng thời có phép tuyến tính đi kèm*. Nhưng ngược lại thì không đúng. Có thể phân biệt bốn trường hợp.

**54.2.** *Trường hợp thứ nhất* : ***Chỉ có thể sử dụng phép tuyến tính mà không sử dụng được phép nối***. Đó là khi mà các sự kiện vốn không có quan hệ với nhau, song người viết cố tình muốn tạo nên những quan hệ giả. Hiện tượng này hay gặp trong các văn bản văn học để tạo nên những tình huống li kì, gây bất ngờ cho người đọc. Vd:

> Đột nhiên tay Lê gặp một vật gì đó trên bàn, chộp lấy, định quăng vào mặt Giêm, thì *Giêm vẫy tay súng. Tiếng súng nổ. Lê rú lên, ôm lấy mặt*. Giêm cũng lảo đảo, đổ sập xuống: Thì ra, Giêm đã bị Mạnh lia cho mấy viên tôm-xơn. Lê dụi mắt, như bừng tỉnh một cơn mê, nhìn Mạnh.
>
> (**Nguyễn Vũ**. Kịch bản *Mĩ cút đi!*)

Phép tuyến tính đã tạo nên các quan hệ nhân quả giả *Giêm - bắn Lê* ở ba phát ngôn đầu. Các phát ngôn tiếp theo mới cho thấy những quan hệ thật, làm nhiệm vụ "cởi nút", giải thích những tình huống li kì đó. Với phép nối, mọi sự đều rõ ràng, vì vậy mà nó không thể đảm đương được chức năng này.

**54.3.** *Trường hợp thứ hai* : ***Sử dụng phép tuyến tính là chủ yếu*** *(hạn chế việc dùng các phép nối)*. Đó là khi giữa các đơn vị có quan hệ *thuận logic*. Quan hệ thuận logic là những quan hệ ngữ nghĩa có sự quy định chặt chẽ

trật tự của các đơn vị tham gia và quan hệ. Quan hệ thuận logic điển hình nhất là quan hệ thứ tự *thời gian*. Người ta đã nhận thấy rằng nếu hai vị từ được gán cho cùng một đối tượng thì chúng thường được sắp xếp theo một trật tự nhất định [Propp 1969, tr. 25; Revzin 1975, tr. 84-88], vd: *(sinh ra, lớn lên)*, *(lấy nhau, đẻ con)*, *(mở cửa, vào nhà)*, v.v. Quan hệ *nhân quả* cũng có sự quy định trật tự chặt chẽ như thế, ss.: *(trời mưa, đường ướt)*, *(nắng, mệt)*, v.v.

Nhất là ở các *văn bản văn học* có nội dung *tường thuật trữ tình*, v.v. đòi hỏi tính nghệ thuật cao, đồng thời lại cho phép lí giải theo nhiều cách khác nhau, đòi hỏi người đọc phải tự suy nghĩ tiếp thì *càng nên sử dụng phép tuyến tính*. Ta hãy quan sát nội dung tường thuật với các quan hệ thời gian, nhân quả được hiển ngôn hóa bằng các phép nối ở các cấp độ (liên phát ngôn và trong phát ngôn) qua ví dụ sau:

> (A) Tay Thứ tìm và nắm lấy tay Liên. *Và* y hơi ngạc nhiên, khi thấy Liên chẳng làm gì để chống cự lại y. *Sau đó*, bạo dạn hơn, y nằm xích lại và quàng tay ôm lấy vợ. *Nhưng cũng vì thế mà* đứa con, nằm lọt giữa hai người, dãy dọn. *Bởi vậy*, Thứ vội lùi ra. *Còn* Liên *thì* trở mình cho nó, *rồi* đặt nó ra ngoài. *Nghĩa là*, Liên cũng muốn làm lành. *Thấy thế*, Thứ ôm lấy Liên, *rồi* gục mặt vào gáy Liên mà khóc. *Cuối cùng*, Liên quay lại. *Rồi* Thứ thấy mặt Liên áp vào má y, cũng đầm đìa nước mắt. *Thế là* cuộc làm lành đã xong.

Bây giờ ta hãy so sánh bản A trên với bản B dưới đây, thể hiện cùng một nội dung, nhưng các quan hệ ngữ nghĩa được thể hiện chủ yếu bằng phép tuyến tính:

> (B) Tay Thứ tìm và nắm lấy tay Liên. Y hơi ngạc nhiên, khi thấy Liên chẳng làm gì để chống cự lại y. Bạo dạn hơn, y nằm xích lại và quàng tay ôm lấy vợ. Đứa con, nằm lọt giữa hai người, dãy dọn. Thứ vội lùi ra. Liên trở mình cho nó, đặt nó ra ngoài. Liên cũng muốn làm lành, Thứ ôm lấy Liên, gục mặt vào gáy Liên mà khóc. Liên quay lại. Thứ thấy mặt Liên áp vào má y, cũng đầm đìa nước mắt. Cuộc làm lành đã xong.

**(Nam Cao.** *Sống mòn*)

Bản B với các quan hệ ngữ nghĩa thể hiện bằng phép tuyến tính rõ ràng là *sắc sảo và tế nhị* hơn nhiều so với dạng hiển ngôn hóa các quan hệ ngữ nghĩa trong bản A. Ở đây, cần nhắc đến nhận xét của L. Phơbách mà V. I. Lênin [1981, tr. 75] đánh giá là "xác đáng": "Viết một cách sắc sảo, có nghĩa là giả định rằng người đọc cũng sắc sảo, là không nói hết, là để cho người đọc tự nói với mình về những quan hệ, những điều kiện, những giới hạn".

**54.4.** *Trường hợp thứ ba* : ***Bên cạnh phép tuyến tính, nên sử dụng thêm các phép nối để hiển ngôn hóa các quan hệ ngữ nghĩa***. Đó là khi phép tuyến tính thể hiện những loại quan hệ ngữ nghĩa không có sự quy định chặt chẽ thứ tự các thành tố như quan hệ quả nhân có điều kiện, quan hệ đối lập (x. §33.3), quan hệ định vị không gian, v.v. Đó là khi văn bản thuộc loại đòi hỏi độ chính xác lớn như văn bản khoa học, hành chính, v.v. Hoặc khi nội dung thuộc loại lập luận (trong mọi loại văn bản) đòi hỏi độ chặt chẽ cao.

Ta hãy xem một nội dung lập luận được thể hiện bằng phép tuyến tính thuần túy qua ví dụ sau (phương tiện nối chỉ có ở những chỗ bắt buộc):

> (A) Phải loại bỏ những cảm tính tùy tiện, phải đấu tranh thay đổi những nguyên tắc lỗi thời. Có thể sẽ thất bại, nói bao giờ cũng dễ hơn làm. Làm có khi thành, khi bại, tốt hơn không làm. Chúng ta phải cố tìm ra cách làm tốt nhất, không thất bại.

Cũng nội dung ấy, bây giờ các quan hệ ngữ nghĩa đã được hiển ngôn hóa (các phương tiện nối thêm vào được nhấn mạnh, phương tiện nối liên phát ngôn in chữ to):

> (B) Phải loại bỏ những cảm tính tùy tiện, *đồng thời cũng* phải đấu tranh *để* thay đổi những nguyên tắc lỗi thời. Có thể sẽ còn thất bại *vì* nói bao giờ cũng dễ hơn làm. Nhưng làm *mà* có khi thành, khi bại, *vẫn* tốt hơn không làm. Tất nhiên, chúng ta phải cố gắng tìm ra cách làm tốt nhất, *để* không thất bại.
>
> (**Nguyễn Mạnh Tuấn**. *Đứng trước biển*)

Ở đây, ngược lại với trường hợp thứ hai, dễ thấy là bản B với các quan hệ ngữ nghĩa hiển ngôn hóa bằng các phép nối *rõ ràng, chặt chẽ và chính xác* hơn nhiều so với bản A.

**54.5.** *Trường hợp thứ tư :* ***Bắt buộc phải sử dụng các phép nối*** (cùng với phép tuyến tính). Đó là khi quan hệ thuận logic với trật tự tuyến tính thông thường bị phá vỡ, cũng tức là sự phù hợp ngữ nghĩa thông thường không còn. Thay vào quan hệ thuận logic, xuất hiện *quan hệ nghịch logic*. Chẳng hạn, thay vì quan hệ quá khứ - hiện tại, ta có quan hệ hiện tại - quá khứ; thay vì quan hệ nhân quả, ta có quan hệ quả nhân, v.v. Nếu chỉ dùng riêng một mình phép tuyến tính để thể hiện những quan hệ kiểu này thì sẽ tạo nên mâu thuẫn giữa nội dung và hình thức (vì phép tuyến tính không có khả năng thể hiện các quan hệ nghịch logic). Do đó, bắt buộc phải dùng đến các phép nối. Ss:

Quan hệ thuận logic với phép tuyến tính:

- Đến hàng khoai, đứa bé đứng lại. (+)
- Trời nắng. Anh đi mệt bở hơi tai. (+)

Quan hệ nghịch logic với phép tuyến tính:

- Đứa bé đứng lại. Đến hàng khoai. (–)
- Anh đi mệt bở hơi tai. Trời nắng. (–)

Quan hệ nghịch logic với phép nối:

- Đứa bé đứng lại. *Sau khi* đến hàng khoai. (+)
- Anh đi mệt bở hơi tai. *Vì* trời nắng. (+)

Ở cả hai ví dụ, chúng ta đã sử dụng các phương tiện nối chặt (chỉ thời gian đảo và nguyên nhân). Chúng thường kéo theo những thay đổi nhất định về cấu trúc (ở ví dụ sau, kết ngôn từ CTN đã biến thành một NTT). Việc *biến đổi cấu trúc* cũng chính là một biện pháp khắc phục mâu thuẫn giữa hình thức và nội dung trong việc thể hiện quan hệ ngữ nghĩa, ss: ông tôi → tôi ông (–) → Tôi là cháu ông (+). Trong ví dụ này, ta đã dùng nòng cốt quan hệ để thể hiện một nội dung mà cụm từ không thể hiện được.

Sự phân tích ở đây cho thấy rằng quy tắc tách NTT bằng cách đảo vị trí các yếu tố phụ xuống cuối dãy nghĩa (quy tắc A2) trình bày ở §44.3 chỉ áp dụng được cho những nội dung nằm ngoài quan hệ thuận logic, tức là không bị quy định chặt chẽ về vị trí.

## §55. CHUỖI BẤT THƯỜNG VỀ NGHĨA VÀ SỰ LIÊN KẾT LOGIC CỦA CHÚNG TRONG VĂN BẢN

**55.1.** Tất cả những kết hợp không có sự phù hợp ngữ nghĩa đều là những *kết hợp phi lí* hay, rộng hơn, các ***chuỗi bất thường về nghĩa***. Trong giao tiếp, con người không chỉ sử dụng các kết hợp có sự phù hợp ngữ nghĩa mà còn sử dụng cả các chuỗi bất thường về nghĩa (cũng như trong một văn bản có liên kết chủ đề, con người vẫn có nhu cầu dùng đến những nhóm phát ngôn không có liên kết chủ đề, x. §50.3). Nhưng, cũng như những nhóm phát ngôn không có liên kết chủ đề chỉ có thể đứng vững khi được liên kết với phần văn bản xung quanh, *các chuỗi bất thường về nghĩa cũng không thể tồn tại ngoài văn bản được.*

Lâu nay, do những hạn chế của ngôn ngữ học tiền văn bản, nhiều nhà nghiên cứu đã hành động một cách sai lầm là tự "sáng tác" ra các chuỗi bất thường về nghĩa một cách biệt lập, kiểu như câu "Những tư tưởng xanh lục không màu đang ngủ một cách giận dữ" (Colorless green ideas sleep furiously) của N. Chomsky, để rồi tranh luận về nghĩa của chúng[9].

Cách làm đúng đắn phải là khảo sát tập hợp các văn bản để rồi từ đó tách ra những chuỗi bất thường về nghĩa ở mọi cấp độ cùng với tất cả những mối liên kết bên ngoài (với phần văn bản xung quanh) của nó.

**55.2.** Theo cách đó, chúng tôi đã gặp trong văn bản những chuỗi bất thường về nghĩa thuộc nhiều cấp độ khác nhau: a) *cụm từ bất thường về nghĩa* (vd: "con rắn vuông", "hay chữ lỏng", v.v.); b) *phát ngôn bất thường về nghĩa* (vd: "Đậu phụ làng cắn đậu phụ chùa"); c) *nhóm phát ngôn bất thường về nghĩa* (vd: "Ông bố vợ y cũng có một địa vị cao cả ở làng. Nhưng y cho đó là một sự nhu nhược của y"); d) *đoạn văn phi lí* (x. ví dụ đoạn văn của Nguyễn Công Trứ ở dưới).

---

(9) Lịch sử cùng những quan niệm khác nhau về vấn đề này, xin xem trong bài viết của chúng tôi [38 , tr. 52-54].

Trong số đó, các phát ngôn bất thường về nghĩa là phong phú hơn cả. Vì không hoàn chỉnh về nghĩa cho nên chúng đều thuộc loại phát ngôn hợp nghĩa. Do vậy, ta còn có thể gọi chúng là những ***phát ngôn hợp nghĩa chứa kết hợp phi lí***. Đại bộ phận những phát ngôn loại này gặp trong văn bản đều hoàn chỉnh về ngữ pháp, tức là chúng thuộc loại các ***CHN chứa kết hợp phi lí***.

Bên cạnh các CHN chứa kết hợp phi lí, trong văn bản còn có thể gặp các *"câu" sai ngữ pháp* kiểu "Rồi chưa anh Thiêm làm?" (*Phan Tứ*). "Câu" sai ngữ pháp không phải là sự phi ngữ pháp hoàn toàn: Nó phải "có" ngữ pháp đến một mức độ nhất định đủ làm nền để nhận ra cái "sai ngữ pháp". Sự sai ngữ pháp đồng thời cũng kéo theo sự bất thường về nghĩa. Loại này thường gặp ở lời trẻ con tập nói hoặc lời người nước ngoài học nói. Ở các ngôn ngữ biến hình, nếu bỏ hết các hình vị ngữ pháp và chỉ giữ lại các hình vị gốc (x. các thí nghiệm của Ch. Hockett và B. S. Rogovoj [Apresjan 1966, tr. 104]) thì cũng thu được những câu thuộc loại này.

Ngoài ra, ở loại phát ngôn bất thường về nghĩa còn có thể kể đến các *câu - mô hình* kiểu như "câu" của L.V. Sherba: *"Глокая куздра штеко будланула бокра и кудяит бокренка"* (x. [Apresjan 1966, tr. 146-147]). Đây là những "câu" được cấu tạo từ các "từ giả" không có nghĩa từ vựng, chúng chỉ có nghĩa ngữ pháp trừu tượng do mô hình cấu trúc cùng các hình vị ngữ pháp, các phương thức liên kết giữa các từ tạo nên. Trong văn bản, hầu như không gặp kiểu "câu" này (mặc dù vẫn có thể "tạo ra" chúng, ss.: "*Con* túc tích *đã* tung tinh *cái* tục tịch *để* tùng tình").

Cuối cùng, cũng khoác áo phát ngôn, tức là cũng bắt đầu bằng chữ cái hoa và kết thúc bằng dấu ngắt phát ngôn, còn có cả những *chuỗi âm tiết hỗn độn,* kiểu như chuỗi "Cung quăng cung quẳng cung quằng" của Nguyễn Công Trứ (x. ví dụ ở dưới). Về nguyên tắc, có thể có cả những *chuỗi từ hỗn độn* hoàn toàn không chứa các quan hệ ngữ pháp, kiểu: "Cái đèn tôi bông hoa làm" (ss. [Arutjunova 1976, tr. 119-120]). Cả hai loại này có thể gọi chung là các *chuỗi hỗn độn.*

Việc khảo sát các chuỗi bất thường về nghĩa trong văn bản cho thấy là, *mặc dù không có sự phù hợp ngữ nghĩa bên trong, các chuỗi bất thường về nghĩa vẫn luôn luôn có sự phù hợp ngữ nghĩa bên ngoài,* tức là có liên kết

logic với phần văn bản xung quanh. Chính nhờ vào đó, chúng mới tồn tại trong văn bản được. Sự phù hợp ngữ nghĩa bên ngoài của các chuỗi bất thường về nghĩa thể hiện ở chỗ chúng luôn luôn được *thuyết minh* bằng cách *chuẩn bị trước* hoặc *giải thích sau. Phạm vi* của sự phù hợp ngữ nghĩa bên ngoài có thể là một phát ngôn (đối với cụm từ bất thường về nghĩa), một đoạn văn (đối với phát ngôn bất thường về nghĩa) hoặc cũng có thể là cả một văn bản (đối với đoạn văn bất thường về nghĩa). *Về mặt nội dung,* các chuỗi bất thường về nghĩa có thể được sử dụng trong văn bản với tư cách là những chuỗi vô nghĩa, sai nghĩa hoặc có nghĩa. Dưới đây ta sẽ đi vào khảo sát từng cách sử dụng này.

**55.3.** Do tính chất "phi lí" của mình, bất kì loại chuỗi bất thường về nghĩa nào cũng có thể được sử dụng như những **chuỗi *vô nghĩa***. Riêng các loại chuỗi hỗn độn và các câu - mô hình thì chỉ có thể xuất hiện với tư cách này.

Chúng có thể được đưa ra bằng cách chuẩn bị trước rất đơn giản theo những công thức kiểu "Sau đây là (những) câu vô nghĩa" hoặc "Cách nói sau đây không thể chấp nhận được". Trường hợp này hay gặp trong các văn bản khoa học nghiên cứu về ngôn ngữ. Vd:

> Có thể nói "một người khiêm tốn" nhưng không thể nói *một nhà máy khiêm tốn.*
>
> **(Nguyễn Anh Quế)**

Cũng đơn giản như thế, chúng có thể được đưa ra bằng cách giải thích sau theo những công thức kiểu "Đó là câu (đoạn văn) vô nghĩa". Vd:

> Hồi đã về hưu, một lần Nguyễn Công Trứ đi cùng đường với một tốp các thầy cử trẩy kinh thi hội. Thấy họ huyênh hoang, ông liền đọc cho họ nghe đoạn văn:
>
> *Sông Nhĩ Hà sâu ba mươi sáu thước, chim ăn chim béo, cá không ăn cá bày về núi Hồng. Nhớ thuở xưa, vua Thần Nông giá sắt, vua Đế Thuấn canh vân. Cung quăng cung quẳng cung quằng. Tổng bất ngoại bò vàng chi liếm lá.*

Nghe xong, các thầy đều khen là văn kêu, ý lạ. Chẳng ai dám thú nhận là không hiểu vì sợ bị chê là dốt. Thấy họ bàn tán, Nguyễn Công Trứ cười thầm vì đoạn văn vô nghĩa ấy là do ông bịa ra để chế giễu lối văn chương sáo rỗng thời bấy giờ mà thôi.

(Dựa theo: *Chuyện vui lao động*. H., NXB Phổ thông, 1975)

Ví dụ thứ nhất là một cụm từ bất thường về nghĩa được thuyết minh trong phạm vi một phát ngôn. Ví dụ thứ hai là một đoạn văn bất thường về nghĩa được thuyết minh trong phạm vi một văn bản.

**55.4.** Các chuỗi bất thường về nghĩa (trừ các chuỗi hỗn độn và các câu – mô hình) cũng có thể được sử dụng như những **chuỗi *sai nghĩa***.

Phương pháp đưa ra theo cách chuẩn bị trước đối với trường hợp này cũng có thể bằng những công thức kiểu "Sau đây là chuỗi sai nghĩa", song đó chủ yếu là ở các kiểu văn bản khoa học. Ở các văn bản văn học, cách chuẩn bị có kĩ càng hơn. Chẳng hạn, để chuẩn bị cho sự xuất hiện của mỗi chuỗi sai nghĩa, người ta thường đưa ra trước đó một sự kiện sai lầm, vô lí; chuỗi sai nghĩa khi ấy đóng vai trò chiếc đòn bẩy làm cho sự kiện sai lầm, vô lí kia càng hiện lên gay gắt hơn. Vd:

*AI NHẦM ?*

Xưa có một thày đồ dạy học ở một gia đình nọ. Chẳng may bà chủ nhà ốm chết, ông chồng bèn nhờ thày làm cho bài văn tế. Vốn lười, thầy liền lấy bài văn tế ông thân sinh ra chép lại đưa cho chủ nhà.

Lúc vào lễ, bài văn đọc lên, khách khứa ai cũng bụm miệng cười. Bực mình, ông chủ nhà gọi thày đồ đến trách: "Sao thày lại có thể nhầm đến thế?" Thày đồ trợn mắt lên cãi: "Văn tế của chúng tôi chẳng bao giờ nhầm, họa chăng *người nhà ông chết nhầm* thì có!"

(Dựa theo: *Chuyện vui lao động*)

"*Chết nhầm*" là một kết hợp sai rõ ràng. Việc dùng một câu sai rõ ràng để biện minh cho một việc làm sai hiển nhiên càng làm nổi bật sự dốt nát và gàn dở của thày đồ và phục vụ đắc lực cho chủ đề của câu chuyện.

Phương pháp đưa ra các chuỗi sai nghĩa theo cách giải thích sau có thể được thực hiện nhờ công thức "Đó là chuỗi sai nghĩa" hoặc bất kì sự đánh giá gián tiếp nào khác có giá trị tương tự. Thường thì đó là tiếng cười được thể hiện tường minh ngay trong văn bản. Vd:

> Có câu chuyện mới toanh: Đêm qua họp các bà chị ở các xóm Tiền, anh ấy đến tuyên truyền sách báo, anh ấy nói: "*Thưa anh em phụ nữ !*" Mọi người cười rộ.
>
> **(Vũ Tú Nam**, *Ông Bổng*)

**55.5.** Các chuỗi bất thường về nghĩa (trừ các chuỗi hỗn độn và các câu - mô hình) còn có thể được sử dụng như những **chuỗi *có nghĩa***.

Có thể chuẩn bị trước như thế nào đó để sự xuất hiện của những chuỗi này trở nên chấp nhận được và có nghĩa. Có thể là bằng phép đối, đối lập kết hợp phi lí với một kết hợp có lí thường dùng. Vd: Thì ra dốt đặc còn hơn *hay chữ lỏng* ! (trong truyện cười dân gian *Trời sinh ra thế*). Thủ pháp này chỉ hay dùng để thuyết minh các cụm từ bất thường về nghĩa trong phạm vi phát ngôn. Một thủ pháp hay dùng hơn là *thủ pháp đồng nhất*.

Nói đến sự kết hợp nghĩa của các từ, không ít tác giả nước ngoài đã dùng ví dụ *chó sủa* để chứng minh cho sự quy định lẫn nhau của chúng [Kirichenko 1971, tr. 130]. Ấy thế mà, nhờ thủ pháp đồng nhất, trong văn bản tiếng Việt sau đây ta sẽ gặp "*người sủa*"!

> Một lần, lí trưởng làng nọ vào nhà một người đàn bà buông lời trêu ghẹo. Vừa lúc ấy, anh chồng về gõ cửa. Người đàn bà liền bảo nhỏ ông lí đang run sợ : "Thầy cứ chui tạm xuống gầm giường giả làm chó là không việc gì đâu !"
>
> Anh chồng bước vào thấy vợ nháy mắt làm hiệu, biết ý liền nhìn xuống gầm giường. *Thấy lí vội sủa lên mấy tiếng.* Anh chồng bèn lấy gậy phang cho một trận.
>
> (Dựa theo: *Hợp tuyển thơ văn Việt Nam. Văn học dân gian*. H., NXB Văn học, 1977)

Trước khi CHN chứa kết hợp phi lí xuất hiện, *thầy lí* đã được lâm thời đồng nhất với *chó* ("giả lầm chó"). Mà chó thì có bốn chân, biết cắn, biết

sủa, và nếu hư thì chủ nhà có thể đánh vô tội vạ, v.v. Cho nên thầy lí cũng có thể mang bất kì thuộc tính nào mà chó có. Kết hợp *thầy lí sủa lên mấy tiếng* và việc *thầy* bị *phang cho một trận* chỉ là sự hiện thực hóa hai trong số những khả năng ấy.

Ta hãy trở lại câu *Những tư tưởng xanh lục không màu đang ngủ một cách giận dữ* của N. Chomsky. Ở đây có nhiều sự phi lí do mâu thuẫn giữa những đặc trưng bản thể và đặc trưng tiền giả định của các cặp từ: a) tư tưởng là một khái niệm trừu tượng nên không thể có màu sắc; b) và không thể biết ngủ; c) ngủ là trạng thái yên tĩnh nên không thể giận dữ; d) đã xanh lục thì không thể đồng thời lại không màu. Ấy thế nhưng một khi đã được chuẩn bị thì "tư tưởng" trong các văn bản vẫn có thể có màu sắc: *Ý nghĩ chúng tôi sẫm dần thành kỉ niệm.* (**Hữu Thỉnh.** *Chuyến đò đêm giáp ranh*). Vẫn có thể thức trong lúc ngủ: *Lòng em nhớ đến anh, cả trong mơ còn thức.* (**Xuân Quỳnh.** *Sóng*). Và thậm chí vẫn có thể có hình dáng: *Tâm tư yên tĩnh vẫn vuông một vùng.* (**Nguyễn Duy.** *Bầu trời vuông*).

Câu của Chomsky cũng có thể được thuyết minh theo cách giải thích sau. Đã có những thí nghiệm sử dụng câu này của Del Hims [x. Arnol'd 1973, tr. 154] và của I. I. Revzin [1977, tr. 226]. Ở đây, xin giới thiệu bài thơ do chúng tôi sáng tác với đầu đề:

### SỰ RA ĐỜI CỦA CÁC TƯ TƯỞNG

Những tư tưởng xanh lục không màu ngủ một cách giận dữ.
Trở mình trằn trọc trong mơ...
Như con kì nhông, luôn đổi sắc bất ngờ,
lúc trong suốt, lúc xanh, vàng, tím, đỏ.
Chúng hiện lên khi mờ, khi tỏ,
gõ vào thái dương đòi nói nên lời...
Nhà khoa học dậy rồi. Trán vẫn đổ mồ hôi.

Trong bài thơ này, cả 4 kết hợp phi lí của CHN ở dòng đầu đã được giải thích: Ngủ một giấc mơ khủng khiếp (dòng 2) nên có thể *giận dữ.* Tư tưởng được xét trong sự vận động (*ra đời, hiện lên,* v.v.). tức là đã được hữu

sinh hóa, nên có thể *ngủ* và có *màu sắc*. Và vì luôn luôn đổi sắc (dòng 3-4) nên chúng có thể thoắt *xanh lục*, thoắt *không màu*.

Câu sai ngữ pháp: "*– Rồi chưa anh Thiêm làm ?*", mở đầu tiểu thuyết "Mẫn và tôi" của Phan Tứ cũng là một chuỗi có nghĩa và được đưa vào theo cách giải thích sau. Lời giải thích về nội dung chứa ngay ở câu trả lời sau đó: "*– Chút xíu nữa !*" (dựa vào đó, người đọc khôi phục được dạng đúng ngữ pháp của câu đầu: "*– Anh Thiêm làm xong chưa ?*"). Còn lời giải thích về lí do xuất hiện của câu sai ngữ pháp thì mãi đến cuối trang đầu và những trang sau mới có: Tác giả của câu sai ngữ pháp là "*chú Dé liên lạc người dân tộc Co... nói tiếng Kinh chưa sõi*".

**55.6.** Ngoài hai thủ pháp chuẩn bị trước và giải thích sau, các chuỗi bất thường về nghĩa đôi khi còn có thể được xuất hiện nhờ *thủ pháp đưa ra ồ ạt* (toàn bộ văn bản cấu tạo từ những chuỗi bất thường về nghĩa). Hiện tượng này gặp ở các văn bản kịch phi lí (x. ví dụ ở §7.2) hoặc trong các bài hát đồng dao kiểu:

Bao giờ cho đến tháng ba,
Ếch cắn cổ rắn tha ra ngoài đồng.
Hùm nằm cho lợn liếm lông,
Một chục quả hồng nuốt lão tám mươi...

Ở các bài hát đồng dao này, trước mắt ta là một hình thức "nói ngược" nhằm hấp dẫn trẻ em để thực hiện hai chức năng của các bài hát đồng dao nói chung là cung cấp vốn từ ngữ và cung cấp kiến thức (ss. với trường hợp hai chức năng này được thực hiện dưới dạng bình thường kiểu "Đòn gánh có mấu..." ở §7.1). Việc cung cấp kiến thức ở đây sở dĩ không bị hiểu sai lệch chính là nhờ thủ pháp đưa ra ồ ạt: Khi tiếp xúc với một loạt câu có cùng mô hình (lặp ngữ pháp), bất kì em nhỏ nào cũng có sẵn một vốn kiến thức nhất định đủ để nhận ra rằng có một số câu nào đó cần hiểu ngược lại (chẳng hạn: Nắm xôi nuốt trẻ lên mười, hoặc Thóc giống đuổi chuột trong bồ), từ đó mà suy ra rằng tất cả các câu đều phải hiểu ngược lại.

**55.7.** Trong văn bản, các chuỗi bất thường về nghĩa không nhất thiết lúc nào cũng xuất hiện dưới những dạng thuần khiết như vừa giới thiệu.

Chúng có thể vừa được chuẩn bị trước, vừa được giải thích sau. Cách thuyết minh ***tổng hợp*** này rất hay gặp ở loại kết ngôn phi lí do quan hệ giữa các phát ngôn. Vd:

> San lấy (...) con gái một nhà giàu và thần thế ở trong làng (...). Thứ lấy làm lạ rằng một người như San (...) mà bỗng chốc có thể chui đầu vào luồn lụy một nhà như nhà bá Kiến, chuyên sống về nghề đục khoét.
>
> Thứ khinh San lắm. Thứ cũng lấy vợ nhà giàu. *Ông bố vợ y cũng có một địa vị cao cả ở làng. Nhưng y cho đó là một sự nhu nhược của y.* Y đã không cương quyết nổi đến cùng, để chống lại sự quyết định của gia đình. Y đã phải trách y nhiều về chỗ ấy.
>
> (**Nam Cao**. *Sống mòn*)

Trong ví dụ này, hai phát ngôn Ông bố vợ y... sự nhu nhược của y không có sự phù hợp ngữ nghĩa do mâu thuẫn giữa những hệ quả suy ra từ đặc trưng bản thể của phát ngôn trước (*bố vợ có địa vị cao* thì con cái gặp may, được nhờ, v.v.) với đặc trưng tiền giả định của phát ngôn sau (*nhu nhược* giả định là đã chấp nhận điều xấu). Song nhờ có sự liên kết logic bên ngoài rất chặt chẽ bằng cách chuẩn bị trước và giải thích sau mà sự xuất hiện của nhóm phát ngôn bất thường về nghĩa này không đột ngột và, do vậy, hơi khó nhận biết.

Trong văn bản, còn có thể gặp cả những trường hợp khi một chuỗi bất thường về nghĩa vừa được sử dụng với tư cách sai nghĩa, vừa với tư cách có nghĩa. Chẳng hạn như trong văn bản sau:

### *ĐẬU PHỤ*

> Sư cụ xơi thịt cầy vụng trong phòng. Chú tiểu trông thấy hỏi, sư cụ liền nói là đang ăn đậu phụ.
>
> Vừa lúc ấy, có tiếng chó sủa ngoài cổng chùa. Sư cụ hỏi : "Cái gì ầm ĩ ở ngoài cổng thế ?" Chú tiểu đáp: "Bạch cụ, *đậu phụ làng cắn đậu phụ chùa đấy* ạ !".
>
> (Dựa theo: *Hợp tuyển thơ văn VN*. Văn học dân gian)

Sư cụ ăn vụng thịt cầy – đó là một việc làm vi phạm giới luật nhà Phật. Từ cái sai đó, sư cụ lại mắc tiếp sai lầm thứ hai là nói dối. Lời nói mâu thuẫn với việc làm. *Chó (cầy)* được đem đồng nhất với *đậu phụ*. Mà *chó* thì, như ta đã biết, có thể sủa, cắn, có thể thuộc quyền sở hữu của ai đó, v.v. Cho nên *đậu phụ* (vốn là một vật vô sinh) cũng trở nên có thể cắn nhau, có thể thuộc sở hữu của làng, chùa. Theo logic do chính sư cụ dẫn đến ấy thì chuỗi *đậu phụ làng cắn đậu phụ chùa* hoàn toàn có nghĩa (có lí). Vì thế y không thể bắt bẻ gì chú tiểu. Nhưng theo logic chung thì chuỗi này lại sai nghĩa (vô lí). Đặt cái có nghĩa trên nền cái sai nghĩa để vạch ra mâu thuẫn giữa lời nói và việc làm, lật tẩy cả việc làm mờ ám lẫn thói quen nói dối của sư cụ, đồng thời cho thấy sự thông minh của chú tiểu (lực lượng quần chúng) biết sử dụng "gậy ông để đập lưng ông" – đó là phương pháp tổ chức và cũng là ý nghĩa của câu chuyện.

**55.8.** Như vậy, xuất phát từ chỗ coi văn bản mới là đơn vị giao tiếp hoàn chỉnh, chúng ta dễ dàng nhận thấy rằng trong văn bản hoàn toàn không nhất thiết mọi cụm từ, mọi nhóm phát ngôn, mọi đoạn văn đều phải đúng, phải có liên kết logic. Bên cạnh những chuỗi có liên kết logic, có thể có những chuỗi bất thường về nghĩa. Miễn là toàn văn bản đúng, có liên kết logic là được[10]. Hơn thế nữa, trong những trường hợp đó, *chính những cái sai, cái phi logic bộ phận đã góp phần làm nên cái đúng, cái logic, cái hay của toàn thể* (chẳng hạn trong truyện "Ông Bồng" mà thay *Thưa anh em phụ nữ* bằng *Thưa chị em phụ nữ* thì câu *Mọi người cười rộ* ở sau đó cũng như toàn đoạn sẽ trở nên vô nghĩa; hoặc trong truyện "Đậu phụ" mà thay *đậu phụ làng cắn đậu phụ chùa bằng chó làng cắn chó chùa* thì toàn câu chuyện sẽ trở nên vô vị). Những mâu thuẫn trong các kết hợp nghĩa ở đây có tác dụng chỉ ra sự *mâu thuẫn của bản thân sự vật, hoàn cảnh* được miêu tả, hoặc tạo ra những khái niệm, tình huống mang những *thuộc tính hai mặt* (chẳng hạn, do kết hợp *thầy lí sủa* mà, một mặt, thầy lí "được" mang thêm *tính chó* và, mặt khác, tiếng sủa có thêm giọng người). Trong truyện cười,

---

(10) Ở đây chỉ nói đến các văn bản điển hình. Ở loại văn bản không điển hình thì liên kết logic có thể vắng mặt trong toàn văn bản (nếu văn bản đã có liên kết chủ đề), x. §7.2.

chính những chuỗi này là trung tâm tạo nên tiếng cười. Trong tấu (xem [Trần Ngọc Thêm 1981b]) lại càng như thế. Trong thơ, chính ở những chỗ này xuất hiện những hình tượng độc đáo có giá trị.

Tuy nhiên, từ những điều nói trên, không nên nghĩ rằng bất kì một chuỗi sai ngữ pháp hoặc vô nghĩa nào gặp trong văn bản cũng đều "góp phần tạo nên cái đúng, cái hay" như vừa nói. Chúng chỉ có thể được chấp nhận khi được sử dụng đúng, tức là được đưa ra theo một trong những thủ pháp cho phép. Trong trường hợp ngược lại, phải kết luận rằng người viết đã vi phạm các quy tắc liên kết logic trong văn bản.

## §56. CÁC KIỂU LỖI LIÊN KẾT LOGIC

**56.1.** Nguyên tắc chung nhất của liên kết logic là các đơn vị của mọi cấp độ phải có sự phù hợp theo một quan hệ ngữ nghĩa nhất định. Nếu không có sự phù hợp bên trong thì phải có sự phù hợp bên ngoài (được thuyết minh ở một cấp độ cao hơn). Việc vi phạm nguyên tắc này dẫn đến hai loại lỗi liên kết logic chủ yếu.

*Loại lỗi thứ nhất là mâu thuẫn giữa các đơn vị tham gia liên kết logic* (nói rõ hơn là mâu thuẫn giữa các đặc trưng bản thể và đặc trưng tiền giả định của chúng). Chẳng hạn như mâu thuẫn giữa *nhớ lại* và *(chuyện) sắp tới* ở cấp độ trong phát ngôn qua ví dụ sau:

> Chỉ có trong giây phút mà tôi *nhớ lại* không biết bao nhiêu chuyện *sắp tới.*
>
> (**L. V. Th.** *Những người đang chiến đấu* - Kí chọn lọc 1960-1970. GP, 1970, tr. 142)

Hoặc như mâu thuẫn giữa *phạm vi rộng* với *phạm vi hẹp* ở cấp độ trên phát ngôn qua ví dụ dưới đây:

> Thứ "ngôn ngữ chính thức ngoại nhập" (...) thông dụng trong giai cấp thống trị là chính, nhưng cũng có cả trong một bộ phận dân gian nữa, nghĩa là *rất rộng* và cũng khá đậm. Nhưng dù sao

vẫn không phải là tất cả. Bởi vì tiếng và chữ Hán hồi đó hình như cũng chỉ thông dụng trong một *phạm vi hẹp*.

(*Nghiên cứu lịch sử*, 1976, số 1)

Cũng có những trường hợp tương đối khó xác định, kiểu như: Hợp tác xã *cần một nữ kĩ sư. Cô ấy* quê ở vùng này. (–)

Thoạt nhìn, có thể cho rằng lỗi của ví dụ này nằm ở phép thế đại từ *một nữ kĩ sư - cô ấy*, tức là nằm ở liên kết chủ đề. Thực ra, nó lại nằm ở sự không phù hợp ngữ nghĩa do mâu thuẫn giữa "tính không xác định" của phát ngôn trước và "tính xác định" của phát ngôn sau.

Để chữa các trường hợp thuộc loại lỗi thứ nhất này, biện pháp chung là phải thay đổi một trong hai đơn vị liên kết. Chẳng hạn, ví dụ đầu phải chuyển thành nhớ lại... chuyện *đã qua*, hoặc *nghĩ đến*... chuyện sắp tới. Còn ở ví dụ sau cùng, hoặc phải quy phát ngôn trước về dạng xác định, hoặc phát ngôn sau về dạng không xác định:

- Hợp tác xã *có* một nữ kĩ sư. Cô ấy quê ở vùng này.
- Hợp tác xã cần một nữ kĩ sư. *Với điều kiện là* cô ấy quê ở vùng này.

**56.2.** *Loại lỗi thứ hai liên quan đến quan hệ ngữ nghĩa giữa các đơn vị* tham gia liên kết logic. Loại này có thể chia làm hai kiểu:

a) Kiểu thứ nhất: *thiếu phương tiện nối* trong trường hợp bắt buộc phải dùng phép nối (x. §54.5). Vd:

Năm mười chín, chị đẻ đứa con giai, sau đó *chồng mắc bệnh*, ốm liền trong hai năm *rồi chết*. Chị làm quần quật phụng dưỡng cha mẹ chồng, *hầu hạ chồng*, bú mớm cho con. Có những ngày ngắn ngủi, con bệnh lui đi, *chồng chị yêu thương chị* như một người phát cuồng.

(**Ng. K.** *Anh Keng*. - 33 TNCL, tr. 219)

Giữa phát ngôn thứ nhất với hai phát ngôn sau có quan hệ nghịch logic (*chồng chết - hầu chồng, chồng yêu*). Để chữa loại lỗi này, cần chọn phương tiện nối phản ánh đúng quan hệ ngữ nghĩa và đặt vào vị trí thích hợp (chẳng

hạn, đối với ví dụ đang xét, có thể thêm phương tiện nối lỏng chỉ thời gian đảo *trước đó* vào đầu phát ngôn thứ hai). Ngoài ra, cũng có thể dùng biện pháp biến đổi cấu trúc để hiển ngôn hóa quan hệ ngữ nghĩa cần phản ánh.

b) Kiểu lỗi thứ hai, rất phổ biến, là *dùng sai phương tiện nối* (phương tiện nối thể hiện không đúng quan hệ ngữ nghĩa).

Đây là ví dụ cho trường hợp dùng sai phương tiện nối chặt:

> [Bốn quả đạn lao thẳng vào tàu địch.] Một quầng lửa bùng lên. *Nhưng* khẩu pháo 20 li trên tàu địch đột nhiên câm tịt.
>
> (**Ng S. - V.K.L.** *Kí sự miền đất lửa.* TPM, 1982, tr. 10)

*Nhưng* là phương tiện nối chặt chỉ quan hệ đối lập, trong khi đó giữa phát ngôn thứ hai và thứ ba trong ví dụ trên hoàn toàn không có sự đối lập nào mà chỉ có quan hệ thời gian đồng thời. Để chữa, cần thay *nhưng* bằng *và* hoặc thay phép nối chặt bằng phép tuyến tính.

Còn đây là ví dụ cho trường hợp dùng sai phương tiện nối lỏng:

> Để chăm sóc cho Thuần, suốt đêm Hào không ngủ. [+2 phát ngôn.]
>
> Trời *cũng* dần sáng thì Thuần cũng lả đi.
>
> (**V.H.T.** *Chiếc cán búa* - 33 TNCL, tr. 356)

*Cũng* là phương tiện nối lỏng chỉ hành động lặp lại (quan hệ bổ sung), trong khi ở ví dụ này chỉ có quan hệ thời gian kế tiếp. Để chữa, cần thay *cũng* bằng, chẳng hạn *cuối cùng* đặt vào đầu phát ngôn ("*cuối cùng*, trời dần sáng..."), hoặc thay phép nối lỏng bằng phép tuyến tính.

- Tất cả các loại lỗi liên kết logic đều có thể xem là các chuỗi bất thường về nghĩa không được thuyết minh trong phạm vi toàn văn bản.

# THAY CHO LỜI KẾT

## §57. SỰ THỐNG NHẤT CỦA LIÊN KẾT NỘI DUNG VÀ MỐI QUAN HỆ CỦA NÓ ĐỐI VỚI LIÊN KẾT HÌNH THỨC. TRỞ LẠI VẤN ĐỀ RANH GIỚI GIỮA PHÁT NGÔN GHÉP VÀ CHUỖI PHÁT NGÔN

**57.1.** Trong các văn bản điển hình, hai bình diện liên kết chủ đề và liên kết logic đan quyện chặt chẽ vào nhau. Nếu coi nội dung của văn bản cũng cấu tạo từ hai phần chủ đề - thuật đề và nêu-báo thì *liên kết chủ đề* là một sợi dây xuyên suốt, xâu chuỗi các chủ đề và phần nêu bộ phận lại với nhau, còn *liên kết logic* là một sợi dây khác xâu chuỗi các thuật đề và phần báo bộ phận lại với nhau. Những "sợi dây" ấy làm nên sự thống nhất chặt chẽ và trọn vẹn của nội dung trong toàn văn bản.

Sự thống nhất này thể hiện trên mọi cấp độ qua hệ thống các phương thức liên kết hình thức. Mặt khác, mọi loại quan hệ (đẳng lập, phụ thuộc), mọi loại đơn vị (tự nghĩa, hợp nghĩa, trực thuộc) đều có đủ những phương thức tương ứng riêng để thể hiện liên kết chủ đề và liên kết logic. Bảng phân loại sau đây cho phép phản ánh những mối quan hệ đó và là sự bổ sung, hoàn chỉnh cho bảng 47a (x. bảng 57.1).

Sự thống nhất của liên kết nội dung thể hiện ở độ chặt - lỏng của nó còn là cơ sở cho việc phân đoạn các đơn vị ở mọi cấp độ. Xin minh họa điều này trên vấn đề ranh giới giữa phát ngôn ghép và chuỗi phát ngôn đã nêu ra ở §21.4.

*BẢNG 57.1*

| Theo cách thể hiện nội dung / Theo đơn vị LK / Theo quan hệ liên kết | | | QH Liên hợp | QH Phụ thuộc | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | | | **về ngữ nghĩa** | **về ngữ pháp** |
| | | | **Các PTLK chung** | **PTLK hợp nghĩa** | **PTLK trực thuộc** |
| **Thể hiện liên kết hình thức thuần túy** | | | 1- Lặp ngữ âm<br>2- Lặp ngữ pháp | | |
| **Thể hiện liên kết nội dung** | **Liên kết Chủ đề** | **Duy trì** | 3- Lặp từ vựng<br>4- Thế đồng nghĩa | 5- Thế đại từ<br>6- Tỉnh lược yếu | 7- Tỉnh lược mạnh |
| | | **Phát triển** | 8- Đối<br>9- Liên tưởng | | |
| | **Liên kết Logic** | | 10- Tuyến tính | 11- Nối lỏng | 12- Nối chặt |

*Bảng tổng kết và phân loại hệ thống các phương thức liên kết văn bản*

**57.2.** Trong thực tế xây dựng văn bản, cùng một nội dung nhiều khi có thể thể hiện được bằng hai cách: bằng *phát ngôn ghép* hoặc bằng *chuỗi phát ngôn.* Việc lựa chọn hình thức thể hiện này có thể phụ thuộc vào độ dài của các vế, vào độ phức tạp cấu trúc của chúng, song quan trọng nhất là *phụ thuộc vào độ thống nhất của nội dung* mà chúng thể hiện.

Nói một cách chung nhất, khi giữa các sự kiện độc lập có mối liên kết nội dung chặt chẽ thì cần dùng hình thức phát ngôn ghép. Nếu sự thống nhất của liên kết nội dung giữa các sự kiện ở mức độ lỏng lẻo thì cần sử dụng chuỗi phát ngôn. Sự thống nhất của liên kết nội dung được thể hiện qua cả hai bình diện liên kết chủ đề và liên kết logic cùng những phương thức thể hiện chúng.

Ta hãy so sánh câu ghép và chuỗi câu trong hai ví dụ sau:

> (1) Cha mẹ không nói gì với con. *Nó đã biết, nó đã nhớ, nó phải làm.*
>
> (**Nguyễn Chí Trung**. *Bức thư làng Mực*)
>
> (2) Cha mẹ không nói gì với con. *Nó đã biết và nhớ cả rồi. Mùa màng cũng đã gặt hái xong. Nó sẽ phải làm những gì cần thiết.*

Câu ghép trong vd 1 có ba vế. Chúng có sự thống nhất chặt chẽ về nội dung: Về mặt liên kết chủ đề, chúng duy trì một chủ đề thể hiện bằng việc lặp lại một đại từ *nó*. Về mặt liên kết logic, các sự kiện được sắp thứ tự theo các quan hệ thời gian và nhân quả: *biết* → *nhớ* → *làm*, việc sắp thứ tự này được thể hiện qua phương thức liên kết tuyến tính giữa ba vế. Ngoài ra, ba vế còn được liên kết với nhau bằng phép lặp ngữ pháp (kiểu lặp đủ). Sự thống nhất như vậy rõ ràng là không có được ở chuỗi ba phát ngôn trong vd 2.

Trong cùng một ví dụ dưới đây, sự khác biệt giữa NTT ghép và chuỗi NTT nổi lên còn rõ ràng hơn:

> (a) Nhiều đêm, tôi thao thức trằn trọc không sao ngủ nổi.
>
> (b) *Nghĩ nhiều quá.* (c) *Nghĩ quá khứ, nghĩ hiện tại, rồi nghĩ tương lai.* (d) *Nghĩ mình so với người mà cảm thấy hổ thẹn.*
>
> (**Đắc Trung**. *Đứa con người giấu mặt*)

Ba phát ngôn b-c-d là một chuỗi NTT có liên kết duy trì chủ đề rõ rệt thể hiện bằng phép lặp từ vựng (*nghĩ - nghĩ - nghĩ*); còn về mặt liên kết logic thì phát ngôn b định lượng cái *nghĩ*, phát ngôn c nêu nội dung cái *nghĩ*, phát ngôn d đánh giá cái *nghĩ*; ba phát ngôn này có sự khác biệt cả về nội dung và cấu trúc.

Trong ba phát ngôn thì riêng phát ngôn c là một NTT ghép gồm 3 vế. NTT ghép này thể hiện rất rõ sự thống nhất cao độ về mặt nội dung: Ba vế của nó duy trì một chủ đề thể hiện bằng phép lặp từ vựng (*nghĩ - nghĩ - nghĩ*). Liên kết logic theo quan hệ thứ tự thời gian thể hiện bằng phép tuyến tính (*quá khứ → hiện tại → tương lai*). Thêm vào đó, chúng còn có cả phép lặp ngữ pháp (lặp đủ).

**57.3.** Trên cơ sở những điều vừa trình bày, ta có thể dễ dàng đánh giá được những trường hợp đạt và không đạt khi khảo sát sự phân định ***ranh giới giữa phát ngôn ghép và chuỗi phát ngôn*** trong văn bản. Những trường hợp không đạt có thể chia ra làm hai loại:

a) Loại thứ nhất là ***lỗi tách chuỗi***. Đó là trường hợp những phát ngôn có sự liên kết chủ đề và logic chặt chẽ, *cần nhập thành một phát ngôn ghép*. Nhất là khi chúng mang theo cả những lỗi liên kết khác có liên quan. Vd:

> Nhân vật Figarô trong vở kịch của Bômácxe. Trạng Quỳnh trong truyện dân gian của ta. Nhân vật Tsapaép trong cuốn phim cùng tên *là những ví dụ tiêu biểu về mặt này*.
>
> (*TBKH văn học & ngôn ngữ*. ĐHTH HN, 1972, tr. 41)

Trong đoạn trích này, hai phát ngôn đầu là những NTT định danh. Phát ngôn thứ ba là một câu quan hệ đồng nhất. Cả ba phát ngôn có liên kết chủ đề thể hiện bằng phép liên tưởng đồng loại (*nhân vật Figarô - Trạng Quỳnh - nhân vật Tsapaép*) và liên kết logic thể hiện bằng phần thuật đề chung (*... là những ví dụ tiêu biểu*). Nghĩa là chúng có liên kết nội dung rất chặt chẽ.

Mặt khác, ba phát ngôn này có liên kết lặp ngữ pháp theo kiểu lặp thừa, song đã *vi phạm quy định của lặp thừa* nói rằng phần thêm vào không được thuộc loại thành phần nòng cốt (x. §25.4). Hai phát ngôn đầu còn *vi phạm cả quy định của NTT định danh*: đứng ở vị trí đầu mà không thuộc loại

nêu không gian, thời gian hoặc nêu chủ đề (x. §42.4). Phát ngôn thứ ba lại còn mắc *lỗi liên kết logic nội tại*: mâu thuẫn giữa số ít của chủ ngữ với số nhiều của bổ ngữ trong khi chúng được đồng nhất với nhau.

Vì những lí do trên, ba phát ngôn này cần nhập thành một phát ngôn ghép.

b) Loại thứ hai là ***lỗi nhập phát ngôn ghép***. Đó là khi bên cạnh phát ngôn ghép có các phát ngôn đơn mà giữa những phát ngôn đơn này với các vế của phát ngôn ghép lại có liên kết chủ đề và liên kết logic bình đẳng như nhau, với độ chặt lỏng ngang nhau. Nói khác đi, không tìm thấy cơ sở cho việc tách một số sự kiện này thành những phát ngôn đơn đối lập với việc nhập một số khác vào một phát ngôn ghép. Vd:

Anh Nhật bắn cái máy bay đang bổ. Anh Bin bắn cái máy bay đang lên, *mình bắn cái máy bay bay ngang.*

(**Ng. Ch. Tr**. *Bức thư làng Mực*. – 33 TNCL, tr. 426)

Ví dụ này cần được tách thành ba phát ngôn.

*

* *

Tóm lại, chúng tôi đã trình bày những cố gắng nhằm xây dựng một hệ thống các nguyên tắc liên kết nội dung cùng những phương thức thể hiện sự liên kết nội dung đó trong các cấp độ của văn bản trên cơ sở ngữ liệu tiếng Việt. Tuy rằng ở trên thế giới nói chung và ở Việt Nam nói riêng, việc nghiên cứu lĩnh vực trên phát ngôn mới chỉ ở giai đoạn bắt đầu, song việc xem xét nó một cách có hệ thống, trong mối quan hệ với những vấn đề của ngữ pháp trong phát ngôn là hết sức cần thiết. Hi vọng rằng cuốn sách này sẽ có những đóng góp nhất định vào công việc khởi đầu đó, cũng như sẽ hữu ích cho mọi lĩnh vực thực tế có liên quan đến việc tổ chức và sử dụng văn bản.

*Viết tại Hà Nội các năm 1981-1984,*
*Xem lại tại Tp. Hồ Chí Minh mùa xuân năm 1999.*

# TÀI LIỆU TRÍCH DẪN


1. Lenin V.I. 1981: *Toàn tập*, tập 29: Bút kí triết học. – M., Tiến bộ.
2. Hồ Chí Minh 1980: *Tuyển tập*, tập I-II. – H., Sự thật.
3. Phạm Văn Đồng 1973: *Dạy văn là một quá trình rèn luyện toàn diện*. – "Nghiên cứu giáo dục", số 28, tháng 11-1973, tr. 1-4.
4. NPTV 1983: *Ngữ pháp tiếng Việt* (Ủy ban Khoa học xã hội Việt Nam). – H., KHXH.
5. Berge C. 1971: *Lí thuyết đồ thị và ứng dụng*. – H., KH và KT.
6. Cù Đình Tú, Lê Anh Hiền, Nguyễn Thái Hoà, Võ Bình 1982: *Phong cách học tiếng Việt*. – H., Giáo dục.
7. Diệp Quang Ban 1980: *Một số vấn đề về câu tồn tại trong tiếng Việt ngày nay* (tóm tắt luận án PTS). – H.
8. Diệp Quang Ban 1981: *Bàn về vấn đề khởi ngữ (hay chủ đề) trong tiếng Việt*. – Trong: "Một số vấn đề ngôn ngữ học Việt Nam". – H., ĐH và THCN, tr. 48-60.
9. Diệp Quang Ban 1983: *Bổ ngữ chủ thể - một thuật ngữ cần thiết cho việc phân tích ngữ pháp tiếng Việt*. – "Ngôn ngữ", số 4, tr. 42-55.
10. Đái Xuân Ninh 1978: *Hoạt động của từ tiếng Việt*. – H., KHXH.
11. Đỗ Đức Hiểu 1978: *Phê phán văn học hiện sinh chủ nghĩa*. – H., Văn học.
12. Đỗ Hữu Châu 1973: *Trường từ vựng và hiện tượng đồng nghĩa, trái nghĩa*. – "Ngôn ngữ", số 4, tr. 46-55.
13. Đỗ Hữu Châu 1981: *Từ vựng - ngữ nghĩa tiếng Việt*. – H., Giáo dục.
14. Hồ Lê 1973: *Về vấn đề phân loại câu trong tiếng Việt hiện đại*. – "Ngôn ngữ", số 3, tr. 36-48.

15. Hoàng Trọng Phiến 1980: *Ngữ pháp tiếng Việt*. Câu. – H., ĐH và THCN.

16. Hoàng Tuệ, Lê Cận, Cù Đình Tú 1962: *Giáo trình về Việt ngữ*, tập I. – H., Giáo dục.

17. Lê Xuân Thại 1969: *Cụm từ và phân tích câu theo cụm từ*. – "Ngôn ngữ", số 2, tr. 32-42.

18. Lê Xuân Thại 1977: *Một số vấn đề về mối quan hệ chủ - vị trong tiếng Việt*. – "Ngôn ngữ", số 4, tr. 22-28.

19. Lưu Vân Lăng 1970: *Nghiên cứu ngữ pháp tiếng Việt trên quan điểm ngữ đoạn tầng bậc có hạt nhân*. – "Ngôn ngữ", số 3, tr. 49-62.

20. Lý Toàn Thắng 1981: *Giới thiệu lí thuyết phân đoạn thực tại câu*. – "Ngôn ngữ", số 1, tr. 46-54.

21. Nguyễn Công Hoan 1977: *Hỏi chuyện các nhà văn*. – H., TPM.

22. Nguyễn Đức Dân 1978: *Thảo luận thêm về cấu trúc Danh + là + Danh*. – "Ngôn ngữ", số 2, tr. 63-67.

23. Nguyễn Kim Thản 1964: *Nghiên cứu về ngữ pháp tiếng Việt*, tập II. – H., Khoa học.

24. Nguyễn Kim Thản 1969: *Một số vấn đề về việc biên soạn một quyển ngữ pháp phổ thông*. – "Ngôn ngữ", số 1, tr. 36-65.

25. Nguyễn Kim Thản 1977: *Động từ trong tiếng Việt*. – H., KHXH.

26. Nguyễn Tài Cẩn 1975a: *Ngữ pháp tiếng Việt*. Tiếng - từ ghép - đoản ngữ. – H., ĐH và THCN.

27. Nguyễn Tài Cẩn 1975b: *Từ loại danh từ trong tiếng Việt hiện đại*. – H., KHXH.

28. Nguyễn Tài Cẩn và Xtankevich N.V. 1973: *Góp thêm một số ý kiến về hệ thống các đơn vị ngữ pháp*. – "Ngôn ngữ", số 2, tr. 1-13.

29. Hoàng Phê 1975: *Phân tích ngữ nghĩa*. - "Ngôn ngữ", số 2, tr. 10-26.

30. Rasiowa H. 1978: *Cơ sở của toán học hiện đại*. – H., KH và KT.

31. Saussure F. de 1973: *Giáo trình ngôn ngữ học đại cương*. – H., KHXH.

32. Xtêpanốp Iu.X. 1977: *Những cơ sở của ngôn ngữ học đại cương.* – H., ĐH và THCN.

33. Trần Khuyến 1983: *Đối chiếu trật tự từ Nga - Việt* (loại câu vị ngữ nội động từ đứng trước chủ ngữ danh từ) (tóm tắt luận án PTS). – H.

34. Trần Ngọc Thêm 1977: *Bàn thêm về cấu trúc "danh + là + danh".* – *"Ngôn ngữ"*, số 1, tr. 56-66.

35. Trần Ngọc Thêm 1980: *Một vài suy nghĩ về các phương thức tổ chức văn bản trong ngôn ngữ của Bác Hồ.* - "Ngôn ngữ", số 2, tr. 14-21.

36. Trần Ngọc Thêm 1981a: *Một cách hiểu về tính liên kết của văn bản.* – "Ngôn ngữ", số 2, tr. 42-52.

37. Trần Ngọc Thêm 1981b: *Ngôn ngữ học, lí thuyết thông tin và tiếng cười trong tấu.* – "Sân khấu", số 5, tr. 68-75.

38. Trần Ngọc Thêm 1981c: *Suy nghĩ về một phương pháp phân tích văn bản thơ.* – "Tạp chí văn học", số 5, tr. 34-43.

39. Trần Ngọc Thêm 1982: *Chuỗi bất thường về nghĩa và hoạt động của chúng trong văn bản.* – "Ngôn ngữ", số 3, tr. 52-64.

40. Trần Ngọc Thêm 1983: *Một số vấn đề ngôn ngữ học văn bản trong việc biên soạn sách giáo khoa phổ thông.* – Trong: "Những vấn đề ngôn ngữ sách giáo khoa", tập IV. – H., Giáo dục, tr. 44-62.

41. Trần Ngọc Thêm 1984: *Bàn về hình vị tiếng Việt dưới góc độ ngôn ngữ học đại cương.* – "Ngôn ngữ", số 1, tr. 51-62.

42. Trương Văn Chình, Nguyễn Hiến Lê 1963: *Khảo luận về ngữ pháp Việt Nam.* – Đại học Huế.

43. (Võ) Huỳnh Mai 1971: *Về vấn đề trạng ngữ trong tiếng Việt.* – "Ngôn ngữ", số 3, tr. 13-21.

44. Võ Huỳnh Mai 1973: *Bàn thêm về phạm vi trạng ngữ trong tiếng Việt.* – "Ngôn ngữ", số 2, tr. 54-62

45. Edinitsy 1969: *Единицы разных уровней грамматического строя языка и их взаимодействие.* – М., Наука, 1969.

**46.** Info 1971: *Информационные вопросы семиотики, лигвистики и автоматического перевода.* Вып. 2. – М., ВИНИТИ, 1971.

**47.** INION 1979: *Современные направления в стилистике (научно-анал. обзор).* – М., ИНИОН, 1979.

**48.** Khrestomatia 1973: *Хрестоматия по истории русского языкознания* (сост. Ф.М. Березин). – М., Высш. школа, 1973.

**49.** Ling 1974: *Лингвистические проблемы функционального моделирования деятельности.* – Л., Вып. 1: 1973, вып. 2:1974.

**50.** NvL 1975: *Новое в лингвистике.* Вып. 7: *Социолингви-стика.* – М. Прогресс, 1975.

**51.** NvZL 1978: *Новое в зарубежной лингвистике.* Вып. 8: *Лингвистика текста.* – М. Прогресс, 1978.

**52.** Obshchee 1972: *Общее языкознание. Внутренняя структура языка.* Наука, 1972.

**53.** Problemy 1981: *Проблемы лингвистического анализа текста и лингвистические задачи (тезисы докладов).* – Иркутск, ПИИЯ им. Хо Ши Мина, 1981.

**54.** Sintaksis 1979: *Синтаксис текста.* – М., Наука, 1979.

**55.** Smyslovoe 1976: *Смысловое восприятие речевого собщения.* – М., Наука, 1976.

**56.** Strukturalizm 1975: *Структурализм "за" и "против".* – М., Прогресс, 1975.

**57.** Teoret 1975: *Теоретические проблемы синтаксиса современных индоевропейских языков.* – Л., Наука, 1975.

**58.** Vvedenie 1979: *Введение в литературоведение* (хрестоматия). – М., Высш. школа, 1979.

**59.** Russkij 1979: *Русский язык. Знциклопедия.* – М., Сов. енц., 1979.

**60.** Admoni 1968: Адмони В.Г. *Типология предложения.* - В кн.: "Исследования по общей теории грамматики". – М., 1968, стр. 232-291.

**61.** Akhmanova 1969: Ахманова О.С. *Словарь лингвистических терминов.* – М., Сов. енц., 1969.

**62.** Apresjan 1966: Апресян .Д. *Идей и методы современ-ной структурной лингвистики.* – М., Просвещение, 1966.

**63.** Arnol'd 1973: Арнольд И.В. *Стилистика современного английского языка.* – Л., Просвещения, 1973.

**64.** Arutjunova 1976: Арутнова Н.Д. *Предложение и его смысл. Логико-семантические проблемы.* – М., Наука, 1976.

**65.** Beloshapkova 1977: Белошапкова В.А. *Современный русский язык. Синтаксис.* – М., Высш. Школа, 1977.

**66.** Benveniste 1974: Бенвенист Е. *Общая лингвистика.* – М., Прогресс, 1974.

**67.** Bogdanov 1977: Богданов В.В. *Семантико-синтаксическая организация предложения.* – Л., ЛГУ, 1977.

**68.** Bogdanov 1981: Богданов В.В. *Проблемы организации смысла в тексте.* - В кн.: "Проблемы лингвистического анализа текста и лингвистические задаи (тезисы докладов)". – Иркутск, ПИИЯ им. Хо Ши Мина, 1981.

**69.** Buslaev 1858: Буслаев Ф.И. *Историческая грамматика русского языка (1858).* – В кн.: "Хрестоматия по истории русского языкознания" (сост. Ф.М. Березин). – М., Высш. Школа, 1973, 147-160.

**70.** Bystrov, Nguyen Tai Kan, Stankevich 1975: Быстров Н.С., Нгуен Таи Кан, Станкевич Н.В. *Грамматика вьетнамского языка.* – Л., ЛГУ, 1975.

71. Chernukhina 1976: Чернухина И.Я. *Связь самостоятельных предложений в письменной речи.* – В кн.: "Синтаксис и стилистика". – М., Наука, 1976, стр. 261-272.

72. Dolinina 1977: Долинина И.Б. *Системный анализ предложения.* – М., Высш. Школа, 1977.

73. Figurovskij 1961: Фигуровский И.А. *Синтаксис целого текста и ученические письменные работы.* – М., Учпедгиз, 1961.

74. Fitialov 1962: Фитиалов С.Я. *О моделировании синтаксиса в структурной лингвистике.* – В кн.: " Проблемы структурной лингвистики". – М., 1962, стр. 100-114.

75. Gak 1972: Гак Г.В. *К проблеме семантической синтагматики.* – В кн.: "Проблемы структурной лингвистики 1971". – М., Наука, 1972.

76. Gal'perin 1981: Гальперин И.П. *Текст как объект лингвистикого исследования.* – М. Наука, 1981.

77. Gindin 1977: Гиндин С.И. *Советская лингвистика текста. Некоторые проблемы и результаты* (1948-1975). – "Изв. АН СССр. Сер. Лит. И язк.", Том 36, № 4, 1977, стр. 348-361.

78. Gorodeskij 1969: Городеский Б.. *К проблеме семантической типологии.* – М., МГУ, 1969.

79. Gorshova 1979: Горшкова И.М. *Дискуссионные вопросы организации текста в чехословацкой лингвистике.* – В кн.: "Синтаксис текста". – М., Наука, 1979, стр. 341-358.

80. Il'in *1974:* Илъин Г.М., Лейкина Б.М., Откупшикова М.И., Фитиалов С.Я., Никитина Н.Т. *О двух типах внутреннего представления текста.* – В кн.: "Лигвистиеские проблемы функционального моделирования деятельности". – Л., вып. 2: 1974, стр. 48-58.

81. Iofik 1968: Иофик Л.Л. *Сложное предложение в ново-английском языке.* – Л., ЛГУ, 1968.

**82.** Kasevich 1977: Касевич *В.Б. Элементы общее лингвистики.* – М., Наука, 1977.

**83.** Kholodovich 1960: Холодович *А.А. Опыт теории подклассов слов.* – ВЯ, 1960, № 1, стр. 32-43.

**84.** Kirichenko 1971: Кириченко Л.Н. *Включение - один из видов связи объектов в тексте.* - В кн.: "Информационные вопросы семиотики, лигвистики и автоматического перевода". – Вып. 2. М., ВИНИТИ, 1971, стр. 25-31.

**85.** Kirichenko 1973: Кириченко Л.Н. *Предикат тождества и языковые способы его высказывания.* В кн.: *" Лигвистические проблемы функционального моделирования деятельности".* – Л., Вып. 1: 1973, стр. 43-51.

**86.** Kochergina 1979: Кочергина В.А. *Введение в языкозна-ние. Основы фонетики - фонологии, грамматики.* – М., МГУ, 1979.

**87.** Kolshanskij 1978: Кольшанский Г.В. *Грамматическая и семантическая структура в паратаксисе.* – В кн.: "Вопросы романо-германской филологии" (Научные труды МПИИЯ, вып. 125). – М., 1978, стр. 36-46.

**88.** Kozhevnikova 1979: Кожевникова К. *Об аспектах связности в тексте как целом.* – В кн.: "Синтаксис текста". М., Наука, 1979, стр. 49-68.

**89.** Krivonosov 1980: Кривоносов А.Т. *О синтаксических связях в предложении.* – В кн.: "Семантико-синтаксическая организация предложения и текста". – Грозный, 1980, стр. 97-102.

**90.** Leont'ev 1979: Леонтьев А.А. *Высказывание как предмет лингвистики, психолингвистики и теории коммуникации.* – В кн.: "Синтаксис текста". – М., Наука, 1979, стр. 18-36.

**91.** Loseva 1980: Лосева Л.М. *Как строится текст (пособие для учителя).* – М., Просвещения, 1980.

92. Moskal'skaja 1981: Москальская О.И. *Грамматика текста.* – М., Высш. Школа, 1981.

93. Nikolaeva 1978a: Николаева Т.М. *Лингвистика текста. Современное состояние и перспективы.* – В кн.: "Новое в зарубежной лингвистике". Вып. 8: Лингвистика текста. М. Прогресс, 1978, стр. 5-39.

94. Nikolaeva 1978b: Николаева Т.М. *Краткий словарь терминов лингвистики текста.* – В кн.: "Новое в зарубежной лингвистике". Вып. 8: Лингвистика текста. – М. Прогресс, 1978, стр. 467-472.

95. Novistkaja 1973a: Новицкая И.М. *Целые предложения в функции средств межфразовой связности.* – В кн.: "Лигвистические проблемы функционального моделирования деятельности". – Л., Вып. 1: 1973, стр. 124-131.

96. Novistkaja 1973b: Новицкая И.М. *К синтаксису связного текста (на материале немецкого языка).* АКД. – Л., 1973.

97. Novistkaja 1974: Новицкая И.М. *О средствах выражения логических межфразовых связей в научном стиле.* В кн.: "Лигвистические проблемы функционального моделирования деятельности". – Л., Вып. 11: 1974, стр. 128-137.

98. Otkupshikova 1971: Откупшикова М.И. *роль местоимений в сокращении структуры связного текста* – В кн.: "Информационные вопросы семиотики, лигвистики и автоматического перевода". Вып. 2. – М., ВИНИТИ, 1971, стр. 68-77.

99. Panfilov 1984: Панфилов В.С. *Исходные понятия вьетнамского синтаксиса.* - ВЯ, 1984, № 1, стр. 66-76.

100. Peshkovskij 1914: Пешковский А.М. *русский язык в научном освещении* (1914). – М., 1956.

**101.** Propp 1969: Пропп В.Я. *Морфология сказки, изд.* 2-е. – М., Наука, 1969.

**102.** Raspopov 1975: Распопов И.П. *Сказуемое как конструкционый центр предложения.* – В кн.: "Теоретические проблемы синтаксиса современных индоевропейских языков". – Л., Наука, 1975, стр. 162-168.

**103.** Referovskaja 1975: Реферовская Е.А. *Сверхфразовое единство (на материале французского языка).* – В кн. "Теоретические проблемы синтаксиса современных индоевропейских языков". – Л., Наука, 1975, стр. 194-199.

**104.** Reformaskij 1967: Реформатский А.А. *Введение в языкознание, изд.* 4-е. – М., Просвещения, 1967.

**105.** Revzin 1974: Ревзин И.И., Строганов В.А. *Гипотеза о двучлености ядра группы существительных во вьетнамском языке.* – В кн.: "Вопросы структуры языка. Синтаксис, типология". – М., Наука, 1974, стр. 140-152.

**106.** Revzin 1975: Ревзин И.И. *К общесемиотическому истолькованию трех постулатов Проппа (анализ сказки и теория текста).* – В кн.: "Типологические исследования по фолклору". – М., Наука, 1975, стр. 77-91.

**107.** Revzin 1977: Ревзин И.И. *Современная структурная лингвистика.* – М., Наука, 1977.

**108.** Revzin 1978: Ревзин И.И. *Структура языка как моделирущей системы.* – М., Наука, 1978.

**109.** Shrejder 1971: Шрейдер Ю.А. *Равенство, схоство, порядок.* – М., Наука, 1971.

**110.** Sil'man 1967: Сильман Т.И. *Проблемы синтаксической стилистики (на материале немецкой прозы).* – Л., Просвещение, 1967.

**111.** Solganik 1973: Солганик Г.Я. *Синтаксическая стилистика (сложное синтаксическое целое).* – М., Высш. Школа, 1973.

**112.** Solncev 1977: Солнсев В.М. *Язык как системно-структурное образование, изд. 2-е.* – М., Наука, 1977.

**113.** Susov 1980: Сусов И.П. *Семантика и прагматика предложения.* – Калинин, 1980.

**114.** Valgina 1978: Валгина Н.С. *Синтаксис современного русского языка,* изд. 2-е. – М., Высш. школа, 1978.

**115.** Valimova 1975: Валимова Г.В. *Сложное предложение и сочетание предложений.* – В кн.: "Теоретические проблемы синтаксиса современных индоевропейских языков". – Л., Наука, 1975, стр. 183-190.

**116.** Vinogradov 1955: Виноградов В.В. *Основные вопросы синтаксиса предложения (1955).* – В кн.: "Введение в языкознание. Хрестоматия". – Минск, Высш. школа, 1977, стр. 226-271.

**117.** Vinogradov 1981: Виноградов А.А. *К вопросу о дифференциации явлений парцеляции и динамичеслого присоединения.* – ВЯ, 1981, № 3, стр. 98-110.

**118.** Zvegintsev 1960/1965: Звегинцев В.А. *История язкознания XIX и XX веков в очертах и извлечениях.* – М., Просвещения, Ч 1: 1960, Ч. 2: 1965.

**119.** Zvegintsev 1976: Звегинцев В.А. *Предложение и его отношение к языку и речи.* М., МГУ, 1976.

**120.** Zvegintsev 1980: Звегинцев В.А. *О цельнооформленности единиц текста.* - "Изв. АН СССР. Сер. лит. и язк.", Том 39, № 1, 1980, стр. 13-21.

**121.** Barthes R. 1975: *Le degré zéro de l'écriture suivi de élements de sémiologie* (1965). – Bản dịch tiếng Nga trong: "Структурализм "за" и "против"". – М., Прогресс, стр. 114-163.

**122.** Bellert I. 1971: *O pewnym warunku spójnosci tekstu* (1971). – Bản dịch tiếng Nga trong: "Новое в зарубежной лингвистике". Вып. 8: Лингвистика текста. – М. Прогресс, 1978, стр. 172-207.

**123.** Bloomfield L. 1926: *A set of postulates for the science of language* (1926). – Bản dịch tiếng Nga trong: "Звегинцев В.А. История язкознания XIX и XX веков в очерках и извлечениях". – М., Просвещение, Ч. 2: 1965, стр. 200-208.

**124.** Chafe W.L. 1971: *Meaning and the Structure of Language*. – Bản dịch tiếng Nga: M. Progress, 1975.

**125.** Dressler W. 1970: *Textsyntax* (1970). – Bản dịch tiếng Nga trong: "Новое в зарубежной лингвистике". Вып. 8: Лингвистика текста. – М. Прогресс, 1978, стр. 111-137.

**126.** Gardiner A.H. 1935: *The Distinction of "Speech" and "Language"* (1935). Bản dịch tiếng Nga trong: "Звегинцев В.А. История язкознания XIX и XX веков в очерках и извлечениях". – М., Просвещение, Ч. 2: 1965, стр. 14-21.

**127.** Grochowski M. 1978: *Czy zjawisko elipsy istnieje?* – In: "Tekts, jezyk, poetyka". – Wroclaw ect., стр. 73-85.

**128.** Halliday M.A.K., Hasan R. 1976 : *Cohesion in English*. – L., Longman.

**129.** Janus 1979: Янус Е. *Обзор польских работ по структуре текста*. – В кн.: "Синтаксис текста". – М., Наука, 1979, стр. 325-340.

**130.** Jespersen O. 1924: *The Philocophy of Grammar* (1924). – Bản dịch tiếng Nga: M., 1958.

**131.** Labov W. 1970: *The Study of Language in its Social Context* (1970). – Bản dịch tiếng Nga trong: "Новое в лингвистике. Вып. 7: Социолингвистика". – М. Прогресс, 1975, стр. 96-181.

**132.** Ore O. 1962: Theory of graphs (1962). – Bản dịch tiếng Nga: – M., Hayka, 1980.

**133.** Palek B. 1968: *Cross - Reference: A Contribution to Hyper-Syntax* (1968). – Bản dịch tiếng Nga trong: Новое в зарубежной лингвистике. Вып. 8: Лингвистика текста. – М. Прогресс, 1978, стр. 143-258.

**134.** Pfutze M. 1969: *Grammatik und Textlinguistik* (1969). – Bản dịch tiếng Nga trong: "Новое в зарубежной лингвистике. Вып. 8: Лингвистика текста". – М. Прогресс, 1978, стр. 218-242.

**135.** Thompson L.C. 1965: *Vietnamese grammar*. – Seatle, Univ. of Washington Press.

**136.** Vachek J. 1964:(a.c. de Dubký J.). *Dictionnaire de linguistique de l'école de Prague*. – Bản dịch tiếng Nga: M., 1964.

# BẢNG TRA MỘT SỐ KHÁI NIỆM CƠ BẢN

# MỤC LỤC

## PHẦN HAI
## NHỮNG PHƯƠNG THỨC LIÊN KẾT GIỮA CÁC PHÁT NGÔN

### *Chương I*
### CÁC PHƯƠNG THỨC LIÊN KẾT CHUNG CHO CẢ BA LOẠI PHÁT NGÔN

*Chương II*

## CÁC PHƯƠNG THỨC LIÊN KẾT HỢP NGHĨA



*Chương III*

## CÁC PHƯƠNG THỨC LIÊN KẾT TRỰC THUỘC



# PHẦN BA
# HỆ THỐNG LIÊN KẾT Ở CÁC CẤP ĐỘ VÀ Ở MẶT NỘI DUNG

*Chương I*

## MỞ RỘNG KHÁI NIỆM LIÊN KẾT

*Chương II*

## LIÊN KẾT NỘI DUNG TRONG VĂN BẢN VÀ SỰ THỂ HIỆN CỦA NÓ



### *A- LIÊN KẾT CHỦ ĐỀ*



### *B- LIÊN KẾT LOGIC*



### *THAY CHO LỜI KẾT*

*Chịu trách nhiệm xuất bản:*
Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc NGÔ TRẦN ÁI
Phó Tổng Giám đốc kiêm Tổng biên tập NGUYỄN QUÝ THAO

*Tổ chức bản thảo và chịu trách nhiệm nội dung:*
Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc NXBGD tại TP. Hồ Chí Minh
VŨ BÁ HOÀ

*Biên tập nội dung :*
HỒNG VÂN

*Biên tập tái bản :*
THANH TRÀ

*Biên tập kĩ thuật :*
TRẦN THÀNH TOÀN

*Trình bày bìa :*
NGUYỄN THANH LONG

*Sửa bản in :*
THANH VÂN

*Chế bản tại :*
PHÒNG CHẾ BẢN CN.NXBGD - TP.HCM

---

**HỆ THỐNG LIÊN KẾT VĂN BẢN TIẾNG VIỆT**
Mã số: 7X339 t2 - DAI
In 1.000 bản, khổ 14,3 x 20,3 cm. In tại Xí nghiệp in Hà Tây.
Số in: 1003/DAI; Số XB: 604-2006/CXB/21-1291/GD.
In xong và nộp lưu chiểu tháng 10 năm 2006.

## TÁC GIẢ :



* Tốt nghiệp ngành Ngôn ngữ toán ĐHTH Quốc gia Leningrad (nay là St- Petersburg, Nga) năm 1974.
* Bảo vệ *phó tiến sĩ* Ngữ văn năm 1987 và **Tiến sĩ khoa học** ngữ văn năm 1998 tại ĐHTH Quốc gia Leningrad.
* Được phong **phó giáo sư** năm 1991, **Giáo sư** năm 2002.
* Tổng thư kí Hội Ngôn ngữ học Việt Nam nhiệm kì I (1990 - 1995 ).
* Ủy viên hội đồng biên tập tạp chí Quốc tế liên ngành TEXT (Blin - New York, 1990 - 1998).
* Được bầu làm viện sĩ nước ngoài Viện Hàn lâm Khoa học tự nhiên Nga năm 1999.

## SÁCH :

* **Hệ thống liên kết văn bản tiếng Việt**, in lần I : NXB KHXH, 1985 ; In lần 2 : NXB GD, 1999.
* **Ngữ pháp văn bản và việc dạy làm văn** - NXB GD,1985 (viết cùng Nguyễn Trọng Báu và Nguyễn Quang Ninh).
* **Hỏi đáp về Ngữ pháp văn bản** - Huế, 1990.
* **Sổ tay tiếng Việt cấp II** - NXB GD, 1991 (viết cùng Lê Xuân Thại và Lê Anh Hiền).
* **Cơ sở văn hóa Việt Nam** - ĐHTH TP .HCM : 1995,1996, 1997 . NXB GD : 1997, 1998.
* **Tìm về bản sắc văn hóa Việt Nam.** - NXB TP .HCM : 1996, 1999, 2001.
* **Recherche sur l'identitté de la cultule Vietnamienne**, NXB Thế Giới, 2001.

## SÁCH DỊCH :

* **Ngữ pháp văn bản** (tác giả : O. I. Moskalskaja). -NXB GD, 1996.
* **Những yếu tố cơ sở của ngôn ngữ học đại cương** (tác giả : V. B. Kasevich, chủ biên dịch) - NXB GD, 1998.

*Bạn đọc có thể mua sách tại các Công ti Sách - Thiết bị trường học ở các địa phương hoặc các cửa hàng sách của Nhà xuất bản Giáo dục :*

| | | |
|---|---|---|
| **- Tại TP. Hà Nội** | : | 187 Giảng Võ; 232 Tây Sơn ; 23 Tràng Tiền ; 25 Hàn Thuyên. |
| **- Tại TP. Đà Nẵng** | : | 15 và 62 Nguyễn Chí Thanh. |
| **- Tại TP. Hồ Chí Minh** | : | 104 Mai Thị Lựu, Quận 1 ; 451B - 453, Hai Bà Trưng, Quận 3 ; 240 Trần Bình Trọng, Quận 5. |
| **- Tại TP. Cần Thơ** | : | 5/5, đường 30/4. |

Website : www.nxbgd.com.vn.







**Giá: 23.800đ**